

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH


-----❧-----

VŨ QUYẾT TIẾN

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG:
NGHIÊN CỨU ĐIỂM TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH QUẢNG NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN – 2026

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
----------

VŨ QUYẾT TIẾN

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG:
NGHIÊN CỨU ĐIỂM TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH QUẢNG NINH**

**Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9 31 01 10**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Đinh Hồng Linh

THÁI NGUYÊN – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, là kết quả hoạt động nghiêm túc, tìm tòi trong quá trình nghiên cứu của tôi. Các nội dung nêu trong luận án là trung thực, các trích dẫn của luận án được chỉ rõ nguồn gốc. Những kết quả nghiên cứu của luận án không trùng với bất kỳ công trình nào khác.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Vũ Quyết Tiến

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo và các thầy cô Khoa Quản lý - Luật Kinh tế nơi tôi học tập, Trường Đại học Kinh tế & QTKD, Đại học Thái Nguyên đã tạo điều kiện cho tôi học tập và nghiên cứu.

Tôi gửi lời cảm ơn tới Ban Tổ chức, Tỉnh Ủy tỉnh Quảng Ninh nơi tôi trực tiếp công tác đã tạo điều kiện để tôi theo đuổi việc nâng cao trình độ chuyên môn và hoàn thành viên học và thực hiện Luận án này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới **PGS.TS. Đinh Hồng Linh** người hướng dẫn khoa học đã tận tình giúp đỡ và định hướng để tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Cục thống kê, Sở Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh, các địa phương cấp Huyện, Thị (cũ) và cấp xã (hiện nay) đã hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện khảo sát thực địa tại các địa phương. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới những hộ kinh doanh du lịch cộng đồng, những cá nhân đã cung cấp số liệu để tôi thực hiện Luận án.

Đặc biệt, tôi xin cũng chân thành cảm ơn tới gia đình, đồng nghiệp, bạn bè đã luôn kịp thời động viên, chia sẻ và tạo điều kiện tốt nhất trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu để hoàn thành Luận án này.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Vũ Quyết Tiến

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG.....	ix
DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ.....	xi
1. Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Những đóng góp mới của luận án	4
5. Bố cục luận án	4
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.....	5
1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan để phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên thế giới	5
1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về du lịch cộng đồng.....	5
1.1.2. Các nghiên cứu về phát triển bền vững trong du lịch	7
1.1.3. Nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng	8
1.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở Việt Nam	18
1.2.1. Các nghiên cứu đánh giá tiềm năng và điều kiện phát triển du lịch cộng đồng	18
1.2.2. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng theo hướng phát triển bền vững.....	19
1.3. Tổng quan về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng ..	28
1.3.1. Các nghiên cứu về hạ tầng và dịch vụ du lịch	28
1.3.2. Các nghiên cứu về năng lực cộng đồng	29
1.3.3. Các nghiên cứu về quản lý môi trường và tài nguyên	29
1.3.4. Các nghiên cứu về chia sẻ lợi ích và công bằng xã hội	30
1.3.5. Các nghiên cứu về bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch	30
1.3.6. Các nghiên cứu về tiếp thị và liên kết thị trường	30
1.3.7. Sự gắn bó với địa điểm và niềm tin	31
1.4. Phương pháp tiếp cận trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới trong phát triển bền vững du lịch.....	31
1.5. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu luận án	33

CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.....	36
2.1. Cơ sở lý luận	36
2.1.1. Cơ sở lý luận về phát triển bền vững	36
2.1.2. Cơ sở lý luận về du lịch cộng đồng.....	40
2.1.3. Cơ sở lý luận về phát triển bền vững du lịch cộng đồng	46
2.1.4. Nội dung phát triển bền vững du lịch cộng đồng.....	50
2.1.5. Các lý thuyết nền tảng về phát triển bền vững du lịch cộng đồng.....	56
2.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng.....	61
2.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng	68
2.2.1. Thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng của 1 số nước trên thế giới.....	68
2.2.2. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở một số địa phương của Việt Nam	71
2.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững du lịch cộng đồng cho một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	74
CHƯƠNG 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	76
3.1. Câu hỏi nghiên cứu	76
3.2. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích	76
3.2.1. Phương pháp tiếp cận.....	76
3.2.2. Khung phân tích	77
3.3. Phương pháp nghiên cứu.....	76
3.3.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	79
3.3.2. Phương pháp phân tích số liệu	83
3.3.3. Mô hình và giải thuyết nghiên cứu	94
3.4. Quy trình nghiên cứu và khung phân tích của luận án.....	96
3.5. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá	96
3.5.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình phát triển kinh tế – xã hội.....	96
3.5.2. Chỉ tiêu phát triển bền vững du lịch cộng đồng	97
CHƯƠNG 4 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG NINH.....	99
4.1. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh	99
4.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh.....	99
4.1.2. Tình hình đất đai và dân số	102
4.1.3. Tài nguyên thiên nhiên.....	103

4.2. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh.....	104
4.2.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	104
4.2.3. Tiềm năng phát triển du lịch và dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh.....	107
4.3. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh	114
4.3.1. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh kinh tế ...	114
4.3.2. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng trên khía cạnh văn hoá xã hội.....	119
4.3.3. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh môi trường	128
4.3.4. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng trên khía cạnh hạ tầng và dịch vụ phục vụ.....	135
4.3.5. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh công tác quản lý và chính sách	140
4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	143
4.4.1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu	143
4.4.2. Kết quả độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha.....	145
4.4.3. Độ tin cậy và giá trị của thang đo	148
4.4.4. Giá trị phân biệt của thang đo	149
4.4.5. Mức độ phù hợp của mô hình	149
4.4.6. Nhận xét sự ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu	152
4.5. Đánh giá chung về phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	158
4.5.1. Những kết quả đạt được trong phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh	158
4.5.2. Những hạn chế còn tồn tại	161
CHƯƠNG 5 CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH	164
5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước đối với phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh.....	164
5.2. Quan điểm và định hướng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh.....	165
5.2.1. Quan điểm	165
5.2.2. Định hướng.....	166

5.3. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	169
5.3.1. Nhóm giải pháp về kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của du lịch cộng đồng	169
5.3.2. Nhóm giải pháp về xã hội nhằm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương.....	171
5.3.3. Nhóm giải pháp về môi trường nhằm bảo đảm phát triển du lịch cộng đồng theo hướng xanh và bền vững	174
5.3.4. Nhóm giải pháp về thể chế và quản lý nhà nước trong phát triển du lịch cộng đồng.....	176
5.3.5. Nhóm giải pháp xây dựng niềm tin và sự gắn bó với điểm đến	178
5.4. Một số kiến nghị.....	180
5.4.1. Kiến nghị đối với Chính phủ.....	180
5.4.2. Kiến nghị đối với các Bộ, ngành liên quan.....	181
5.4.3. Kiến nghị đối với chính quyền địa phương tỉnh Quảng Ninh.....	182
KẾT LUẬN	183
TÀI LIỆU THAM KHẢO	185
PHỤ LỤC.....	199

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
AVE	Average Variance Extracted
BKHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ
CB-SEM	Covariance-Based Structural Equation Modeling
CFA	Confirmatory Factor Analysis
CNH - HĐH	Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá
CR	Composite Reliability
DLCĐ	Du lịch cộng đồng
EFA	Exploratory Factor Analysis
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HTX	Hợp tác xã
KTXH	Kinh tế xã hội
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PLS-SEM	Partial Least Squares Structural Equation Modeling
QĐ	Quyết định
SEM	Structural Equation Modeling
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT&DL	Thể thao và du lịch
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc
UNWTO	Tổ chức Du lịch Thế giới

Từ viết tắt	Nghĩa
VHXX	Văn hoá xã hội
WCED	Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
AVE	Average Variance Extracted

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các loại hình du lịch cộng đồng	45
Bảng 3.1. Thang đo quãng Likert đo lường mức độ đồng ý	82
Bảng 3.2. Các yếu tố thuộc về hạ tầng và dịch vụ du lịch	85
Bảng 3.3. Các yếu tố thuộc về năng lực cộng đồng	86
Bảng 3.4. Các yếu tố thuộc về quản lý môi trường và tài nguyên	87
Bảng 3.5. Các yếu tố thuộc về chia sẻ lợi ích và công bằng	88
Bảng 3.6. Các yếu tố thuộc về bản sắc văn hoá và sản phẩm du lịch	89
Bảng 3.7. Các yếu tố thuộc về tiếp thị và liên kết thị trường	90
Bảng 3.8. Các yếu tố thuộc về niềm tin và sự gắn bó với địa điểm	91
Bảng 3.9. Các yếu tố thuộc về phát triển bền vững du lịch cộng đồng	92
Bảng 4.1. Tình hình đất đai - dân số tỉnh Quảng Ninh (2020–2024)	102
Bảng 4.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024	105
Bảng 4.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024	106
Bảng 4.4. Lao động - việc làm tỉnh Quảng Ninh (2020–2024)	108
Bảng 4.5. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2024	110
Bảng 4.6. Thực trạng du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024	112
Bảng 4.7. Ngân sách đầu tư cho phát triển du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh	114
Bảng 4.8. Mức độ sẵn sàng tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng	116
Bảng 4.9. Nhóm chỉ tiêu kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng	118
Bảng 4.10. Một số điểm du lịch cộng đồng tiêu biểu tại tỉnh Quảng Ninh	120
Bảng 4.11. Phân bố không gian du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh	123
Bảng 4.12. Mức độ tham gia du lịch cộng đồng của người dân tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	125
Bảng 4.13. Nhóm chỉ tiêu xã hội trong phát triển du lịch cộng đồng	127
Bảng 4.14. Một số chỉ tiêu môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng tỉnh Quảng Ninh năm 2024	129

Bảng 4.15. Các hoạt động gắn với phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường tại tỉnh Quảng Ninh	131
Bảng 4.16. Nhóm chỉ tiêu về môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng	133
Bảng 4.17. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại một số điểm du lịch cộng đồng tỉnh Quảng Ninh năm 2024.....	136
Bảng 4.18. Một số hạn chế về hạ tầng và dịch vụ phục vụ du lịch cộng đồng.....	137
Bảng 4.19. Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ du lịch cộng đồng.....	139
Bảng 4.20. Mức độ tham gia của cộng đồng trong du lịch cộng đồng	140
Bảng 4.21. Nhóm chỉ tiêu quản lý và chính sách phát triển du lịch cộng đồng.....	142
Bảng 4.22. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu.....	144
Bảng 4.23 : Kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha cho các nhân tố (lần 1)	146
Bảng 4.24: Kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha cho các nhân tố (lần 2)	147
Bảng 4.25: Độ tin cậy và giá trị của thang đo.....	148
Bảng 4.26: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell–Larcker	149
Bảng 4.27: Mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu.....	149
Bảng 4.28: Hệ số ước lượng của các mối quan hệ.....	150
Bảng 4.29. Tác động giữa các yếu tố trong mô hình SEM	152
Bảng: 4.30. Kết quả phát triển bền vững tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh đánh giá trên 3 trụ cột Kinh tế, Xã hội và Môi trường	159

DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ

Hình 4.1: Bản đồ tỉnh Quảng Ninh	100
Hình 4.2: Mô hình cấu trúc	151
Biểu đồ 4.1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024.....	106
Biểu đồ 4.2. Lao động - việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020–2024	109
Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ nghèo và cận nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020–2024 ...	111
Biểu đồ 4.4. Tỷ trọng du lịch trong GRDP của tỉnh Quảng Ninh.....	113
Biểu đồ 4.5. Thực trạng tham gia DLCĐ tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh	125

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu

Trong bối cảnh phát triển kinh tế gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội, phát triển bền vững đã trở thành một trong những định hướng chủ đạo trong hoạch định chính sách phát triển ở nhiều quốc gia. Theo Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987), phát triển bền vững là quá trình phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trên cơ sở đó, du lịch bền vững được xem là một cách tiếp cận quan trọng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của du lịch đại chúng, đồng thời tối ưu hóa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường (UNWTO, 2018).

Du lịch cộng đồng được nhiều học giả coi là một hình thức cụ thể của du lịch bền vững, trong đó cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm trong quá trình hoạch định, tổ chức và hưởng lợi từ hoạt động du lịch (Murphy, 1985; Goodwin & Santilli, 2009). Du lịch cộng đồng không chỉ góp phần tạo sinh kế bền vững cho người dân địa phương mà còn thúc đẩy bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, gìn giữ bản sắc văn hóa và tăng cường sự gắn kết xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nếu thiếu định hướng phát triển bền vững và sự quản lý hiệu quả, du lịch cộng đồng có thể đối mặt với nguy cơ thương mại hóa văn hóa, suy thoái môi trường và phân phối lợi ích không công bằng trong cộng đồng (Scheyvens, 1999; Tosun, 2006).

Tại Việt Nam, du lịch cộng đồng đã được khẳng định là một trong những loại hình du lịch quan trọng trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, với mục tiêu gắn kết phát triển du lịch với xóa đói giảm nghèo, bảo tồn văn hóa và phát triển nông thôn bền vững. Một số nghiên cứu trong nước cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần cải thiện thu nhập, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển địa phương (Nguyễn Văn Mạnh & cs., 2018; Nguyễn Văn Mạnh & Trần Thị Thu, 2020). Cụ thể, khoảng 60% mô hình du lịch cộng đồng hiện nay được hình thành mang tính tự phát, thiếu quy hoạch tổng thể và chưa gắn kết hiệu quả với chiến lược phát triển du lịch cấp vùng và quốc gia (Phạm Trung Lương, 2017). Năng lực quản trị của cộng đồng còn hạn chế, thể hiện ở việc chỉ khoảng 30–40% hộ tham gia được đào tạo bài bản về kỹ năng du lịch, quản lý dịch vụ và marketing. Ngoài ra, việc phân phối lợi ích từ du lịch chưa thực sự công bằng, khi một số hộ gia đình hoặc doanh nghiệp bên ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong chuỗi giá trị, làm giảm vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương.

Đối với tỉnh Quảng Ninh, đây là địa phương có tiềm năng du lịch đa dạng với sự hội tụ của các giá trị nổi bật về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa và lịch sử. Năm 2024, Quảng Ninh đón khoảng 19 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt gần 3,5 triệu lượt, đến năm 2025 số lượng khách du lịch của tỉnh tăng lên 21,3 triệu lượt, trong đó khách quốc tế đạt gần 4,5 triệu lượt đóng góp hơn 10% GRDP của tỉnh. Bên cạnh các trung tâm du lịch nổi tiếng như Hạ Long, Cô Tô hay Móng Cái, tỉnh còn sở hữu nhiều khu vực miền núi, ven biển và hải đảo với các cộng đồng dân cư có bản sắc văn hóa đặc trưng như người Dao, Tày, Sán Dìu... Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng gắn với sinh kế truyền thống. Trong những năm gần đây, Quảng Ninh đã triển khai nhiều mô hình du lịch cộng đồng tại các địa bàn như Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, với mục tiêu lan tỏa lợi ích du lịch đến các khu vực còn khó khăn. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Mức độ tham gia thực chất của cộng đồng còn thấp, khi chỉ khoảng 50% hộ dân tham gia vào các hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch; chất lượng sản phẩm du lịch chưa đồng đều, thiếu tính chuyên nghiệp; liên kết giữa các chủ thể còn lỏng lẻo; và nguy cơ gia tăng áp lực lên môi trường tự nhiên cũng như mai một bản sắc văn hóa địa phương vẫn hiện hữu. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện mô hình phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, có quy hoạch bài bản và nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương trong thời gian tới.

Từ góc độ nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về du lịch bền vững và du lịch cộng đồng trên thế giới, song các nghiên cứu điển hình mang tính thực chứng về phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh vẫn còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, việc đánh giá một cách toàn diện các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng ở cấp độ địa phương vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu ***“Phát triển bền vững du lịch cộng đồng: Nghiên cứu điển hình tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh”*** là hết sức cần thiết, nhằm bổ sung khoảng trống nghiên cứu, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và đề xuất các giải pháp phù hợp, góp phần phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững tại Quảng Ninh nói riêng và các địa phương có điều kiện tương đồng nói chung.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của nghiên cứu là phân tích và đánh giá thực trạng phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững tại tỉnh Quảng Ninh, trên cơ sở đó đề xuất

các giải pháp và hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phát triển du lịch cộng đồng, góp phần thúc đẩy sinh kế cho cộng đồng địa phương, bảo tồn giá trị văn hóa và tài nguyên, đồng thời đảm bảo các nguyên tắc của phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập và biến động hiện nay.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch bền vững, làm rõ các khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng.
- Phân tích thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh, bao gồm: Mức độ tham gia của cộng đồng địa phương và các trụ cột phát triển bền vững như hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh.
- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận về phát triển bền vững du lịch cộng đồng và thực tiễn cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: Nghiên cứu tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh, cụ thể trong quá trình thực hiện đề tài này, tác giả tập trung nghiên cứu tại các địa phương gồm Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Hạ Long, Vân Đồn, Đông Triều và Quảng Yên.
- *Về thời gian*: + Số liệu thứ cấp thu thập trong giai đoạn từ năm 2020 - 2024
+ Số liệu sơ cấp thu thập trong năm 2024
+ Giải pháp, kiến nghị của luận án được đề xuất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
- *Về nội dung*: Nghiên cứu thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu đánh giá và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh.

Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững du lịch cộng đồng cho tỉnh trong thời gian tới.

4. Những đóng góp mới của luận án

Đóng góp về mặt lý luận

- *Thứ nhất*, dựa trên việc hệ thống các nghiên cứu cũng như các lý thuyết về phát triển bền vững và phát triển bền vững du lịch cộng đồng, luận án góp phần củng cố thêm cho các lý thuyết nền tảng này.

- *Thứ hai*, trên cơ sở tổng hợp, đánh giá và kế thừa các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

Đóng góp về mặt thực tiễn

- *Thứ nhất*, nghiên cứu chỉ ra thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng, đồng thời đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng qua một yếu tố trung gian. Từ đó, giúp chính quyền các cấp, các bên liên quan có cách nhìn rõ ràng hơn trong việc định hướng phát triển bền vững du lịch cộng đồng của địa phương.

- *Thứ hai*, từ kết quả nghiên cứu, kết hợp với những đặc thù của bối cảnh nghiên cứu, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển bền vững du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh đảm bảo phát triển hài hòa giữa kinh tế cộng đồng địa phương với việc bảo tồn, phát huy tài nguyên nhân văn đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận luận án được kết cấu thành 5 chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

Chương 5: Các giải pháp phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan để phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên thế giới

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về du lịch cộng đồng

Du lịch cộng đồng hình thành trong bối cảnh phê phán mô hình du lịch đại trà, vốn bị cho là gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái, cấu trúc xã hội và bản sắc văn hóa của các cộng đồng địa phương tại điểm đến. Các nghiên cứu kinh điển về du lịch cộng đồng nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch, từ lập kế hoạch, tổ chức, quản lý đến phân phối lợi ích (Murphy, 2013). Quan điểm này đặt nền móng cho cách tiếp cận “lấy cộng đồng làm trung tâm” trong nghiên cứu và thực hành du lịch.

Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng trên thế giới có xu hướng chuyển dịch từ việc tập trung vào mô tả mô hình sang phân tích hiệu quả và tính bền vững của du lịch cộng đồng trong dài hạn. Nhiều học giả tiếp cận du lịch cộng đồng như một công cụ phát triển địa phương, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi và vùng ven biển ở các nước đang phát triển. Các nghiên cứu thực nghiệm tại châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh cho thấy du lịch cộng đồng có thể góp phần cải thiện thu nhập hộ gia đình, tạo việc làm tại chỗ và giảm mức độ phụ thuộc vào các ngành sinh kế truyền thống dễ tổn thương (Giampiccoli & Saayman, 2018; Kontogeorgopoulos, Churyen, & Duangsaeng, 2015). Tiếp cận “trao quyền cho cộng đồng” tiếp tục được phát triển và mở rộng trong các nghiên cứu gần đây. Kế thừa khung lý thuyết của (Scheyvens, 1999) về bốn khía cạnh trao quyền (kinh tế, xã hội, tâm lý và chính trị), nhiều nghiên cứu gần đây đã bổ sung thêm khía cạnh thể chế và quản trị địa phương, cho rằng mức độ bền vững của du lịch cộng đồng phụ thuộc lớn vào khả năng tham gia thực chất của cộng đồng trong quá trình ra quyết định và giám sát hoạt động du lịch (Boley & McGehee, 2014; Rasoolimanesh, Jaafar, Ahmad, & Barghi, 2017). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng, khi cộng đồng chỉ tham gia ở mức độ hình thức, du lịch cộng đồng khó đạt được mục tiêu phát triển bền vững và dễ bị chi phối bởi các tác nhân bên ngoài như doanh nghiệp hoặc chính quyền.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, các tổ chức quốc tế như Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều khẳng định du lịch cộng đồng là một trong những hướng tiếp cận quan trọng nhằm hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Theo UNWTO, du lịch cộng đồng có đóng góp trực tiếp vào các mục xóa nghèo; tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững; cộng đồng bền vững; và sản xuất và tiêu dùng có trách nhiệm. Các báo cáo gần đây cũng nhấn mạnh vai trò của du lịch cộng đồng trong phục hồi du lịch hậu đại dịch COVID-19, nhờ khả năng phát triển du lịch quy mô nhỏ, phân tán và gắn với tài nguyên bản địa.

Tuy nhiên, các nghiên cứu quốc tế giai đoạn gần đây cũng chỉ ra rằng việc phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững vẫn đối mặt với nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Một mặt, năng lực quản lý, kỹ năng kinh doanh và khả năng tiếp cận thị trường của cộng đồng địa phương còn hạn chế, khiến nhiều mô hình du lịch cộng đồng phụ thuộc mạnh vào hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức bên ngoài (Giampiccoli, Muhsin, & Mtapuri, 2020; Goodwin, 2017). Mặt khác, sự gia tăng nhanh chóng của nhu cầu du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa làm gia tăng nguy cơ thương mại hóa văn hóa bản địa, làm suy giảm tính xác thực của sản phẩm du lịch cộng đồng (UNWTO, 2015).

Ngoài ra, một số nghiên cứu gần đây cũng phân tích các xung đột lợi ích trong nội bộ cộng đồng, cho rằng du lịch cộng đồng không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích đồng đều cho tất cả các nhóm xã hội, đặc biệt là phụ nữ, người nghèo và các nhóm yếu thế (Cole, 2017; Moswete & Thapa, 2018). Điều này đặt ra yêu cầu phải lồng ghép các nguyên tắc công bằng xã hội và quản trị bao trùm trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng.

Tóm lại, các nghiên cứu đã mở rộng cách tiếp cận du lịch cộng đồng từ một mô hình phát triển thay thế sang một công cụ chính sách quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững. Tuy nhiên, để du lịch cộng đồng thực sự phát huy hiệu quả, cần có các khung phân tích và cơ chế chính sách phù hợp nhằm bảo đảm sự tham gia thực chất của cộng đồng, phân phối công bằng lợi ích và hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

1.1.2. Các nghiên cứu về phát triển bền vững trong du lịch

Khái niệm phát triển bền vững được chính thức hóa trong Báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987), trong đó nhấn mạnh yêu cầu đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, dựa trên sự cân bằng giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Trong lĩnh vực du lịch, phát triển bền vững được tiếp cận như một quá trình quản lý tổng hợp nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế - xã hội trong khi giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng địa phương.

Kế thừa cách tiếp cận này, (Richard W Butler, 1999) cho rằng phát triển du lịch bền vững không chỉ hướng tới duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn mà còn phải bảo đảm khả năng chịu tải của hệ sinh thái và mức độ chấp nhận xã hội của cộng đồng tại điểm đến. Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu tiếp tục mở rộng quan điểm của Butler bằng cách nhấn mạnh vai trò của quản trị điểm đến, thể chế và sự tham gia của các bên liên quan trong việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển du lịch bền vững (Bramwell & Lane, 2013; C. Hall, 2019).

Một hướng nghiên cứu quan trọng trong giai đoạn gần đây là xây dựng và hoàn thiện các mô hình và bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển du lịch bền vững. Các tổ chức quốc tế như UNWTO và OECD đã cập nhật và mở rộng hệ thống chỉ số đánh giá bền vững du lịch, tích hợp các yếu tố mới như biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bình đẳng giới và quản trị địa phương. (UNWTO, 2018; 2022) đề xuất khung “Measuring the Sustainability of Tourism” nhằm lượng hóa đóng góp của du lịch đối với phát triển bền vững thông qua các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Khung này được xem là một bước tiến quan trọng trong việc chuẩn hóa đo lường tính bền vững của du lịch trên phạm vi toàn cầu.

Bên cạnh đó, (OECD, 2019) và Ngân hàng Thế giới (Group, 2020) nhấn mạnh sự cần thiết của việc lồng ghép phát triển du lịch bền vững vào chiến lược phát triển vùng và địa phương, coi du lịch là một công cụ thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và phát triển xanh. Các nghiên cứu này cho rằng hiệu quả của phát triển du lịch bền vững phụ thuộc lớn vào năng lực thể chế, chất lượng quản trị và sự phối hợp giữa các bên liên quan, bao gồm chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương.

Ở góc độ học thuật, nhiều nghiên cứu tập trung phê phán cách tiếp cận “ba trụ cột” truyền thống, cho rằng khung này còn mang tính tĩnh, chưa phản ánh đầy đủ tính

động và phức tạp của hệ thống du lịch. (Sharpley, 2000) và (Saarinen, 2020) lập luận rằng phát triển du lịch bền vững cần được tiếp cận như một quá trình thích ứng liên tục, trong đó các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường có thể xung đột và cần được điều chỉnh linh hoạt theo bối cảnh cụ thể của từng điểm đến.

Một số nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh vai trò của biến đổi khí hậu và phục hồi du lịch trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu. Theo (UNWTO, 2021) và (Gössling, Scott, & Hall, 2020), phát triển du lịch bền vững không chỉ nhằm giảm thiểu tác động môi trường mà còn phải tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống du lịch trước các cú sốc như đại dịch, thiên tai và biến đổi khí hậu. Điều này đã mở rộng phạm vi nghiên cứu từ “bền vững” sang “bền vững và phục hồi”.

Ngoài ra, nhiều học giả cũng chỉ ra rằng việc áp dụng các khung phát triển du lịch bền vững trong thực tiễn, đặc biệt tại các nước đang phát triển, còn gặp nhiều hạn chế do thiếu dữ liệu, nguồn lực và năng lực quản lý địa phương. Các mô hình và chỉ tiêu đánh giá bền vững thường mang tính khái quát, khó áp dụng trực tiếp cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa đặc thù (C Michael Hall & Williams, 2019; Saarinen & Rogerson, 2021). Do đó, nhiều nghiên cứu gần đây kêu gọi cần xây dựng các khung đánh giá linh hoạt, có khả năng điều chỉnh theo bối cảnh địa phương, đồng thời kết hợp các phương pháp định tính và định lượng để phản ánh đầy đủ tính bền vững trong phát triển du lịch.

1.1.3. Nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Phát triển bền vững du lịch cộng đồng là kết quả của sự tích hợp giữa tiếp cận du lịch dựa vào cộng đồng và lý thuyết phát triển bền vững trong du lịch. Nhiều học giả cho rằng du lịch cộng đồng chỉ có thể phát triển bền vững khi đảm bảo đồng thời ba yêu cầu cốt lõi: (i) cộng đồng địa phương giữ vai trò chủ thể thực chất; (ii) lợi ích kinh tế - xã hội được phân bổ công bằng; và (iii) tài nguyên môi trường - văn hóa được bảo tồn trong dài hạn (Giampiccoli & Saayman, 2018; UNWTO, 2021).

1.1.3.1. Các tiếp cận lý thuyết về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng đã có sự chuyển dịch rõ rệt từ cách tiếp cận mang tính mô tả sang hướng phân tích sâu hơn về cơ chế vận hành, các yếu tố tác động và điều kiện đảm bảo tính bền vững của mô hình này. Sự thay đổi này phản ánh xu hướng gia tăng yêu cầu về tính lý luận, khả năng giải thích cũng như tính ứng dụng trong các nghiên cứu học thuật

ương đại. Thay vì chỉ tập trung đánh giá các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường mà du lịch cộng đồng mang lại, nhiều nghiên cứu hiện nay đã chú trọng phân tích mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia, vai trò của thể chế quản trị và khả năng thích ứng của cộng đồng trước những biến động của môi trường kinh tế – xã hội.

Một trong những khung lý thuyết được vận dụng phổ biến trong nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng là cách tiếp cận sinh kế bền vững. Theo Ashley và Roe (2002), du lịch cộng đồng có khả năng đóng góp tích cực vào việc củng cố và phát triển các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng, bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn vật chất. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi người dân địa phương được tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, họ không chỉ gia tăng thu nhập mà còn nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, mở rộng các mối quan hệ xã hội và cải thiện khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng cũng như các nguồn lực sản xuất. Trên cơ sở đó, du lịch cộng đồng góp phần nâng cao năng lực thích ứng và khả năng chống chịu của cộng đồng trước các cú sốc kinh tế, thiên tai và biến động thị trường.

Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Snyman (2017) thông qua các nghiên cứu tại khu vực châu Phi đã chỉ ra rằng du lịch cộng đồng tạo ra những tác động tích cực đến sinh kế hộ gia đình thông qua việc đa dạng hóa nguồn thu nhập, tăng khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và nâng cao mức sống của người dân địa phương. Tương tự, Mtapuri và Giampiccoli (2019) cho rằng tính bền vững của du lịch cộng đồng không phụ thuộc đơn thuần vào khả năng tạo thu nhập mà còn nằm ở việc mô hình này giúp cộng đồng đa dạng hóa sinh kế và giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc vào một ngành kinh tế duy nhất. Các tác giả nhấn mạnh rằng tại nhiều địa phương, du lịch cộng đồng phát huy hiệu quả nhất khi được kết hợp với nông nghiệp, thủ công truyền thống và các hoạt động kinh tế bản địa khác, qua đó tạo ra hệ thống sinh kế đa dạng và bền vững hơn cho người dân.

Bên cạnh cách tiếp cận sinh kế bền vững, lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) cũng được sử dụng rộng rãi nhằm phân tích vai trò, mức độ tham gia cũng như mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể trong phát triển du lịch cộng đồng, bao gồm cộng đồng địa phương, chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ. Theo Nunkoo và Ramkissoon (2016), sự thành công của các chương trình phát triển du lịch phụ thuộc đáng kể vào mức độ tin tưởng của cộng đồng đối với chính quyền và các tổ chức quản lý du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi cộng

đồng cảm nhận được sự công bằng trong quá trình ra quyết định và phân phối lợi ích, họ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động phát triển du lịch và ủng hộ các chính sách liên quan.

Tương tự, Rasoolimanesh và cộng sự (2017) đã chỉ ra rằng mức độ tham gia thực chất của cộng đồng địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của người dân về các tác động của du lịch và mức độ ủng hộ đối với các chương trình phát triển du lịch cộng đồng. Nghiên cứu cũng cho thấy sự mất cân đối về quyền lực, thông tin và lợi ích giữa các bên liên quan là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến xung đột, làm suy giảm hiệu quả quản lý và ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của các mô hình du lịch cộng đồng. Từ đó, các tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng các cơ chế hợp tác, đối thoại và chia sẻ lợi ích minh bạch giữa các bên tham gia.

Ngoài ra, trong bối cảnh nghiên cứu hiện đại, cách tiếp cận quản trị điểm đến (Destination Governance) ngày càng được chú trọng trong phân tích phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Hướng tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của thể chế, chính sách công và các cơ chế phối hợp đa cấp trong việc điều tiết phân bổ lợi ích, bảo vệ tài nguyên và bảo đảm sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch. Bramwell và Lane (2013) cho rằng các mô hình du lịch bền vững chỉ có thể vận hành hiệu quả khi tồn tại cơ chế quản trị hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Nghiên cứu của các tác giả cho thấy những điểm đến có hệ thống quản trị minh bạch, sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan và các cơ chế tham gia cộng đồng hiệu quả thường đạt được kết quả tốt hơn về bảo tồn tài nguyên, phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội.

Tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này, Hall (2019) nhấn mạnh rằng quản trị điểm đến không chỉ là công cụ quản lý mà còn là yếu tố quyết định khả năng thích ứng và chống chịu của điểm đến trước những thách thức mới như biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa, khủng hoảng kinh tế hay dịch bệnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các điểm đến có năng lực quản trị tốt thường có khả năng huy động nguồn lực hiệu quả hơn, giải quyết xung đột lợi ích tốt hơn và duy trì được sự phát triển bền vững trong dài hạn. Do đó, hiệu quả quản trị điểm đến được xem là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công của mô hình du lịch cộng đồng bền vững.

1.1.3.2. Các nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng dưới góc độ kinh tế

Trong nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng, khía cạnh kinh tế được xem là một trong những trụ cột quan trọng nhất, phản ánh khả năng tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Trên cơ sở cách tiếp cận phát triển bền vững, nhiều nghiên cứu đã tập trung đánh giá vai trò của du lịch cộng đồng trong việc tạo việc làm, giảm nghèo và tăng cường cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển cho cộng đồng địa phương, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Các nghiên cứu của Ashley và Roe (2002) cho thấy du lịch cộng đồng không chỉ tạo ra nguồn thu nhập trực tiếp từ các hoạt động du lịch mà còn góp phần nâng cao năng lực sinh kế thông qua việc mở rộng các cơ hội việc làm và phát triển các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khi người dân được tham gia vào các hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch, họ có điều kiện cải thiện kỹ năng, mở rộng các mối quan hệ xã hội và gia tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực kinh tế. Tiếp đó, Ashley và Mitchell (2009) nhấn mạnh vai trò của du lịch trong việc kết nối cộng đồng địa phương với chuỗi giá trị du lịch. Các tác giả cho rằng tác động kinh tế của du lịch không chỉ được đo lường thông qua doanh thu từ khách du lịch mà còn thể hiện ở khả năng tạo ra các liên kết ngược và liên kết xuôi với các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, vận tải và thương mại địa phương. Nhờ đó, lợi ích kinh tế từ du lịch có thể được lan tỏa đến nhiều nhóm dân cư trong cộng đồng thay vì chỉ tập trung ở các doanh nghiệp du lịch.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra các hạn chế trong việc phát huy hiệu quả kinh tế của du lịch cộng đồng. Spenceley (2012) cho rằng mặc dù du lịch cộng đồng có tiềm năng tạo sinh kế và giảm nghèo, nhưng hiệu quả kinh tế thực tế thường thấp hơn kỳ vọng do quy mô hoạt động nhỏ, thiếu tính chuyên nghiệp, hạn chế về năng lực quản lý và khả năng tiếp cận thị trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra hiện tượng “rò rỉ kinh tế” xảy ra khá phổ biến khi một phần đáng kể doanh thu du lịch được chuyển ra ngoài cộng đồng thông qua các nhà đầu tư, đơn vị lữ hành hoặc nguồn cung hàng hóa và dịch vụ từ bên ngoài địa phương. Điều này làm giảm tỷ lệ giá trị gia tăng được giữ lại trong cộng đồng và hạn chế tác động phát triển kinh tế tại chỗ.

Tương tự, Goodwin (2011) cho rằng tính mùa vụ của hoạt động du lịch là một trong những rào cản lớn đối với tính bền vững về kinh tế của du lịch cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của các hộ gia đình tham gia du lịch thường biến động mạnh theo mùa du lịch và chịu ảnh hưởng đáng kể từ các yếu tố bên ngoài như khủng hoảng kinh tế, thiên tai hoặc biến động nhu cầu thị trường. Do đó, tác giả nhấn mạnh rằng du lịch cộng đồng không nên được xem là nguồn sinh kế duy nhất mà cần được kết hợp với các hoạt động kinh tế khác nhằm bảo đảm tính ổn định và khả năng chống chịu của cộng đồng.

Trên cơ sở những hạn chế được chỉ ra trong các nghiên cứu trước đó, nhiều công trình nghiên cứu gần đây đã chuyển hướng từ việc khẳng định vai trò kinh tế của du lịch cộng đồng sang phân tích các điều kiện giúp tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và nâng cao tính bền vững của mô hình này. Trong đó, năng lực quản trị địa phương, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận thị trường, mức độ tham gia của cộng đồng và hệ thống chính sách hỗ trợ được xem là những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả kinh tế của du lịch cộng đồng.

Các nghiên cứu của Giampiccoli và Saayman (2017) tiếp tục khẳng định rằng du lịch cộng đồng có khả năng thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp nhỏ tại địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động như kinh doanh homestay, dịch vụ ăn uống, sản xuất hàng lưu niệm và tổ chức các trải nghiệm văn hóa không chỉ tạo thêm việc làm mà còn khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng. Đồng thời, các tác giả cho rằng việc phát triển mạng lưới doanh nghiệp địa phương giúp gia tăng tỷ lệ giá trị được giữ lại trong cộng đồng và giảm sự phụ thuộc vào các doanh nghiệp bên ngoài.

Trong khi đó, Stone và Nyaupane (2018) nhấn mạnh vai trò của chuỗi giá trị du lịch nội địa trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của du lịch cộng đồng. Nghiên cứu chỉ ra rằng khi các sản phẩm và dịch vụ du lịch được cung cấp chủ yếu bởi người dân địa phương, tỷ lệ lợi ích kinh tế được lưu giữ trong cộng đồng sẽ cao hơn đáng kể. Các tác giả cũng cho rằng sự liên kết giữa du lịch với nông nghiệp, làng nghề truyền thống và các hoạt động sản xuất bản địa là điều kiện quan trọng để tạo ra tác động lan tỏa kinh tế và thúc đẩy phát triển địa phương theo hướng bền vững.

Bên cạnh các nghiên cứu mang tính lý luận, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng đã cung cấp bằng chứng cụ thể về tác động của du lịch cộng đồng đối với sinh kế địa

phương. Nghiên cứu của Kontogeorgopoulos và cộng sự (2015) tại Thái Lan cho thấy các hộ gia đình tham gia hoạt động du lịch cộng đồng có mức thu nhập cao hơn đáng kể so với các hộ không tham gia. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự gia tăng cơ hội việc làm tại chỗ, đặc biệt đối với phụ nữ và thanh niên, đồng thời góp phần hạn chế tình trạng di cư lao động ra khỏi địa phương. Tương tự, Snyman (2017) khi nghiên cứu tại các khu bảo tồn thiên nhiên ở châu Phi đã chỉ ra rằng thu nhập từ du lịch cộng đồng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu nhập hộ gia đình và đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện điều kiện sống, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và y tế của cư dân địa phương. Những kết quả này cho thấy du lịch cộng đồng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường khả năng phát triển bền vững của cộng đồng địa phương.

1.1.3.3. Các nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng dưới góc độ xã hội

Khía cạnh xã hội được xem là một trong những nền tảng cốt lõi của phát triển bền vững du lịch cộng đồng, phản ánh bản chất lấy cộng đồng làm trung tâm của mô hình này. Khác với các loại hình du lịch truyền thống chủ yếu tập trung vào hiệu quả kinh tế, du lịch cộng đồng hướng đến việc nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương, tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển du lịch và bảo đảm các lợi ích xã hội được phân bổ một cách công bằng. Vì vậy, nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch cộng đồng bền vững đã tập trung phân tích vai trò của mô hình này trong việc tăng cường vốn xã hội, trao quyền cho cộng đồng, bảo tồn văn hóa bản địa và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Một trong những hướng nghiên cứu có ảnh hưởng lớn là cách tiếp cận trao quyền cộng đồng. Theo Scheyvens (1999), du lịch cộng đồng có khả năng tạo ra sự trao quyền trên nhiều phương diện khác nhau, bao gồm quyền kinh tế, quyền xã hội, quyền tâm lý và quyền chính trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi người dân địa phương được tham gia vào quá trình ra quyết định và quản lý hoạt động du lịch, họ không chỉ được hưởng lợi về kinh tế mà còn gia tăng sự tự tin, nâng cao vị thế xã hội và phát triển năng lực tự quản của cộng đồng. Tác giả nhấn mạnh rằng mức độ trao quyền của cộng đồng là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự thành công và tính bền vững của các mô hình du lịch cộng đồng.

Tiếp tục phát triển quan điểm này, Tosun (2006) cho rằng sự tham gia của cộng đồng là yếu tố quyết định đến tính bền vững xã hội của hoạt động du lịch. Nghiên

cứu của tác giả chỉ ra rằng những mô hình du lịch có sự tham gia thực chất của người dân địa phương thường nhận được sự đồng thuận cao hơn, giảm thiểu các xung đột xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ tài nguyên du lịch. Ngược lại, khi cộng đồng chỉ tham gia mang tính hình thức hoặc bị loại khỏi quá trình ra quyết định, các chương trình phát triển du lịch thường gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai và duy trì lâu dài.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng cung cấp nhiều bằng chứng về những tác động xã hội tích cực của du lịch cộng đồng. Timothy và Nyaupane (2009) cho thấy việc tham gia vào các hoạt động du lịch giúp người dân nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý và khả năng hợp tác trong cộng đồng. Đồng thời, các hoạt động du lịch còn tạo cơ hội tăng cường giao lưu giữa các nhóm dân cư, thúc đẩy sự liên kết xã hội và củng cố mạng lưới quan hệ cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy những địa phương phát triển du lịch cộng đồng hiệu quả thường có mức độ gắn kết xã hội và tinh thần hợp tác cộng đồng cao hơn so với các địa phương không tham gia hoạt động du lịch.

Bên cạnh việc tăng cường vốn xã hội, nhiều nghiên cứu còn nhấn mạnh vai trò của du lịch cộng đồng trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và tạo cơ hội phát triển cho các nhóm yếu thế trong xã hội. Goodwin và Santilli (2009) chỉ ra rằng phụ nữ thường chiếm tỷ lệ đáng kể trong lực lượng lao động của các mô hình du lịch cộng đồng, đặc biệt trong các hoạt động lưu trú, dịch vụ ăn uống, thủ công mỹ nghệ và hướng dẫn du lịch. Sự tham gia này giúp phụ nữ gia tăng thu nhập, nâng cao vị thế kinh tế trong gia đình và cộng đồng, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực xã hội. Nghiên cứu cũng cho thấy du lịch cộng đồng có khả năng tạo việc làm cho thanh niên, người cao tuổi và các nhóm dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy phát triển bao trùm và giảm bất bình đẳng xã hội tại địa phương.

Một nội dung quan trọng khác được nhiều học giả quan tâm là vai trò của du lịch cộng đồng trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. Theo MacCannell (1984), các yếu tố văn hóa truyền thống như lễ hội, nghề thủ công, nghệ thuật dân gian, phong tục tập quán và tri thức bản địa chính là nguồn lực quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của các sản phẩm du lịch cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc khai thác các giá trị văn hóa phục vụ du lịch có thể tạo động lực kinh tế cho cộng đồng trong việc bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa đang có nguy cơ mai một. Đồng thời, du lịch

cộng đồng còn góp phần nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của văn hóa truyền thống và tăng cường niềm tự hào đối với bản sắc địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng du lịch cộng đồng có thể tạo ra các hệ quả xã hội không mong muốn nếu quá trình phát triển thiếu sự quản lý và điều phối hiệu quả. Cole (2017) cho rằng lợi ích từ du lịch thường không được phân bổ đồng đều giữa các nhóm dân cư, dẫn đến sự xuất hiện của các nhóm hưởng lợi và nhóm ít được hưởng lợi hơn trong cộng đồng. Điều này có thể làm gia tăng sự phân hóa xã hội và phát sinh các mâu thuẫn liên quan đến quyền tiếp cận nguồn lực và phân chia lợi ích kinh tế. Tương tự, Moswete và Thapa (2018) khi nghiên cứu các mô hình du lịch cộng đồng tại châu Phi đã chỉ ra rằng sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích là một trong những nguyên nhân chính làm suy giảm sự tham gia của cộng đồng và ảnh hưởng đến tính bền vững của các dự án du lịch. Ngoài vấn đề bất bình đẳng xã hội, Greenwood (1989) cũng cảnh báo về nguy cơ thương mại hóa văn hóa trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng. Theo tác giả, khi các giá trị văn hóa được khai thác chủ yếu nhằm mục đích thương mại, các lễ hội, nghi lễ và phong tục truyền thống có thể bị biến đổi hoặc trình diễn theo nhu cầu của du khách, làm suy giảm tính xác thực và ý nghĩa văn hóa vốn có. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc cân bằng giữa khai thác văn hóa phục vụ phát triển du lịch và bảo tồn các giá trị truyền thống là một trong những thách thức lớn đối với các điểm đến du lịch cộng đồng.

1.1.3.4. Các nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng dưới góc độ môi trường

Một trong những quan điểm được thừa nhận rộng rãi là du lịch cộng đồng có tiềm năng tạo ra các tác động môi trường tích cực hơn so với các mô hình du lịch đại trà. Honey (2008) cho rằng với quy mô phát triển nhỏ, sự tham gia trực tiếp của cộng đồng địa phương và mức độ phụ thuộc lớn vào tài nguyên bản địa, du lịch cộng đồng thường có xu hướng khai thác tài nguyên thận trọng hơn và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy tại nhiều điểm đến, các mô hình du lịch cộng đồng đã góp phần bảo vệ cảnh quan, duy trì hệ sinh thái tự nhiên và giảm áp lực khai thác tài nguyên so với các hình thức phát triển du lịch quy mô lớn. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng lợi ích kinh tế gắn liền với tài nguyên môi trường tạo động lực để cộng đồng địa phương chủ động tham gia vào các hoạt động bảo tồn và quản lý tài nguyên.

Quan điểm này được củng cố bởi nghiên cứu của Scheyvens (1999) thông qua khái niệm “trao quyền môi trường”. Theo tác giả, du lịch cộng đồng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn giúp cộng đồng nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với môi trường sống của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi cộng đồng nhận thức rõ mối liên hệ giữa chất lượng môi trường và lợi ích từ du lịch, họ có xu hướng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giám sát môi trường và duy trì các giá trị sinh thái tại địa phương. Đây được xem là một trong những cơ chế quan trọng giúp tăng cường tính bền vững môi trường của các mô hình du lịch cộng đồng.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm tiếp tục cung cấp bằng chứng về những đóng góp tích cực của du lịch cộng đồng đối với công tác bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học. Brida, Monterubbianesi và Zapata-Aguirre (2011) chỉ ra rằng việc gắn kết lợi ích kinh tế của cộng đồng với các hoạt động bảo tồn có thể tạo ra động lực nội sinh mạnh mẽ cho việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Nghiên cứu cho thấy tại những địa phương mà người dân được hưởng lợi trực tiếp từ du lịch, mức độ tham gia vào các hoạt động bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên thường cao hơn đáng kể. Đồng thời, việc bảo tồn tài nguyên không còn được xem là nghĩa vụ đơn thuần mà trở thành một hoạt động gắn liền với lợi ích phát triển lâu dài của cộng đồng. Tương tự, Stronza (2008) cho rằng du lịch cộng đồng có khả năng làm thay đổi nhận thức của cộng đồng địa phương về giá trị của tài nguyên thiên nhiên. Kết quả nghiên cứu tại các khu vực bảo tồn ở Mỹ Latinh cho thấy nhiều cộng đồng đã chuyển từ các hoạt động khai thác tài nguyên như săn bắt, khai thác gỗ hoặc sử dụng đất không bền vững sang các hoạt động bảo tồn nhằm phục vụ phát triển du lịch. Tác giả kết luận rằng du lịch cộng đồng có thể đóng vai trò như một công cụ thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ mô hình khai thác tài nguyên sang mô hình bảo tồn dựa trên lợi ích kinh tế dài hạn.

Ở góc độ hành vi môi trường, Weaver (2012) nhấn mạnh vai trò của du lịch cộng đồng trong việc nâng cao nhận thức môi trường cho cả cư dân địa phương và khách du lịch. Nghiên cứu cho thấy các chương trình du lịch cộng đồng thường tạo điều kiện cho du khách tiếp cận trực tiếp với các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm đối với môi trường. Đồng thời, việc tham gia vào các hoạt động du lịch cũng giúp cộng đồng địa phương hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của bảo vệ tài nguyên đối với sự phát triển lâu dài của điểm đến. Kết quả là các hành

vi tiêu dùng và du lịch có trách nhiệm được khuyến khích và lan tỏa rộng rãi hơn trong cộng đồng. Bổ sung cho hướng nghiên cứu này, Lee và Jan (2019) đã chứng minh rằng mức độ tham gia của cộng đồng có mối quan hệ tích cực với hiệu quả quản lý tài nguyên và các hành vi bảo vệ môi trường tại điểm đến du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy những cộng đồng có mức độ tham gia cao vào quá trình lập kế hoạch và quản lý du lịch thường đạt được kết quả tốt hơn trong công tác bảo tồn tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm và duy trì chất lượng môi trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự tham gia của cộng đồng giúp tăng cường tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và cải thiện hiệu quả thực thi các quy định bảo vệ môi trường.

Mặc dù vậy, nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng các tác động tích cực về môi trường của du lịch cộng đồng không phải lúc nào cũng tự động đạt được. Saarinen (2020) lập luận rằng du lịch cộng đồng vẫn có thể tạo ra các áp lực đáng kể đối với môi trường nếu thiếu các cơ chế quản lý hiệu quả và kiểm soát phù hợp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự gia tăng lượng khách du lịch có thể dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường, gia tăng chất thải, suy giảm đa dạng sinh học và khai thác quá mức tài nguyên nếu không được quản lý chặt chẽ. Tác giả nhấn mạnh rằng tính bền vững môi trường không phụ thuộc vào bản chất của loại hình du lịch mà phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng quản trị và năng lực quản lý tại điểm đến. Quan điểm này tương đồng với mô hình vòng đời điểm đến của Butler (1980). Thông qua việc phân tích quá trình phát triển của các điểm đến du lịch, Butler cho thấy mọi hình thức du lịch, bao gồm cả du lịch cộng đồng, đều có nguy cơ rơi vào giai đoạn suy thoái nếu tốc độ phát triển vượt quá khả năng chịu tải của môi trường và xã hội. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của việc kiểm soát quy mô phát triển, quản lý sức chứa du lịch và thực hiện các biện pháp bảo tồn tài nguyên nhằm duy trì khả năng phát triển lâu dài của điểm đến.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, vai trò của quản trị môi trường và đổi mới chính sách ngày càng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu gần đây. Gössling (2021) cho rằng ngành du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng cần chuyển đổi sang mô hình phát triển carbon thấp, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng với các rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra. Nghiên cứu chỉ ra rằng các điểm đến chủ động áp dụng các giải pháp giảm phát thải và thích ứng khí hậu thường có khả năng duy trì sức cạnh tranh và tính bền vững cao

hơn trong dài hạn. Bên cạnh đó, Hall (2011) và Bramwell và Lane (2013) đều nhấn mạnh vai trò của quản trị đa cấp trong quản lý môi trường du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phối hợp hiệu quả giữa chính quyền, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương là điều kiện quan trọng để giải quyết các vấn đề môi trường phức tạp và bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên du lịch. Các tác giả cho rằng những điểm đến có cơ chế phối hợp đa bên hiệu quả thường đạt được kết quả tốt hơn trong công tác bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở Việt Nam

Tại Việt Nam, du lịch cộng đồng được nghiên cứu và phát triển trong mối liên hệ chặt chẽ với du lịch nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, đặc biệt tại các khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng ven biển. Các nghiên cứu trong nước tập trung phân tích tiềm năng, mô hình tổ chức và tác động của du lịch cộng đồng tại nhiều địa phương tiêu biểu như Sa Pa (Lào Cai), Mai Châu (Hòa Bình), Đồng Văn (Hà Giang), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), các tỉnh Tây Nguyên và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.1. Các nghiên cứu đánh giá tiềm năng và điều kiện phát triển du lịch cộng đồng

Hướng nghiên cứu tập trung vào đánh giá tiềm năng và điều kiện phát triển du lịch cộng đồng gắn với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa. Các công trình theo hướng này thường nhấn mạnh vai trò nền tảng của hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa truyền thống trong việc hình thành sản phẩm du lịch đặc thù. Theo Bùi Thị Hải Yến (2016), các yếu tố như cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái nông nghiệp và giá trị văn hóa dân tộc không chỉ tạo nên sức hấp dẫn cho điểm đến mà còn là điều kiện tiên quyết để phát triển du lịch theo hướng bền vững. Quan điểm này cũng được củng cố trong các báo cáo của Tổng cục Du lịch (Nam, 2019), khi nhấn mạnh rằng các vùng nông thôn, miền núi và khu vực có cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam sở hữu lợi thế so sánh rõ rệt về tài nguyên phục vụ phát triển DLCD.

Ở góc độ phân tích sâu hơn, các nghiên cứu này không chỉ dừng lại ở việc nhận diện tiềm năng mà còn tập trung đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia của cộng đồng địa phương, bao gồm nhận thức, năng lực, nguồn lực và mức độ đồng thuận xã hội. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định tính, kết hợp khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu và quan sát tham gia nhằm phản ánh chân thực bối cảnh địa phương. Một số nghiên cứu gần

đây còn chỉ ra rằng, mặc dù nhiều địa phương có tiềm năng lớn về tài nguyên, song hạn chế về kỹ năng du lịch, năng lực tổ chức và nhận thức về bảo tồn vẫn là rào cản đáng kể đối với việc triển khai DLCĐ theo hướng bền vững. Điều này cho thấy tiềm năng tài nguyên chỉ là điều kiện cần, trong khi yếu tố con người và thể chế mới đóng vai trò quyết định trong việc chuyển hóa tiềm năng thành lợi ích thực tế.

Hướng nghiên cứu về mô hình tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng tập trung làm rõ cơ chế vận hành, phân bổ lợi ích và vai trò của các bên liên quan trong phát triển DLCĐ. Các nghiên cứu trong nước như (Nguyễn Văn Mạnh, 2017) hay (Lương, 2020) đều nhấn mạnh rằng sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương là yếu tố cốt lõi, song để mô hình DLCĐ vận hành hiệu quả, cần có sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức phát triển. Trong giai đoạn đầu, nhiều mô hình DLCĐ tại Việt Nam đạt được thành công nhờ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và đào tạo từ các dự án quốc tế hoặc chương trình phát triển của Nhà nước.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra một vấn đề mang tính cấu trúc là tính bền vững của mô hình sau khi kết thúc hỗ trợ bên ngoài. Khi các nguồn lực tài trợ giảm dần hoặc chấm dứt, nhiều mô hình DLCĐ gặp khó khăn trong duy trì hoạt động do thiếu năng lực quản lý, hạn chế về liên kết thị trường và cơ chế chia sẻ lợi ích chưa hợp lý. Phân tích sâu hơn cho thấy, nguyên nhân không chỉ nằm ở yếu tố nguồn lực mà còn liên quan đến thiếu cơ chế quản trị dài hạn, chưa hình thành được các thiết chế cộng đồng đủ mạnh và thiếu sự gắn kết giữa DLCĐ với chuỗi giá trị du lịch rộng hơn. Điều này phù hợp với nhận định của nhiều học giả quốc tế rằng DLCĐ chỉ thực sự bền vững khi được tích hợp vào hệ thống quản trị đa cấp và có sự liên kết chặt chẽ với thị trường du lịch (Giampiccoli & Saayman, 2018; Goodwin & Santilli, 2009).

1.2.2. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng theo hướng phát triển bền vững

1.2.2.1. Phát triển du lịch cộng đồng dưới góc độ cải thiện sinh kế cộng đồng

Trong những năm gần đây, xu hướng nghiên cứu về du lịch cộng đồng ngày càng nhấn mạnh vai trò của loại hình du lịch này như một công cụ hữu hiệu nhằm cải thiện sinh kế cho cư dân địa phương, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi và những vùng còn nhiều khó khăn về kinh tế. Cách tiếp cận này đặt DLCĐ trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển bền vững, trong đó mục tiêu kinh tế không tách rời khỏi các yếu tố xã hội và môi trường. Theo đó, DLCĐ không chỉ đơn thuần là một hoạt động du lịch mà còn là một phương thức phát triển dựa vào nội lực của cộng

đồng, góp phần tạo sinh kế ổn định, đa dạng hóa nguồn thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

Tiêu biểu cho hướng tiếp cận này, Phạm Trung Lương (Lương, 2007) trong công trình “Du lịch sinh thái - những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam” đã khẳng định rằng du lịch sinh thái - một dạng điển hình của DLCĐ - là loại hình du lịch có trách nhiệm đối với môi trường tự nhiên và xã hội. Tác giả nhấn mạnh rằng, thông qua việc khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, du lịch sinh thái không chỉ góp phần bảo tồn hệ sinh thái và gìn giữ bản sắc văn hóa bản địa mà còn tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho cộng đồng dân cư. Điều này cho thấy DLCĐ có khả năng tạo ra “giá trị kép”, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững. Đồng thời, những lợi ích kinh tế thu được từ hoạt động du lịch còn có tác động lan tỏa, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế liên quan và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở cả cấp địa phương và quốc gia.

Cùng chung định hướng nghiên cứu, Bùi Thanh Hương và cộng sự (Cương, 2007), thông qua một dự án nghiên cứu được tài trợ bởi tổ chức phát triển quốc tế, đã tiếp cận DLCĐ tại Việt Nam dưới góc độ hệ thống. Nghiên cứu không chỉ làm rõ các đặc trưng cơ bản của DLCĐ mà còn phân tích những thách thức và hạn chế trong quá trình triển khai thực tiễn, như năng lực tổ chức của cộng đồng còn hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan và chưa khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Thông qua các nghiên cứu điển hình tại Tiền Giang (Đảo Kỳ Lân) và An Giang (Mỹ Hòa Hưng), nhóm tác giả đã rút ra những bài học quan trọng cho công tác quy hoạch và tổ chức phát triển DLCĐ, đặc biệt là vai trò của việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực địa phương. Mặc dù phạm vi nghiên cứu còn giới hạn và khả năng khái quát hóa chưa cao, công trình này vẫn có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc định hướng chính sách và chiến lược phát triển DLCĐ, nhất là đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Ở cấp độ vi mô, các nghiên cứu thực nghiệm đã đi sâu phân tích hành vi và động cơ tham gia DLCĐ của người dân địa phương. Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (Q. Nguyen, Nguyen, & Tran, 2012) đã tiến hành nghiên cứu tại tỉnh An Giang nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia DLCĐ của hộ gia đình. Kết quả khảo sát 135 hộ dân tại hai địa bàn tiêu biểu cho thấy, động lực kinh tế - cụ thể là khả năng gia tăng thu nhập đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy sự tham gia của

cộng đồng (chiếm tới 87,5%). Điều này phản ánh thực tế rằng, đối với người dân, DLCĐ trước hết được nhìn nhận như một cơ hội sinh kế hơn là một hoạt động bảo tồn hay phát triển văn hóa. Bên cạnh đó, việc ứng dụng mô hình hồi quy Binary Logistic đã giúp xác định các nhân tố tác động đến quyết định tham gia, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa chuyển hóa các kết quả định lượng thành các khuyến nghị chính sách cụ thể, do đó tính ứng dụng trong thực tiễn quản lý còn chưa cao.

Nguyễn Văn Mạnh (Mạnh, 2015) cho rằng DLCĐ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm tại chỗ cho người dân địa phương, qua đó góp phần giảm áp lực di cư lao động từ nông thôn ra đô thị. Việc tham gia vào các hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn, vận chuyển hay sản xuất hàng lưu niệm giúp người dân có thêm nguồn thu nhập ổn định, đồng thời tận dụng được lao động nhàn rỗi trong cộng đồng. Tương tự, Trần Thị Mai (Mai, 2018) nhấn mạnh rằng DLCĐ góp phần đa dạng hóa sinh kế thông qua việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế bổ trợ, như phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ, cũng như mở rộng các dịch vụ phục vụ du khách. Điều này không chỉ giúp gia tăng thu nhập mà còn nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các biến động kinh tế.

Tiếp cận theo hướng toàn diện hơn, Phạm Hồng Long và Nguyễn Thị Thanh Kiều (Pham & Nguyen, 2019) đã nghiên cứu vai trò của DLCĐ trong việc tạo lập và chuyển đổi sinh kế của cộng đồng địa phương dựa trên khung sinh kế bền vững. Thông qua nghiên cứu điển hình tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, các tác giả đã phân tích DLCĐ dựa trên năm nhóm nguồn lực cơ bản, bao gồm nguồn lực con người, tự nhiên, xã hội, tài chính và vật chất. Kết quả nghiên cứu cho thấy DLCĐ không chỉ giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập mà còn tăng cường năng lực của cộng đồng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sẵn có. Đồng thời, hoạt động du lịch còn góp phần củng cố mối liên kết xã hội, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu mang tính định tính và chưa áp dụng các mô hình phân tích định lượng hiện đại để đo lường mức độ tác động của các yếu tố, do đó vẫn còn khoảng trống trong việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu một cách chặt chẽ.

Bổ sung cho cách tiếp cận này, Phạm Trung Lương (Lương, 2020) cho rằng DLCĐ không chỉ tạo ra nguồn thu nhập trực tiếp từ hoạt động du lịch mà còn đóng vai trò như một “đòn bẩy kinh tế” thúc đẩy sự phát triển của các ngành liên quan. Thông qua hiệu ứng lan tỏa, DLCĐ góp phần hình thành một hệ sinh thái kinh tế địa phương, trong đó các lĩnh vực như nông nghiệp, thương mại, vận tải và dịch vụ cùng phát triển và hỗ trợ lẫn nhau. Quan điểm này cho thấy DLCĐ không chỉ mang lại lợi ích ở quy mô hộ gia đình mà còn có tác động tích cực đến cấu trúc kinh tế của cả địa phương. Đồng quan điểm, Nguyễn Đình Hòa (Hòa, 2017) cho rằng DLCĐ góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ, từ đó nâng cao giá trị sử dụng của tài nguyên địa phương và cải thiện hiệu quả kinh tế tổng thể.

1.2.2.2. Phát triển du lịch cộng đồng dưới góc độ bảo tồn và phát huy tài nguyên du lịch

Bên cạnh vai trò cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương, du lịch cộng đồng còn được nhìn nhận như một công cụ quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên du lịch, đặc biệt là tài nguyên văn hóa và tự nhiên gắn với bản sắc địa phương. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều giá trị truyền thống đứng trước nguy cơ mai một, thì DLCĐ được xem là một hướng tiếp cận phù hợp nhằm kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo tồn tài nguyên. Theo đó, việc khai thác các giá trị văn hóa và tự nhiên thông qua hoạt động du lịch không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế mà còn góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc gìn giữ và phát huy các giá trị này một cách bền vững.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng phát triển du lịch, đặc biệt là DLCĐ, có thể mang lại những lợi ích đáng kể về mặt xã hội và văn hóa. Các lợi ích này không chỉ dừng lại ở việc tạo thu nhập mà còn bao gồm việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao hiểu biết và nhận thức văn hóa, củng cố bản sắc cộng đồng và thúc đẩy bảo tồn di sản (Akis, Peristianis, & Warner, 1996; Cương, 2007). Thông qua quá trình tương tác giữa du khách và cộng đồng địa phương, các giá trị văn hóa được tái hiện, truyền bá và lan tỏa rộng rãi hơn, từ đó góp phần làm gia tăng giá trị của tài nguyên du lịch cũng như nâng cao vị thế của cộng đồng trong quá trình phát triển.

Thứ nhất, xét dưới góc độ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và các giá trị văn hóa truyền thống, Akis và cộng sự (Akis et al., 1996) cho rằng DLCĐ đóng vai trò như một cơ chế duy trì và tái tạo các giá trị văn hóa cốt lõi trong bối cảnh chịu nhiều tác

động của đô thị hóa và hiện đại hóa. Các yếu tố như kiến trúc nhà ở truyền thống, phong tục tập quán, lễ hội dân gian và các hình thức sinh hoạt văn hóa đặc trưng được lồng ghép vào các sản phẩm du lịch, qua đó vừa tạo ra trải nghiệm cho du khách, vừa góp phần bảo tồn các giá trị này trong đời sống cộng đồng. Ngoài ra, các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa giữa du khách và người dân địa phương còn giúp làm phong phú thêm đời sống tinh thần của cộng đồng, đồng thời tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các nền văn hóa. Tuy nhiên, như Rosenow và Pulsipher (1979) đã cảnh báo, nếu hoạt động du lịch phát triển thiếu kiểm soát, không có quy hoạch và cơ chế quản lý phù hợp, thì chính quá trình thương mại hóa văn hóa có thể dẫn đến sự biến dạng hoặc mai một các giá trị truyền thống, làm suy giảm bản sắc của cộng đồng địa phương.

Thứ hai, dưới góc độ nâng cao năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực, Jones (1995) cho rằng việc tham gia vào DLCĐ mang lại cho người dân địa phương cơ hội tiếp cận với các kiến thức và kỹ năng mới, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh du lịch, quản lý dịch vụ và giao tiếp với khách quốc tế. Quá trình tương tác trực tiếp với du khách giúp người dân tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, nâng cao năng lực tổ chức và từng bước chuyên nghiệp hóa hoạt động cung ứng dịch vụ du lịch. Đồng thời, DLCĐ tạo điều kiện để cộng đồng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch thông qua các hoạt động như hướng dẫn, lưu trú, ẩm thực, tổ chức trải nghiệm văn hóa và sản xuất hàng thủ công. Điều này không chỉ góp phần đa dạng hóa sinh kế mà còn tăng cường vai trò chủ thể của cộng đồng trong phát triển du lịch.

Dưới góc độ duy trì giá trị văn hoá, Trần Thị Mai (Mai, 2018) cho rằng DLCĐ tạo ra động lực quan trọng cho việc phục hồi và duy trì các giá trị văn hóa bản địa, đặc biệt trong bối cảnh nhiều yếu tố văn hóa truyền thống đang dần bị mai một. Thông qua việc tích hợp các yếu tố như lễ hội dân gian, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực địa phương vào các sản phẩm du lịch, DLCĐ góp phần biến các giá trị văn hóa từ trạng thái “tĩnh” sang trạng thái “động”, gắn với hoạt động kinh tế và đời sống đương đại. Điều này không chỉ giúp bảo tồn văn hóa một cách bền vững mà còn tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm du lịch. Tương tự, Lê Thị Thanh Loan (Loan, 2020) nhấn mạnh rằng DLCĐ có vai trò nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản, từ đó thúc đẩy ý thức tự giác trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển du lịch.

Hơn nữa, sự tham gia chủ động của cộng đồng trong DLCĐ còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên tự nhiên và gìn giữ các giá trị văn hóa - xã hội. Khi người dân nhận thức rõ lợi ích từ du lịch, họ có xu hướng tích cực hơn trong việc bảo tồn môi trường, duy trì cảnh quan và bảo vệ di sản văn hóa, bởi đây chính là những yếu tố cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến. Do đó, DLCĐ không chỉ là một hoạt động kinh tế mà còn là một cơ chế thúc đẩy sự gắn kết giữa phát triển và bảo tồn, giữa lợi ích trước mắt và mục tiêu dài hạn.

1.2.2.3. Phát triển du lịch cộng đồng dưới góc độ bảo vệ môi trường

Một trong những mục tiêu cốt lõi của phát triển du lịch cộng đồng là hướng tới sự bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó bảo vệ môi trường được xem là yếu tố mang tính nền tảng và có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển lâu dài. Trong bối cảnh tài nguyên du lịch, đặc biệt là tài nguyên tự nhiên, ngày càng chịu nhiều áp lực từ quá trình khai thác và phát triển, việc gắn kết giữa phát triển du lịch với bảo vệ môi trường trở thành yêu cầu tất yếu. Do đó, nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương, du khách cũng như các bên liên quan về vai trò và trách nhiệm trong bảo vệ tài nguyên và môi trường không chỉ là một nhiệm vụ quan trọng mà còn là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính bền vững của DLCĐ.

Nghiên cứu của Long Hong Pham và Kayat (Long & Kayat, 2011) tại Vườn quốc gia Cúc Phương đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho thấy nhận thức của cộng đồng địa phương về các tác động của du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia của họ vào hoạt động này. Cụ thể, người dân địa phương đánh giá cao các tác động tích cực của du lịch đối với môi trường và văn hóa - xã hội hơn so với lợi ích kinh tế thuần túy. Điều này cho thấy, khi cộng đồng nhận thức rõ vai trò của du lịch trong việc bảo tồn tài nguyên và cải thiện đời sống tinh thần, họ có xu hướng tích cực tham gia và ủng hộ các hoạt động phát triển du lịch. Qua đó, có thể thấy rằng yếu tố nhận thức không chỉ ảnh hưởng đến hành vi mà còn đóng vai trò định hướng cho sự tham gia của cộng đồng trong phát triển DLCĐ theo hướng bền vững.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong lĩnh vực này thường tiếp cận vấn đề bảo vệ môi trường trong DLCĐ theo hai hướng chính. Thứ nhất là nhấn mạnh mối quan hệ giữa khai thác hợp lý và bảo tồn tài nguyên du lịch. Theo Akis và cộng sự (Akis et al., 1996), thông qua nghiên cứu tại các cộng đồng người Cypriot, phát triển DLCĐ

cần được đặt trong mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và bảo tồn, trong đó việc sử dụng tài nguyên phải đi kèm với các biện pháp duy trì và tái tạo. Điều này không chỉ giới hạn ở việc bảo tồn các công trình kiến trúc truyền thống mà còn bao gồm việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, duy trì đa dạng sinh học và gìn giữ các di sản văn hóa - lịch sử. Như vậy, tài nguyên du lịch không chỉ được xem là đầu vào của hoạt động du lịch mà còn là yếu tố cần được quản lý và bảo vệ một cách chủ động nhằm đảm bảo khả năng khai thác lâu dài.

Thứ hai, các nghiên cứu tập trung vào việc nhận diện và giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với môi trường sinh thái. Thực tiễn cho thấy, nếu không được kiểm soát hiệu quả, hoạt động du lịch có thể gây ra nhiều hệ lụy như ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí; suy thoái tài nguyên thiên nhiên; phá hủy hệ sinh thái; cũng như gia tăng áp lực lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng (Andereck, Valentine, Knopf, & Vogt, 2005; Hạnh, 2016). Những tác động này không chỉ làm suy giảm chất lượng môi trường mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sinh kế của cộng đồng địa phương. Do đó, việc nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường các biện pháp quản lý và kiểm soát hoạt động du lịch, được xem là những giải pháp thiết yếu nhằm hạn chế các tác động tiêu cực và hướng tới phát triển bền vững (Nitikasetsoontorn, 2015; Satarat, 2010).

Bên cạnh các định hướng mang tính lý luận, nhiều nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả bảo vệ môi trường trong phát triển DLCD. Trong đó, có thể kể đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn và nước thải tại các điểm du lịch nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường (Trần Tiến Dũng, 2007); nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, từ đó cải thiện cảnh quan và chất lượng môi trường sống (Hạnh, 2016). Đồng thời, việc chú trọng tái tạo và phát triển các tài nguyên có khả năng phục hồi như rừng, thảm thực vật, sông, hồ cũng được xem là một giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo tính bền vững của tài nguyên du lịch trong dài hạn (Hương, 2017).

Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cung cấp những bằng chứng cụ thể hơn về các dạng tác động môi trường của DLCD. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Phước Hoàng (Hoàng, 2019) về du lịch sinh thái tại Cà Mau cho thấy rằng nếu hoạt động du lịch không được kiểm soát chặt chẽ, có thể dẫn đến suy giảm diện tích và chất lượng rừng ngập mặn, gia tăng ô nhiễm môi trường nước và làm ảnh hưởng tiêu

cực đến hệ sinh thái tự nhiên. Tương tự, Phan Thị Xuân Hằng (Hằng, 2023), trong nghiên cứu tại Ninh Thuận, cũng chỉ ra rằng việc khai thác tài nguyên du lịch thiếu bền vững có thể làm gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm cảnh quan tự nhiên và ảnh hưởng đến khả năng phục hồi của hệ sinh thái. Những kết quả này cho thấy rằng tác động môi trường của DLCĐ không chỉ mang tính lý thuyết mà đã và đang hiện hữu rõ rệt tại nhiều địa phương.

1..2.2.4. Các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng và thể chế quản lý

Một trong những hướng nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực du lịch cộng đồng tại Việt Nam là phân tích mức độ tham gia của cộng đồng địa phương cũng như vai trò của thể chế quản lý trong việc đảm bảo phát triển bền vững. Cách tiếp cận này không chỉ dừng lại ở việc mô tả sự tham gia của cộng đồng như một hiện tượng bề mặt, mà còn đi sâu vào phân tích bản chất, mức độ, chiều sâu và hiệu quả thực chất của quá trình tham gia. Theo đó, sự tham gia của cộng đồng được xem là một trong những điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính bền vững của DLCĐ, bởi cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển du lịch.

Cụ thể, nghiên cứu của Nguyễn Văn Mạnh và Nguyễn Thị Thanh Huyền (Nguyễn Văn Mạnh, 2017) cho rằng sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch tại Việt Nam vẫn chủ yếu mang tính “hình thức”. Người dân địa phương thường chỉ tham gia vào các hoạt động mang tính vận hành như cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, hướng dẫn du lịch hoặc bán hàng lưu niệm, trong khi lại ít có cơ hội tham gia vào các khâu quan trọng hơn như ra quyết định, lập kế hoạch và quản lý điểm đến. Nghiên cứu này đã làm rõ sự mất cân đối giữa “tham gia vận hành” và “tham gia chiến lược”, qua đó phản ánh khoảng cách đáng kể giữa lý thuyết về trao quyền cộng đồng và thực tiễn triển khai tại Việt Nam. Điều này cho thấy rằng, mặc dù cộng đồng có sự hiện diện trong hoạt động du lịch, nhưng vai trò của họ trong việc định hình hướng phát triển vẫn còn hạn chế.

Tương tự, Phạm Trung Lương (Lương, 2020) nhấn mạnh rằng những hạn chế trong sự tham gia của cộng đồng không chỉ xuất phát từ yếu tố nội tại mà còn chịu ảnh hưởng bởi các rào cản mang tính cấu trúc. Các yếu tố như hạn chế về năng lực, thiếu thông tin, thiếu kỹ năng quản lý, cùng với sự phụ thuộc lớn vào các chủ thể bên ngoài như doanh nghiệp và chính quyền địa phương đã làm giảm khả năng tham gia

một cách chủ động và hiệu quả của cộng đồng. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng nếu cộng đồng không được trao quyền thực chất và không có đủ năng lực để tham gia vào các quyết định quan trọng, thì DLCĐ khó có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn.

Bổ sung cho hướng tiếp cận này, Trần Nguyên Thành (Trần, 2021), thông qua nghiên cứu tại Mộc Châu, đã đề xuất một cách tiếp cận cụ thể hơn trong việc đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng, bao gồm ba khía cạnh chính: (i) tham gia nhận diện và khai thác tài nguyên du lịch; (ii) tham gia phát triển và quảng bá sản phẩm du lịch; và (iii) tham gia quản lý, giám sát các hoạt động du lịch. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong khi cộng đồng có mức độ tham gia tương đối tốt ở các giai đoạn đầu như nhận diện tài nguyên và cung cấp dịch vụ, thì sự tham gia ở các khâu quản lý và giám sát vẫn còn rất hạn chế. Điều này phản ánh tính chưa toàn diện và thiếu chiều sâu trong quá trình tham gia của cộng đồng, đồng thời cho thấy khoảng trống trong việc nâng cao vai trò chủ thể của người dân địa phương.

Ngoài ra, Nguyễn Thị Thục (Thục, 2022) cũng khẳng định rằng hiệu quả tham gia của cộng đồng phụ thuộc lớn vào chất lượng nguồn nhân lực và mức độ trao quyền. Nghiên cứu này đã làm rõ mối quan hệ giữa năng lực cộng đồng (bao gồm kiến thức, kỹ năng và nhận thức) với khả năng tham gia hiệu quả vào các hoạt động du lịch. Theo đó, việc tăng cường đào tạo, nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho cộng đồng được xem là điều kiện cần thiết để thúc đẩy sự tham gia thực chất, từ đó nâng cao hiệu quả phát triển DLCĐ theo hướng bền vững.

Bên cạnh yếu tố cộng đồng, các nghiên cứu cũng đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thể chế và chính sách trong việc định hướng, điều phối và kiểm soát quá trình phát triển du lịch cộng đồng. Tổng cục Du lịch Việt Nam (Nam, 2019) cho rằng một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự phát triển chưa bền vững của DLCĐ là sự thiếu hụt các cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan, bao gồm chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Sự thiếu liên kết này không chỉ làm giảm hiệu quả triển khai các chính sách mà còn hạn chế khả năng huy động và phân bổ nguồn lực một cách hợp lý. Quan điểm này tiếp tục được củng cố bởi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ Văn hóa, 2021), khi chỉ ra rằng hệ thống chính sách hiện hành còn thiếu tính đồng bộ, chưa có các quy định cụ thể và rõ ràng về quản lý và phát triển DLCĐ, dẫn đến những khó khăn trong quá trình thực thi tại địa phương.

Ở góc độ nghiên cứu chuyên sâu, Nguyễn Hoàng Tú (Tú, 2016) đã phân tích vai trò của quản lý nhà nước địa phương trong phát triển du lịch bền vững và chỉ ra rằng việc thiếu quy hoạch tổng thể, thiếu cơ chế giám sát và sự phối hợp liên ngành chưa hiệu quả là những rào cản lớn đối với sự phát triển của DLCĐ. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng thể chế không chỉ đóng vai trò định hướng mà còn là công cụ điều tiết các hoạt động du lịch, đảm bảo sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn, giữa lợi ích kinh tế và mục tiêu xã hội - môi trường.

Tương tự, Nguyễn Bích Thủy (Thủy, 2017), thông qua phân tích mạng lưới các bên liên quan tại Đà Nẵng, đã chỉ ra rằng mức độ liên kết giữa các tác nhân trong hệ thống du lịch còn tương đối yếu, nhiều chủ thể chưa được tích hợp đầy đủ vào mạng lưới hợp tác. Điều này phản ánh những hạn chế trong cấu trúc thể chế và cơ chế phối hợp, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả quản lý và phát triển du lịch bền vững. Khi các bên liên quan không có sự liên kết chặt chẽ, việc chia sẻ thông tin, phối hợp hành động và phân bổ lợi ích sẽ gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu quả tổng thể của hệ thống du lịch.

1.3. Tổng quan về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng

1.3.1. Các nghiên cứu về hạ tầng và dịch vụ du lịch

Các nghiên cứu gần đây cho thấy cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ du lịch đóng vai trò nền tảng đối với sự phát triển bền vững của các điểm đến, đặc biệt trong bối cảnh du lịch nông thôn và du lịch cộng đồng. Hạ tầng giao thông thuận lợi, hệ thống điện nước ổn định, cơ sở lưu trú, dịch vụ y tế, thông tin du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác có tác động đáng kể đến trải nghiệm du khách, mức độ hài lòng cũng như khả năng cạnh tranh của điểm đến (Pulido-Fernández, Cárdenas-García, & Espinosa-Pulido, 2019; Rasoolimanesh, Seyfi, Hall, & Hatamifar, 2021).

Trong mô hình du lịch cộng đồng, hạn chế về hạ tầng thường là rào cản lớn đối với khả năng tiếp cận thị trường và sự phát triển của các dịch vụ du lịch địa phương. Mandic (2018) chỉ ra rằng thiếu hụt cơ sở hạ tầng không chỉ làm giảm chất lượng trải nghiệm của du khách mà còn hạn chế khả năng phân phối lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng phát triển hạ tầng theo hướng bền vững bao gồm sử dụng năng lượng sạch, quản lý tài nguyên hiệu quả và giảm thiểu tác động môi trường có thể đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế và sự chấp nhận xã hội đối với hoạt động du lịch (Saarinen, Rogerson, & Hall, 2017;

Zhang & Zhang, 2022). Do đó, hạ tầng và dịch vụ du lịch được xem là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.2. Các nghiên cứu về năng lực cộng đồng

Năng lực cộng đồng được xem là yếu tố cốt lõi quyết định sự thành công của các mô hình du lịch cộng đồng. Năng lực này bao gồm trình độ kỹ năng của người dân, khả năng quản lý, tổ chức cộng đồng, năng lực ra quyết định và khả năng giải quyết vấn đề tập thể (Flores & Costa, 2022; Stone & Nyaupane, 2018). Các cộng đồng có năng lực cao thường có khả năng chủ động hơn trong việc quản lý hoạt động du lịch, phân phối lợi ích và duy trì sự phát triển lâu dài của điểm đến.

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc đào tạo kỹ năng du lịch như quản lý cơ sở lưu trú, kỹ năng phục vụ khách, quản lý tài chính, an toàn vệ sinh thực phẩm và quản trị rủi ro giúp nâng cao đáng kể chất lượng dịch vụ và mức độ tham gia của cộng đồng địa phương (Bello, Lovelock, & Carr, 2018; Schott & Nhem, 2018). Ngoài ra, năng lực cộng đồng còn giúp tăng cường khả năng đàm phán với các doanh nghiệp lữ hành và nhà đầu tư bên ngoài, từ đó giúp cộng đồng giữ lại nhiều lợi ích kinh tế hơn từ hoạt động du lịch. Vì vậy, năng lực cộng đồng được xem là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.3. Các nghiên cứu về quản lý môi trường và tài nguyên

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và gia tăng áp lực du lịch tại nhiều điểm đến, quản lý môi trường và tài nguyên đã trở thành một trong những chủ đề trung tâm của nghiên cứu du lịch bền vững. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc quản trị môi trường hiệu quả bao gồm quản lý chất thải, kiểm soát sức chứa du khách, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng tài nguyên bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sức hấp dẫn của điểm đến và đảm bảo sự phát triển lâu dài của ngành du lịch (Buckley, 2018; Mihalic, 2020).

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, các mô hình quản lý tài nguyên do cộng đồng dẫn dắt được chứng minh là mang lại hiệu quả cao hơn trong việc bảo tồn hệ sinh thái và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương (Cheng & Edwards, 2019; Lee & Jan, 2019). Khi cộng đồng trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý tài nguyên, họ có xu hướng áp dụng các thực hành du lịch bền vững và chủ động bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên của địa phương. Do đó, quản lý môi trường và tài nguyên được kỳ vọng có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.4. Các nghiên cứu về chia sẻ lợi ích và công bằng xã hội

Chia sẻ lợi ích công bằng giữa các bên liên quan là yếu tố quan trọng đảm bảo sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch. Trong các mô hình du lịch cộng đồng, lợi ích kinh tế từ hoạt động du lịch cần được phân bổ hợp lý giữa các hộ gia đình, các nhóm xã hội và các tổ chức cộng đồng nhằm tránh tình trạng bất bình đẳng và xung đột lợi ích (Scheyvens & Biddulph, 2020).

Các nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều điểm đến du lịch ở các quốc gia đang phát triển cho thấy những cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, cùng với các quy trình ra quyết định mang tính bao trùm, có thể giúp tăng cường niềm tin xã hội, sự gắn kết cộng đồng và mức độ tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch (Long & Kayat, 2011; Tasci, Fyall, & Woosnam, 2022). Khi cộng đồng cảm nhận được lợi ích rõ ràng từ du lịch, họ có xu hướng ủng hộ các chính sách phát triển du lịch bền vững và tích cực tham gia vào việc quản lý điểm đến. Do đó, chia sẻ lợi ích và công bằng xã hội được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.5. Các nghiên cứu về bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch

Bản sắc văn hóa và các sản phẩm du lịch dựa trên giá trị văn hóa địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên sự khác biệt và sức hấp dẫn cho các điểm đến du lịch cộng đồng. Richards (Richards, 2018) cho rằng những trải nghiệm văn hóa chân thực, phản ánh lối sống, tri thức bản địa và các truyền thống văn hóa của cộng đồng địa phương có thể nâng cao mức độ hài lòng của du khách và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho điểm đến.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng cảnh báo rằng quá trình thương mại hóa văn hóa có thể dẫn đến sự biến đổi hoặc suy giảm các giá trị văn hóa truyền thống nếu không được quản lý một cách phù hợp (Su, Wall, Wang, & Jin, 2019; Wearing, McDonald, Taylor, & Ronen, 2019). Do đó, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng cần đảm bảo sự cân bằng giữa khai thác giá trị kinh tế và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương. Theo đó, bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch được xem là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.6. Các nghiên cứu về tiếp thị và liên kết thị trường

Sự phát triển của công nghệ số đã làm thay đổi đáng kể cách thức tiếp thị và phân phối sản phẩm du lịch, đặc biệt đối với các điểm đến quy mô nhỏ như du lịch

cộng đồng. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc sử dụng các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội và các hệ thống đặt dịch vụ trực tuyến giúp nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, gia tăng nhận diện điểm đến và thu hút du khách quốc tế (Buhalis & Sinarta, 2019; Xiang, 2018).

Ngoài ra, các mối liên kết thị trường giữa cộng đồng địa phương, doanh nghiệp lữ hành và các tổ chức phát triển du lịch cũng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng mạng lưới khách hàng và thúc đẩy đổi mới sản phẩm du lịch (Hua & Wondirad, 2020; Khalid, Ahmad, Ramayah, Hwang, & Kim, 2019). Những mạng lưới hợp tác này giúp các điểm đến du lịch cộng đồng nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế hoặc khủng hoảng du lịch. Do đó, tiếp thị và liên kết thị trường được kỳ vọng có tác động tích cực đến phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.3.7. Sự gắn bó với địa điểm và niềm tin

Các nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực tâm lý học du lịch và quản trị điểm đến nhấn mạnh vai trò của các yếu tố tâm lý xã hội như sự gắn bó với địa điểm và niềm tin trong việc thúc đẩy hành vi du lịch bền vững. Sự gắn bó với địa điểm phản ánh mối liên kết cảm xúc giữa du khách với điểm đến, từ đó ảnh hưởng đến ý định quay lại, sự trung thành và hành vi bảo vệ môi trường (Ramkissoon, 2023).

Bên cạnh đó, niềm tin vào cộng đồng địa phương, vào chất lượng dịch vụ và vào hệ thống quản trị điểm đến có thể làm gia tăng sự hài lòng của du khách và thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên liên quan trong hoạt động du lịch (Lança et al., 2024). Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, khi du khách tin tưởng vào tính chân thực và trách nhiệm của cộng đồng địa phương, họ có xu hướng ủng hộ các thực hành du lịch bền vững và tham gia tích cực hơn vào các hoạt động du lịch có trách nhiệm. Do đó, sự gắn bó với địa điểm và niềm tin được xem là những yếu tố quan trọng góp phần củng cố phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

1.4. Phương pháp tiếp cận trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới trong phát triển bền vững du lịch

Trước những năm 2000, các nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch chủ yếu tiếp cận theo hướng lý thuyết và khái niệm, chưa chú trọng nhiều đến các mô hình định lượng phức tạp. Tiêu biểu, Scoones (Scoones, 1998) với khung sinh kế bền vững đã đặt nền móng cho việc phân tích mối quan hệ giữa nguồn lực, sinh kế và môi

trường. Tiếp đó, Prahalad và Ramaswamy (Prahalad & Ramaswamy, 2004) với lý thuyết đồng sáng tạo giá trị đã mở ra hướng tiếp cận mới trong việc xem xét vai trò của các bên liên quan trong tạo lập giá trị du lịch. Mặc dù chưa sử dụng SEM theo nghĩa kỹ thuật, các nghiên cứu này đã xây dựng các cấu trúc lý thuyết đa biến, đóng vai trò quan trọng làm tiền đề cho việc phát triển các mô hình SEM sau này.

Bước sang giai đoạn phát triển (khoảng 2005–2015), cùng với sự phát triển của các phần mềm phân tích và dữ liệu khảo sát, SEM bắt đầu được ứng dụng rộng rãi hơn trong nghiên cứu du lịch, đặc biệt theo hướng tiếp cận dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM). Các nghiên cứu trong giai đoạn này chủ yếu tập trung kiểm định các mô hình lý thuyết đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Chẳng hạn, Chen và Chen (Chen & Chen, 2010) đã sử dụng SEM để kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng trải nghiệm, giá trị cảm nhận, sự hài lòng và hành vi du khách, qua đó khẳng định vai trò trung gian của sự hài lòng. Tương tự, nghiên cứu của Prayag và cộng sự (Prayag, Hosany, & Odeh, 2013) tiếp tục áp dụng CB-SEM để phân tích mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến, cảm xúc và lòng trung thành, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố tâm lý trong hành vi du khách. Bên cạnh đó, các nghiên cứu mang tính khung lý thuyết như Hall (C Michael Hall, 2011) hay Biggs và cộng sự (Biggs, Hall, & Stoeckl, 2012) dù không sử dụng SEM trực tiếp nhưng đã phát triển các mô hình phân tích có cấu trúc logic tương tự, làm rõ vai trò của quản trị, khả năng thích ứng và tính chống chịu trong phát triển du lịch bền vững.

Những năm gần đây, nghiên cứu trong lĩnh vực này bước vào giai đoạn mở rộng và đa dạng hóa phương pháp, với sự gia tăng mạnh mẽ của các kỹ thuật định lượng hiện đại, đặc biệt là SEM. Trong đó, bên cạnh CB-SEM, phương pháp PLS-SEM ngày càng được sử dụng phổ biến do tính linh hoạt và phù hợp với các mô hình phức tạp, dữ liệu nhỏ hoặc không tuân theo phân phối chuẩn (Hair Jr, Matthews, Matthews, & Sarstedt, 2017; Henseler, Ringle, & Sinkovics, 2009). Nhiều nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng đã ưu tiên sử dụng PLS-SEM để khám phá các mối quan hệ đa chiều. Ví dụ, Rasoolimanesh và cộng sự (Rasoolimanesh et al., 2017) đã áp dụng PLS-SEM để phân tích nhận thức của cư dân địa phương về tác động của du lịch. Gần đây hơn, Nguyen và cộng sự (N. V. Nguyen & Nguyen, 2025) sử dụng PLS-SEM để kiểm định mối quan hệ giữa nguồn lực sinh kế, sự tham gia cộng đồng và kết quả sinh kế bền vững tại Việt Nam, nhấn mạnh vai

trò trung gian của sự tham gia cộng đồng. Tương tự, Nainggolan và cộng sự (Nainggolan, Negara, Fitri, & Purwoko, 2025) tiếp tục mở rộng ứng dụng PLS-SEM trong việc phân tích khả năng chống chịu, hành vi du khách và đóng góp tài chính cho cộng đồng, qua đó cho thấy xu hướng tích hợp các yếu tố thích ứng và bền vững trong mô hình nghiên cứu.

Song song với hai hướng tiếp cận chính là CB-SEM và PLS-SEM, một số nghiên cứu vẫn lựa chọn các phương pháp thay thế nhằm giải quyết các vấn đề nghiên cứu cụ thể. Sutawa (Sutawa, 2012), chẳng hạn, đã sử dụng phương pháp định tính kết hợp hồi quy để đánh giá vai trò của quản trị trong phát triển du lịch bền vững tại Bali. Shen và cộng sự (Shen, Hughey, Simmons, & management, 2008) tiếp cận theo hướng tích hợp khung sinh kế bền vững với phân tích định lượng nhưng không sử dụng SEM hoàn chỉnh, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa du lịch và sinh kế. Ngoài ra, các công trình tổng quan và lý thuyết gần đây như Sharpley (Sharpley, 2020) tiếp tục nhấn mạnh vai trò của cách tiếp cận đa phương pháp trong nghiên cứu du lịch bền vững.

Nhìn chung, qua các giai đoạn phát triển, có thể thấy xu hướng ứng dụng SEM trong nghiên cứu phát triển bền vững du lịch ngày càng gia tăng và hoàn thiện. Việc lựa chọn giữa CB-SEM và PLS-SEM phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm dữ liệu và mức độ phát triển của mô hình lý thuyết. Trong khi CB-SEM phù hợp với các nghiên cứu kiểm định lý thuyết, yêu cầu dữ liệu lớn và phân phối chuẩn (Kline, 2023), thì PLS-SEM lại được ưu tiên trong các nghiên cứu mang tính khám phá, mô hình phức tạp và bối cảnh dữ liệu hạn chế (Hair Jr et al., 2017). Sự song song tồn tại của các phương pháp này không chỉ phản ánh sự trưởng thành về mặt phương pháp luận mà còn góp phần nâng cao độ tin cậy, tính khái quát và khả năng giải thích của các nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng trong bối cảnh hiện đại.

1.5. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu luận án

Trong những năm gần đây, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã có những đóng góp quan trọng trong việc phân tích các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng cũng như phát triển bền vững DLCĐ, đặc biệt là trong việc nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng. Các nghiên cứu này đã từng bước làm rõ vai trò của cộng đồng địa phương, tài nguyên du lịch, cơ chế quản lý và các yếu tố thị trường trong việc thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững. Tuy nhiên, mặc dù số lượng nghiên cứu

ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa và môi trường, các công trình hiện có vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định cả về nội dung, phương pháp và cách tiếp cận. Những hạn chế này tạo ra các khoảng trống nghiên cứu quan trọng, đồng thời là cơ sở để định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo, trong đó có luận án này.

Thứ nhất, xét về nội dung nghiên cứu, phần lớn các công trình trước đây chủ yếu tập trung đánh giá thực trạng phát triển DLCĐ thông qua các chỉ tiêu định lượng mang tính truyền thống như số lượng khách du lịch, số lượng cơ sở lưu trú hoặc số lượng điểm du lịch cộng đồng. Mặc dù các chỉ tiêu này phản ánh phần nào quy mô và tốc độ phát triển của DLCĐ, song chúng chưa đủ để đánh giá một cách toàn diện và sâu sắc về mức độ phát triển bền vững, đặc biệt là dưới góc độ không gian. Cụ thể, các nghiên cứu còn thiếu sự phân tích về phân bố không gian của hoạt động du lịch cộng đồng giữa các địa phương, chưa làm rõ sự chênh lệch về mức độ phát triển, khả năng khai thác tài nguyên và mức độ tham gia của cộng đồng giữa các vùng. Điều này dẫn đến hạn chế trong việc nhận diện các vùng trọng điểm, vùng tiềm năng cũng như các khu vực còn kém phát triển để có định hướng chính sách phù hợp. Do đó, việc bổ sung góc nhìn không gian trong phân tích DLCĐ là cần thiết nhằm nâng cao tính toàn diện của nghiên cứu.

Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, có thể nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích định lượng truyền thống như phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy đa biến thông qua các phần mềm như SPSS hoặc AMOS. Mặc dù các phương pháp này có ưu điểm trong việc kiểm định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến, song chúng vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc phân tích các mối quan hệ phức tạp, đa chiều và có tính trung gian. Trong bối cảnh nghiên cứu phát triển bền vững DLCĐ nơi tồn tại nhiều mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế, việc sử dụng các mô hình phân tích nâng cao là cần thiết. Do đó, luận án hướng tới việc áp dụng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) thông qua phần mềm Smart-PLS, cho phép kiểm định đồng thời các mối quan hệ giữa biến độc lập, biến trung gian và biến phụ thuộc. Phương pháp này không chỉ giúp đánh giá mức độ tác động trực tiếp mà còn làm rõ các tác động gián tiếp và tổng hợp giữa các yếu tố, qua đó nâng cao khả năng giải thích và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, xét về các nhân tố ảnh hưởng, các nghiên cứu trước đây thường tập trung chủ yếu vào các yếu tố truyền thống như nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng hoặc chính sách hỗ trợ trong phát triển du lịch. Mặc dù đây là những yếu tố quan trọng, song cách tiếp cận này vẫn chưa phản ánh đầy đủ bản chất đa chiều của phát triển bền vững DLCĐ trong bối cảnh hiện nay. Đặc biệt, các yếu tố mang tính mềm và phi vật chất như bản sắc văn hóa địa phương, hoạt động tiếp thị điểm đến, niềm tin của cộng đồng và du khách, hay mức độ gắn kết xã hội vẫn chưa được quan tâm phân tích một cách đầy đủ và có hệ thống. Trong khi đó, đây lại là những yếu tố có vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo dựng lợi thế cạnh tranh, nâng cao trải nghiệm du khách và đảm bảo sự tham gia lâu dài của cộng đồng địa phương. Chính vì vậy, việc bổ sung và tích hợp các yếu tố này vào mô hình nghiên cứu không chỉ góp phần hoàn thiện khung lý thuyết mà còn giúp phản ánh sát hơn thực tiễn phát triển DLCĐ.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng luận án này được định hướng nhằm khắc phục các khoảng trống nghiên cứu hiện có thông qua việc (i) bổ sung góc nhìn không gian trong đánh giá phát triển DLCĐ, (ii) áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng hiện đại nhằm phân tích các mối quan hệ đa chiều và (iii) mở rộng hệ thống các nhân tố ảnh hưởng theo hướng tích hợp cả yếu tố hữu hình và vô hình. Qua đó, luận án kỳ vọng sẽ đóng góp cả về mặt lý luận và thực tiễn cho lĩnh vực nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Cơ sở lý luận về phát triển bền vững

2.1.1.1. Khái niệm về phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững được hình thành và phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỷ XX trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới phải đối mặt với những thách thức ngày càng gia tăng liên quan đến suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng xã hội. Một trong những định nghĩa có tính nền tảng và được thừa nhận rộng rãi nhất là định nghĩa do World Commission on Environment and Development đưa ra. Theo đó, phát triển bền vững được hiểu là *“sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”* (WCED, 1987). Định nghĩa này không chỉ nhấn mạnh đến yếu tố tăng trưởng kinh tế mà còn đặt ra yêu cầu về sự công bằng liên thế hệ, đồng thời thừa nhận những giới hạn của hệ sinh thái đối với quá trình phát triển của con người.

Trên cơ sở định nghĩa nền tảng này, các nghiên cứu học thuật và các tổ chức quốc tế, tiêu biểu như United Nations, đã tiếp tục mở rộng và cụ thể hóa nội hàm của phát triển bền vững theo hướng toàn diện hơn. Theo cách tiếp cận hiện đại, “phát triển bền vững được xem là một quá trình phát triển tổng hợp, trong đó sự hài hòa giữa ba trụ cột cơ bản gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Cụ thể, phát triển bền vững đòi hỏi phải đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và hiệu quả; thúc đẩy tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo công bằng; đồng thời bảo vệ môi trường, duy trì khả năng tái tạo của các hệ sinh thái và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm này đã được thể chế hóa rõ nét trong Chương trình Nghị sự 2030 với hệ thống các Mục tiêu Phát triển Bền vững, phản ánh sự đồng thuận toàn cầu về định hướng phát triển trong dài hạn.

Bên cạnh đó, nhiều học giả đã tiếp cận khái niệm phát triển bền vững dưới các góc độ chuyên sâu hơn nhằm làm rõ bản chất và điều kiện thực thi của nó. Chẳng hạn, Herman E. Daly (1990) nhấn mạnh rằng *“phát triển bền vững phải được đặt trong giới hạn chịu tải của hệ sinh thái, trong đó quy mô của nền kinh tế không được*

vượt quá khả năng cung cấp và hấp thụ của môi trường tự nhiên”. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời cảnh báo về những hệ lụy của tăng trưởng nóng không kiểm soát. Trong khi đó, Robert Goodland (1995) cho rằng “phát triển bền vững là quá trình cải thiện chất lượng cuộc sống của con người nhưng phải đảm bảo duy trì được tính toàn vẹn và khả năng tái tạo của hệ sinh thái, qua đó nhấn mạnh vai trò của yếu tố môi trường như một điều kiện tiên quyết cho sự phát triển lâu dài”.

Ở góc độ thể chế và quản trị phát triển, World Bank (2001) tiếp cận “*phát triển bền vững như một quá trình quản lý tổng hợp các loại vốn, bao gồm vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất và vốn tài chính, nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội trong dài hạn*”. Quan điểm này cho thấy phát triển bền vững không chỉ là vấn đề của môi trường hay kinh tế đơn thuần, mà còn là bài toán tổng hợp liên quan đến quản trị nguồn lực và chính sách phát triển.

Tổng hợp các quan điểm nêu trên có thể thấy rằng, mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau, song các định nghĩa về phát triển bền vững đều thống nhất ở một số nội dung cốt lõi: (i) đảm bảo sự cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường; (ii) hướng tới lợi ích dài hạn và công bằng giữa các thế hệ; (iii) tôn trọng các giới hạn của hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên; và (iv) nhấn mạnh vai trò của quản trị và thể chế trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững. Đây chính là cơ sở lý luận quan trọng để vận dụng vào nghiên cứu phát triển bền vững trong các lĩnh vực cụ thể, trong đó có du lịch bền vững và du lịch cộng đồng.

2.1.1.2. Mục tiêu của phát triển bền vững

Mục tiêu của phát triển bền vững được hình thành và phát triển gắn liền với tiến trình nhận thức toàn cầu về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Một trong những nền tảng lý luận quan trọng nhất về vấn đề này được đề cập trong Báo World Commission on Environment and Development công bố. Theo đó, phát triển bền vững hướng tới việc “*đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*” (WCED, 1987). Quan điểm này hàm ý rằng các mục tiêu phát triển cần được thiết kế theo hướng dài hạn, đảm bảo sự cân bằng giữa các lợi ích trước mắt và lâu dài.

Mục tiêu của phát triển bền vững thường được cấu trúc xoay quanh ba trụ cột cơ bản, bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Mô hình ba trụ cột được xem là nền tảng trong nhiều nghiên cứu và chính sách quốc tế (Elkington, 1997). Trong đó, mục

tiêu kinh tế hướng tới tăng trưởng ổn định, hiệu quả và bao trùm; mục tiêu xã hội nhấn mạnh công bằng, nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền con người; trong khi mục tiêu môi trường tập trung vào bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và duy trì cân bằng sinh thái. Ba trụ cột này có mối quan hệ tương hỗ và không thể tách rời trong quá trình phát triển (Mensah, 2019).

Sự cụ thể hóa toàn diện nhất về mục tiêu của phát triển bền vững được thể hiện trong Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững thông qua tại Hội nghị phát triển bền vững Liên Hiệp Quốc năm 2015. Các mục tiêu này bao trùm nhiều lĩnh vực như xóa đói giảm nghèo, giáo dục, tăng trưởng kinh tế, giảm bất bình đẳng, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Về bản chất, mục tiêu phát triển bền vững phản ánh cách tiếp cận phát triển tích hợp, liên ngành và hướng tới sự bền vững dài hạn (Sachs, 2015).

Dưới góc độ lý thuyết phát triển, mục tiêu của phát triển bền vững còn gắn liền với cách tiếp cận phát triển lấy con người làm trung tâm, được thúc đẩy bởi UNDP. Theo đó, phát triển không chỉ nhằm gia tăng thu nhập mà còn hướng tới mở rộng năng lực, quyền lựa chọn và cơ hội cho con người (UNDP, 2020). Điều này nhấn mạnh rằng các mục tiêu phát triển bền vững cần đảm bảo tính công bằng xã hội và tính bao trùm, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế.

Bên cạnh đó, mục tiêu của phát triển bền vững còn được luận giải thông qua nguyên tắc tích hợp và liên kết chính sách. Các nghiên cứu gần đây cho rằng việc đạt được các mục tiêu bền vững đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các lĩnh vực và cấp độ quản trị, tránh các đánh đổi không cần thiết giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (Nilsson et al., 2016). Điều này làm nổi bật tính hệ thống và liên ngành của các mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nhìn chung mục tiêu của phát triển bền vững là hệ thống các định hướng phát triển dài hạn nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, đồng thời hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống con người và duy trì khả năng phát triển cho các thế hệ tương lai. Hệ thống mục tiêu này mang tính động, liên tục được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh phát triển của từng quốc gia và toàn cầu.

2.1.1.3. Vai trò của phát triển bền vững

Phát triển bền vững ngày nay không chỉ được xem là một mục tiêu phát triển mà còn là một hệ hình mang tính định hướng cho toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế

- xã hội toàn cầu. Vai trò của phát triển bền vững được hình thành trên nền tảng nhận thức về những giới hạn của mô hình tăng trưởng truyền thống và nhu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc mô hình phát triển theo hướng dài hạn, tích hợp và bao trùm.

Trước hết, phát triển bền vững giữ vai trò tái định hình mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng hiệu quả và dài hạn. Báo cáo WCED đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế không thể tách rời khỏi các giới hạn sinh thái và xã hội (WCED, 1987). Trên cơ sở đó, các nghiên cứu hiện đại nhấn mạnh rằng phát triển bền vững giúp chuyển đổi từ mô hình “tăng trưởng theo chiều rộng” sang “tăng trưởng theo chiều sâu”, dựa trên đổi mới sáng tạo, hiệu quả sử dụng tài nguyên và kinh tế xanh (Sachs, 2015). Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nơi áp lực giữa tăng trưởng nhanh và bảo vệ tài nguyên ngày càng gia tăng.

Thứ hai, phát triển bền vững đóng vai trò củng cố nền tảng công bằng xã hội và phát triển con người. Theo cách tiếp cận của United Nations Development Programme, phát triển không chỉ là gia tăng thu nhập mà là quá trình mở rộng năng lực và quyền lựa chọn của con người (UNDP, 2020). Do đó, phát triển bền vững góp phần giảm bất bình đẳng, tăng cường tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế và việc làm, đồng thời đảm bảo công bằng giữa các thế hệ. Ở Việt Nam, quan điểm này được thể chế hóa trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhấn mạnh yêu cầu “không để ai bị bỏ lại phía sau” (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Thứ ba, phát triển bền vững có vai trò bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái, qua đó đảm bảo nền tảng vật chất cho phát triển lâu dài. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên ngày càng nghiêm trọng, vai trò này trở nên trung tâm trong lý luận và thực tiễn phát triển. Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc đã nhấn mạnh rằng bảo vệ môi trường không còn là một mục tiêu riêng lẻ mà là điều kiện tiên quyết để đạt được các mục tiêu phát triển khác. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng suy thoái môi trường có thể làm đảo ngược thành quả tăng trưởng kinh tế và gia tăng bất ổn xã hội (Mensah, 2019).

Thứ tư, phát triển bền vững đóng vai trò khung tích hợp chính sách và thúc đẩy quản trị phát triển hiện đại. Khác với các mô hình phát triển truyền thống mang tính phân mảnh, phát triển bền vững yêu cầu sự liên kết giữa các lĩnh vực và cấp độ quản trị. Theo Nilsson và cộng sự (2016), các mục tiêu phát triển bền vững có mối quan hệ tương tác phức tạp, đòi hỏi cách tiếp cận tích hợp để tối đa hóa tác động hỗ trợ và giảm thiểu xung đột chính sách. Điều này làm nổi bật vai trò của phát triển bền vững

như một công cụ điều phối chiến lược, giúp nâng cao hiệu quả quản trị công và hoạch định chính sách.

Thứ năm, phát triển bền vững góp phần nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống kinh tế - xã hội trước các cú sốc toàn cầu. Các khủng hoảng như biến đổi khí hậu, đại dịch hay suy thoái kinh tế đã cho thấy những hạn chế của mô hình phát triển thiếu bền vững. Theo OECD (2020), các nền kinh tế theo định hướng bền vững có khả năng phục hồi nhanh hơn và thích ứng tốt hơn với các biến động. Vai trò này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với các rủi ro mang tính hệ thống và liên kết toàn cầu.

Thứ sáu, trong bối cảnh Việt Nam, phát triển bền vững còn giữ vai trò định hướng chiến lược quốc gia và hội nhập quốc tế. Việt Nam đã nội luật hóa các mục tiêu phát triển bền vững thông qua “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030” và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả phát triển trong nước mà còn tăng cường vị thế của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về phát triển bền vững (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

2.1.2. Cơ sở lý luận về du lịch cộng đồng

2.1.2.1. Khái niệm du lịch cộng đồng

Khái niệm cộng đồng có nguồn gốc từ những năm cuối thế kỷ 19. Theo Hillery (1955) cộng đồng bao gồm những người có tương tác văn hóa trong khu vực địa lý và có một hay nhiều hơn các mối quan hệ chung. Đồng quan điểm, Mattessich & Monsey (2004) cho rằng cộng đồng như là những người sống trong một khu vực địa lý xác định và có quan hệ xã hội với nhau và với nơi mà họ sống, đây được coi như khái niệm chính cho phát triển du lịch. Cộng đồng địa phương có vai trò quan trọng trong cung cấp các dịch vụ ăn uống, chỗ ở, thông tin, giao thông vận tải và dịch vụ khác phục vụ cho sự phát triển du lịch (Godfrey & Clarke, 2000), các nghiên cứu thường tập trung theo 2 quan niệm:

Về mặt lãnh thổ, Cộng đồng được định nghĩa như ranh giới đã được chia sẻ cho một nhóm người cư trú trong lịch sử, các cộng đồng địa phương nên đóng một vai trò tích cực để đảm bảo lợi ích du lịch mang lại cho địa phương đó (Bradshaw 2008).

Về nhóm lợi ích chung (Chapman & Kirk, 2001), là một mạng lưới những mối quan hệ hiện có hoặc tiềm năng của các cá nhân, nhóm và tổ chức chia sẻ hoặc có khả năng chia sẻ những mục tiêu và mối quan tâm chung. Tô Duy Hợp, Lương Hồng

Quang (2000) đã chỉ ra cộng đồng là một thực thể xã hội có cơ cấu và tổ chức, là một nhóm người cùng chia sẻ và chịu ràng buộc bởi các đặc điểm và lợi ích chung được thiết lập thông qua tương tác và trao đổi giữa các thành viên.

Trong “Bộ tiêu chuẩn du lịch cộng đồng ASEAN” đã nêu rõ: DLCĐ là hoạt động du lịch do cộng đồng làm chủ và điều hành, được quản lý hoặc điều phối ở cấp cộng đồng nhằm góp phần mang lại hạnh phúc cho cộng đồng thông qua hỗ trợ sinh kế bền vững và bảo vệ các truyền thống văn hóa - xã hội có giá trị, các tài nguyên di sản văn hóa và thiên nhiên.

Luật Du lịch (2017) của Việt Nam đã xác định: DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.

Kế thừa những quan điểm trên, tác giả quan niệm: DLCĐ là hoạt động du lịch bền vững, do người dân tham gia tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng, bảo tồn và phát huy các di sản thiên nhiên và nhân văn cũng như bảo vệ được môi trường sinh thái. Mô hình DLCĐ cho phép du khách kết nối chặt chẽ với cộng đồng địa phương mà họ đến thăm, cho họ những trải nghiệm đa dạng về phong tục, tín ngưỡng, văn hóa và tương tác với cộng đồng địa phương, lợi ích kinh tế của du lịch nằm trong cộng đồng để từ đó sẽ góp phần cải thiện thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo đói và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.1.2.2. Mục tiêu du lịch cộng đồng

Trước hết, du lịch cộng đồng hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế địa phương theo hướng bền vững và bao trùm. Thông qua việc khai thác các nguồn lực bản địa, mô hình này tạo ra cơ hội việc làm, tăng thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời, du lịch cộng đồng góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, giảm sự phụ thuộc vào các ngành khai thác tài nguyên truyền thống (Goodwin & Santilli, 2009).

Thứ hai, du lịch cộng đồng đặt ra mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa. Các hoạt động du lịch được xây dựng dựa trên nền tảng văn hóa địa phương giúp duy trì và tái tạo các phong tục, tập quán, lễ hội và nghề truyền thống. Điều này không chỉ góp phần bảo tồn di sản văn hóa mà còn nâng cao giá trị kinh tế của các tài nguyên văn hóa (Richards & Hall, 2000).

Thứ ba, một mục tiêu quan trọng của du lịch cộng đồng là bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Du lịch cộng đồng khuyến khích các hình thức du lịch có trách nhiệm, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc, phát triển du lịch bền vững cần đảm bảo việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ hệ sinh thái (UNEP, 2005).

Thứ tư, du lịch cộng đồng hướng tới tăng cường sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng địa phương. Người dân địa phương không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn đóng vai trò chủ thể trong việc ra quyết định, tổ chức và quản lý hoạt động du lịch. Điều này góp phần nâng cao năng lực cộng đồng, thúc đẩy quản trị địa phương hiệu quả và đảm bảo phân phối lợi ích công bằng (Tosun, 2006).

Cuối cùng, du lịch cộng đồng nhằm thúc đẩy giao lưu văn hóa và tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa du khách và cộng đồng địa phương. Thông qua các trải nghiệm trực tiếp, du khách có cơ hội tiếp cận sâu sắc hơn với đời sống và văn hóa bản địa, trong khi cộng đồng địa phương cũng nâng cao nhận thức và khả năng hội nhập. Điều này góp phần xây dựng các giá trị xã hội tích cực và phát triển du lịch có trách nhiệm (Giampiccoli & Mtapuri, 2015).

Trong bối cảnh Việt Nam, các mục tiêu của du lịch cộng đồng còn gắn liền với định hướng phát triển bền vững quốc gia, nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên và phát triển kinh tế địa phương. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, du lịch cộng đồng được xác định là một trong những hướng đi quan trọng nhằm phát huy giá trị tài nguyên du lịch gắn với phát triển sinh kế bền vững cho người dân (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2020).

2.1.2.3. Tiêu chuẩn du lịch cộng đồng

Năm 2016, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã đưa ra “*Bộ Tiêu chuẩn về du lịch cộng đồng*”. Theo đó, DLCĐ được cho là phải đạt được 8 tiêu chuẩn sau: (1) Tiêu chuẩn về quyền sở hữu và quản lý cộng đồng; (2) Tiêu chuẩn đóng góp cho phúc lợi xã hội; (3) Tiêu chuẩn bảo tồn và cải thiện môi trường; (4) Các tiêu chuẩn để khuyến khích sự tương tác giữa các địa phương cộng đồng và khách du lịch; (5) Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ hướng dẫn và du lịch; (6) Tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng dịch vụ ăn uống; (7) Các tiêu chuẩn để đảm bảo chỗ ở có chất lượng (8) Các tiêu chuẩn để đảm bảo hiệu suất.

Tiêu chuẩn du lịch cộng đồng ASEAN được tất cả các nước thành viên ASEAN chấp nhận, được khuyến nghị trong Kế hoạch Chiến lược du lịch ASEAN để tạo ra những trải nghiệm chất lượng cho du khách bằng việc thể hiện sinh kế cộng đồng, các giá trị tự nhiên và văn hóa một cách hấp dẫn, an toàn và chín chu. Bộ Tiêu chuẩn được áp dụng vào các loại hình DLCĐ trên khắp tất cả các nước ASEAN như là một điểm chuẩn thể hiện cần thiết để đảm bảo với du khách rằng chuyến tham quan của họ sẽ rất thú vị, ý nghĩa và đáp ứng được mong đợi. Bộ Tiêu chuẩn cũng tìm cách đảm bảo cộng đồng và các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, các di sản văn hóa của họ sẽ được bảo vệ, đồng thời các nguồn thu nhập chảy vào cộng đồng sẽ góp phần cải thiện đời sống của họ.

Tại Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa đã khiến cho các nền văn hoá bị hòa lẫn với thế giới hiện đại, dẫn đến một số địa phương mất dần đi bản sắc và truyền thống. DLCĐ nhằm bảo tồn các nền văn hoá thông qua hoạt động du lịch bền vững hướng đến bảo vệ môi trường. Ngày 31/12/2020 Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 3941/QĐ - BKHCN công bố Tiêu chuẩn quốc gia về Du lịch cộng đồng - Yêu cầu về chất lượng dịch vụ tại số TCVN 13259:2020. Trong đó, nội dung chính bao gồm 11 yêu cầu về chất lượng dịch vụ và bảo vệ môi trường, vệ sinh, an ninh phòng chống cháy nổ. Tiêu chuẩn Quốc gia về DLCĐ là sự cụ thể hóa của Tiêu chuẩn DLCĐ ASEAN mang tính cụ thể và khả năng ứng dụng cao hơn trong thực tiễn, phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

2.1.2.4. Các hình thức du lịch cộng đồng nổi bật

Căn cứ vào chủ đề tham quan hay tính chất của đối tượng tham quan, các hoạt động du lịch có thể chia thành các loại hình: du lịch địa chất, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch nông thôn, du lịch làng nghề, du lịch bản địa, du lịch văn hóa và du lịch lịch sử... . Khi và chỉ khi các hoạt động du lịch ấy do cộng đồng bản địa tham gia tổ chức, quản lý và hưởng lợi thì chúng trở thành DLCĐ.

Du lịch sinh thái: du lịch diễn ra trong khu vực tự nhiên, kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa - xã hội của địa phương và luôn có sự quan tâm đến vấn đề môi trường. Du lịch sinh thái thúc đẩy sự phát triển du lịch bền vững thông qua sự tham gia của các đại diện quản lý môi trường.

Du lịch văn hóa: là một loại hình du lịch dựa vào những nét văn hóa, lịch sử, khảo cổ học của địa phương để khai thác du lịch. Trong quá trình du lịch du khách sẽ được tìm hiểu về nét văn hóa đặc trưng, được nghiên cứu và biết đến đến những sự

kiện lịch sử hào hùng, oanh liệt trong quá khứ, những tác phẩm khảo cổ được gìn giữ từ thời xa xưa của vùng miền đó.

Du lịch bản địa: Đây là loại hình du lịch tạo điều kiện giúp đồng bào dân tộc thiểu số hoặc người dân bản địa tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch bằng việc tận dụng những tài nguyên mà người dân địa phương có để phục vụ cho nhu cầu du lịch như: Nhà ở, đồ ăn, công việc,... mô hình này thu hút khách du lịch bởi sự bình dị và chân thực không khí của vùng thôn quê.

Du lịch trải nghiệm: Đây là loại hình du lịch nhấn mạnh vào trải nghiệm thực tế của du khách trong đời sống cộng đồng địa phương. Du khách không chỉ tham quan mà còn trực tiếp tham gia vào các hoạt động như sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, sinh hoạt văn hóa, lễ hội truyền thống. Loại hình này phù hợp với xu hướng du lịch hiện đại, khi du khách ngày càng quan tâm đến trải nghiệm chân thực và mang tính cá nhân hóa.

Du lịch homestay: Du lịch homestay là một hình thức đặc trưng của du lịch cộng đồng, trong đó du khách lưu trú tại nhà dân địa phương, cùng sinh hoạt và trải nghiệm đời sống thường nhật của cộng đồng. Hình thức này không chỉ giúp tăng thu nhập trực tiếp cho người dân mà còn thúc đẩy giao lưu văn hóa và nâng cao nhận thức của du khách về bản sắc địa phương.

Du lịch ẩm thực cộng đồng: Đây là loại hình du lịch khai thác giá trị văn hóa ẩm thực bản địa như một sản phẩm du lịch đặc thù. Du khách có thể tham gia vào quá trình chế biến món ăn truyền thống, tìm hiểu nguyên liệu địa phương và phong tục ăn uống của cộng đồng. Hình thức này góp phần bảo tồn tri thức dân gian và nâng cao giá trị kinh tế của ẩm thực địa phương.

Du lịch tình nguyện: Loại hình này kết hợp giữa du lịch và các hoạt động tình nguyện, trong đó du khách tham gia hỗ trợ cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động như giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển sinh kế. Du lịch tình nguyện góp phần tăng cường trách nhiệm xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững tại điểm đến.

Du lịch làng nghề: Đây là một loại hình du lịch cộng đồng dựa trên việc khai thác các giá trị văn hóa, kỹ năng nghề truyền thống và hoạt động sản xuất thủ công của cộng đồng địa phương nhằm phục vụ nhu cầu tham quan, trải nghiệm của du khách. Đây là hình thức du lịch gắn chặt với các làng nghề truyền thống nơi lưu giữ tri thức bản địa, kỹ thuật thủ công và bản sắc văn hóa đặc trưng của từng vùng miền.

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các loại hình du lịch cộng đồng

Loại hình DLCD	Đặc điểm của loại hình
Du lịch địa chất	<ul style="list-style-type: none"> - Tham quan các di tích hóa thạch cổ, các hang động, thạch nhũ, sông, hồ, thác nước, các mỏ khoáng sản, ... - Tìm hiểu lịch sử kiến tạo và vận động của vỏ trái đất.
Du lịch sinh thái	<ul style="list-style-type: none"> - Tham quan cảnh quan tươi đẹp, kỳ vĩ, tìm hiểu hệ sinh thái tự nhiên, các loài động thực vật quý hiếm đặc trưng. - Tham gia các hoạt động ngoài trời tại khu vực nông thôn.
Du lịch văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Giao lưu văn hóa nghệ thuật dân gian. - Tìm hiểu chia sẻ kinh nghiệm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với cư dân địa phương.
Du lịch bản địa	<ul style="list-style-type: none"> - Tham quan bản địa bằng phương tiện thô sơ hoặc đi bộ. - Tìm hiểu văn hóa, hòa mình vào cuộc sống thường nhật của người dân địa phương, trải nghiệm homestay.
Du lịch trải nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức cho du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, thủ công truyền thống. - Hướng dẫn du khách tham gia sinh hoạt văn hóa, lễ hội và đời sống thường nhật của cộng đồng. - Phát triển các sản phẩm du lịch mang tính cá nhân hóa, gắn với trải nghiệm thực tế.
Du lịch homestay	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dịch vụ lưu trú tại nhà dân, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cơ bản cho du khách. - Tổ chức các hoạt động sinh hoạt chung giữa du khách và gia đình chủ nhà. - Cung cấp dịch vụ ăn uống, hướng dẫn trải nghiệm văn hóa địa phương.
Du lịch ẩm thực cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức chế biến và phục vụ các món ăn truyền thống của địa phương. - Hướng dẫn du khách tham gia vào quá trình nấu ăn, chế biến thực phẩm. - Giới thiệu nguyên liệu đặc trưng và phong tục ẩm thực của cộng đồng. - Phát triển và kinh doanh các sản phẩm ẩm thực đặc sản địa phương.
Du lịch tình nguyện	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp tổ chức các hoạt động tình nguyện như giáo dục, bảo vệ môi trường, hỗ trợ sinh kế. - Hướng dẫn và quản lý hoạt động của du khách trong các chương trình cộng đồng. - Tham gia xây dựng các dự án phát triển địa phương có sự hỗ trợ của du khách.
Du lịch làng nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức tham quan các cơ sở sản xuất thủ công truyền thống tại địa phương. - Hướng dẫn du khách tham gia trực tiếp vào quy trình sản xuất sản phẩm làng nghề. - Trưng bày, giới thiệu và kinh doanh các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đặc trưng. - Lồng ghép các chương trình phát triển sản phẩm địa phương như OCOP vào hoạt động du lịch.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

2.1.3. Cơ sở lý luận về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

2.1.3.1. Khái niệm phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Trong bối cảnh phát triển du lịch hiện đại gắn với yêu cầu đảm bảo tính bền vững, du lịch cộng đồng ngày càng được xem là một mô hình phù hợp nhằm hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường. Trên nền tảng khái niệm phát triển bền vững do WCED đề xuất năm 1987, phát triển bền vững du lịch cộng đồng có thể được hiểu là quá trình phát triển các hoạt động du lịch do cộng đồng địa phương tham gia và hưởng lợi, đồng thời đảm bảo không làm suy giảm các nguồn lực tự nhiên, văn hóa và xã hội cho các thế hệ tương lai.

Các tổ chức quốc tế, tiêu biểu như Tổ chức du lịch thế giới, đã nhấn mạnh rằng du lịch bền vững nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng cần đảm bảo sự cân bằng giữa ba trụ cột cơ bản: (i) hiệu quả kinh tế lâu dài; (ii) công bằng xã hội và sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương; và (iii) bảo vệ môi trường và tài nguyên du lịch. Trong đó, yếu tố cộng đồng giữ vai trò trung tâm, không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia vào quá trình ra quyết định, tổ chức và quản lý hoạt động du lịch.

Từ góc độ học thuật, nhiều nghiên cứu đã làm rõ nội hàm của phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Goodwin và cộng sự (2009) cho rằng du lịch cộng đồng bền vững phải đảm bảo cộng đồng địa phương có quyền kiểm soát đáng kể đối với các hoạt động du lịch, đồng thời thu được lợi ích kinh tế công bằng từ các hoạt động này. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của quyền lực và sự phân phối lợi ích những yếu tố then chốt quyết định tính bền vững của mô hình. Bên cạnh đó, Regina Scheyvens (1999) tiếp cận du lịch cộng đồng bền vững thông qua khái niệm trao quyền cho cộng đồng, bao gồm bốn khía cạnh: kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Theo đó, một mô hình du lịch chỉ được coi là bền vững khi nó không chỉ tạo ra thu nhập mà còn nâng cao năng lực, vị thế và tiếng nói của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển. Ở góc độ quản lý tài nguyên và môi trường, Martha Honey (2008) cho rằng phát triển bền vững du lịch cộng đồng cần gắn liền với việc bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ bản sắc văn hóa và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực của du lịch đến hệ sinh thái địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhiều điểm đến du lịch cộng đồng nằm ở khu vực nông thôn, miền núi hoặc vùng có hệ sinh thái nhạy cảm.

Ngoài ra, theo World Bank (2010), phát triển bền vững du lịch cộng đồng cần được xem xét trong mối quan hệ tổng thể với phát triển sinh kế địa phương, trong đó du lịch đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Từ các quan điểm nêu trên cho thấy, phát triển bền vững du lịch cộng đồng có thể được hiểu một cách toàn diện là quá trình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng địa phương, trong đó cộng đồng đóng vai trò trung tâm trong việc quản lý và ra quyết định; các lợi ích kinh tế được phân phối công bằng; các giá trị văn hóa bản địa được bảo tồn và phát huy; môi trường tự nhiên được bảo vệ; đồng thời đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trong dài hạn. Đây chính là cơ sở lý luận quan trọng để định hướng các chính sách và mô hình phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

2.1.3.2. Vai trò của phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Phát triển bền vững du lịch cộng đồng được xem là một hướng tiếp cận tích hợp, trong đó các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường được kết hợp hài hòa trên nền tảng sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương. Theo Tổ chức du lịch thế giới, phát triển du lịch bền vững đòi hỏi phải tối ưu hóa lợi ích kinh tế - xã hội đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và văn hóa. Trong bối cảnh đó, phát triển bền vững du lịch cộng đồng đóng vai trò quan trọng trên nhiều phương diện.

Trước hết, phát triển bền vững du lịch cộng đồng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương theo hướng bao trùm và lâu dài. Thông qua việc khai thác hợp lý các nguồn lực bản địa, mô hình này tạo ra cơ hội việc làm, đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời, việc giữ lại phần lớn giá trị gia tăng trong cộng đồng giúp hạn chế tình trạng “rò rỉ kinh tế” trong du lịch, qua đó nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế địa phương.

Thứ hai, phát triển bền vững du lịch cộng đồng có vai trò bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Việc gắn hoạt động du lịch với văn hóa bản địa không chỉ tạo động lực kinh tế cho việc bảo tồn di sản mà còn góp phần duy trì bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Theo Richards và Hall (2000), du lịch cộng đồng nếu được quản lý hiệu quả có thể trở thành công cụ quan trọng trong việc tái sinh và phát triển các giá trị văn hóa địa phương.

Thứ ba, phát triển bền vững du lịch cộng đồng góp phần bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Các mô hình du lịch cộng đồng thường gắn với tài nguyên tự nhiên và phụ thuộc vào chất lượng môi trường, do đó thúc đẩy cộng đồng địa phương nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và áp dụng các phương thức khai thác bền vững. Theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc quản lý bền vững tài nguyên là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự phát triển lâu dài của ngành du lịch.

Thứ tư, phát triển bền vững du lịch cộng đồng đóng vai trò tăng cường sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng địa phương. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể trong quá trình ra quyết định, quản lý và vận hành hoạt động du lịch. Điều này góp phần nâng cao năng lực cộng đồng, tăng cường tính tự chủ và thúc đẩy quản trị địa phương hiệu quả (Tosun, 2006).

Thứ năm, phát triển bền vững du lịch cộng đồng góp phần tăng cường gắn kết xã hội và thúc đẩy giao lưu văn hóa. Thông qua các hoạt động tương tác giữa du khách và cộng đồng, các giá trị văn hóa được trao đổi và lan tỏa, góp phần nâng cao hiểu biết, giảm thiểu xung đột văn hóa và xây dựng mối quan hệ xã hội bền vững (Giampiccoli & Mtapuri, 2015).

Cuối cùng, phát triển bền vững du lịch cộng đồng có vai trò định hướng phát triển du lịch theo hướng có trách nhiệm và thích ứng với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên và bất bình đẳng xã hội. Trong bối cảnh đó, mô hình này được xem là một giải pháp hiệu quả nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển và bảo tồn, đồng thời nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các rủi ro (Hall & Lew, 2009).

Như vậy có thể thấy, vai trò của phát triển bền vững du lịch cộng đồng thể hiện ở khả năng tích hợp các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trên nền tảng sự tham gia của cộng đồng, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển bền vững ở cấp địa phương và quốc gia.

2.1.3.3. Đặc điểm của phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Phát triển bền vững du lịch cộng đồng là một mô hình phát triển du lịch dựa trên sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương, hướng tới sự hài hòa giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Mô hình này không chỉ tạo ra giá trị kinh tế mà còn bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, do đó phát triển bền vững du lịch cộng đồng mang những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, tính dựa vào cộng đồng, đây là đặc trưng cốt lõi của du lịch cộng đồng, trong đó cộng đồng địa phương đóng vai trò trung tâm trong việc lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể quyết định sự phát triển du lịch tại địa phương. Sự tham gia này góp phần tăng cường tính tự chủ, nâng cao năng lực quản lý và đảm bảo lợi ích được phân bổ công bằng trong cộng đồng.

Thứ hai, tính bền vững về kinh tế. Phát triển du lịch cộng đồng hướng tới việc tạo ra nguồn thu nhập ổn định và lâu dài cho người dân địa phương thông qua các hoạt động như lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn du lịch và cung cấp sản phẩm thủ công. Khác với các mô hình du lịch đại trà, lợi ích kinh tế trong du lịch cộng đồng thường được giữ lại trong địa phương, hạn chế tình trạng rò rỉ kinh tế và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương theo hướng nội sinh.

Thứ ba, tính bảo tồn văn hóa và xã hội. Du lịch cộng đồng gắn liền với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán và lối sống của cộng đồng địa phương. Hoạt động du lịch tạo động lực để cộng đồng nhận thức rõ hơn về giá trị di sản văn hóa của mình, từ đó chủ động gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ sau. Đồng thời, mô hình này cũng góp phần tăng cường sự gắn kết xã hội và củng cố bản sắc cộng đồng.

Thứ tư, tính bảo vệ môi trường. Phát triển bền vững du lịch cộng đồng nhấn mạnh việc khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường. Các hoạt động du lịch được tổ chức theo hướng thân thiện với môi trường, khuyến khích sử dụng tài nguyên tái tạo, giảm thiểu chất thải và bảo vệ hệ sinh thái địa phương.

Thứ năm, tính liên kết và hợp tác đa bên. Du lịch cộng đồng bền vững đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, bao gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Sự liên kết này giúp đảm bảo nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Thứ sáu, tính thích ứng và linh hoạt. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa và sự thay đổi nhanh chóng của nhu cầu du lịch, phát triển du lịch cộng đồng cần có khả năng thích ứng với các biến động bên ngoài. Điều này đòi hỏi cộng đồng địa phương phải nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ để duy trì sức cạnh tranh và đảm bảo tính bền vững lâu dài.

2.1.4. Nội dung phát triển bền vững du lịch cộng đồng

2.1.4.1. Phát triển bền vững du lịch cộng đồng về mặt kinh tế

Khía cạnh kinh tế là một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển du lịch cộng đồng. Du lịch cộng đồng được xem là bền vững khi tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân địa phương, góp phần tạo việc làm, giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch cần tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia vào chuỗi giá trị du lịch thông qua các dịch vụ lưu trú, ăn uống, hướng dẫn du lịch, bán sản phẩm thủ công truyền thống và các hoạt động trải nghiệm văn hóa địa phương. Không giống như các loại hình du lịch khác, du lịch cộng đồng hướng tới việc bảo đảm phần lớn lợi ích kinh tế được giữ lại và phân phối trong cộng đồng dân cư địa phương. Điều này giúp người dân trở thành chủ thể trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển du lịch thay vì chỉ đóng vai trò cung cấp lao động đơn thuần. Khi người dân được hưởng lợi từ hoạt động du lịch, họ sẽ có động lực hơn trong việc bảo vệ tài nguyên du lịch, duy trì bản sắc văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thu hút khách du lịch trong dài hạn. Phát triển bền vững du lịch cộng đồng về mặt kinh tế còn được thể hiện thông qua khả năng đa dạng hóa sinh kế và mở rộng cơ hội việc làm cho người dân địa phương. Hoạt động du lịch tạo ra nhiều việc làm trực tiếp như kinh doanh homestay, nhà hàng, dịch vụ vận chuyển, hướng dẫn viên du lịch, cũng như các việc làm gián tiếp liên quan đến sản xuất nông sản, chế biến thực phẩm, thủ công mỹ nghệ và cung ứng các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhờ đó, cơ cấu kinh tế địa phương từng bước được chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm sự phụ thuộc vào các ngành sản xuất truyền thống có giá trị gia tăng thấp.

Một nội dung quan trọng khác của phát triển bền vững du lịch cộng đồng về kinh tế là thúc đẩy liên kết giữa du lịch với các ngành kinh tế khác tại địa phương. Các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản phẩm OCOP hay các nghề thủ công truyền thống có thể trở thành nguồn cung cho hoạt động du lịch, tạo ra thị trường tiêu thụ ổn định và nâng cao giá trị sản phẩm địa phương. Sự liên kết này không chỉ gia tăng hiệu quả kinh tế mà còn góp phần phát huy lợi thế đặc thù của từng địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng. Bên cạnh việc gia tăng doanh thu và thu nhập, tính bền vững về kinh tế còn đòi hỏi hoạt động du lịch phải bảo đảm hiệu quả lâu dài, hạn chế tình trạng khai thác quá mức tài nguyên hoặc phát triển nóng nhằm đạt lợi ích ngắn hạn. Nguồn thu từ du lịch cần được tái đầu tư cho bảo tồn tài nguyên,

phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ và cải thiện đời sống cộng đồng. Đồng thời, cần có cơ chế phân phối lợi ích hợp lý giữa các nhóm tham gia nhằm giảm thiểu sự chênh lệch thu nhập và tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng.

2.1.4.2. Phát triển du lịch cộng đồng về mặt văn hóa – xã hội

Du lịch cộng đồng không chỉ hướng đến mục tiêu tạo ra lợi ích kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và thúc đẩy sự phát triển xã hội của cộng đồng địa phương. Theo quan điểm của du lịch bền vững, văn hóa được xem là một nguồn lực quan trọng tạo nên sức hấp dẫn và tính khác biệt của điểm đến. Vì vậy, phát triển du lịch cộng đồng cần gắn liền với việc bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa bản địa nhằm đảm bảo tính độc đáo của sản phẩm du lịch cũng như duy trì bản sắc của cộng đồng dân cư địa phương.

Phát triển du lịch cộng đồng bền vững về mặt văn hóa đòi hỏi phải duy trì và gìn giữ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương. Các di tích lịch sử, kiến trúc truyền thống, làng nghề, lễ hội dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán và tri thức bản địa cần được bảo tồn và khai thác hợp lý trong hoạt động du lịch. Thông qua việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch, người dân có thêm động lực để gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời truyền tải những giá trị đó đến du khách. Đây cũng là cách thức góp phần nâng cao niềm tự hào dân tộc, củng cố bản sắc văn hóa và tăng cường sự kế thừa văn hóa giữa các thế hệ trong cộng đồng. Bên cạnh chức năng bảo tồn văn hóa, du lịch cộng đồng còn góp phần nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của các nguồn tài nguyên văn hóa đối với phát triển kinh tế – xã hội. Khi nhận thấy văn hóa trở thành nguồn lực tạo sinh kế và nâng cao thu nhập, cộng đồng sẽ chủ động hơn trong việc bảo vệ các di sản văn hóa, phục dựng các lễ hội truyền thống, duy trì các nghề thủ công và bảo tồn các tập quán sinh hoạt đặc trưng của địa phương. Tuy nhiên, quá trình khai thác văn hóa phục vụ du lịch cần được thực hiện một cách phù hợp nhằm tránh tình trạng thương mại hóa quá mức, làm biến dạng hoặc mai một các giá trị văn hóa truyền thống.

Trên phương diện xã hội, phát triển du lịch cộng đồng hướng tới việc tăng cường sự tham gia của người dân vào toàn bộ quá trình phát triển du lịch, từ khâu lập kế hoạch, tổ chức hoạt động, quản lý tài nguyên đến phân phối lợi ích thu được từ du lịch. Sự tham gia của cộng đồng không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn

bảo đảm tính công bằng, minh bạch và phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương. Khi người dân được trao quyền và tham gia vào quá trình ra quyết định, họ sẽ có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ tài nguyên du lịch và duy trì chất lượng các sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Ngoài ra, du lịch cộng đồng còn tạo điều kiện thúc đẩy sự gắn kết giữa các thành viên trong cộng đồng thông qua các hoạt động hợp tác, liên kết và chia sẻ lợi ích. Quá trình tổ chức các dịch vụ du lịch thường đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều hộ gia đình, tổ chức và nhóm cộng đồng, từ đó góp phần tăng cường tinh thần đoàn kết, tương trợ và phát huy nguồn lực xã hội tại địa phương. Đồng thời, du lịch cộng đồng còn tạo cơ hội việc làm cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau như phụ nữ, thanh niên, người cao tuổi và đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy bình đẳng xã hội và nâng cao mức sống của người dân.

2.1.4.3. Phát triển bền vững du lịch cộng đồng về mặt môi trường

Một trong những nội dung quan trọng của phát triển du lịch cộng đồng về mặt môi trường là bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan đặc trưng của địa phương. Các hệ sinh thái rừng, biển, núi, sông, hồ, hang động, bãi biển và các khu vực có giá trị sinh thái cao cần được bảo vệ nhằm duy trì sức hấp dẫn của điểm đến du lịch. Việc khai thác du lịch quá mức có thể dẫn đến suy giảm tài nguyên, mất cân bằng sinh thái và ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng môi trường. Do đó, các hoạt động du lịch cần được quy hoạch và tổ chức phù hợp với sức chứa môi trường của từng điểm đến, bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Bảo tồn đa dạng sinh học cũng là một nội dung quan trọng trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP, 2021), đa dạng sinh học không chỉ duy trì các chức năng sinh thái mà còn tạo nên giá trị đặc sắc của nhiều sản phẩm du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Việc bảo vệ các loài động, thực vật bản địa, các hệ sinh thái tự nhiên và nguồn gen quý hiếm góp phần duy trì tính hấp dẫn của điểm đến, đồng thời bảo đảm các dịch vụ hệ sinh thái phục vụ đời sống và sinh kế của cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, phát triển du lịch cộng đồng bền vững đòi hỏi phải giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến môi trường. Sự gia tăng lượng khách du lịch có thể làm phát sinh các vấn đề như ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, gia tăng chất thải rắn, tiếng ồn và suy thoái cảnh quan nếu không được quản lý hiệu

quả. Vì vậy, các hoạt động du lịch cần được tổ chức theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên như đất, nước, năng lượng; đồng thời tăng cường quản lý, thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ các cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm tham quan và các hoạt động dịch vụ du lịch. Xu hướng phát triển du lịch xanh hiện nay được xem là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tính bền vững của du lịch cộng đồng. Các mô hình du lịch xanh khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, hạn chế đồ nhựa dùng một lần, tăng cường tái chế chất thải, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và áp dụng các phương thức sản xuất, tiêu dùng bền vững. Những giải pháp này không chỉ góp phần giảm thiểu tác động môi trường mà còn nâng cao hình ảnh điểm đến, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách đối với các sản phẩm du lịch có trách nhiệm với môi trường.

Ngoài các giải pháp kỹ thuật, nâng cao nhận thức và trách nhiệm môi trường của cộng đồng địa phương và du khách là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Người dân cần được trang bị kiến thức và kỹ năng về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo tồn các hệ sinh thái địa phương. Đồng thời, du khách cũng cần được tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các hành vi du lịch có trách nhiệm như không xả rác bừa bãi, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, tôn trọng môi trường tự nhiên và các quy định bảo tồn tại điểm đến. Sự tham gia tích cực của cộng đồng và du khách sẽ góp phần hình thành văn hóa du lịch xanh và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường.

2.1.4.4. Phát triển du lịch cộng đồng về mặt hạ tầng và dịch vụ phục vụ

Cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch là những yếu tố nền tảng quyết định khả năng tiếp cận, chất lượng trải nghiệm của du khách và năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch cộng đồng. Trong bối cảnh nhu cầu du lịch ngày càng đa dạng và yêu cầu của du khách ngày càng cao, việc đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ không chỉ góp phần thu hút khách du lịch mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch một cách hiệu quả. Theo UNWTO, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và dịch vụ chất lượng là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của các điểm đến du lịch.

Trước hết, phát triển du lịch cộng đồng bền vững đòi hỏi phải xây dựng và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch. Hệ thống giao thông kết nối thuận lợi

giữa các điểm du lịch với trung tâm kinh tế, đô thị và các tuyến du lịch khác giúp giảm chi phí đi lại, nâng cao khả năng tiếp cận của du khách và thúc đẩy hoạt động giao lưu kinh tế – văn hóa giữa các địa phương. Bên cạnh đó, các công trình hạ tầng thiết yếu như điện, nước sạch, viễn thông, internet, hệ thống thoát nước, xử lý chất thải và các công trình công cộng cần được đầu tư đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân và phục vụ hoạt động du lịch. Một nội dung quan trọng khác là phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch phù hợp với điều kiện và đặc trưng của địa phương. Các cơ sở lưu trú như homestay, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng cộng đồng; hệ thống nhà hàng, điểm bán hàng lưu niệm, trung tâm thông tin du lịch và các khu vực tổ chức hoạt động trải nghiệm cần được đầu tư theo hướng bảo đảm tiện nghi, an toàn nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa và kiến trúc truyền thống. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch cộng đồng cần đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ, vệ sinh môi trường và an toàn cho du khách, đồng thời phản ánh được những giá trị văn hóa đặc trưng của cộng đồng địa phương.

Bên cạnh hạ tầng kỹ thuật, chất lượng dịch vụ du lịch là yếu tố quan trọng quyết định mức độ hài lòng và khả năng quay trở lại của du khách. Phát triển du lịch cộng đồng bền vững đòi hỏi phải thường xuyên nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng cho người dân địa phương. Các nội dung đào tạo có thể bao gồm kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ lưu trú, chế biến món ăn, hướng dẫn du lịch, tổ chức hoạt động trải nghiệm, ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng quản lý kinh doanh du lịch. Việc nâng cao năng lực của người dân không chỉ góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ mà còn tăng khả năng tham gia và hưởng lợi của cộng đồng từ hoạt động du lịch.

Ngoài ra, phát triển dịch vụ du lịch còn thể hiện ở việc đa dạng hóa các sản phẩm và hoạt động trải nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của du khách. Các sản phẩm du lịch cộng đồng có thể bao gồm trải nghiệm văn hóa bản địa, tham quan làng nghề truyền thống, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, khám phá ẩm thực địa phương, tham gia lễ hội truyền thống hoặc các hoạt động trải nghiệm đời sống sinh hoạt của người dân. Việc đa dạng hóa sản phẩm không chỉ giúp kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu của du khách mà còn góp phần phát huy hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương.

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động du lịch cũng trở thành một nội dung quan trọng của phát triển hạ

tầng và dịch vụ du lịch. Các địa phương cần tăng cường xây dựng hệ thống thông tin du lịch trực tuyến, quảng bá điểm đến trên nền tảng số, hỗ trợ đặt phòng, thanh toán điện tử và cung cấp thông tin du lịch thông minh cho du khách. Việc ứng dụng công nghệ không chỉ nâng cao chất lượng phục vụ mà còn góp phần mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch cộng đồng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển hạ tầng và dịch vụ du lịch cần được thực hiện theo hướng hài hòa giữa yêu cầu phục vụ du khách và bảo tồn các giá trị đặc trưng của cộng đồng địa phương. Việc đầu tư cơ sở vật chất quá mức hoặc phát triển các công trình hiện đại không phù hợp có thể làm mất đi cảnh quan tự nhiên, phá vỡ không gian văn hóa truyền thống và làm suy giảm tính hấp dẫn của điểm đến. Do đó, mọi hoạt động đầu tư và nâng cấp hạ tầng cần gắn với quy hoạch phát triển du lịch bền vững, bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

2.1.4.5. Phát triển bền vững du lịch cộng đồng về mặt công tác quản lý và chính sách

Công tác quản lý và chính sách đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng, điều phối và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững. Nếu các nguồn tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng hay sự tham gia của cộng đồng là những yếu tố nền tảng thì hệ thống quản lý và chính sách được xem là nhân tố quyết định bảo đảm sự vận hành hiệu quả và phát triển lâu dài của hoạt động du lịch cộng đồng. Phát triển du lịch bền vững chỉ có thể đạt được khi có sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách quản lý, quy hoạch phát triển và sự tham gia của các bên liên quan nhằm cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

Trước hết, phát triển du lịch cộng đồng bền vững đòi hỏi phải xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch. Các chính sách hỗ trợ có thể bao gồm hỗ trợ vốn đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá điểm đến, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và khuyến khích khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch. Theo Luật Du lịch năm 2017, Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để cộng đồng dân cư tham gia phát triển du lịch, khai thác hợp lý các giá trị văn hóa và tài nguyên bản địa nhằm nâng cao đời sống kinh tế và xã hội của người dân địa phương. Một nội dung quan trọng của công tác quản lý là xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng. Quy hoạch giúp xác định định hướng phát triển, phân

bỏ không gian du lịch, khai thác hợp lý tài nguyên và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường, văn hóa và xã hội. Quy hoạch du lịch bền vững cần dựa trên nguyên tắc sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong toàn bộ quá trình phát triển. Việc xây dựng quy hoạch khoa học sẽ giúp tránh tình trạng phát triển tự phát, chông chéo trong đầu tư và khai thác quá mức các nguồn tài nguyên du lịch. Bên cạnh đó, công tác quản lý du lịch cộng đồng cần hướng tới tăng cường sự phối hợp giữa các bên liên quan, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng chỉ đạt hiệu quả khi cộng đồng được tham gia vào quá trình ra quyết định, lập kế hoạch và quản lý các hoạt động du lịch. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo sự đồng thuận, giảm thiểu xung đột lợi ích và bảo đảm tính minh bạch trong quá trình phân phối lợi ích từ hoạt động du lịch.

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch cũng là một nội dung quan trọng trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Các cơ quan quản lý và địa phương cần xây dựng chiến lược quảng bá phù hợp nhằm nâng cao hình ảnh điểm đến, giới thiệu các giá trị văn hóa, tài nguyên và sản phẩm du lịch đặc trưng đến thị trường trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến trong quảng bá du lịch ngày càng trở nên cần thiết, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của các điểm du lịch cộng đồng.

2.1.5. Các lý thuyết nền tảng về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

2.1.5.1. Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống là một trong những nền tảng lý luận quan trọng giúp tiếp cận và phân tích du lịch cộng đồng theo hướng toàn diện và bền vững. Theo Ludwig von Bertalanffy (1968), hệ thống được hiểu là một tổng thể bao gồm các yếu tố có mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau và cùng hướng tới việc đạt được một mục tiêu chung. Trên cơ sở đó, lý thuyết hệ thống nhấn mạnh rằng không thể nghiên cứu một hiện tượng một cách tách biệt mà cần xem xét nó trong mối quan hệ với các yếu tố cấu thành và môi trường xung quanh.

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, lý thuyết hệ thống cho phép nhìn nhận hoạt động du lịch như một hệ thống mở, bao gồm nhiều thành phần như tài nguyên du lịch,

cộng đồng địa phương, du khách, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các yếu tố môi trường tự nhiên xã hội. Các thành phần này không tồn tại độc lập mà có sự tương tác qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau thông qua các dòng thông tin, dòng khách, dòng tài chính và các tác động môi trường xã hội. Theo cách tiếp cận này, sự thay đổi của một yếu tố trong hệ thống, chẳng hạn như gia tăng lượng khách du lịch, có thể kéo theo những tác động lan tỏa đến các yếu tố khác như môi trường, văn hóa và cấu trúc kinh tế địa phương.

Việc áp dụng lý thuyết hệ thống trong nghiên cứu du lịch cộng đồng giúp nhận diện rõ các mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển mang tính đồng bộ và tích hợp. Chẳng hạn, phát triển du lịch không thể chỉ tập trung vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà cần đồng thời xem xét đến khả năng chịu tải của môi trường, mức độ tham gia của cộng đồng và tác động đến văn hóa bản địa. Theo Tổ chức Du lịch thế giới (2005), cách tiếp cận hệ thống là cần thiết để đảm bảo sự cân bằng giữa các mục tiêu phát triển và giảm thiểu các tác động tiêu cực của du lịch.

Bên cạnh đó, lý thuyết hệ thống còn cho phép đánh giá các tác động lan tỏa của du lịch cộng đồng đối với các lĩnh vực khác nhau trong cộng đồng địa phương. Hoạt động du lịch có thể tạo ra những tác động tích cực như thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao nhận thức bảo tồn văn hóa; nhưng đồng thời cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực như ô nhiễm môi trường, thương mại hóa văn hóa hoặc bất bình đẳng xã hội nếu không được quản lý hiệu quả. Do đó, cách tiếp cận hệ thống giúp các nhà nghiên cứu và quản lý không chỉ nhìn nhận các lợi ích trước mắt mà còn đánh giá được các hệ quả dài hạn của phát triển du lịch.

Ngoài ra, lý thuyết hệ thống còn nhấn mạnh vai trò của cơ chế phản hồi trong việc điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống du lịch. Thông qua các phản hồi từ du khách, cộng đồng và môi trường, các nhà quản lý có thể điều chỉnh chính sách, quy hoạch và hoạt động du lịch nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững. Theo Hall và Lew (2009), việc áp dụng cách tiếp cận hệ thống trong du lịch giúp nâng cao khả năng thích ứng và quản trị hiệu quả trong bối cảnh môi trường kinh tế - xã hội luôn biến động.

Như vậy, lý thuyết hệ thống cung cấp một khung phân tích toàn diện, cho phép hiểu rõ bản chất đa chiều và tính liên kết của du lịch cộng đồng. Việc vận dụng lý thuyết này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu mà còn góp phần xây dựng các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng theo hướng đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

2.1.5.2. Lý thuyết bên liên quan

Lý thuyết bên liên quan là một trong những nền tảng lý luận quan trọng trong nghiên cứu quản trị và phát triển bền vững, đặc biệt phù hợp khi phân tích các mô hình có sự tham gia của nhiều chủ thể như du lịch cộng đồng. Lý thuyết này được khởi xướng bởi R. Edward Freeman (1984), nhấn mạnh rằng sự thành công của một tổ chức hay một hoạt động phát triển phụ thuộc vào khả năng nhận diện, quản lý và cân bằng lợi ích của các bên liên quan. Theo đó, các bên liên quan được hiểu là những cá nhân hoặc nhóm có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các quyết định và hoạt động của tổ chức.

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, các bên liên quan bao gồm cộng đồng địa phương, chính quyền các cấp, doanh nghiệp du lịch, du khách, các tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ. Mỗi bên liên quan có những lợi ích, mục tiêu và mức độ ảnh hưởng khác nhau đối với hoạt động du lịch. Ví dụ, cộng đồng địa phương quan tâm đến sinh kế và bảo tồn văn hóa; doanh nghiệp hướng tới lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh; chính quyền chú trọng đến quản lý và phát triển kinh tế xã hội; trong khi du khách quan tâm đến chất lượng trải nghiệm. Do đó, việc hài hòa lợi ích giữa các bên là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của du lịch cộng đồng.

Lý thuyết bên liên quan cho rằng sự tham gia tích cực và hợp tác hiệu quả giữa các bên liên quan sẽ góp phần nâng cao chất lượng ra quyết định, tăng tính minh bạch và giảm thiểu xung đột trong quá trình phát triển du lịch. Theo R. Edward Freeman quản trị hiệu quả không chỉ nhằm tối đa hóa lợi ích cho một nhóm mà cần hướng tới việc tạo ra giá trị chung cho tất cả các bên liên quan. Áp dụng vào du lịch cộng đồng, điều này đồng nghĩa với việc các chính sách và hoạt động du lịch cần đảm bảo sự tham gia của cộng đồng, tạo cơ hội cho các bên cùng đóng góp ý kiến và chia sẻ lợi ích một cách công bằng.

Bên cạnh đó, lý thuyết này còn nhấn mạnh vai trò của quản trị đa bên trong phát triển bền vững. Việc phối hợp giữa các bên liên quan là yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả quản lý du lịch, đảm bảo sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ lợi ích lâu dài của cộng đồng. Đồng thời, sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên cũng giúp tận dụng tối đa nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến. Ngoài ra, việc áp dụng lý thuyết bên liên quan trong du lịch cộng đồng còn giúp nhận

diện và xử lý các xung đột lợi ích có thể phát sinh trong quá trình phát triển, chẳng hạn như mâu thuẫn giữa bảo tồn và khai thác, giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường, hay giữa các nhóm lợi ích trong cộng đồng. Thông qua cơ chế đối thoại, tham vấn và đồng quản lý, các bên liên quan có thể đạt được sự đồng thuận và xây dựng các giải pháp phát triển phù hợp.

2.1.5.3. Lý thuyết rủi ro

Lý thuyết rủi ro là một nền tảng lý luận quan trọng trong nghiên cứu phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh du lịch một ngành chịu tác động mạnh từ các yếu tố bất định của môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội. Lý thuyết này tập trung vào việc nhận diện, phân tích và quản lý các rủi ro có thể ảnh hưởng đến quá trình phát triển, từ đó giúp các chủ thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm giảm thiểu tổn thất và nâng cao khả năng thích ứng. Theo Ulrich Beck (1992), xã hội hiện đại được đặc trưng bởi xã hội rủi ro, trong đó các hoạt động phát triển luôn đi kèm với những bất định và nguy cơ tiềm ẩn do chính con người tạo ra hoặc do các biến động toàn cầu.

Trong lĩnh vực du lịch cộng đồng, rủi ro có thể phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm rủi ro môi trường (biến đổi khí hậu, thiên tai, suy thoái tài nguyên), rủi ro kinh tế (biến động thị trường, phụ thuộc vào nguồn khách), rủi ro xã hội (xung đột lợi ích, biến đổi văn hóa) và rủi ro y tế (dịch bệnh...). Những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động du lịch mà còn tác động trực tiếp đến sinh kế, đời sống và sự ổn định của cộng đồng địa phương. Do đó, việc nhận diện đầy đủ các loại rủi ro và đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng là điều kiện tiên quyết để xây dựng các chiến lược phát triển phù hợp.

Việc áp dụng lý thuyết rủi ro trong nghiên cứu du lịch cộng đồng giúp nâng cao khả năng dự báo và phòng ngừa các tình huống bất lợi có thể xảy ra. Do đó, quản lý rủi ro trong du lịch cần được tích hợp vào quá trình quy hoạch và quản lý, bao gồm các hoạt động như đánh giá rủi ro, xây dựng kịch bản ứng phó, nâng cao năng lực thích ứng và thiết lập cơ chế giám sát. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng nhấn mạnh vai trò của cộng đồng địa phương trong việc nhận diện và ứng phó với rủi ro, bởi họ là những người trực tiếp chịu tác động và có hiểu biết sâu sắc về điều kiện thực tiễn tại địa phương. Bên cạnh đó, lý thuyết rủi ro còn gắn liền với khái niệm khả năng chống chịu tức là khả năng của hệ thống du lịch và cộng đồng trong việc thích ứng, phục hồi và phát triển sau các cú sốc. Theo Hall, Prayag và Amore (2018), việc nâng

cao khả năng chống chịu là yếu tố then chốt để đảm bảo tính bền vững của du lịch trong bối cảnh biến động toàn cầu ngày càng gia tăng. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa quản lý rủi ro, quy hoạch linh hoạt và tăng cường năng lực của các bên liên quan.

Lý thuyết rủi ro cung cấp một khung phân tích quan trọng giúp nhận diện các yếu tố bất định và xây dựng các giải pháp quản lý phù hợp trong phát triển du lịch cộng đồng. Việc vận dụng hiệu quả lý thuyết này không chỉ giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực mà còn góp phần nâng cao khả năng thích ứng và đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của du lịch cộng đồng trong dài hạn.

2.1.5.4. Lý thuyết hành vi

Lý thuyết hành vi là một trong những nền tảng lý luận quan trọng giúp giải thích và dự báo hành vi của các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch, bao gồm du khách, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác. Lý thuyết này tập trung phân tích các yếu tố tâm lý - xã hội tác động đến quá trình ra quyết định và hành động của con người, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách và giải pháp quản lý phù hợp. Một trong những mô hình tiêu biểu và được ứng dụng rộng rãi là Thuyết hành vi có kế hoạch do Icek Ajzen (1991) phát triển. Theo Thuyết này, hành vi của con người được quyết định bởi ba yếu tố chính, bao gồm: (i) thái độ đối với hành vi, phản ánh mức độ đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với một hành vi cụ thể; (ii) chuẩn mực chủ quan, thể hiện áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận được từ những người xung quanh; và (iii) nhận thức kiểm soát hành vi, liên quan đến mức độ dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi. Ba yếu tố này ảnh hưởng đến ý định hành vi, từ đó dẫn đến hành vi thực tế của cá nhân.

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, lý thuyết hành vi có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích hành vi của du khách trong việc lựa chọn điểm đến, tham gia các hoạt động trải nghiệm và thực hiện các hành vi du lịch có trách nhiệm. Ví dụ, thái độ tích cực đối với du lịch bền vững, sự ủng hộ từ cộng đồng xã hội và nhận thức về khả năng tham gia sẽ thúc đẩy du khách lựa chọn các sản phẩm du lịch cộng đồng thân thiện với môi trường và văn hóa. Tương tự, Lee (2009) cũng chỉ ra rằng lý thuyết này giúp phân tích hành vi của cộng đồng địa phương trong việc tham gia phát triển du lịch, bao gồm mức độ sẵn sàng tham gia, thái độ đối với du lịch và khả năng kiểm soát các nguồn lực liên quan.

Bên cạnh đó, lý thuyết hành vi còn góp phần định hướng các giải pháp can thiệp nhằm thúc đẩy hành vi theo hướng bền vững. Theo Tổ chức du lịch thế giới (2017),

việc nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hành vi du lịch có trách nhiệm là yếu tố quan trọng để phát triển du lịch bền vững. Điều này có thể được thực hiện thông qua các hoạt động giáo dục, truyền thông, xây dựng chuẩn mực xã hội tích cực và cải thiện khả năng tiếp cận các sản phẩm du lịch bền vững. Đồng thời, Bamberg (2003) cũng nhấn mạnh rằng việc tác động đến các yếu tố tâm lý như thái độ và chuẩn mực xã hội có thể tạo ra những thay đổi đáng kể trong hành vi thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, một số hướng tiếp cận hành vi khác cũng được vận dụng trong nghiên cứu du lịch nhằm phân tích sâu hơn động cơ và quyết định của du khách. Chẳng hạn, lý thuyết lựa chọn hợp lý được phát triển bởi Scott (2000) nhấn mạnh vai trò của việc tối đa hóa lợi ích trong quá trình ra quyết định, trong khi các lý thuyết về hành vi tiêu dùng như của Solomon (2013) tập trung vào yếu tố nhận thức, cảm xúc và trải nghiệm của khách hàng. Tuy nhiên, so với các cách tiếp cận này, lý thuyết hành vi có kế hoạch vẫn được đánh giá là mô hình có tính khái quát cao và phù hợp trong nghiên cứu hành vi liên quan đến phát triển bền vững trong du lịch.

Như vậy, lý thuyết hành vi, cung cấp một khung phân tích quan trọng giúp hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của du khách và cộng đồng trong du lịch cộng đồng. Việc vận dụng hiệu quả lý thuyết này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý mà còn định hướng các hành vi theo hướng thân thiện với môi trường, tôn trọng văn hóa và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

2.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng

2.1.6.1. Năng lực cộng đồng

Năng lực cộng đồng cần được tiếp cận theo nghĩa rộng, không chỉ giới hạn ở các kỹ năng của từng cá nhân mà còn bao hàm năng lực mang tính tập thể của toàn bộ cộng đồng địa phương. Quan điểm này phù hợp với cách tiếp cận về “năng lực cộng đồng” của Goodman et al. (1998), theo đó năng lực cộng đồng được hình thành từ sự kết hợp của nhiều yếu tố như kỹ năng, nguồn lực, mạng lưới xã hội và khả năng hợp tác giữa các thành viên. Tương tự, Chaskin (2001) nhấn mạnh rằng năng lực cộng đồng thể hiện ở khả năng hành động tập thể, bao gồm việc các thành viên phối hợp tổ chức hoạt động, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, cũng như tham gia vào các quá trình ra quyết định. Trong lĩnh vực du lịch cộng đồng, Aref (2011) cũng khẳng định rằng năng lực không chỉ nằm ở biết làm mà còn ở biết cùng làm và làm cùng nhau một cách hiệu quả, thông qua sự liên kết và hợp tác nội bộ cộng đồng.

Xét về bản chất, năng lực cộng đồng có mối quan hệ chặt chẽ với hiệu quả vận hành các hoạt động du lịch và chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho du khách. Theo Moscardo (2008), cộng đồng có năng lực cao thường tổ chức hoạt động du lịch một cách đồng bộ, chuyên nghiệp và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể, từ đó nâng cao trải nghiệm du khách và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực địa phương. Bên cạnh đó, Murphy (1985) cho rằng sự tham gia chủ động của cộng đồng trong quản lý và ra quyết định là yếu tố cốt lõi để nâng cao tính hiệu quả và bền vững của phát triển du lịch. Quan điểm này tiếp tục được củng cố bởi Tosun (2000), khi tác giả chỉ ra rằng năng lực cộng đồng càng cao thì mức độ tham gia vào quản trị điểm đến càng sâu, qua đó góp phần nâng cao tính tự chủ và đảm bảo phân phối lợi ích công bằng trong nội bộ cộng đồng.

Ngược lại, khi năng lực cộng đồng còn hạn chế, các hoạt động du lịch thường mang tính tự phát, thiếu liên kết và phụ thuộc đáng kể vào các tác nhân bên ngoài. Theo Scheyvens (1999), trong bối cảnh năng lực yếu, cộng đồng dễ bị gạt ra bên lề trong quá trình phát triển du lịch, dẫn đến việc suy giảm vai trò chủ thể và hạn chế khả năng hưởng lợi. Điều này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh tế mà còn làm suy giảm tính bền vững và khả năng phát triển lâu dài của mô hình du lịch cộng đồng.

2.1.6.2. Bản sắc văn hoá và sản phẩm du lịch

Bản sắc văn hóa được xem là yếu tố nền tảng tạo nên sự khác biệt và sức hấp dẫn đặc thù của điểm đến du lịch. Quan điểm này được khẳng định trong các nghiên cứu của Richards (1996), khi tác giả cho rằng các giá trị văn hóa chính là nguồn lực cốt lõi để hình thành sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng. Tương tự, Smith (2009) nhấn mạnh rằng cả yếu tố văn hóa vật thể (như kiến trúc truyền thống, không gian cư trú, sản phẩm thủ công) và phi vật thể (như lễ hội, phong tục, tri thức bản địa) đều có thể được chuyển hóa thành các sản phẩm du lịch có giá trị trải nghiệm cao. Dưới góc độ rộng hơn, UNESCO (2003) cũng khẳng định vai trò của di sản văn hóa, đặc biệt là di sản phi vật thể, trong việc định hình bản sắc và tạo nên sức hấp dẫn bền vững cho điểm đến. Chính sự độc đáo và khác biệt này góp phần định vị hình ảnh điểm đến và tạo ra lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh du lịch toàn cầu hóa ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, việc khai thác các giá trị văn hóa phục vụ phát triển du lịch luôn tiềm ẩn những rủi ro nhất định. Theo Greenwood (1989), quá trình thương mại hóa có thể

dẫn đến hiện tượng “hàng hóa hóa văn hóa”, trong đó các yếu tố văn hóa bị đơn giản hóa hoặc biến đổi nhằm đáp ứng thị hiếu du khách. Quan điểm này cũng được củng cố bởi MacCannell (1973), khi ông cho rằng nhiều giá trị văn hóa có nguy cơ bị “sân khấu hóa”, làm suy giảm tính xác thực và ý nghĩa nguyên bản của di sản. Bên cạnh đó, Cohen (1988) chỉ ra rằng sự suy giảm tính xác thực không chỉ ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa cộng đồng mà còn làm giảm chất lượng trải nghiệm của du khách trong dài hạn.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra là cần đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển sản phẩm du lịch và bảo tồn các giá trị văn hóa. Theo Timothy (2011), việc quản lý du lịch di sản hiệu quả đòi hỏi sự cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo tồn giá trị văn hóa. Đồng thời, Murphy (1985) nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch, đặc biệt là trong việc gìn giữ và truyền tải bản sắc văn hóa. Quan điểm này tiếp tục được phát triển bởi Scheyvens (1999), khi tác giả cho rằng trao quyền cho cộng đồng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính xác thực văn hóa và phân phối lợi ích công bằng.

Như vậy, chỉ khi cộng đồng địa phương được xác định là chủ thể trung tâm và đảm bảo được sự cân bằng hài hòa giữa khai thác và bảo tồn, các sản phẩm du lịch dựa trên bản sắc văn hóa mới có thể phát triển theo hướng bền vững, góp phần duy trì giá trị di sản và nâng cao sức cạnh tranh của điểm đến trong dài hạn.

2.1.6.3. Quản lý môi trường và tài nguyên

Trong phát triển du lịch cộng đồng, quản lý môi trường và tài nguyên được xem là một trong những yếu tố mang tính quyết định đối với tính bền vững của điểm đến. Quan điểm này được khẳng định trong các nghiên cứu của Butler (2006), khi tác giả nhấn mạnh rằng sự suy thoái tài nguyên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm sức hấp dẫn của điểm đến theo chu kỳ phát triển du lịch. Đồng thời, Hall (2008) cho rằng tài nguyên tự nhiên không chỉ là nền tảng hình thành sản phẩm du lịch mà còn là yếu tố cốt lõi tạo nên lợi thế cạnh tranh và giá trị khác biệt của điểm đến. Tuy nhiên, do đặc tính nhạy cảm và dễ bị tổn thương, các nguồn tài nguyên này rất dễ bị suy thoái nếu hoạt động khai thác du lịch không được kiểm soát hợp lý, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng áp lực từ lượng khách và phát triển hạ tầng du lịch.

Quản lý môi trường và tài nguyên trong du lịch cộng đồng bao gồm nhiều nội dung như bảo vệ hệ sinh thái, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả, cũng như xác định và quản lý sức chứa du lịch phù hợp với khả

năng chịu tải của môi trường. Theo UNWTO (2013), quản lý sức chứa là công cụ quan trọng nhằm đảm bảo rằng mức độ khai thác du lịch không vượt quá ngưỡng chịu đựng của hệ sinh thái và cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, Buckley (2012) nhấn mạnh vai trò của các biện pháp quản lý môi trường trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch, từ đó duy trì chất lượng tài nguyên và nâng cao hiệu quả khai thác lâu dài. Các nội dung này góp phần đảm bảo sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn, một nguyên tắc cốt lõi của phát triển du lịch bền vững.

Khi các hoạt động quản lý môi trường và tài nguyên được thực hiện hiệu quả, không chỉ góp phần duy trì chất lượng môi trường mà còn nâng cao giá trị trải nghiệm của du khách và đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương. Theo Weaver (2006), môi trường được bảo vệ tốt sẽ gia tăng sự hài lòng của du khách và kéo dài thời gian lưu trú, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế của du lịch. Ngược lại, nếu thiếu sự quản lý chặt chẽ, việc khai thác tài nguyên một cách tự phát và quá mức sẽ dẫn đến các hệ lụy tiêu cực như suy giảm cảnh quan, ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái. Gössling (2002) chỉ ra rằng các tác động môi trường từ du lịch nếu không được kiểm soát sẽ tích lũy theo thời gian, làm suy giảm nghiêm trọng sức hấp dẫn của điểm đến. Những tác động này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng tài nguyên mà còn làm suy giảm khả năng phát triển du lịch trong dài hạn, đặc biệt đối với các mô hình du lịch cộng đồng phụ thuộc nhiều vào tài nguyên tự nhiên.

2.1.6.4. Hạ tầng và dịch vụ du lịch

Hệ thống hạ tầng du lịch, bao gồm giao thông, cơ sở lưu trú, thông tin liên lạc và các tiện ích hỗ trợ, được xem là điều kiện vật chất nền tảng đảm bảo khả năng tiếp cận của du khách và tạo tiền đề cho việc tổ chức các hoạt động du lịch. Quan điểm này được khẳng định trong nghiên cứu của Dwyer và Kim (2003), khi các tác giả cho rằng hạ tầng là một trong những yếu tố cốt lõi cấu thành năng lực cạnh tranh của điểm đến. Đồng thời, UNWTO (2019) cũng nhấn mạnh rằng khả năng tiếp cận và chất lượng cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng trực tiếp đến dòng khách du lịch và sự phát triển của ngành du lịch. Bên cạnh đó, các dịch vụ du lịch như lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn và trải nghiệm địa phương lại đóng vai trò tạo ra giá trị gia tăng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và mức độ hài lòng của du khách, phù hợp với nhận định của Grönroos (2007) về vai trò của chất lượng dịch vụ trong việc hình thành giá trị cảm nhận của khách hàng.

Hạ tầng và dịch vụ không chỉ ảnh hưởng đến năng lực cung ứng của điểm đến mà còn tác động mạnh mẽ đến khả năng cạnh tranh và hiệu quả khai thác du lịch. Theo Crouch (2011), một hệ thống hạ tầng đồng bộ kết hợp với dịch vụ chất lượng cao sẽ giúp nâng cao trải nghiệm tổng thể của du khách, từ đó kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu. Quan điểm này cũng được củng cố bởi Chi và Qu (2008), khi các tác giả chỉ ra rằng sự hài lòng của du khách chịu ảnh hưởng đáng kể từ chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất của điểm đến. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với du lịch cộng đồng, nơi mà trải nghiệm mang tính tổng thể và gắn liền với môi trường địa phương.

Tuy nhiên, nếu việc phát triển hạ tầng không được quy hoạch và kiểm soát hợp lý, đặc biệt trong bối cảnh các khu vực du lịch cộng đồng thường có hệ sinh thái nhạy cảm và bản sắc văn hóa đặc thù, sẽ dễ dẫn đến những hệ lụy tiêu cực. Theo Sharpley (2009), phát triển hạ tầng thiếu bền vững có thể gây ra tình trạng “bê tông hóa”, làm biến đổi cảnh quan và suy giảm giá trị tài nguyên du lịch. Đồng thời, Hall (2008) cũng nhấn mạnh rằng nếu không có quy hoạch phù hợp, việc mở rộng hạ tầng có thể làm mai một bản sắc văn hóa và phá vỡ cấu trúc không gian truyền thống của cộng đồng địa phương. Những tác động này không chỉ làm suy giảm giá trị cốt lõi của điểm đến mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững trong dài hạn của mô hình du lịch cộng đồng.

2.1.6.5. Truyền thông và tiếp thị

Truyền thông và tiếp thị được xem là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính bền vững của điểm đến, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh giữa các điểm du lịch ngày càng gia tăng. Theo Pike (2008), hoạt động tiếp thị điểm đến không chỉ nhằm thu hút khách mà còn đóng vai trò định vị hình ảnh và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường du lịch. Tương tự, Kotler (2022) cho rằng xây dựng thương hiệu điểm đến thông qua các chiến lược truyền thông hiệu quả là yếu tố cốt lõi giúp tạo dựng sự khác biệt và giá trị lâu dài. Trong bối cảnh chuyển đổi số, Buhalis và Law (2008) nhấn mạnh vai trò của công nghệ thông tin, truyền thông số và các kênh phân phối trực tuyến trong việc mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao hiệu quả tiếp thị du lịch. Như vậy, các hoạt động truyền thông và tiếp thị không chỉ góp phần thu hút du khách mà còn định hình vị thế của du lịch cộng đồng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bên cạnh đó, truyền thông còn có tác động sâu sắc đến nhận thức, thái độ và hành vi của du khách, đồng thời ảnh hưởng đến cách thức cộng đồng địa phương nhận diện và định vị giá trị văn hóa, tài nguyên của chính mình. Hình ảnh điểm đến được hình thành thông qua các nguồn thông tin truyền thông khác nhau và có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn của du khách. Quan điểm này được mở rộng bởi Kavaratzis (2004), khi tác giả cho rằng truyền thông không chỉ hướng ra bên ngoài mà còn góp phần định hình bản sắc và nhận thức nội tại của cộng đồng địa phương. Khi hoạt động truyền thông được thực hiện một cách phù hợp và có định hướng, nó có thể góp phần định hướng nhu cầu du lịch theo hướng bền vững, thu hút phân khúc khách có ý thức và nâng cao chất lượng trải nghiệm.

Ngược lại, nếu truyền thông và tiếp thị không được định hướng đúng, có thể dẫn đến những hệ lụy tiêu cực đối với sự phát triển bền vững của điểm đến. Theo UNWTO (2018), việc quảng bá không phù hợp có thể tạo ra kỳ vọng không thực tế của du khách, gây ra sự chênh lệch giữa hình ảnh truyền thông và trải nghiệm thực tế. Đồng thời, Gössling et al. (2020) chỉ ra rằng sự gia tăng đột biến về lượng khách do truyền thông quá mức có thể dẫn đến hiện tượng “quá tải du lịch”, gây áp lực lớn lên tài nguyên, môi trường và đời sống cộng đồng địa phương. Những tác động này không chỉ làm suy giảm chất lượng điểm đến mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững và khả năng phát triển lâu dài của du lịch cộng đồng.

2.1.6.6. Cơ chế chia sẻ lợi ích và công bằng

Cơ chế chia sẻ lợi ích và đảm bảo công bằng được xem là một yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền vững của mô hình du lịch cộng đồng. Theo Ashley và Mitchell (2009), một trong những nguyên tắc cốt lõi của du lịch hướng tới cộng đồng là đảm bảo các lợi ích kinh tế xã hội được phân phối một cách hợp lý và bao trùm giữa các thành viên, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Phát triển du lịch bền vững cần gắn liền với việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận cơ hội, phân bổ thu nhập và quyền tham gia vào quá trình ra quyết định của cộng đồng địa phương và cơ chế chia sẻ lợi ích không chỉ bao gồm thu nhập từ hoạt động du lịch mà còn liên quan đến cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị du lịch và quyền tham gia quản trị điểm đến.

Ở góc độ rộng hơn, cơ chế chia sẻ lợi ích không chỉ phản ánh cách thức phân phối nguồn lực mà còn gắn liền với mức độ công bằng xã hội và sự gắn kết nội bộ cộng đồng. Theo Bramwell và Lane (2011), quản trị du lịch hiệu quả đòi hỏi sự minh

bạch, công bằng và sự tham gia của các bên liên quan, trong đó cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm. Khi lợi ích được phân bổ một cách hợp lý và minh bạch, các thành viên trong cộng đồng sẽ có động lực tham gia tích cực hơn vào hoạt động du lịch, từ đó tăng cường sự đồng thuận, hợp tác và gắn kết xã hội. Đồng thời, Scheyvens (2002) cho rằng việc đảm bảo lợi ích công bằng là điều kiện quan trọng để nâng cao mức độ trao quyền cho cộng đồng, góp phần củng cố nền tảng xã hội cho phát triển bền vững.

Tuy nhiên, nếu tồn tại sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích, đặc biệt khi lợi ích tập trung vào một nhóm nhỏ, sẽ dễ dẫn đến các xung đột nội bộ và làm suy giảm niềm tin trong cộng đồng. Theo Mbaiwa (2005), sự phân phối lợi ích không đồng đều là một trong những nguyên nhân chính gây ra mâu thuẫn và hạn chế sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. Bên cạnh đó, Cole (2006) cũng chỉ ra rằng khi cộng đồng cảm nhận sự bất công, họ có xu hướng giảm mức độ tham gia và hỗ trợ đối với các hoạt động du lịch. Những mâu thuẫn này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức hoạt động du lịch mà còn đe dọa sự ổn định và tính bền vững lâu dài của mô hình du lịch cộng đồng.

2.1.6.7. Niềm tin và sự gắn bó với điểm đến

Niềm tin và sự gắn bó với điểm đến là những yếu tố mang tính tâm lý – xã hội quan trọng, phản ánh mối quan hệ bền chặt giữa du khách, cộng đồng địa phương và điểm đến du lịch. Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng, yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến hành vi của du khách mà còn tác động sâu sắc đến tính bền vững của hoạt động du lịch. Theo cách tiếp cận trong marketing du lịch, niềm tin được hiểu là mức độ mà du khách cảm nhận sự đáng tin cậy, minh bạch và nhất quán của điểm đến trong việc cung cấp trải nghiệm và dịch vụ (Morgan & Hunt, 1994). Trong khi đó, sự gắn bó với điểm đến thể hiện mối liên kết tình cảm và nhận thức giữa cá nhân với một không gian cụ thể, được hình thành thông qua trải nghiệm, ký ức và sự tương tác xã hội (Williams & Vaske, 2003).

Xét về bản chất, niềm tin đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành và duy trì mối quan hệ lâu dài giữa du khách và điểm đến. Khi du khách có niềm tin cao vào cộng đồng địa phương, họ có xu hướng đánh giá tích cực hơn về chất lượng dịch vụ, mức độ an toàn và tính xác thực của trải nghiệm du lịch. Theo nghiên cứu của Nunkoo và Ramkissoon (2012), niềm tin không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng mà

còn thúc đẩy ý định quay trở lại và hành vi truyền miệng tích cực. Trong du lịch cộng đồng, niềm tin còn góp phần củng cố hình ảnh điểm đến thân thiện, minh bạch và có trách nhiệm, từ đó nâng cao khả năng thu hút và duy trì thị trường khách du lịch trong dài hạn. Bên cạnh đó, sự gắn bó với điểm đến được xem là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi du lịch bền vững. Du khách có mức độ gắn bó cao thường có xu hướng quay trở lại, kéo dài thời gian lưu trú và tham gia sâu hơn vào các hoạt động trải nghiệm văn hóa – xã hội tại địa phương. Theo Kyle et al. (2005), sự gắn bó không chỉ dừng lại ở khía cạnh cảm xúc mà còn thể hiện qua mức độ cam kết và trách nhiệm của du khách đối với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường điểm đến. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong du lịch cộng đồng, khi sự tham gia tích cực của du khách có thể góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực và nâng cao giá trị trải nghiệm bền vững.

Hơn nữa, niềm tin và sự gắn bó với điểm đến còn có mối quan hệ tương hỗ và cùng tác động đến sự phát triển bền vững. Niềm tin là điều kiện tiên quyết để hình thành sự gắn bó, trong khi sự gắn bó lâu dài sẽ củng cố và gia tăng niềm tin của du khách đối với điểm đến. Theo Ramkissoon et al. (2013), khi du khách cảm nhận được sự chân thực, thân thiện và trách nhiệm từ cộng đồng địa phương, họ không chỉ hình thành mối liên kết tình cảm mà còn phát triển các hành vi ủng hộ như quay lại, giới thiệu cho người khác và tôn trọng các giá trị văn hóa – môi trường.

Ngược lại, khi niềm tin bị suy giảm do các yếu tố như chất lượng dịch vụ không ổn định, thiếu minh bạch hoặc thương mại hóa quá mức, mối quan hệ giữa du khách và điểm đến sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Điều này có thể làm giảm mức độ gắn bó, suy giảm ý định quay lại và làm yếu đi tính bền vững của hoạt động du lịch. Trong trường hợp này, du lịch cộng đồng dễ rơi vào tình trạng phát triển ngắn hạn, thiếu ổn định và khó duy trì lợi thế cạnh tranh.

2.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

2.2.1. Thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng của 1 số nước trên thế giới

2.2.1.1. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Thái Lan

Tại Thái Lan, phát triển du lịch cộng đồng không chỉ dừng lại ở việc triển khai các chương trình hỗ trợ mang tính hành chính mà đã được thể chế hóa thành một hệ sinh thái chính sách tương đối đồng bộ, tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong dài hạn. Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” là một công cụ chính sách quan trọng, không chỉ thúc đẩy sản xuất hàng hóa địa phương mà còn đóng vai trò như một

“cầu nối” tích hợp giữa sản xuất, văn hóa và du lịch. Điểm đáng chú ý là sản phẩm không đơn thuần hướng đến gia tăng sản lượng mà tập trung vào nâng cao giá trị gia tăng thông qua tiêu chuẩn hóa, xây dựng thương hiệu và kể chuyện cho sản phẩm, từ đó tạo ra trải nghiệm du lịch mang tính bản địa sâu sắc.

Về phương diện thể chế, Thái Lan đã xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và chứng nhận du lịch cộng đồng tương đối chặt chẽ. Các tiêu chí không chỉ bao gồm chất lượng dịch vụ mà còn tích hợp các yếu tố về bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa và mức độ tham gia của cộng đồng. Điều này cho thấy cách tiếp cận phát triển bền vững mang tính đa chiều, trong đó yếu tố kinh tế không tách rời khỏi các mục tiêu xã hội và môi trường. Đồng thời, cơ chế đánh giá và xếp hạng đã tạo động lực cạnh tranh lành mạnh giữa các cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng tổng thể của điểm đến.

Một điểm nổi bật khác là chính sách nâng cao năng lực cho cộng đồng được triển khai một cách có hệ thống. Thông qua các chương trình đào tạo về quản trị du lịch, kỹ năng phục vụ, marketing và chuyển đổi số, người dân địa phương không chỉ tham gia vào hoạt động du lịch với vai trò lao động giản đơn mà từng bước trở thành chủ thể quản lý và vận hành. Bên cạnh đó, việc tiếp cận tín dụng ưu đãi và các chương trình xúc tiến du lịch quốc gia đã giúp các mô hình du lịch cộng đồng giảm bớt rào cản về vốn và thị trường hai yếu tố thường hạn chế sự phát triển của khu vực nông thôn.

Tuy nhiên, xét dưới góc độ phát triển bền vững, mô hình của Thái Lan cũng bộc lộ một số hạn chế. Trước hết, quá trình thương mại hóa các sản phẩm du lịch cộng đồng có nguy cơ làm suy giảm tính nguyên bản của văn hóa địa phương, khi các giá trị truyền thống bị đóng gói theo thị hiếu du khách. Thứ hai, sự tham gia của cộng đồng trong một số trường hợp vẫn mang tính hình thức, khi các doanh nghiệp hoặc tổ chức trung gian nắm giữ phần lớn lợi ích trong chuỗi giá trị. Ngoài ra, áp lực gia tăng khách du lịch tại một số điểm đến nổi tiếng có thể dẫn đến quá tải hạ tầng và suy thoái tài nguyên nếu không có cơ chế kiểm soát hiệu quả.

Đối với kinh nghiệm của Thái Lan, có thể nhận định rằng mô hình phát triển du lịch cộng đồng của Thái Lan đã đạt được sự cân bằng tương đối giữa ba trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường. Thành công của quốc gia này chủ yếu đến từ (1) vai trò kiến tạo và điều phối mạnh mẽ của Nhà nước; (2) hệ thống chính sách đồng bộ, có tính liên kết cao; và (3) sự đầu tư có trọng điểm vào nâng cao năng lực cộng đồng. Tuy nhiên, để duy trì tính bền vững trong dài hạn, cần tiếp tục

hoàn thiện cơ chế giám sát, đảm bảo phân phối lợi ích công bằng và hạn chế xu hướng thương mại hóa quá mức các giá trị văn hóa bản địa.

2.2.1.2. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, phát triển du lịch cộng đồng được định hướng như một công cụ quan trọng trong chiến lược phát triển nông thôn mới và tái cấu trúc kinh tế khu vực nông thôn. Không giống như một số quốc gia tập trung chủ yếu vào khai thác tài nguyên du lịch sẵn có, Hàn Quốc tiếp cận theo hướng “kiến tạo từ chính sách”, trong đó Nhà nước đóng vai trò trung tâm trong thiết kế mô hình, hỗ trợ nguồn lực và điều phối thực thi.

Một trong những chương trình tiêu biểu là phong trào “Làng mới”, sau này được tích hợp với phát triển du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sinh kế cho người dân nông thôn. Thông qua chương trình này, các làng được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện cảnh quan và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù như trải nghiệm nông nghiệp, văn hóa truyền thống và giáo dục cộng đồng. Điểm đáng chú ý là mô hình này không phát triển du lịch một cách tự phát mà dựa trên quy hoạch tổng thể, đảm bảo sự phù hợp với điều kiện tài nguyên và năng lực của từng địa phương.

Về phương diện chính sách, Hàn Quốc đã thiết lập hệ thống hỗ trợ đa tầng cho du lịch cộng đồng. Chính phủ cung cấp các gói tài chính ưu đãi, chương trình đào tạo chuyên sâu và hỗ trợ marketing thông qua các nền tảng quốc gia. Đồng thời, các tiêu chuẩn đánh giá làng du lịch được xây dựng nhằm kiểm soát chất lượng dịch vụ, bảo vệ môi trường và đảm bảo sự tham gia thực chất của cộng đồng. Đặc biệt, chính sách liên kết tam giác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng được thúc đẩy mạnh mẽ, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò hỗ trợ thị trường và quản trị, còn cộng đồng giữ vai trò cung cấp sản phẩm và trải nghiệm. Một điểm nổi bật trong mô hình của Hàn Quốc là việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số vào phát triển du lịch cộng đồng. Các làng du lịch được hỗ trợ xây dựng hệ thống đặt dịch vụ trực tuyến, quảng bá qua nền tảng số và tích hợp với các chuỗi giá trị du lịch quốc gia. Điều này không chỉ giúp mở rộng thị trường mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch cộng đồng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, dưới góc độ phát triển bền vững, mô hình của Hàn Quốc cũng đặt ra một số vấn đề cần xem xét. Trước hết, sự phụ thuộc tương đối lớn vào hỗ trợ của Nhà nước có thể làm giảm tính tự chủ và sáng tạo của cộng đồng trong dài hạn. Thứ hai,

việc chuẩn hóa và quy hoạch chặt chẽ, mặc dù giúp nâng cao chất lượng, nhưng trong một số trường hợp có thể làm giảm tính đa dạng và bản sắc riêng của từng địa phương. Ngoài ra, xu hướng “du lịch hóa” nông thôn có thể dẫn đến thay đổi cấu trúc xã hội và văn hóa nếu không được quản lý phù hợp.

Nhìn chung, có thể nhận định rằng Hàn Quốc đã xây dựng được mô hình phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững dựa trên nền tảng chính sách mạnh, quy hoạch bài bản và sự hỗ trợ toàn diện của Nhà nước. Thành công của quốc gia này thể hiện ở khả năng tích hợp du lịch cộng đồng vào chiến lược phát triển nông thôn, đồng thời nâng cao giá trị kinh tế và chất lượng sống cho người dân. Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững lâu dài, cần tiếp tục tăng cường vai trò chủ động của cộng đồng và bảo tồn tính đa dạng văn hóa trong quá trình phát triển.

2.2.2. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở một số địa phương của Việt Nam

2.2.2.1. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Lào Cai

Trong những năm qua, Lào Cai đã trở thành một trong những địa phương điển hình trong phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam, đặc biệt với trung tâm là Sa Pa và các khu vực lân cận. Thực tiễn phát triển tại đây cung cấp nhiều kinh nghiệm có giá trị cho việc triển khai mô hình du lịch cộng đồng theo hướng bền vững.

Một trong những kinh nghiệm nổi bật là việc phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch. Người dân tại các bản làng như Tả Van, Lao Chải và Cát Cát đã trực tiếp tham gia vào các hoạt động du lịch như cung cấp dịch vụ homestay, ẩm thực, hướng dẫn trải nghiệm và sản xuất hàng thủ công truyền thống. Việc trao quyền cho cộng đồng không chỉ giúp nâng cao thu nhập mà còn góp phần củng cố ý thức bảo vệ tài nguyên và giữ gìn bản sắc văn hóa.

Lào Cai đã thành công trong việc gắn kết phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số. Các yếu tố văn hóa như kiến trúc nhà ở, trang phục truyền thống, lễ hội và nghề thủ công được khai thác như những sản phẩm du lịch đặc trưng. Tuy nhiên, địa phương cũng rút ra kinh nghiệm quan trọng là cần kiểm soát quá trình khai thác này nhằm tránh tình trạng thương mại hóa văn hóa, làm suy giảm tính nguyên bản của các giá trị truyền thống. Về phương diện môi trường, Lào Cai đã từng bước chú trọng đến việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển du lịch. Các khu vực có giá trị sinh thái cao được định hướng phát triển

theo mô hình du lịch sinh thái cộng đồng, hạn chế các hoạt động gây tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tiễn cũng cho thấy sự phát triển nhanh, đặc biệt tại Sa Pa, đã tạo ra áp lực lớn lên hạ tầng và môi trường, từ đó nhấn mạnh yêu cầu cấp thiết về quy hoạch hợp lý và kiểm soát sức chứa du lịch.

Bên cạnh đó, vai trò của chính quyền địa phương trong định hướng và hỗ trợ phát triển là một yếu tố quan trọng. Lào Cai đã triển khai nhiều chính sách như đào tạo kỹ năng du lịch cho người dân, xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ homestay, hỗ trợ quảng bá điểm đến và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy cần tăng cường hơn nữa năng lực quản lý và phối hợp giữa các bên liên quan để đảm bảo sự phát triển đồng bộ và bền vững. Ngoài ra, Lào Cai cũng chú trọng đến việc phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và tăng cường liên kết vùng. Việc kết nối các điểm du lịch trong tỉnh và với các địa phương lân cận không chỉ giúp nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến mà còn góp phần phân tán áp lực khách du lịch, hướng tới phát triển bền vững.

2.2.2.2. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Hải Phòng

Hải Phòng là một địa phương có nhiều tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, đặc biệt gắn với hệ sinh thái biển đảo và các giá trị văn hóa làng chài truyền thống. Trong những năm gần đây, thành phố đã từng bước khai thác mô hình du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, tiêu biểu tại khu vực Cát Bà và vùng lõi Vườn quốc gia Cát Bà.

Một trong những điểm nổi bật của du lịch cộng đồng tại Hải Phòng là việc gắn kết chặt chẽ giữa sinh kế của người dân địa phương với hoạt động du lịch. Tại các làng chài và khu dân cư ven biển ở Cát Bà, người dân tham gia cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực hải sản, hướng dẫn tham quan và các hoạt động trải nghiệm như chèo thuyền kayak, đánh bắt cá truyền thống. Điều này không chỉ giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập mà còn giảm áp lực khai thác tài nguyên biển quá mức.

Bên cạnh đó, Hải Phòng chú trọng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Vườn quốc gia Cát Bà là khu dự trữ sinh quyển thế giới với hệ sinh thái phong phú, nơi triển khai nhiều mô hình du lịch sinh thái có sự tham gia của cộng đồng như trekking rừng, quan sát động thực vật và giáo dục môi trường. Các hoạt động này được quản lý theo hướng hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, qua đó góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài ra, chính quyền địa phương đã có những nỗ lực trong việc kiểm soát phát triển du lịch theo hướng bền vững. Các chính sách hạn chế rác thải nhựa, quản lý tàu

du lịch, kiểm soát số lượng khách tại một số khu vực nhạy cảm về môi trường được triển khai nhằm giảm thiểu ô nhiễm và suy thoái tài nguyên. Đồng thời, Hải Phòng cũng đẩy mạnh công tác quy hoạch, hướng tới phát triển Cát Bà thành điểm đến du lịch sinh thái thông minh, bền vững.

Tuy nhiên, du lịch cộng đồng tại Hải Phòng vẫn còn một số hạn chế như: mức độ tham gia của cộng đồng ở một số khu vực còn chưa sâu, sản phẩm du lịch chưa thực sự đặc sắc, và áp lực môi trường do gia tăng lượng khách du lịch, đặc biệt vào mùa cao điểm. Ngoài ra, nguy cơ thương mại hóa và mất dần bản sắc văn hóa làng chài cũng là vấn đề cần được kiểm soát.

2.2.2.3. Thực tiễn phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại Hà Giang

Hà Giang là một trong những địa phương điển hình của Việt Nam trong phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa bản địa.

Trước hết, điểm nổi bật trong mô hình du lịch cộng đồng của Hà Giang là sự tham gia sâu rộng của cộng đồng dân tộc thiểu số như H'Mông, Dao, Tày, Lô Lô. Người dân địa phương không chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú homestay mà còn trực tiếp tham gia vào các hoạt động trải nghiệm như hướng dẫn du lịch, trình diễn văn hóa, ẩm thực truyền thống. Điều này góp phần tạo sinh kế bền vững, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị tài nguyên du lịch. Thứ hai, Hà Giang đặc biệt chú trọng bảo tồn bản sắc văn hóa trong phát triển du lịch. Các làng văn hóa du lịch cộng đồng như Lô Lô Chải, Nậm Đăm hay Phó Bảng được quy hoạch theo hướng giữ nguyên kiến trúc truyền thống, hạn chế bê tông hóa và khuyến khích sử dụng vật liệu bản địa. Các lễ hội truyền thống, trang phục dân tộc và nghề thủ công được phục hồi và khai thác như sản phẩm du lịch đặc thù, tạo nên sự khác biệt so với các điểm đến khác.

Ngoài ra, về mặt môi trường, địa phương đã triển khai nhiều biện pháp nhằm bảo vệ cảnh quan và hệ sinh thái. Hoạt động du lịch tại khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn được kiểm soát tương đối chặt chẽ, hạn chế các dự án có nguy cơ gây tác động tiêu cực đến địa chất và cảnh quan. Đồng thời, các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng và du khách cũng được đẩy mạnh. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ phát triển. Hà Giang đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, hỗ trợ đào tạo kỹ năng làm du lịch cho người dân, đầu tư hạ tầng giao thông và quảng bá hình ảnh điểm đến. Ngoài ra, việc liên kết với các doanh nghiệp lữ hành giúp mở rộng thị trường và nâng cao tính chuyên nghiệp của sản phẩm du lịch.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, du lịch cộng đồng tại Hà Giang vẫn còn một số hạn chế như: cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng dịch vụ chưa đồng đều, nguy cơ thương mại hóa văn hóa và áp lực gia tăng khách du lịch vào mùa cao điểm. Điều này đặt ra yêu cầu cần có chiến lược quản lý sức chứa du lịch và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương.

2.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững du lịch cộng đồng cho một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

Từ thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương trong nước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng có giá trị tham khảo đối với các địa phương của Quảng Ninh trong quá trình định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Thứ nhất, cần phát huy vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch. Cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà cần được trao quyền tham gia trực tiếp vào việc cung ứng dịch vụ, quản lý hoạt động du lịch và ra quyết định. Việc đảm bảo lợi ích thiết thực cho người dân sẽ góp phần nâng cao động lực tham gia, đồng thời tăng cường tính tự chủ và bền vững của mô hình du lịch cộng đồng.

Thứ hai, phát triển du lịch cộng đồng phải gắn chặt với bảo tồn giá trị văn hóa và tài nguyên, đặc biệt là hệ sinh thái đặc thù của địa phương. Đối với Quảng Ninh, nơi có lợi thế về tài nguyên biển đảo và di sản thiên nhiên, việc khai thác du lịch cần đi đôi với bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan và hệ sinh thái. Đây là điều kiện tiên quyết nhằm duy trì sức hấp dẫn lâu dài của điểm đến và hạn chế các tác động tiêu cực từ phát triển du lịch.

Thứ ba, cần tăng cường vai trò quản lý và định hướng của chính quyền địa phương. Việc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác tài nguyên và quản lý sức chứa du lịch là những nội dung quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, chính quyền cần thiết lập các cơ chế giám sát và điều phối hiệu quả giữa các bên liên quan.

Thứ tư, chú trọng đào tạo và nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương là yếu tố không thể thiếu. Việc trang bị kiến thức, kỹ năng làm du lịch, kỹ năng quản lý và nhận thức về bảo vệ môi trường sẽ giúp người dân tham gia hiệu quả hơn vào

chuỗi giá trị du lịch, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh của điểm đến.

Thứ năm, cần kiểm soát chặt chẽ các tác động môi trường trong quá trình phát triển du lịch, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm về sinh thái như vùng ven biển và hải đảo. Việc áp dụng các nguyên tắc phát triển bền vững, quản lý chất thải và bảo vệ hệ sinh thái là điều kiện quan trọng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và duy trì cân bằng sinh thái.

Thứ sáu, đẩy mạnh liên kết vùng và hợp tác phát triển du lịch là một hướng đi cần thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến. Việc kết nối các địa phương trong và ngoài tỉnh sẽ góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, kéo dài thời gian lưu trú của du khách và phân bổ hợp lý dòng khách, qua đó giảm áp lực lên các điểm du lịch trọng điểm.

Từ những bài học trên, có thể thấy rằng phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại Quảng Ninh đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa vai trò của cộng đồng, chính quyền và các bên liên quan, đồng thời phải đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng của một số địa phương ở tỉnh Quảng Ninh như thế nào?

Câu hỏi 2: Có các yếu tố nào ảnh hưởng tới phát triển bền vững du lịch cộng đồng của một số địa phương ở tỉnh Quảng Ninh?

Câu hỏi 3: Những giải pháp cần thiết để nâng triển bền vững du lịch cộng đồng của một số địa phương ở tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới?

3.2. Phương pháp tiếp cận và khung phân tích

3.2.1. Phương pháp tiếp cận

Để đánh giá đúng, đầy đủ, khách quan các kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng của một số địa phương ở tỉnh Quảng Ninh đề tài dựa trên một số cách thức tiếp cận như sau:

3.2.1.1. Tiếp cận hệ thống

Tiếp cận hệ thống được xem là cơ sở phương pháp luận quan trọng trong nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Phương pháp này nhấn mạnh đến việc phân tích vấn đề trong một chỉnh thể thống nhất, nơi các thành tố không tồn tại độc lập mà có sự gắn kết, chi phối lẫn nhau. Trong bối cảnh Quảng Ninh, phát triển bền vững du lịch cộng đồng không chỉ gắn với hoạt động du lịch mà còn chịu ảnh hưởng bởi kinh tế, văn hóa, môi trường, chính sách quản lý và các yếu tố xã hội khác. Tiếp cận hệ thống giúp nhận diện được mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố này, từ đó tạo nền tảng khoa học để đề xuất giải pháp tổng thể, vừa mang tính đồng bộ vừa đảm bảo tính khả thi.

3.2.1.2. Tiếp cận liên ngành

Du lịch cộng đồng là lĩnh vực mang tính chất liên ngành, bởi nó gắn liền với nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, quản lý công và cả khoa học công nghệ. Do đó, cách tiếp cận liên ngành giúp nghiên cứu có được một cái nhìn bao quát, toàn diện và đa chiều hơn. Ở Quảng Ninh, việc nghiên cứu phát triển bền vững du lịch cộng đồng không thể chỉ đứng từ góc độ kinh tế hay văn hóa đơn thuần, mà phải huy động tri thức từ nhiều lĩnh vực: từ quản lý tài nguyên thiên nhiên, quy hoạch phát triển du lịch, nghiên cứu thị trường, đến việc phân tích các yếu tố xã hội học, nhân học và môi trường. Chính sự kết hợp này cho phép tìm ra giải pháp vừa toàn diện, vừa có tính chuyên sâu và khả thi cao.

3.2.1.3. Tiếp cận chính sách

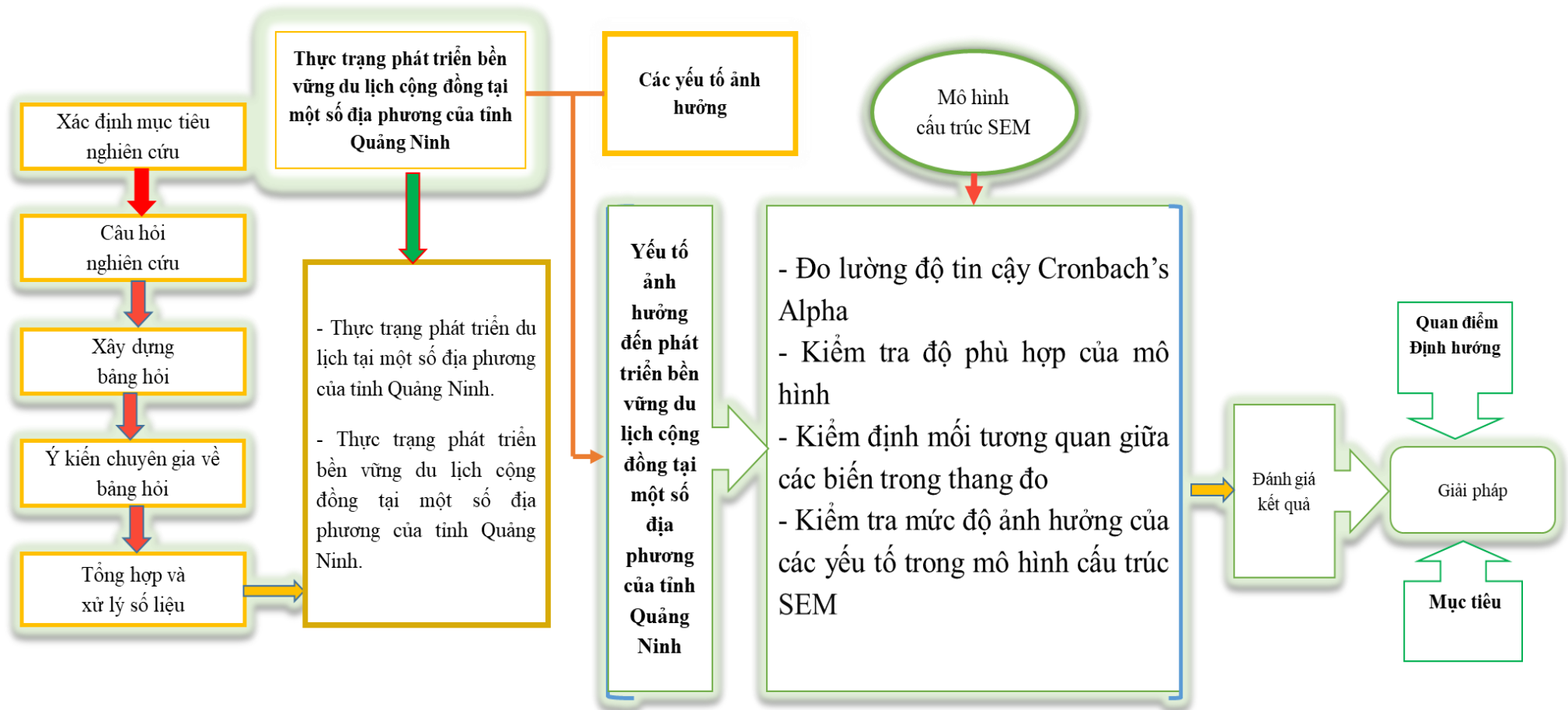
Phát triển bền vững du lịch cộng đồng là một quá trình không thể tách rời khung khổ pháp lý, các chính sách quản lý và thể chế điều hành của Nhà nước và chính quyền địa phương. Tiếp cận chính sách cho phép phân tích, đánh giá tính phù hợp, hiệu quả và những hạn chế trong hệ thống chính sách hiện hành. Đặc biệt, tại Quảng Ninh, chính sách quản lý tài nguyên du lịch, các cơ chế hỗ trợ cộng đồng tham gia làm du lịch, hay quy định về bảo tồn bản sắc văn hóa và bảo vệ môi trường đóng vai trò then chốt. Phương pháp tiếp cận này không chỉ dừng ở việc nhận diện chính sách, mà còn hướng đến việc chỉ ra khoảng trống, bất cập và đề xuất các điều chỉnh nhằm tạo ra khung khổ thuận lợi cho phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

3.2.1.4. Tiếp cận có sự tham gia

Tiếp cận có sự tham gia là phương pháp nhấn mạnh vai trò trung tâm của các chủ thể liên quan, đặc biệt là cộng đồng địa phương những người trực tiếp tham gia và hưởng lợi từ phát triển du lịch. Đây là phương pháp phù hợp với bản chất của du lịch cộng đồng, bởi phát triển bền vững chỉ có thể đạt được khi cộng đồng dân cư cùng tham gia vào quá trình hoạch định, thực hiện và giám sát. Trong nghiên cứu tại Quảng Ninh, cách tiếp cận này được cụ thể hóa thông qua các hoạt động khảo sát, tham vấn, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu với các bên liên quan, bao gồm chính quyền, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng dân cư và du khách. Điều này không chỉ giúp kết quả nghiên cứu phản ánh trung thực thực tiễn, mà còn tạo sự đồng thuận, gắn kết trách nhiệm giữa các bên trong việc xây dựng và triển khai giải pháp phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

3.2.2. Khung phân tích

Từ các nội dung nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng, nghiên cứu đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố bên ngoài, các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm phát triển bền vững du lịch cộng đồng không chỉ cho một số địa phương mà còn nhân rộng cho toàn tỉnh Quảng Ninh góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Quảng Ninh trong thời gian tới. Quy trình nghiên cứu và khung phân tích của luận án được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu và khung phân tích do tác giả thiết kế

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Phương pháp thu thập số liệu

3.3.1.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Trong nghiên cứu này, thông tin thứ cấp được sử dụng như một nguồn dữ liệu quan trọng nhằm bổ sung và đối chiếu với dữ liệu sơ cấp. Các thông tin thứ cấp được thu thập từ nhiều kênh khác nhau, đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy và khả năng phản ánh toàn diện về thực trạng phát triển du lịch cộng đồng. Cụ thể, dữ liệu thứ cấp được khai thác từ các công trình nghiên cứu khoa học, các tài liệu đã được công bố, cùng với hệ thống báo cáo chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội có liên quan.

Các số liệu được sử dụng trong luận án tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội, số lượng cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng, số lượng khách du lịch, cũng như các thông tin liên quan đến nguồn lực và cơ chế quản lý. Những dữ liệu này có vai trò quan trọng trong việc phân tích xu hướng, đánh giá biến động theo thời gian, đồng thời cung cấp bằng chứng định lượng cho các lập luận nghiên cứu.

Cụ thể, nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ các kênh sau:

- Các tài liệu từ cơ sở dữ liệu trực tuyến trong và ngoài nước, bao gồm các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, luận án, văn bản pháp lý, nghị định và báo cáo liên quan đến phát triển du lịch và phát triển bền vững.
- Các báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh, phản ánh xu hướng và sự thay đổi của một số chỉ tiêu qua các giai đoạn nghiên cứu cụ thể.
- Niên giám thống kê hằng năm do Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh công bố, cung cấp số liệu chuẩn hóa về dân số, lao động, cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế, trong đó có du lịch.
- Báo cáo tổng kết hằng năm của Hiệp hội Du lịch tỉnh Quảng Ninh, thể hiện sự phát triển của các doanh nghiệp, cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cộng đồng.
- Báo cáo chuyên ngành của một số Sở, Ban, Ngành tỉnh Quảng Ninh, điển hình như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch..., nhằm bổ sung thông tin về cơ chế quản lý, quy hoạch phát triển và các chương trình hỗ trợ cộng đồng tham gia làm du lịch.

3.3.1.2. Thu thập thông tin sơ cấp

- Lựa chọn mẫu, quy mô mẫu và thang đo

Quá trình lựa chọn mẫu khảo sát trong nghiên cứu này được tiến hành một cách có hệ thống nhằm đảm bảo tính khoa học, khách quan cũng như phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Việc lựa chọn mẫu được chia thành ba bước cụ thể.

Bước 1: Xác định đối tượng khảo sát

Để giải quyết các nội dung cũng như trả lời cho mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tác giả trước tiên tiến hành xác định nhóm đối tượng cần thu thập thông tin sơ cấp. Căn cứ vào tính chất của đề tài, nghiên cứu tập trung vào ba nhóm chính: (i) cán bộ quản lý nhà nước có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực du lịch cộng đồng; (ii) các cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng tại một số địa phương thuộc tỉnh Quảng Ninh; (iii) du khách có trải nghiệm thực tế tại các điểm du lịch cộng đồng. Việc lựa chọn đồng thời nhiều nhóm đối tượng khảo sát cho phép luận án thu thập dữ liệu từ nhiều góc độ khác nhau, góp phần phản ánh một cách toàn diện cả từ phía quản lý, phía doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh cũng như từ phía khách hàng những người trực tiếp trải nghiệm sản phẩm du lịch cộng đồng.

Bước 2: Xác định phạm vi và nội dung khảo sát

Để đảm bảo các thông tin thu thập có giá trị về mặt thực tiễn và ý nghĩa về mặt khoa học, tác giả tập trung khảo sát các nội dung liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học (trình độ học vấn, độ tuổi, giới tính...), thực trạng hoạt động và tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, cũng như những yếu tố phản ánh tính bền vững của loại hình này. Đặc biệt, việc khảo sát cán bộ quản lý cung cấp thông tin liên quan đến chính sách và định hướng phát triển; khảo sát các cơ sở kinh doanh giúp phản ánh tình hình hoạt động thực tế, khó khăn và cơ hội; trong khi khảo sát khách du lịch cho thấy mức độ hài lòng, niềm tin và sự gắn bó với điểm đến.

Bước 3: Tiến hành khảo sát

Sau khi xác định được nhóm đối tượng cần khảo sát, tác giả triển khai hoạt động thu thập thông tin thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với phát phiếu khảo sát. Đối với phỏng vấn trực tiếp, thời gian trao đổi trung bình từ 10 đến 15 phút với mỗi đối tượng nhằm giới thiệu mục đích, nội dung khảo sát cũng như giải thích những thắc mắc liên quan. Đặc biệt đối với những câu hỏi người trả lời chưa hiểu rõ bản chất cũng như mục tiêu nghiên cứu sẽ được giải thích tường minh để người trả lời có thêm các thông tin cũng như các căn cứ trong việc đưa ra lựa chọn của mình. Cách

tiếp cận này không chỉ giúp tăng tỷ lệ trả lời chính xác mà còn đảm bảo tính trung thực của dữ liệu thu thập.

- *Quy mô mẫu*

Theo quan điểm của Hair và các cộng sự (2014), khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA), kích thước mẫu đóng vai trò đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính đại diện cũng như độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, kích thước mẫu tối thiểu cần thiết để sử dụng phương pháp EFA là 50 quan sát, trong khi đó, mức tối ưu được khuyến nghị là từ 100 quan sát trở lên. Một nguyên tắc phổ biến thường được áp dụng là tỷ lệ giữa số quan sát trên một biến phân tích, được khuyến nghị ở mức 5:1, 10:1 hoặc 15:1, nghĩa là số lượng mẫu cần thu thập ít nhất gấp 5, 10 hoặc 15 lần số biến quan sát. Tuy nhiên, một số học giả khắt khe hơn đã đề xuất tỷ lệ nên đạt đến mức 20:1 để gia tăng độ tin cậy của kết quả. Trong bối cảnh này, "số quan sát" có thể hiểu một cách đơn giản là số lượng phiếu khảo sát hợp lệ được thu thập, trong khi "biến đo lường" là những câu hỏi cụ thể trong bảng khảo sát nhằm đo lường các khía cạnh khác nhau của hiện tượng nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, phiếu khảo sát được xây dựng nhằm thu thập thông tin liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương thuộc tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể, phiếu khảo sát bao gồm tổng cộng 30 câu hỏi được thiết kế dựa trên thang đo Likert 7 mức, từ “Hoàn toàn không ảnh hưởng” đến “Hoàn toàn ảnh hưởng”. Những câu hỏi này được quy ước là 30 biến quan sát, mỗi biến phản ánh một khía cạnh cụ thể của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu và sẽ được sử dụng trong cùng một lần phân tích nhân tố khám phá. Căn cứ theo nguyên tắc tỷ lệ 15:1, kích thước mẫu tối thiểu cần thiết để tiến hành EFA được xác định là $30 \times 15 = 450$ quan sát. Tuy nhiên, để cỡ mẫu thu về đảm bảo số lượng là 450 tác giả tiến hành khảo sát 500 quan sát, như vậy quy mô này vượt ngưỡng tối thiểu 100 mẫu như lý thuyết của Hair và cộng sự đã đề xuất, qua đó bảo đảm được yêu cầu về độ tin cậy và độ vững chắc của kết quả nghiên cứu.

Trong số 500 mẫu, tác giả khảo sát 60 người cho nhóm đối tượng là nhà quản lý và người kinh doanh du lịch cộng đồng, đây là những đối tượng có kinh nghiệm và hiểu biết sâu về lĩnh vực nghiên cứu du lịch. Do đó, dữ liệu thu thập từ nhóm này có giá trị thông tin cao, giúp nâng cao chất lượng phân tích ngay cả khi kích thước mẫu ở mức trung bình. Với các nghiên cứu sử dụng phân tích thống kê cơ bản hoặc mô tả, cỡ mẫu từ 30–100 quan sát được xem là chấp nhận được. Ngoài ra, xét dưới góc độ thống

kê, cỡ mẫu 60 đáp ứng được yêu cầu tối thiểu để đảm bảo tính đại diện tương đối và khả năng suy luận thống kê ở mức cơ bản. Theo nguyên lý giới hạn trung tâm, khi kích thước mẫu lớn hơn hoặc bằng 30, phân phối mẫu có xu hướng tiệm cận phân phối chuẩn, từ đó cho phép áp dụng các kiểm định thống kê phổ biến. Vì vậy, với $n = 60$, nghiên cứu có thể sử dụng các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, so sánh trung bình hoặc phân tích tương quan một cách hợp lý.

- Thang đo trong phiếu khảo sát

Trong quá trình xây dựng phiếu khảo sát, tác giả sử dụng đồng thời ba loại thang đo, bao gồm: (i) thang đo định danh để phân loại các đặc điểm cơ bản của đối tượng khảo sát (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn...); (ii) thang đo thứ tự để sắp xếp mức độ ưu tiên hoặc lựa chọn của đối tượng; và (iii) thang đo quãng, cụ thể là thang Likert 7 điểm, nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu. Thang đo Likert được xây dựng với khoảng biến thiên từ 1 đến 7, trong đó 1 biểu thị mức "Hoàn toàn không ảnh hưởng" và 7 biểu thị mức "Hoàn toàn ảnh hưởng". Việc sử dụng thang đo này cho phép định lượng hóa các nhận định chủ quan của người được khảo sát, từ đó thuận lợi cho các bước phân tích thống kê tiếp theo, đặc biệt là khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu liên quan đến niềm tin, sự gắn bó với địa điểm và sự phát triển bền vững của du lịch cộng đồng.

Xác định khoảng đo bằng cách xác định giá trị khoảng như sau:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = \frac{(7-1)}{7} = 0.86$$

Bảng 3.1. Thang đo quãng Likert đo lường mức độ đồng ý

Thang đo	Khoảng đo	Mức đánh giá
1	1,00 - 1,85	Hoàn toàn không đồng ý
2	1,86 - 2,71	Không đồng ý
3	2,72 - 3,57	Hơi không đồng ý
4	3,58 - 4,43	Bình thường
5	4,44 - 5,29	Hơi đồng ý
6	5.30 – 6.15	Đồng ý
7	6.16 – 7.00	Hoàn toàn đồng ý

- *Cách thức thu thập thông tin:* Để bảo đảm quá trình thu thập dữ liệu được hiệu quả, tác giả trước tiên tiến hành xác định đối tượng khảo sát phù hợp, bao gồm ba nhóm chính: (1) cán bộ quản lý địa phương liên quan trực tiếp đến hoạt động du lịch cộng đồng, (2) các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng, và (3) du khách tham gia trải nghiệm du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu. Sau khi xác định được quy mô mẫu phù hợp, tác giả chủ động liên hệ với các đối tượng khảo sát và trình bày rõ ràng nội dung cũng như mục tiêu nghiên cứu. Trên cơ sở được sự đồng thuận và cho phép của các bên liên quan, quá trình khảo sát được triển khai linh hoạt theo hai hình thức: trực tiếp (thông qua phỏng vấn, phát phiếu) và gián tiếp (qua email, biểu mẫu Google Form, cũng như một số nền tảng mạng xã hội phổ biến).

- *Nội dung phiếu khảo sát:* Phiếu khảo sát được cấu trúc thành ba phần chính. Phần thứ nhất thu thập thông tin nhân khẩu học cơ bản của người tham gia khảo sát như độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nhằm phục vụ cho việc phân tích đặc điểm mẫu. Phần thứ hai bao gồm các câu hỏi đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến sự phát triển bền vững của du lịch cộng đồng tại địa phương. Phần thứ ba được thiết kế dưới dạng câu hỏi mở, khuyến khích người tham gia bày tỏ ý kiến, đóng góp và đưa ra các đề xuất nhằm cải thiện mô hình phát triển du lịch cộng đồng trong tương lai.

- *Phương pháp chuyên gia:* Bên cạnh việc thu thập dữ liệu sơ cấp từ các nhóm đối tượng nêu trên, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm bổ sung và kiểm chứng các thang đo, chỉ báo nghiên cứu. Cụ thể, tác giả tham khảo ý kiến của 10 chuyên gia có kiến thức sâu và kinh nghiệm thực tiễn phong phú trong lĩnh vực nghiên cứu. Các chuyên gia này bao gồm cán bộ quản lý ngành du lịch, các nhà khoa học trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, và một số đại diện đến từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh. Việc sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm đảm bảo các yếu tố, chỉ báo trong mô hình nghiên cứu vừa phù hợp với cơ sở lý luận, vừa phản ánh đúng thực tiễn địa phương, từ đó nâng cao giá trị khoa học và ý nghĩa ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

3.3.2. Phương pháp phân tích số liệu

- *Phương pháp thống kê mô tả*

Phương pháp thống kê mô tả là một trong những công cụ quan trọng trong nghiên cứu khoa học, được áp dụng trong luận án để tóm tắt và mô tả dữ liệu thông

qua các chỉ tiêu như tần suất, tỷ lệ, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và độ tin cậy. Phương pháp này giúp hiểu rõ hơn về phân phối và tính chất của dữ liệu một cách trực quan và dễ hiểu, từ đó hỗ trợ việc đưa ra kết luận chính xác và có giá trị, cũng như áp dụng vào các mục đích khác nhau như dự đoán, so sánh và đưa ra quyết định một cách hiệu quả.

- *Phương pháp so sánh*

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp quan trọng trong phân tích số liệu, dùng để đối chiếu thông tin và chỉ số giữa các thời điểm hoặc các đối tượng khác nhau. Trong luận án, phương pháp này giúp làm sáng tỏ sự khác biệt, tương đồng và xu hướng của dữ liệu trong quá khứ và hiện tại, từ đó rút ra kết luận về sự phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Sử dụng biểu đồ và bảng số liệu, người nghiên cứu có thể dễ dàng so sánh và đánh giá sự khác biệt giữa các chỉ số trên cùng một thước đo hoặc giữa các đối tượng khác nhau, nhằm tìm ra vấn đề cần giải quyết và đề xuất giải pháp phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

- *Phương pháp nghiên cứu định tính*

Phương pháp này được sử dụng để tránh những nhận định mang tính chủ quan, nghiên cứu đã tiến hành thảo luận với những người am hiểu về phát triển du lịch nói chung và phát triển bền vững du lịch cộng đồng nói riêng nhằm:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh.
- Khám phá, điều chỉnh và xây dựng thang đo cho các thành phần của mô hình nghiên cứu.

- **Hạ tầng & dịch vụ du lịch (INF):** Hạ tầng và dịch vụ du lịch được xem là một trong những yếu tố nền tảng thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Theo Tosun (2006), mức độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch phụ thuộc đáng kể vào sự sẵn có và chất lượng của hạ tầng cơ bản (đường giao thông, điện, nước, cơ sở lưu trú, dịch vụ thông tin), bởi đây là điều kiện cần thiết để người dân có thể tiếp cận, tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Ở góc độ trao quyền cho cộng đồng, Scheyvens (1999) nhấn mạnh rằng sự phát triển của hạ tầng và dịch vụ du lịch phù hợp không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn tạo ra cơ hội bình đẳng cho các nhóm xã hội cùng tham gia, từ đó nâng cao sự gắn kết và tính công bằng trong quá

trình phát triển du lịch cộng đồng. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Văn Mạnh & Trần Thị Thu (2020) chỉ ra rằng sự thiếu hụt hoặc yếu kém về hạ tầng tại các vùng miền núi đã và đang là rào cản lớn cho phát triển du lịch cộng đồng. Khi hệ thống giao thông, cơ sở vật chất phục vụ du lịch và dịch vụ hỗ trợ được đầu tư đồng bộ, không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tiếp cận điểm đến, mà còn nâng cao năng lực của cộng đồng trong việc cung cấp dịch vụ, bảo tồn văn hóa, và tham gia vào chuỗi giá trị du lịch.

Bảng 3.2. Các yếu tố thuộc về hạ tầng và dịch vụ du lịch

Nguồn	HẠ TẦNG & DỊCH VỤ DU LỊCH	Mã hoá
Tosun (2006); Scheyvens (1999); Nguyễn Văn Mạnh & Trần Thị Thu (2020)	Đường vào thôn/bản/điểm du lịch thuận tiện và an toàn quanh năm	INF1
	Hệ thống điện, nước và vệ sinh tại điểm đến đáp ứng nhu cầu du khách	INF2
	Có phương tiện cứu hộ/an toàn (biển báo, thiết bị cứu hộ, tàu/đò an toàn)	INF3
	Hạ tầng thông tin (biển chỉ dẫn, điểm thông tin, kết nối Internet) đầy đủ	INF4
	Dịch vụ hỗ trợ du khách (nhà nghỉ, ẩm thực, y tế cơ bản) được cung cấp ổn định	INF5

- **Năng lực cộng đồng (CAP):** Năng lực cộng đồng là một trong những yếu tố then chốt quyết định sự thành công và bền vững của du lịch cộng đồng. Theo Timothy (1999), sự tham gia thực chất của cộng đồng vào quá trình hoạch định và triển khai hoạt động du lịch chỉ có thể đạt được khi cộng đồng sở hữu năng lực cần thiết về kiến thức, kỹ năng và nguồn lực để quản lý và hưởng lợi từ các hoạt động này. Năng lực không chỉ bao gồm kỹ năng cung cấp dịch vụ du lịch, mà còn là khả năng ra quyết định, quản lý tài nguyên và tổ chức các hoạt động gắn với lợi ích tập thể. Bổ sung cho quan điểm này, Kontogeorgopoulos (2005) cho rằng năng lực cộng đồng được thể hiện qua mức độ chủ động của người dân trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường và tạo lập sản phẩm du lịch đặc thù. Nếu cộng đồng có năng lực hạn chế, họ dễ bị phụ thuộc vào các tác nhân bên ngoài, từ đó làm suy giảm tính bền vững cũng như

lợi ích lâu dài mà du lịch mang lại. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan Hương (2019) nhấn mạnh rằng năng lực cộng đồng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo hiệu quả và công bằng trong phát triển du lịch cộng đồng. Thực tiễn cho thấy, khi người dân được trang bị kiến thức về du lịch, kỹ năng quản lý và khả năng hợp tác, họ không chỉ tham gia tích cực hơn mà còn nâng cao tính tự chủ, giảm thiểu sự phụ thuộc và tăng cường khả năng phân phối lợi ích công bằng trong cộng đồng.

Bảng 3.3. Các yếu tố thuộc về năng lực cộng đồng

Nguồn	NĂNG LỰC CỘNG ĐỒNG	Mã hoá
Timothy (1999); Kontogeorgopoulos (2005); Nguyễn Thị Lan Hương (2019)	Thành viên cộng đồng được đào tạo kỹ năng đón tiếp và phục vụ du khách	CAP1
	Người dân có khả năng quản lý kinh doanh du lịch nhỏ (định giá, sổ sách cơ bản)	CAP2
	Cộng đồng có khả năng tổ chức các hoạt động du lịch (phân công, lịch biểu)	CAP3
	Thành viên cộng đồng hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	CAP4
	Cộng đồng có khả năng xử lý tình huống khẩn cấp (tai nạn, thiên tai)	CAP5

- Quản lý môi trường & tài nguyên (ENM): Quản lý môi trường và tài nguyên là một yếu tố trọng yếu quyết định tính bền vững của du lịch cộng đồng. Theo Scheyvens (1999), phát triển du lịch cộng đồng chỉ có thể đạt được sự bền vững khi cộng đồng địa phương có khả năng quản lý và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch đối với môi trường sinh thái. Việc bảo vệ môi trường và gìn giữ tài nguyên không chỉ giúp duy trì sức hấp dẫn của điểm đến mà còn bảo đảm sinh kế lâu dài cho người dân địa phương. Weaver (2010) bổ sung rằng nếu thiếu sự quản lý chặt chẽ về môi trường và tài nguyên, các hoạt động du lịch cộng đồng có nguy cơ trở thành “ngõ cụt chiến lược, khi mà lợi ích ngắn hạn lấn át lợi ích dài hạn, dẫn đến suy thoái môi trường và suy giảm giá trị văn hóa - xã hội. Điều này cho thấy rằng tính bền vững chỉ có thể được duy trì khi yếu tố quản lý môi trường được coi trọng và lồng ghép trong mọi kế

hoạch phát triển du lịch. Trong bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Văn Đính (2021) nhấn mạnh rằng quản lý môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng cần gắn liền với các chính sách cụ thể về bảo tồn thiên nhiên, xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của người dân. Khi cộng đồng có ý thức và năng lực quản lý tốt tài nguyên, du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần bảo tồn giá trị văn hóa sinh thái đặc thù của địa phương.

Bảng 3.4. Các yếu tố thuộc về quản lý môi trường và tài nguyên

Nguồn	QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN	Mã hoá
Weaver (2010); Scheyvens (1999); Nguyễn Văn Đính (2021)	Có quy ước/quy định về bảo vệ môi trường được chấp hành tại điểm du lịch	ENM1
	Cộng đồng thực hiện phân loại rác và giảm thiểu rác nhựa	ENM2
	Có cơ chế kiểm soát số lượng khách vào mùa cao điểm	ENM3
	Hoạt động du lịch không làm suy giảm chất lượng cảnh quan/sinh thái	ENM4

- **Chia sẻ lợi ích & công bằng (BEN):** Trong phát triển du lịch cộng đồng, vấn đề chia sẻ lợi ích và công bằng được coi là một yếu tố nền tảng quyết định tính bền vững của mô hình. Scheyvens (1999) nhấn mạnh rằng khi lợi ích từ du lịch được phân bổ công bằng giữa các nhóm trong cộng đồng, đặc biệt là nhóm yếu thế như phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số thì tinh thần sở hữu, gắn kết và ủng hộ du lịch của cộng đồng sẽ gia tăng. Ngược lại, sự bất công trong phân phối lợi ích dễ dẫn đến xung đột, suy giảm lòng tin và phá vỡ sự đồng thuận cần thiết để duy trì phát triển bền vững. Sebele (2010) bổ sung rằng công bằng trong phân chia lợi ích không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế (thu nhập, việc làm, cơ hội kinh doanh) mà còn bao gồm quyền tiếp cận tài nguyên, quyền tham gia vào các quá trình ra quyết định, cũng như việc được hưởng lợi từ các dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng mà du lịch mang lại. Một hệ thống phân phối lợi ích minh bạch, có sự giám sát của cộng đồng, sẽ tạo ra niềm tin và động lực cho tất cả các bên tham gia. Trong bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Thị Minh Hằng (2020) chỉ ra rằng sự công bằng trong chia sẻ lợi ích từ du lịch cộng đồng còn thể hiện

ở việc kết nối giữa phát triển du lịch với nâng cao chất lượng đời sống của người dân địa phương. Khi người dân được hưởng lợi trực tiếp, cả về vật chất lẫn tinh thần, từ các hoạt động du lịch, họ sẽ có trách nhiệm hơn trong bảo tồn văn hóa và môi trường, qua đó góp phần củng cố tính bền vững lâu dài.

Bảng 3.5. Các yếu tố thuộc về chia sẻ lợi ích và công bằng

Nguồn	CHIA SẺ LỢI ÍCH & CÔNG BẰNG	Mã hoá
Scheyvens (1999); Sebele (2010); Nguyễn Thị Minh Hằng (2020)	Lợi ích từ du lịch được phân chia công bằng giữa các hộ	BEN1
	Nhóm yếu thế (phụ nữ, hộ nghèo) có cơ hội tham gia và hưởng lợi	BEN2
	Có cơ chế minh bạch trong phân phối lợi ích (quỹ cộng đồng, chia lợi nhuận)	BEN3
	Quyết định phân phối lợi ích có sự tham gia của đa số cộng đồng	BEN4

- **Bản sắc văn hóa & sản phẩm du lịch (CUL):** Bản sắc văn hóa & sản phẩm du lịch là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức hấp dẫn và tính bền vững của du lịch cộng đồng. Theo Richards (2018), bản sắc văn hóa của địa phương chính là “tài nguyên mềm” đặc biệt, tạo nên sự khác biệt và độc đáo cho điểm đến. Khi văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán, lễ hội và nghệ thuật bản địa được lồng ghép vào sản phẩm du lịch, chúng không chỉ gia tăng giá trị trải nghiệm cho du khách mà còn củng cố niềm tự hào và bản lĩnh văn hóa cho cộng đồng. Salazar (2012) nhấn mạnh rằng các sản phẩm du lịch dựa trên bản sắc văn hóa cần được phát triển theo cách thức tôn trọng giá trị nguyên gốc và tránh thương mại hóa quá mức. Việc khai thác yếu tố văn hóa một cách có chọn lọc và bền vững sẽ giúp duy trì tính xác thực, đồng thời tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia chủ động trong việc giới thiệu và bảo tồn di sản văn hóa của mình. Trong nghiên cứu tại Việt Nam, Phạm Thị Hồng (2021) khẳng định rằng bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch địa phương không chỉ là lợi thế cạnh tranh mà còn là yếu tố cốt lõi thúc đẩy phát triển bền vững. Việc xây dựng sản phẩm du lịch gắn với văn hóa truyền thống (ẩm thực, nghề thủ công, nghệ thuật dân gian, kiến trúc, phong tục sinh hoạt) giúp tạo ra giá trị gia tăng, kéo dài vòng đời sản phẩm du lịch và đồng thời nâng cao thu nhập cho cộng đồng.

Bảng 3.6. Các yếu tố thuộc về bản sắc văn hoá và sản phẩm du lịch

Nguồn	BẢN SẮC VĂN HÓA & SẢN PHẨM DU LỊCH	Mã hoá
Richards (2018); Salazar (2012); Phạm Thị Hồng (2021)	Sản phẩm du lịch phản ánh rõ bản sắc văn hóa địa phương	CUL1
	Có hoạt động diễn giải/giải thích di sản cho du khách	CUL2
	Nghi lễ/hoạt động văn hóa được bảo tồn, tránh thương mại hoá quá mức	CUL3
	Sản phẩm du lịch mang lại giá trị gia tăng cho cộng đồng (thu nhập, việc làm)	CUL4

- **Tiếp thị & liên kết thị trường (MKT):** Tiếp thị & liên kết thị trường là một yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự phát triển lâu dài của du lịch cộng đồng. Theo Wang & Krakover (2008), hoạt động tiếp thị hiệu quả giúp nâng cao hình ảnh và nhận diện thương hiệu điểm đến, đồng thời thu hút được nhiều phân khúc du khách khác nhau. Đặc biệt, trong bối cảnh du lịch cộng đồng, việc xây dựng chiến lược tiếp thị không chỉ dừng ở quảng bá mà còn cần tạo lập mối quan hệ lâu dài giữa cộng đồng, doanh nghiệp du lịch và du khách. Novelli et al. (2006) nhấn mạnh vai trò của liên kết thị trường và hợp tác mạng lưới trong ngành du lịch. Các hình thức liên kết, hợp tác giữa cộng đồng với doanh nghiệp lữ hành, tổ chức phi chính phủ, chính quyền địa phương và các bên liên quan khác tạo ra “sức mạnh tập thể” giúp mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm và tăng sức cạnh tranh. Liên kết thị trường không chỉ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm du lịch mà còn thúc đẩy trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Trong bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Văn Tuấn (2019) cho rằng tiếp thị và liên kết thị trường là cầu nối giúp sản phẩm du lịch cộng đồng tiếp cận được du khách cả trong và ngoài nước. Việc áp dụng các công cụ tiếp thị hiện đại (digital marketing, mạng xã hội, sàn thương mại điện tử du lịch) kết hợp với xây dựng mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp lữ hành, hiệp hội du lịch và các chuỗi cung ứng dịch vụ sẽ góp phần gia tăng giá trị kinh tế, tạo việc làm và nâng cao sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Bảng 3.7. Các yếu tố thuộc về tiếp thị và liên kết thị trường

Nguồn	TIẾP THỊ & LIÊN KẾT THỊ TRƯỜNG	Mã hoá
Wang & Krakover (2008); Novelli et al. (2006); Nguyễn Văn Tuấn (2019)	Điểm đến có kênh quảng bá hiệu quả (mạng xã hội, website, tờ rơi)	MKT1
	Có liên kết với doanh nghiệp lữ hành hoặc điểm đến khác để bán gói sản phẩm	MKT2
	Điểm đến được quảng bá trên các nền tảng đặt dịch vụ (OTA, mạng đặt phòng)	MKT3
	Nhận diện thương hiệu/điểm đến được duy trì ổn định, dễ nhận biết	MKT4

- **Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm (PLA):** Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm (place attachment & trust) là một khía cạnh quan trọng trong việc phát triển bền vững du lịch cộng đồng, thể hiện mối quan hệ tình cảm, nhận thức và lòng tin của du khách cũng như cộng đồng đối với điểm đến. Theo Williams & Vaske (2003), sự gắn bó với địa điểm bao gồm hai thành phần chính: (i) gắn bó về mặt chức năng, phản ánh mức độ mà địa điểm đáp ứng nhu cầu và mong muốn của cá nhân; (ii) gắn bó về mặt cảm xúc, thể hiện tình cảm, ký ức và giá trị cá nhân gắn liền với địa điểm. Khi du khách có sự gắn bó sâu sắc, họ thường quay trở lại, giới thiệu cho người khác, và có ý thức hơn trong việc bảo tồn tài nguyên. Kyle, Graefe, Manning & Bacon (2004) mở rộng khái niệm này khi cho rằng gắn bó địa điểm không chỉ là sự thỏa mãn chức năng và tình cảm mà còn liên quan đến mối quan hệ xã hội hình thành trong quá trình trải nghiệm tại điểm đến. Điều này đặc biệt quan trọng trong du lịch cộng đồng, nơi sự tương tác giữa du khách và người dân địa phương góp phần tạo dựng niềm tin và sự gắn kết bền chặt. Tsai (2012) khẳng định rằng niềm tin đối với cộng đồng địa phương và các nhà cung ứng dịch vụ du lịch có vai trò then chốt trong việc duy trì mối quan hệ lâu dài với du khách. Niềm tin giúp giảm rủi ro cảm nhận, gia tăng sự hài lòng và khuyến khích hành vi tiêu dùng lặp lại. Ramkissoon, Smith & Weiler (2013) cho thấy rằng sự gắn bó với địa điểm và niềm tin vào cộng đồng có thể thúc đẩy hành vi bảo tồn môi trường của du khách, từ đó đóng góp tích cực vào phát triển bền vững cả về mặt sinh thái và xã hội. Trong khi đó, Chen, Dwyer & Firth (2014) chỉ ra rằng sự gắn bó với địa điểm còn liên quan đến việc xây dựng thương hiệu điểm đến, bởi khách du lịch gắn bó thường trở thành đại sứ tự nguyện, chia sẻ trải nghiệm tích cực và nâng cao hình ảnh điểm đến trên thị trường.

Bảng 3.8. Các yếu tố thuộc về niềm tin và sự gắn bó với địa điểm

Nguồn	NIỀM TIN VÀ SỰ GẮN BÓ VỚI ĐỊA ĐIỂM	Mã hoá
Williams & Vaske (2003); Tsai (2012); Kyle, Graefe, Manning & Bacon (2004); Ramkissoon, Smith & Weiler (2013); Chen, Dwyer & Firth (2014)	Tôi cảm thấy nơi đây có ý nghĩa đặc biệt đối với bản thân	PLA1
	Tôi gắn bó lâu dài với địa điểm này và mong muốn quay lại thường xuyên	PLA2
	Tôi tin tưởng cộng đồng địa phương trong việc quản lý và phát triển du lịch	PLA3
	Tôi cảm thấy tự hào khi gắn bó và tham gia các hoạt động tại địa điểm này	PLA4

- Phát triển bền vững du lịch cộng đồng (SUD): Phát triển bền vững du lịch cộng đồng được xem là định hướng chiến lược nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế, bảo tồn môi trường và gìn giữ giá trị văn hóa - xã hội của cộng đồng địa phương. Theo Choi & Sirakaya (2006), tính bền vững trong du lịch cộng đồng không chỉ được đo lường bởi hiệu quả kinh tế, mà còn bao gồm khả năng duy trì lâu dài nguồn tài nguyên du lịch, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, và tăng cường sự hài lòng của du khách. Ko (2005) cho rằng du lịch bền vững cần được tiếp cận từ một hệ thống tích hợp, trong đó các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường có mối liên hệ chặt chẽ và cần được quản lý tổng thể để duy trì sự ổn định trong dài hạn. Bổ sung cho quan điểm này, Scheyvens (1999) nhấn mạnh vai trò của sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng địa phương, coi đây là điều kiện tiên quyết để du lịch thực sự mang lại lợi ích công bằng và góp phần phát triển bền vững. Sebele (2010) khẳng định rằng phát triển du lịch cộng đồng bền vững chỉ đạt được khi cộng đồng địa phương có thể kiểm soát, quản lý và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Đồng thời, UNWTO (2018) cũng đưa ra khung khái niệm toàn diện về phát triển du lịch bền vững, nhấn mạnh sự cân đối giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội - văn hóa và môi trường, coi đây là chuẩn mực quốc tế trong hoạch định và triển khai các chiến lược du lịch. Từ góc độ nghiên cứu vùng, Saarinen (2006) cho rằng tính bền vững trong du lịch cộng đồng còn gắn liền với khả năng thích ứng của cộng đồng địa phương trước những thay đổi về kinh tế, môi trường và nhu cầu du khách, đồng thời cần có những chính sách quản lý linh hoạt và bao trùm. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen & Bui (2020) đã chỉ ra rằng phát

triển bền vững du lịch cộng đồng cần gắn với việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, phát huy bản sắc văn hóa đặc thù và tăng cường năng lực cho cộng đồng địa phương, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của điểm đến.

Bảng 3.9. Các yếu tố thuộc về phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Nguồn	PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG	Mã hoá
Choi & Sirakaya (2006); Ko (2005);	Du lịch cộng đồng góp phần cải thiện sinh kế và thu nhập cho người dân địa phương	SUD1
Scheyvens (1999); Sebele (2010);	Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	SUD2
UNWTO (2018); Saarinen (2006);	Du lịch cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý	SUD3
Nguyen, H. T. & Bui, T. T. (2020)	Du lịch cộng đồng thúc đẩy sự tham gia, đồng thuận và đoàn kết trong cộng đồng	SUD4

- *Phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

Trong nghiên cứu này, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) được áp dụng nhằm mục tiêu rút gọn tập hợp biến quan sát, đồng thời khám phá và xác định cấu trúc tiềm ẩn của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng phương pháp trích Principal Axis Factoring kết hợp với phép xoay Promax để tăng cường khả năng giải thích của mô hình (Gerbing & Anderson, 1988). Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (1998), hệ số tải nhân tố (factor loading) của biến quan sát phải đạt mức $\geq 0,5$ mới được giữ lại trong mô hình. Để đảm bảo dữ liệu đáp ứng điều kiện phân tích, nghiên cứu tiến hành kiểm định Bartlett nhằm xem xét giả thuyết về sự tương quan giữa các biến quan sát (Hoàng Trọng, 2008). Kết quả EFA được coi là đạt yêu cầu khi thoả mãn đồng thời các tiêu chí: (i) chỉ số KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố; (ii) Eigenvalue của các nhân tố phải lớn hơn 1; (iii) hệ số tải của biến $\geq 0,5$; và (iv) tổng phương sai trích đạt trên 50%.

- *Kiểm định độ tin cậy của thang đo và sự phù hợp của mô hình*

Một trong những bước quan trọng của nghiên cứu định lượng là kiểm định độ tin cậy của thang đo. Phương pháp phổ biến được sử dụng là hệ số Cronbach's Alpha.

Hệ số này phản ánh mức độ nhất quán nội tại (internal consistency) của các biến quan sát trong cùng một nhân tố. Theo Hair (1998), hệ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,6 trở lên được xem là chấp nhận được; từ 0,7 đến 0,8 thể hiện thang đo có độ tin cậy khá; từ 0,8 đến 1 thể hiện độ tin cậy tốt. Tuy nhiên, nếu Cronbach's Alpha vượt quá 0,95 thì nhiều khả năng thang đo có chứa biến quan sát thừa, tức là các biến đo lường trùng lặp, cần loại bỏ để tránh hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của từng biến phải đạt tối thiểu 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994). Các biến không đạt ngưỡng này sẽ được loại bỏ trước khi tiến hành EFA.

Đối với mô hình đo lường, độ tin cậy và giá trị của thang đo được kiểm định thông qua các chỉ số như hệ số tải ngoài (outer loading), Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE). Cụ thể, các biến quan sát được chấp nhận khi hệ số tải ngoài đạt từ 0,7 trở lên; trong trường hợp giá trị nằm trong khoảng từ 0,5 đến 0,7, biến vẫn có thể được giữ lại nếu không ảnh hưởng tiêu cực đến độ tin cậy tổng thể của thang đo. Giá trị CR cần lớn hơn 0,7 để đảm bảo tính nhất quán nội tại, trong khi AVE phải đạt tối thiểu 0,5 nhằm khẳng định giá trị hội tụ của các biến tiềm ẩn.

Bên cạnh đó, giá trị phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu được kiểm định thông qua tiêu chuẩn Fornell-Larcker và chỉ số HTMT, với điều kiện căn bậc hai của AVE lớn hơn hệ số tương quan giữa các biến, và giá trị HTMT nhỏ hơn 0,85 hoặc 0,90, qua đó đảm bảo sự phân biệt rõ ràng giữa các cấu trúc trong mô hình.

Các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận khi giá trị p-value nhỏ hơn 0,05 (tương đương t-value lớn hơn 1,96 ở mức ý nghĩa 5%). Đồng thời, hệ số xác định R^2 được sử dụng để đánh giá mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc, với các mức giá trị 0,75; 0,50 và 0,25 lần lượt thể hiện mức độ giải thích mạnh, trung bình và yếu.

Ngoài ra, khả năng dự báo của mô hình được kiểm định thông qua chỉ số Q^2 bằng kỹ thuật Blindfolding, trong đó giá trị Q^2 lớn hơn 0 cho thấy mô hình có ý nghĩa dự báo thực tiễn. Hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập được kiểm tra thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF), với ngưỡng chấp nhận nhỏ hơn 5 (tốt nhất nhỏ

hơn 3) nhằm đảm bảo tính ổn định của các ước lượng. Bên cạnh đó, mức độ phù hợp tổng thể của mô hình còn được xem xét thông qua chỉ số SRMR, với giá trị nhỏ hơn 0,08 được xem là phù hợp tốt.

3.3.3. Mô hình và giải thuyết nghiên cứu

Phát triển bền vững du lịch cộng đồng được xem là một trong những định hướng quan trọng nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị văn hóa - xã hội tại địa phương. Trong bối cảnh nhiều điểm đến du lịch cộng đồng đang đối mặt với những thách thức về suy thoái tài nguyên, hạn chế năng lực quản trị và sự thiếu gắn kết giữa các chủ thể liên quan, việc xây dựng một mô hình nghiên cứu có cơ sở lý luận vững chắc để đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng là yêu cầu cấp thiết cả về mặt học thuật và thực tiễn.

Kế thừa và phát triển các tiếp cận lý thuyết và mô hình nghiên cứu trước đây về du lịch bền vững và du lịch cộng đồng, luận án đề xuất một mô hình khái niệm nhằm phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và kết quả phát triển bền vững du lịch cộng đồng trong bối cảnh cụ thể của các địa phương thuộc tỉnh Quảng Ninh. Ở cấp độ thứ nhất, mô hình nghiên cứu xem xét tác động của sáu yếu tố độc lập, bao gồm: (i) cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, (ii) năng lực của cộng đồng địa phương, (iii) công tác quản lý và bảo vệ môi trường, (iv) cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan, (v) mức độ bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương, và (vi) hoạt động tiếp thị và quảng bá du lịch. Các yếu tố này được giả định có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin của du khách.

Ở cấp độ thứ hai, mô hình nghiên cứu giả định rằng sự gắn bó với địa điểm và niềm tin của du khách có vai trò trung gian quan trọng, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Sự gắn bó với địa điểm thể hiện mức độ kết nối cảm xúc, sự đồng cảm và mong muốn quay trở lại của du khách, trong khi niềm tin của du khách phản ánh nhận thức tích cực về chất lượng dịch vụ, tính xác thực văn hóa và cam kết phát triển bền vững của điểm đến. Khi hai yếu tố này được củng cố, chúng không chỉ góp phần nâng cao trải nghiệm du lịch mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển dài hạn, ổn định và bền vững của du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu.

Trên cơ sở các lập luận lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và bối cảnh thực tiễn của tỉnh Quảng Ninh, luận án xây dựng hệ thống giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình đề xuất. Các giả thuyết này là cơ sở để tiến hành phân tích định lượng và thảo luận các hàm ý chính sách, qua đó góp phần làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng trong điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay.

H1: Hạ tầng và dịch vụ du lịch có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

H2: Năng lực cộng đồng có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

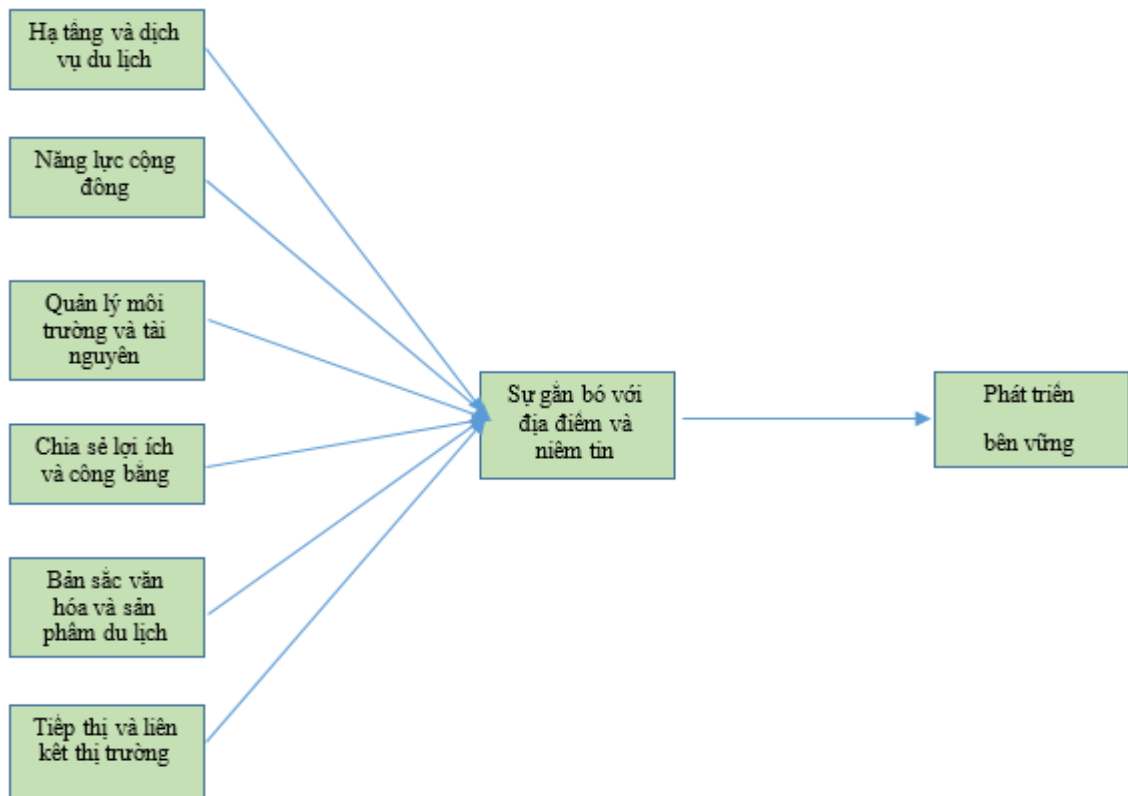
H3: Quản lý môi trường và tài nguyên có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

H4: Chia sẻ lợi ích và công bằng xã hội có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

H5: Bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

H6: Tiếp thị và liên kết thị trường có tác động tích cực đến sự gắn bó với địa điểm và niềm tin.

H7: Sự gắn bó với địa điểm và niềm tin có tác động tích cực đến phát triển du lịch cộng đồng bền vững.



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất bởi tác giả

3.4. Quy trình nghiên cứu và khung phân tích của luận án

Từ các nội dung nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng, nghiên cứu đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố bên ngoài, các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm phát triển bền vững du lịch cộng đồng không chỉ cho một số địa phương mà còn nhân rộng cho toàn tỉnh Quảng Ninh góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Quảng Ninh trong thời gian tới. Quy trình nghiên cứu và khung phân tích của luận án được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

3.5. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá

3.5.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình phát triển kinh tế – xã hội

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

$$\text{Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP/GRDP)} = \frac{(\text{GDP năm } t - \text{GDP năm } t-1)}{\text{GDP năm } t-1}$$

2. GDP bình quân đầu người

$$\text{GDP bình quân đầu người} = \text{GDP} / \text{Dân số trung bình}$$

3. Tỷ trọng ngành trong GDP

$$\text{Tỷ trọng ngành trong GDP} = \text{Giá trị gia tăng ngành } i / \text{GDP}$$

4. Tỷ lệ lao động có việc làm

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm} = \frac{\text{Số lao động có việc làm}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi}}$$

5. Tỷ lệ hộ nghèo

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo} = \text{Số hộ nghèo} / \text{Tổng số hộ gia đình}$$

6. Tỷ lệ thất nghiệp

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \text{Số người thất nghiệp} / \text{Lực lượng lao động}$$

7. Tỷ lệ đô thị hóa

$$\text{Tỷ lệ đô thị hóa} = \text{Dân số đô thị} / \text{Tổng dân số}$$

3.5.2. Chỉ tiêu phát triển bền vững du lịch cộng đồng**1. Tỷ lệ thu nhập từ du lịch cộng đồng**

$$\text{Tỷ lệ thu nhập từ du lịch cộng đồng} = \frac{\text{Thu nhập từ du lịch cộng đồng của hộ}}{\text{Tổng thu nhập hộ}}$$

2. Tỷ lệ hộ gia đình tham gia du lịch cộng đồng

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình tham gia du lịch cộng đồng} = \frac{\text{Số hộ tham gia hoạt động du lịch}}{\text{Tổng số hộ trong cộng đồng}}$$

3. Tỷ lệ lao động địa phương trong du lịch

$$\text{Tỷ lệ lao động địa phương trong du lịch} = \frac{\text{Lao động địa phương làm việc trong du lịch}}{\text{Tổng lao động du lịch tại địa phương}}$$

4. Tỷ lệ chi tiêu du khách tại cộng đồng

$$\text{Tỷ lệ chi tiêu du khách tại cộng đồng} = \frac{\text{Chi tiêu của khách tại cộng đồng}}{\text{Tổng chi tiêu chuyến đi}}$$

5. Chỉ số hài lòng của du khách

$$\text{Chỉ số hài lòng của du khách} = \frac{\text{Tổng điểm đánh giá hài lòng}}{(\text{Số du khách} \times \text{Điểm tối đa})}$$

6. Chỉ số hài lòng của cộng đồng

$$\text{Chỉ số hài lòng của cộng đồng} = \frac{\text{Tổng điểm đánh giá hài lòng}}{(\text{Số hộ khảo sát} \times \text{Điểm tối đa})}$$

7. Tỷ lệ hoạt động văn hóa truyền thống được duy trì

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoạt động văn hóa} \\ \text{truyền thống được duy trì} \end{array} = \frac{\text{Số hoạt động văn hóa còn duy trì}}{\text{Tổng số hoạt động truyền thống ban đầu}}$$

8. Tỷ lệ rác thải du lịch được xử lý hợp vệ sinh

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ rác thải du lịch được} \\ \text{xử lý hợp vệ sinh} \end{array} = \frac{\text{Rác thải xử lý đúng quy định}}{\text{Tổng rác thải phát sinh từ du lịch}}$$

9. Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong du lịch

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo} \\ \text{trong du lịch} \end{array} = \frac{\text{Năng lượng tái tạo sử dụng}}{\text{Tổng năng lượng tiêu thụ}}$$

10. Tỷ lệ người dân tham gia quản lý du lịch cộng đồng

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người dân tham gia} \\ \text{quản lý du lịch cộng đồng} \end{array} = \frac{\text{Số người dân trong ban quản lý du lịch}}{\text{Tổng số người trưởng thành trong cộng đồng}}$$

CHƯƠNG 4

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG NINH

4.1. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh

4.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là tỉnh ven biển nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng không chỉ về mặt kinh tế mà còn về chính trị, quốc phòng – an ninh và đối ngoại. Với vị trí là cửa ngõ giao thương giữa Việt Nam và khu vực phía Nam Trung Quốc, Quảng Ninh đóng vai trò là đầu mối kết nối các hành lang kinh tế quan trọng, đồng thời là cầu nối trong hợp tác kinh tế, thương mại và du lịch giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

Về mặt địa lý, tỉnh Quảng Ninh có tọa độ nằm trong khoảng từ 20°40' đến 21°40' vĩ độ Bắc và từ 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông, tạo nên một không gian lãnh thổ đa dạng với cả vùng núi, trung du, đồng bằng ven biển và hải đảo. Phía Bắc của tỉnh giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc), tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hóa và du lịch xuyên biên giới. Phía Tây giáp các tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang; phía Nam giáp thành phố Hải Phòng một trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của miền Bắc; phía Đông và Đông Nam giáp Vịnh Bắc Bộ với đường bờ biển dài trên 250 km, mở ra không gian phát triển rộng lớn cho các ngành kinh tế biển, trong đó có du lịch biển và du lịch cộng đồng gắn với sinh kế ven biển.

Với đặc điểm vị trí địa lý nêu trên, Quảng Ninh giữ vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của vùng Đông Bắc cũng như của cả nước, đồng thời là điểm kết nối trực tiếp giữa Việt Nam với thị trường Trung Quốc và khu vực Đông Á. Hệ thống các cửa khẩu quốc tế và quốc gia như Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô, cùng với các cảng biển nước sâu, đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động thương mại, logistics, du lịch và hợp tác kinh tế xuyên biên giới. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, vị trí địa lý của Quảng Ninh có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành các hành lang kinh tế, vành đai kinh tế ven biển, cũng như trong việc triển khai các chiến lược phát triển kinh tế và du lịch ở cấp quốc gia.



Hình 4.1: Bản đồ tỉnh Quảng Ninh

Xét riêng trong lĩnh vực du lịch, Quảng Ninh là một trong số ít địa phương hội tụ đầy đủ các dạng không gian địa lý đặc thù, bao gồm vùng núi, trung du, đồng bằng ven biển, vùng biển và hải đảo. Sự đa dạng về không gian lãnh thổ này không chỉ tạo nên lợi thế nổi trội về tài nguyên du lịch mà còn là nền tảng quan trọng cho việc phát triển đa dạng các loại hình du lịch, như du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, góp phần nâng cao sức cạnh tranh và tính bền vững của ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh.

4.1.1.2. Đặc điểm địa hình

Quảng Ninh có diện tích tự nhiên khoảng 6.208 km², với đặc điểm địa hình đa dạng và có mức độ phân hóa cao. Địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi, chiếm trên 80% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các dãy núi thấp và trung bình chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam là đặc trưng địa hình nổi bật. Khu vực miền núi phân bố tập trung chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, bao gồm các địa phương Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên và một phần địa bàn thành phố Móng Cái, nơi có điều kiện tự nhiên tương đối khó khăn nhưng giàu tiềm năng về tài nguyên sinh thái và văn hóa.

Bên cạnh đó, vùng trung du và đồng bằng ven biển của tỉnh phân bố không liên tục, chủ yếu ở khu vực phía Tây và Tây Nam, đan xen với các đồi thấp, tạo nên dạng

địa hình chuyển tiếp khá điển hình. Khu vực ven biển và hải đảo trải dài từ Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn đến Cô Tô, với hệ thống hàng nghìn đảo lớn nhỏ, hình thành một quần thể cảnh quan biển đảo có giá trị đặc sắc về mặt sinh thái, địa chất và thẩm mỹ. Trong số đó, Vịnh Hạ Long là điểm nhấn nổi bật, được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới, có giá trị nổi trội toàn cầu về địa chất, địa mạo và cảnh quan, đồng thời là trung tâm thu hút du lịch quan trọng của tỉnh Quảng Ninh và của cả nước.

Sự đa dạng và phân hóa mạnh mẽ của địa hình vừa tạo ra lợi thế so sánh đáng kể, vừa đặt ra không ít thách thức đối với quá trình phát triển KTXH của tỉnh. Đối với lĩnh vực du lịch, đặc điểm địa hình đồi núi, ven biển và hải đảo tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch gắn với thiên nhiên và du lịch cộng đồng dựa vào tài nguyên bản địa. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt mạnh, đặc biệt tại các khu vực miền núi và hải đảo, cũng làm gia tăng chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, hạn chế khả năng kết nối không gian và ảnh hưởng đến mức độ tiếp cận của du khách. Đây là những yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả phát triển du lịch cộng đồng tại các vùng sâu, vùng xa những địa bàn đang được tỉnh Quảng Ninh định hướng khai thác theo hướng phát triển bền vững.

4.1.1.3. Khí hậu và điều kiện thủy văn

Quảng Ninh nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, chịu ảnh hưởng rõ rệt của chế độ gió mùa, với các đặc trưng khí hậu mang tính phân hóa theo mùa khá rõ rệt. Trong năm, khí hậu của tỉnh được chia thành hai mùa chính: mùa hè nóng ẩm, lượng mưa lớn và mùa đông tương đối lạnh, khô. Nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng từ 22°C đến 24°C, trong khi lượng mưa trung bình hàng năm đạt từ khoảng 1.700 mm đến 2.400 mm, tập trung chủ yếu vào các tháng mùa hè. Các đặc điểm khí hậu này tạo nên nền nhiệt và ẩm độ tương đối thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng.

Xét trên phương diện phát triển du lịch, điều kiện khí hậu của tỉnh Quảng Ninh nhìn chung tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động du lịch quanh năm, đặc biệt là các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm thiên nhiên. Tuy nhiên, tính chất phân hóa theo mùa và sự xuất hiện của các hiện tượng thời tiết cực đoan, như mưa lớn kéo dài, bão và áp thấp nhiệt đới trong mùa mưa, cũng đặt ra không ít rủi ro và thách thức đối với hoạt động du lịch. Những hiện tượng này có thể gây gián đoạn hoạt động du lịch, ảnh hưởng đến an toàn của du khách, đặc biệt là tại các khu vực biển đảo và các địa bàn

miền núi, nơi du lịch cộng đồng đang được phát triển nhưng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất và lũ quét.

Bên cạnh đó, hệ thống thủy văn của tỉnh Quảng Ninh tương đối phong phú, bao gồm nhiều sông, suối có quy mô nhỏ, chiều dài ngắn và độ dốc lớn, tiêu biểu như các sông Ka Long, Tiên Yên và Ba Chẽ. Mặc dù không có các con sông lớn, hệ thống sông suối này vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời góp phần hình thành các cảnh quan sinh thái đặc trưng của địa phương. Các khu vực ven sông, ven suối và các hồ chứa nước không chỉ có ý nghĩa về mặt thủy lợi mà còn là không gian tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn môi trường tự nhiên và duy trì sinh kế truyền thống của người dân địa phương. Tuy nhiên, việc khai thác các tiềm năng này đòi hỏi phải gắn liền với công tác quản lý tài nguyên nước và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm tính bền vững trong phát triển du lịch.

4.1.2. Tình hình đất đai và dân số

Giai đoạn 2020-2024 cho thấy diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh hầu như không thay đổi (khoảng 6.208 km²), trong khi cơ cấu sử dụng đất có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng phục vụ phát triển KTXH. Diện tích đất nông nghiệp giảm từ 59,6 nghìn ha xuống 58,2 nghìn ha, trong khi đất chuyên dùng tăng từ 52,3 nghìn ha lên 53,6 nghìn ha, phản ánh quá trình đô thị hóa và mở rộng hạ tầng. Ngược lại, đất lâm nghiệp được duy trì tương đối ổn định ở mức khoảng 398 nghìn ha, tạo nền tảng quan trọng cho bảo tồn sinh thái và phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại khu vực miền núi.

Bảng 4.1. Tình hình đất đai - dân số tỉnh Quảng Ninh (2020–2024)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Diện tích tự nhiên	Km ²	6.207,95	6.207,95	6.207,95	6.207,95	6.208,0
Đất nông nghiệp	Nghìn ha	59,6	59,2	58,8	58,5	58,2
Đất lâm nghiệp	Nghìn ha	398,6	398,4	398,4	398,2	398,3
Đất chuyên dùng	Nghìn ha	52,3	52,7	53,2	53,5	53,6
Dân số trung bình	Nghìn người	1.337,6	1.350,9	1.362,9	1.381,2	1.396,5
Mật độ dân số	Người/km ²	216	218	220	222,5	225

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu trên cũng cho thấy dân số trung bình của tỉnh tăng từ 1,34 triệu người năm 2020 lên gần 1,40 triệu người năm 2024, làm mật độ dân số tăng từ 216 lên 225 người/km². Sự gia tăng dân số vừa mở rộng nguồn lao động và thị trường du lịch, vừa gia tăng áp lực lên tài nguyên đất đai và hạ tầng, đặc biệt tại các khu vực đô thị và ven biển. Trong bối cảnh này, phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững được xem là giải pháp phù hợp nhằm phân bổ lại không gian du lịch, tạo sinh kế tại chỗ và giảm áp lực phát triển tập trung.

4.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng của tỉnh Quảng Ninh tạo nền tảng quan trọng cho phát triển KTXH nói chung và du lịch nói riêng. Trong đó, tài nguyên rừng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sử dụng đất, với hệ thống rừng tự nhiên và rừng trồng có giá trị cao về sinh thái, cảnh quan và bảo tồn đa dạng sinh học. Sự hiện diện của các khu bảo tồn thiên nhiên và rừng đặc dụng không chỉ góp phần điều hoà môi trường sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu mà còn mở ra không gian phát triển các loại hình du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm thiên nhiên và văn hóa bản địa, đặc biệt tại các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, hệ sinh thái biển và ven biển của Quảng Ninh có mức độ đa dạng sinh học cao, bao gồm rừng ngập mặn, bãi triều, rạn san hô và thảm cỏ biển, tạo lợi thế nổi trội cho phát triển du lịch biển đảo và du lịch cộng đồng ven biển. Các hệ sinh thái này không chỉ có giá trị về mặt sinh thái mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sinh kế truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển thông qua các hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh, khai thác khoáng sản và sự phát triển của du lịch đại trà trong thời gian qua đã làm gia tăng áp lực lên các hệ sinh thái tự nhiên, đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý tài nguyên và kiểm soát tác động môi trường.

Đối với du lịch cộng đồng, tài nguyên thiên nhiên không đơn thuần là yếu tố thu hút du khách mà còn là nguồn lực cốt lõi gắn chặt với đời sống, sinh kế và bản sắc văn hóa của cộng đồng địa phương. Việc khai thác thiếu kiểm soát hoặc thiên về lợi ích ngắn hạn có thể làm suy giảm giá trị tài nguyên, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tính bền

vững của mô hình du lịch cộng đồng. Do đó, phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh cần được đặt trên nền tảng khai thác hợp lý các giá trị tự nhiên, kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và nâng cao vai trò tham gia của cộng đồng địa phương, nhằm bảo đảm lợi ích kinh tế đi đôi với mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn.

4.2. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh

4.2.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm gần đây, tỉnh Quảng Ninh được ghi nhận là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao và tương đối ổn định trên phạm vi cả nước. Việc kiên định thực hiện định hướng phát triển theo mô hình “từ nâu sang xanh” đã giúp tỉnh từng bước giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên không tái tạo, đặc biệt là than đá, vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro về môi trường và tính bền vững. Thay vào đó, Quảng Ninh tập trung thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển, qua đó tạo động lực tăng trưởng mới có giá trị gia tăng cao và thân thiện hơn với môi trường. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng mà còn tạo ra sự thay đổi tích cực trong cơ cấu lao động, phân bổ nguồn lực và không gian phát triển. Sự phát triển của khu vực dịch vụ và du lịch đã mở rộng cơ hội việc làm, cải thiện thu nhập cho người dân địa phương, đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa và đầu tư hạ tầng theo hướng đồng bộ hơn. Bên cạnh đó, định hướng phát triển xanh còn góp phần cải thiện chất lượng môi trường, nâng cao hình ảnh và sức hấp dẫn của tỉnh Quảng Ninh như một điểm đến du lịch và đầu tư bền vững.

Đối với phát triển du lịch cộng đồng, bối cảnh KTXH năng động và định hướng phát triển bền vững của tỉnh đóng vai trò là nền tảng quan trọng. Sự chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình dựa vào dịch vụ và du lịch tạo điều kiện thuận lợi để du lịch cộng đồng được lồng ghép vào chiến lược phát triển chung, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, lan tỏa lợi ích phát triển đến khu vực nông thôn, miền núi và ven biển, đồng thời bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường trong dài hạn.

Bảng 4.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024

STT	Năm	GRDP (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)
1	2020	219.378	10,05
2	2021	245.000	10,28
3	2022	269.000	10,28
4	2023	312.000	11,02
5	2024	347.500	8,42

Nguồn: Niên giám Thống kê và Báo cáo KTXH hằng năm tỉnh Quảng Ninh

Trong giai đoạn 2020-2024, mặc dù chịu tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 và những biến động phức tạp của kinh tế thế giới, tỉnh Quảng Ninh vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức khá cao, đồng thời quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng. Đến năm 2024, GRDP của tỉnh ước đạt khoảng 347,5 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng trên 8%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Kết quả này cho thấy nền kinh tế của tỉnh có khả năng chống chịu và phục hồi tương đối tốt trước các cú sốc bên ngoài.

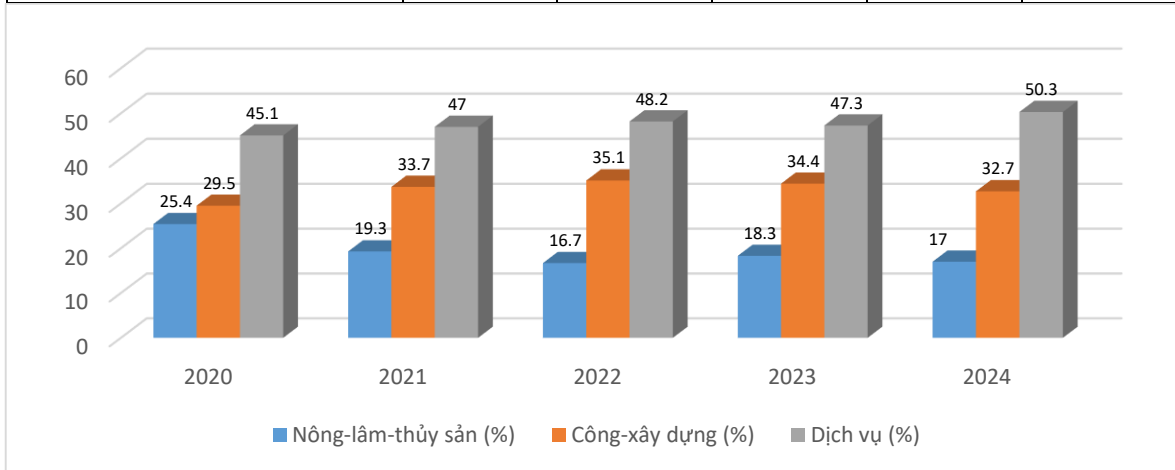
Những thành tựu trên phản ánh hiệu quả của công tác điều hành kinh tế - xã hội ở cấp địa phương, đặc biệt là sự linh hoạt trong triển khai các giải pháp phục hồi sản xuất, thúc đẩy đầu tư và phát triển các ngành kinh tế động lực. Đồng thời, kết quả tăng trưởng tích cực cũng cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, tăng vai trò của dịch vụ và du lịch đã bước đầu phát huy hiệu quả. Đây là nền tảng quan trọng tạo dư địa cho việc thúc đẩy các mô hình phát triển bền vững, trong đó có du lịch cộng đồng, trong giai đoạn tiếp theo.

4.2.2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đã có sự thay đổi theo hướng tích cực và rõ nét, thể hiện quá trình chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào khai thác tài nguyên sang mô hình phát triển dựa trên công nghiệp chế biến, dịch vụ và du lịch, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh trong bối cảnh mới.

Bảng 4.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng (%)	100%	100%	100%	100%	100%
Nông-lâm-thủy sản (%)	25,4	19,3	16,7	18,3	17,0
Công-xây dựng (%)	29,5	33,7	35,1	34,4	32,7
Dịch vụ (%)	45,1	47,0	48,2	47,3	50,3

**Biểu đồ 4.1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2020-2024 có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững. Khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng gia tăng rõ rệt, từ 45,1% năm 2020 lên khoảng 50,3% năm 2024. Sự gia tăng này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch, thương mại và logistics, trong tăng trưởng kinh tế của địa phương. Khu vực công nghiệp - xây dựng duy trì tỷ trọng tương đối cao, tăng mạnh trong giai đoạn 2020-2022 (từ 29,5% lên 35,1%), sau đó có xu hướng giảm nhẹ trong các năm tiếp theo. Diễn biến này cho thấy quá trình công nghiệp hóa vẫn là động lực tăng trưởng quan trọng, song đồng thời cũng phản ánh sự điều chỉnh theo hướng giảm bớt phụ thuộc vào các ngành công nghiệp nặng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xanh và bền vững của tỉnh. Ngược lại, khu vực nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm tỷ trọng so với tổng thể nền kinh tế, từ 25,4% năm 2020 xuống còn khoảng 17,0% năm 2024. Tuy nhiên, sự sụt giảm này không đồng nghĩa với vai trò của khu vực nông nghiệp bị suy yếu, mà chủ yếu phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và giá

trị gia tăng sang các ngành có năng suất cao hơn. Trong bối cảnh đó, việc phát triển các mô hình kinh tế nông thôn gắn với du lịch cộng đồng được xem là hướng đi phù hợp nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho khu vực nông - lâm - thủy sản, đồng thời góp phần bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

4.2.3. Tiềm năng phát triển du lịch và dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh

Du lịch được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh. Những năm gần đây, đặc biệt trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19, ngành du lịch của tỉnh đã ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng cả về quy mô khách và doanh thu. Năm 2024, Quảng Ninh ước đón khoảng 19 triệu lượt khách du lịch, trong đó lượng khách quốc tế phục hồi nhanh và ngày càng đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

Bên cạnh các trung tâm du lịch truyền thống như Hạ Long, hoạt động du lịch của tỉnh đang có xu hướng mở rộng không gian phát triển sang các khu vực miền núi, hải đảo và nông thôn thông qua các loại hình du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Quá trình này không chỉ góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với các ngành dịch vụ hỗ trợ như vận tải, lưu trú, thương mại, ẩm thực và giải trí, qua đó góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư địa phương.

Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh chóng của hoạt động du lịch cũng đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý và điều tiết phát triển, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa và đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân. Những thách thức này trở nên ngày càng cấp thiết trong bối cảnh Quảng Ninh đang định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

4.2.3.1. Dân số, lao động và việc làm

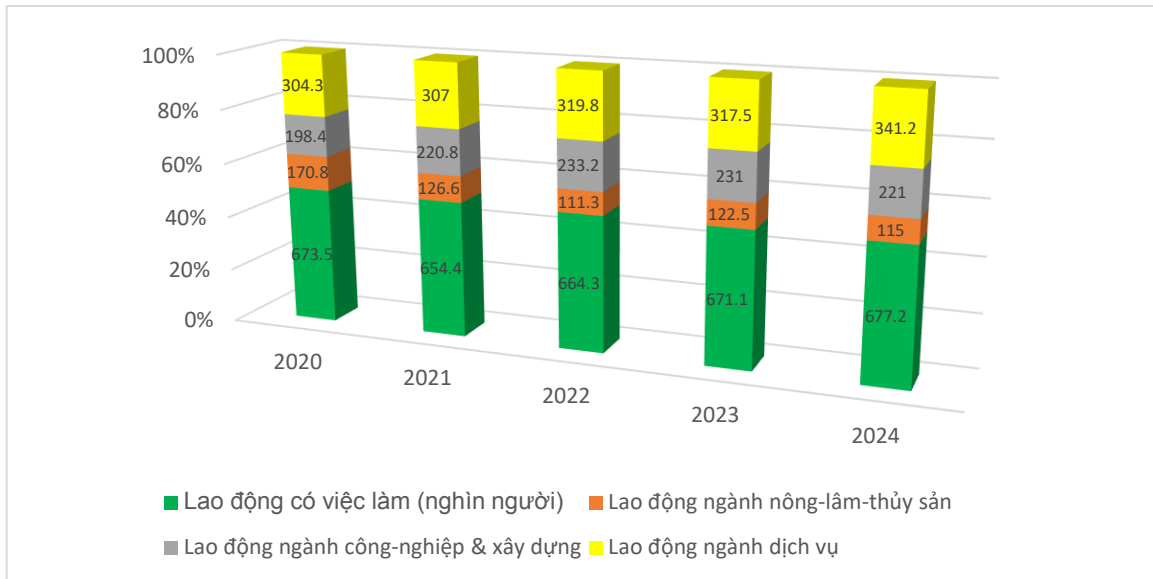
Đến năm 2024, quy mô dân số của tỉnh Quảng Ninh đạt khoảng 1,4 triệu người, với mật độ dân số ở mức tương đối cao so với nhiều tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc. Đặc điểm này phản ánh mức độ tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa diễn ra khá mạnh mẽ tại địa phương. Cơ cấu dân số của tỉnh có tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động chiếm ưu thế, qua đó tạo ra nguồn cung lao động dồi dào và là một trong những lợi thế quan trọng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn 2020-2024, lực lượng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh có xu hướng gia tăng ổn định, bất chấp những tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế vĩ mô. Theo số liệu thống kê năm 2024, số lao động đang có việc làm ước đạt khoảng 677 nghìn người, cho thấy khả năng phục hồi và duy trì việc làm tương đối tốt của nền kinh tế địa phương. Đây là cơ sở quan trọng để Quảng Ninh thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó có dịch vụ và du lịch, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng các mô hình du lịch cộng đồng gắn với giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Bảng 4.4. Lao động - việc làm tỉnh Quảng Ninh (2020–2024)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Lao động có việc làm (nghìn người)	673,5	654,4	664,3	671,1	677,2
Lao động ngành nông- lâm-thủy sản	170,8	126,6	111,3	122,5	115,0
Lao động ngành công- nghiệp & xây dựng	198,4	220,8	233,2	231,0	221,0
Lao động ngành dịch vụ	304,3	307,0	319,8	317,5	341,2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu cho thấy quy mô lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2020-2024 nhìn chung duy trì ổn định và có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19. Năm 2020, số lao động có việc làm đạt 673,5 nghìn người, giảm xuống còn 654,4 nghìn người vào năm 2021 do tác động trực tiếp của dịch bệnh. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, thị trường lao động từng bước phục hồi, số lao động có việc làm tăng dần và ước đạt khoảng 677,2 nghìn người vào năm 2024, vượt mức trước dịch.



Biểu đồ 4.2. Lao động - việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020–2024

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Xét theo cơ cấu ngành, lao động trong khu vực nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm rõ rệt, từ 170,8 nghìn người năm 2020 xuống còn khoảng 115,0 nghìn người năm 2024. Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với đô thị hóa, tái cơ cấu nông nghiệp và sự dịch chuyển lao động sang các ngành có năng suất cao hơn. Ngược lại, lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh trong giai đoạn 2020-2022, đạt đỉnh 233,2 nghìn người, sau đó có xu hướng chững lại và giảm nhẹ trong hai năm tiếp theo, phù hợp với quá trình điều chỉnh sản xuất và đầu tư.

Đáng chú ý, khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo trong cơ cấu lao động của tỉnh, với số lao động tăng từ 304,3 nghìn người năm 2020 lên 341,2 nghìn người vào năm 2024. Sự gia tăng này gắn liền với sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch, thương mại và logistics. Đây là nền tảng quan trọng cho việc mở rộng các hoạt động du lịch, trong đó có du lịch cộng đồng, góp phần tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế và thúc đẩy phát triển KTXH theo hướng bền vững.

4.2.3.2. Phát triển xã hội, đời sống dân cư và an sinh

Cùng với tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu phát triển xã hội của tỉnh Quảng Ninh đạt được nhiều kết quả tích cực. Thu nhập bình quân đầu người không ngừng tăng,

đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Đặc biệt, tỉnh đã đạt được những thành tựu nổi bật trong công tác giảm nghèo bền vững, nhất là tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Bảng 4.5. Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2024

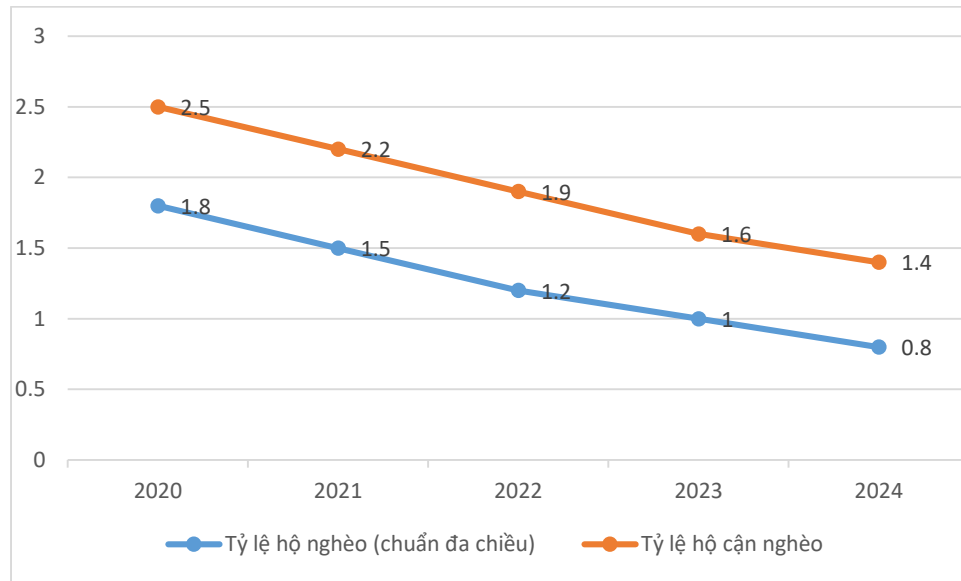
Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024
Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đ/người/năm	68,2	70,5	75,8	80,6	85,0
Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn đa chiều)	%	1,8	1,5	1,2	1,0	0,8
Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,5	2,2	1,9	1,6	1,4
Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	92,5	93,8	95,1	96,0	96,5
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,0	76,8	78,5	80,2	82,0

Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh.

Bảng số liệu phản ánh những chuyển biến tích cực trong phát triển xã hội và an sinh của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024. Thu nhập bình quân đầu người tăng liên tục qua các năm, từ 68,2 triệu đồng/người/năm năm 2020 lên khoảng 85,0 triệu đồng/người/năm năm 2024, tương đương mức tăng gần 25% trong vòng 5 năm. Sự gia tăng ổn định này cho thấy tác động lan tỏa tích cực của tăng trưởng kinh tế đến đời sống dân cư, đồng thời tạo nền tảng nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân.

Cùng với cải thiện thu nhập, công tác giảm nghèo đạt được kết quả rõ nét. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm mạnh từ 1,8% xuống còn 0,8%, trong khi tỷ lệ hộ cận nghèo cũng giảm từ 2,5% xuống 1,4% trong cùng giai đoạn. Điều này phản ánh hiệu quả của các chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ sinh kế, đặc biệt tại các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các chỉ tiêu về

an sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 92,5% năm 2020 lên 96,5% năm 2024, cho thấy mức độ bao phủ an sinh y tế ngày càng mở rộng. Đồng thời, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 75,0% lên 82,0%, phản ánh sự quan tâm của tỉnh trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, dịch vụ hóa.



Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ nghèo và cận nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020–2024

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Nhìn chung, những cải thiện đồng bộ về thu nhập, giảm nghèo, an sinh xã hội và chất lượng lao động không chỉ góp phần củng cố ổn định xã hội mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch. Đối với du lịch cộng đồng, đây là nền tảng quan trọng giúp người dân địa phương nâng cao năng lực tham gia, chủ động khai thác các giá trị văn hóa và đảm bảo phân chia lợi ích theo hướng bền vững.

4.2.3.3. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh

Trong bối cảnh du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, việc xem xét các chỉ tiêu phản ánh quy mô, hiệu quả và mức độ đóng góp của hoạt động du lịch có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ninh. Các chỉ tiêu về lượng khách, doanh thu, tỷ trọng đóng góp vào GRDP, mức chi tiêu và thời gian lưu trú bình quân của du khách cho phép nhận diện rõ nét xu hướng biến

động, khả năng phục hồi cũng như chất lượng tăng trưởng của ngành du lịch trong giai đoạn 2020-2024.

Bảng 4.6. Thực trạng du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2024

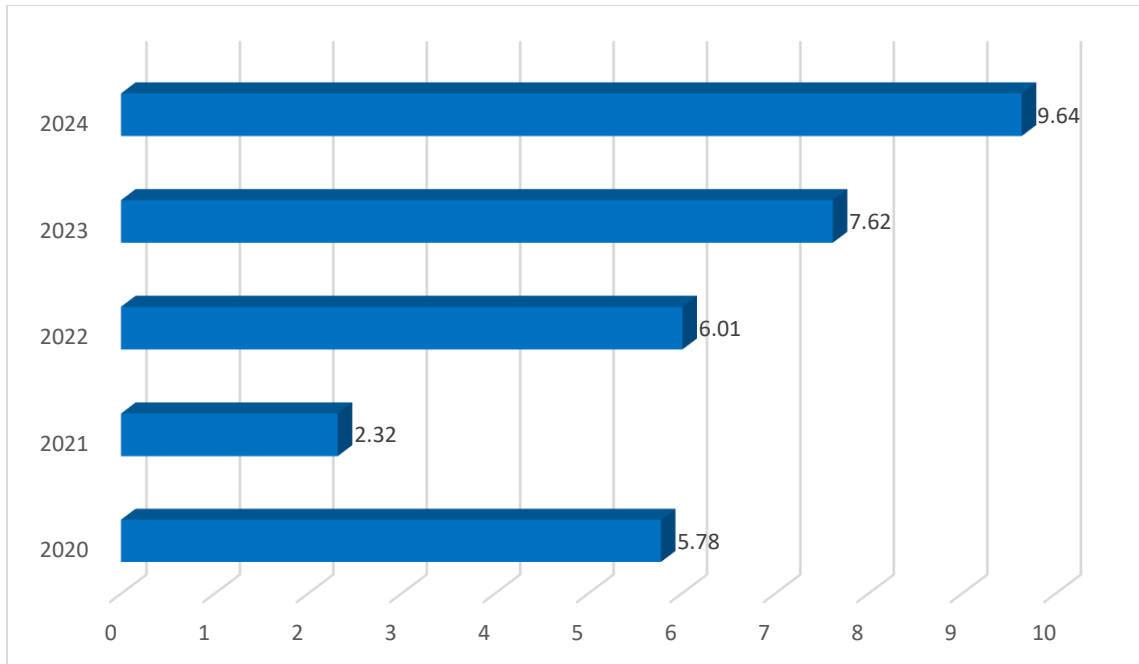
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Tổng lượng khách du lịch	Lượt khách	8.800.000	4.380.000	11.600.000	15.560.000	19.000.000
Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	17.028	7.745	22.599	33.610	46.800
Tỷ trọng du lịch trong GRDP của tỉnh Quảng Ninh	%	5,78	2,32	6,01	7,62	9,64
Chi tiêu bình quân của khách	VNĐ/khách	1.921.000	1.766.000	1.948.000	2.147.000	2.450.000
Thời gian lưu trú bình quân	Ngày	3,43	2,53	2,22	2,34	2,56

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu cho thấy ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2020-2024 chịu tác động mạnh của đại dịch COVID-19, song đã phục hồi nhanh và đạt được mức tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn hậu dịch. Năm 2020, tổng lượng khách du lịch đạt khoảng 8,8 triệu lượt, phản ánh quy mô tương đối lớn của thị trường du lịch địa phương. Tuy nhiên, đến năm 2021, lượng khách giảm sâu xuống còn 4,38 triệu lượt, tương ứng mức giảm gần 50%, cho thấy mức độ tổn thương cao của ngành du lịch trước các cú sốc bên ngoài.

Từ năm 2022, cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế và khôi phục các hoạt động giao thương, du lịch Quảng Ninh bước vào giai đoạn phục hồi rõ nét. Lượng khách tăng mạnh lên 11,6 triệu lượt năm 2022, tiếp tục đạt 15,56 triệu lượt năm 2023 và đạt 19,0 triệu lượt năm 2024, vượt mức trước đại dịch. Xu hướng này phản ánh hiệu quả của các chính sách điều hành linh hoạt, cũng như sự thích ứng của ngành du lịch thông qua đa dạng hóa thị trường và sản phẩm. Doanh thu du lịch có xu hướng biến động cùng với lượng khách nhưng phục hồi với tốc độ nhanh hơn. Sau khi giảm mạnh

từ 17.028 tỷ đồng năm 2020 xuống 7.745 tỷ đồng năm 2021, doanh thu tăng lên 22.599 tỷ đồng năm 2022, 33.610 tỷ đồng năm 2023 và đạt khoảng 46.800 tỷ đồng năm 2024. Việc doanh thu tăng nhanh hơn lượng khách cho thấy chất lượng tiêu dùng du lịch được cải thiện, phản ánh sự chuyển dịch theo hướng phát triển các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.



Biểu đồ 4.4. Tỷ trọng du lịch trong GRDP của tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh

Vai trò của du lịch trong nền kinh tế tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh ngày càng được củng cố, thể hiện qua tỷ trọng đóng góp của ngành vào GRDP của tỉnh. Tỷ trọng này giảm xuống mức thấp nhất 2,32% năm 2021, song đã phục hồi nhanh và tăng liên tục lên 6,01% năm 2022, 7,62% năm 2023 và 9,64% năm 2024. Điều này cho thấy du lịch ngày càng trở thành một trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Về hành vi tiêu dùng của du khách, chi tiêu bình quân có xu hướng tăng dần từ 1,92 triệu đồng/khách năm 2020 lên 2,45 triệu đồng/khách năm 2024, phản ánh mức độ nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm du lịch. Tuy nhiên, thời gian lưu trú bình quân của khách vẫn ở mức tương đối thấp và chưa phục hồi hoàn toàn so với giai đoạn trước dịch, chỉ đạt 2,56 ngày năm 2024, so với 3,43 ngày năm 2020. Đây là một hạn chế cần được khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của phát triển du lịch.

Nhìn chung, các chỉ tiêu cho thấy du lịch Quảng Ninh đã vượt qua giai đoạn suy giảm và đang chuyển sang giai đoạn tăng trưởng theo chiều sâu. Trong bối cảnh đó, việc phát triển các sản phẩm du lịch có khả năng kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu, đặc biệt là du lịch cộng đồng gắn với văn hóa bản địa và sinh kế địa phương, được xem là một định hướng quan trọng nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo phát triển du lịch bền vững trong thời gian tới.

4.3. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh

4.3.1. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh kinh tế

4.3.1.1. Đầu tư và phát triển nguồn lực cho du lịch cộng đồng

Trong những năm gần đây, nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển du lịch theo hướng bền vững và bao trùm, tỉnh Quảng Ninh đã từng bước tăng cường vai trò của đầu tư ngân sách nhà nước như một công cụ quan trọng để thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng. Thông qua việc ưu tiên nguồn lực cho đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng, cải thiện hạ tầng và hỗ trợ sinh kế, đầu tư ngân sách không chỉ góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế địa phương mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự tham gia chủ động và hưởng lợi lâu dài của người dân trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng.

Bảng 4.7. Ngân sách đầu tư cho phát triển du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh

ĐVT: Tr.đ

Năm	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	Số lớp đào tạo/tập huấn cho người dân	Số người được đào tạo
2020	486	1	150
2021	550	2	300
2022	520	3	210
2023	913	5	750
2024	303	5	600

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu phản ánh khá rõ vai trò của Nhà nước trong việc hỗ trợ nâng cao năng lực cộng đồng, một trụ cột quan trọng của phát triển du lịch bền vững thông qua

các chương trình đào tạo, tập huấn cho người dân tham gia du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2020-2024.

Trước hết, xét về nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước dành cho hoạt động đào tạo có xu hướng biến động qua các năm, song nhìn chung vẫn duy trì sự quan tâm nhất định của chính quyền địa phương. Giai đoạn 2020-2022, mức hỗ trợ dao động từ 486 đến 550 triệu đồng, phản ánh nỗ lực duy trì các hoạt động đào tạo trong bối cảnh khó khăn do dịch COVID-19. Đến năm 2023, ngân sách tăng mạnh lên 913 tr.đ, cho thấy sự ưu tiên rõ nét hơn đối với phát triển nguồn nhân lực du lịch cộng đồng trong giai đoạn phục hồi và tăng trưởng. Năm 2024, ngân sách giảm xuống 303 tr.đ, tuy nhiên số lớp và số người được đào tạo vẫn ở mức cao, cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực có xu hướng được cải thiện.

Thứ hai, về quy mô và cường độ đào tạo, số lớp tập huấn tăng đều qua thời gian, từ 1 lớp năm 2020 lên 5 lớp/năm trong giai đoạn 2023-2024. Điều này phản ánh sự mở rộng về phạm vi và tần suất đào tạo, phù hợp với yêu cầu nâng cao năng lực cho cộng đồng khi du lịch cộng đồng ngày càng phát triển và thu hút nhiều hộ dân tham gia hơn. Số người được đào tạo cũng tăng đáng kể, từ 150 người năm 2020 lên 750 người năm 2023 và duy trì ở mức 600 người năm 2024, cho thấy tác động lan tỏa của các chương trình đào tạo đến cộng đồng địa phương.

Dưới góc độ phát triển bền vững, các hoạt động đào tạo này có ý nghĩa quan trọng trên cả ba phương diện. Về kinh tế, việc trang bị kiến thức và kỹ năng về dịch vụ du lịch, quản lý homestay, hướng dẫn du lịch, an toàn vệ sinh và marketing góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và thu nhập cho người dân. Về xã hội, đào tạo giúp tăng cường sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương, nâng cao năng lực tự tổ chức và quản lý hoạt động du lịch, từ đó giảm phụ thuộc vào các chủ thể bên ngoài. Về môi trường, các nội dung tập huấn gắn với bảo vệ tài nguyên, giữ gìn cảnh quan và ứng xử thân thiện với môi trường góp phần nâng cao nhận thức, hạn chế các tác động tiêu cực của du lịch đến hệ sinh thái tự nhiên và văn hóa bản địa.

Nhìn chung, chính sách hỗ trợ đào tạo của Nhà nước đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng nhân lực cho du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh. Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững lâu dài, cần tiếp tục ổn định nguồn ngân sách, đồng thời nâng cao chất lượng và tính chuyên sâu của các chương trình đào tạo,

gắn chặt hơn với nhu cầu thực tiễn của từng địa phương và từng nhóm cộng đồng tham gia du lịch.

4.3.1.2. Nguồn nhân lực và mức độ tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch cộng đồng

Người dân tham gia hoạt động du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh hiện nay nhìn chung đã thể hiện mức độ sẵn sàng nhất định trong việc tham gia vào quá trình phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững. Sự sẵn sàng này được thể hiện thông qua việc chủ động tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch, từng bước nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, cũng như hình thành các tổ nhóm, hợp tác xã nhằm tăng cường liên kết và chia sẻ lợi ích. Bên cạnh đó, nhận thức của người dân về vai trò của bảo vệ môi trường, gìn giữ bản sắc văn hóa và phát triển sinh kế lâu dài gắn với du lịch ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng giữa các địa phương còn có sự khác biệt, đòi hỏi tiếp tục tăng cường các chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và cơ chế khuyến khích phù hợp để phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của cộng đồng trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

Bảng 4.8. Mức độ sẵn sàng tham gia vào hoạt động du lịch cộng đồng

Địa phương	Lao động được đào tạo du lịch (%)	Biết ngoại ngữ cơ bản (%)	Tham gia tổ/HTX du lịch (%)
Bình Liêu	60	25	70
Vân Đồn	55	30	65
Hạ Long	70	45	80
Ba Chẽ	35	10	40
Tiên Yên	40	15	45
Đông Triều	38	12	42

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu phản ánh khá rõ sự khác biệt về chất lượng nguồn nhân lực và mức độ tổ chức cộng đồng trong phát triển du lịch cộng đồng giữa các địa phương của tỉnh Quảng Ninh, thông qua ba chỉ tiêu: tỷ lệ lao động được đào tạo du lịch, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản và mức độ tham gia vào các tổ/HTX du lịch.

Trước hết, tỷ lệ lao động được đào tạo về du lịch có sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương. Hạ Long dẫn đầu với 70% lao động được đào tạo, cho thấy lợi thế rõ rệt về tiếp cận các chương trình đào tạo và kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển du lịch. Bình Liêu và Vân Đồn đạt mức tương đối khá (60% và 55%), phản ánh nỗ lực của địa phương trong nâng cao năng lực cộng đồng gắn với du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Ngược lại, các địa phương miền núi như Ba Chẽ, Tiên Yên và Đông Triều có tỷ lệ đào tạo còn thấp (từ 35% đến 40%), cho thấy hạn chế về nguồn lực và cơ hội tiếp cận đào tạo chuyên môn. Thứ hai, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản của lao động du lịch còn ở mức thấp tại hầu hết các địa phương, đặc biệt là các khu vực miền núi. Hạ Long có tỷ lệ cao nhất (45%), phù hợp với đặc điểm là trung tâm du lịch quốc tế của tỉnh. Vân Đồn và Bình Liêu đạt mức trung bình (30% và 25%), trong khi Ba Chẽ, Tiên Yên và Đông Triều chỉ dao động từ 10% đến 15%. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận thị trường khách quốc tế và làm giảm giá trị trải nghiệm du lịch cộng đồng. Thứ ba, mức độ tham gia của người dân vào các tổ, hợp tác xã (HTX) du lịch tương đối cao tại các địa phương có du lịch phát triển hơn. Hạ Long đạt 80%, Bình Liêu 70% và Vân Đồn 65%, cho thấy xu hướng tổ chức cộng đồng ngày càng rõ nét, góp phần tăng cường liên kết, chia sẻ lợi ích và nâng cao hiệu quả quản lý. Ngược lại, Ba Chẽ, Tiên Yên và Đông Triều có tỷ lệ tham gia thấp hơn (40–45%), phản ánh mức độ liên kết cộng đồng còn hạn chế.

Nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực và mức độ tổ chức cộng đồng là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến tính bền vững của du lịch cộng đồng. Việc chênh lệch giữa các địa phương đặt ra yêu cầu cần tăng cường đầu tư cho đào tạo, đặc biệt là kỹ năng ngoại ngữ và năng lực quản lý, đồng thời thúc đẩy mô hình tổ/HTX du lịch nhằm nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

4.3.1.3. Đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế của phát triển du lịch cộng đồng

Trong tổng số 24 cán bộ quản lý và 36 cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng được khảo sát về một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả KTXH, kết quả điều tra cho thấy các đánh giá của các chủ thể tham gia có sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm chỉ tiêu liên quan đến sinh kế của người dân địa phương và nhóm chỉ tiêu phản ánh hành vi tiêu dùng của khách du lịch. Nhìn chung, các chỉ tiêu về thu nhập hộ gia đình, tạo việc làm tại chỗ và giảm nghèo

được ghi nhận có xu hướng cải thiện tích cực, trong khi các chỉ tiêu về mức chi tiêu và thời gian lưu trú của khách du lịch vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định.

Bảng 4.9. Nhóm chỉ tiêu kinh tế trong phát triển du lịch cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Biểu hiện thực tế
		Giảm	Tăng	
1	Thu nhập từ du lịch cộng đồng /hộ	(2)	(58)	Xu hướng tốt hơn
2	Tỷ lệ hộ thoát nghèo	(6)	(54)	Xu hướng tốt hơn
3	Việc làm tại chỗ	(5)	(55)	Xu hướng tốt hơn
4	Mức chi tiêu/khách du lịch cộng đồng	Ít (43)	Nhiều (17)	Xu hướng chi tiêu ít
5	Thời gian lưu trú	Ngắn (39)	Dài (21)	Xu hướng du lịch ngắn ngày

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Bảng kết quả đánh giá cho thấy các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của du lịch cộng đồng có sự chuyển biến theo hướng nhìn chung là tích cực, tuy nhiên mức độ cải thiện giữa các chỉ tiêu là không đồng đều.

Cụ thể, thu nhập từ du lịch cộng đồng của các hộ gia đình được đa số người được hỏi đánh giá là tăng lên, với 58/60 ý kiến ghi nhận xu hướng cải thiện, trong khi chỉ có 2 ý kiến cho rằng thu nhập giảm. Điều này cho thấy hoạt động du lịch cộng đồng đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, phản ánh hiệu quả bước đầu của các chính sách và mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

Tương tự, tỷ lệ hộ thoát nghèo cũng được đánh giá theo hướng tích cực, khi có tới 54/60 ý kiến cho rằng tỷ lệ hộ thoát nghèo tăng, chỉ có 6 ý kiến nhận định xu hướng giảm. Kết quả này cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần nhất định vào giảm nghèo bền vững, đặc biệt thông qua việc tạo thêm việc làm, tăng cơ hội tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực kinh tế cho các hộ tham gia. Đối với việc làm tại chỗ, có (55/60) người được khảo sát cho rằng việc làm tại địa phương tăng lên, và chỉ có 5 ý kiến phản ánh xu hướng giảm. Đây là một chỉ báo quan trọng khẳng định vai trò của du lịch cộng đồng trong việc hạn chế di cư lao động, giữ chân lao động tại địa phương và thúc đẩy phát triển KTXH gắn với bản sắc và nguồn lực bản địa.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu liên quan đến hành vi tiêu dùng và thời gian lưu trú của khách du lịch lại cho thấy những hạn chế nhất định. Cụ thể, mức chi tiêu của khách du lịch cộng đồng được đánh giá là còn thấp, với 43/60 ý kiến cho rằng mức chi tiêu ít, so với 17 ý kiến cho rằng chi tiêu nhiều. Điều này phản ánh thực tế rằng các sản phẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng hiện nay còn chưa đủ đa dạng, giá trị gia tăng thấp, chưa kích thích mạnh mẽ nhu cầu chi tiêu của du khách. Bên cạnh đó, thời gian lưu trú của khách du lịch chủ yếu có xu hướng ngắn ngày, với 39/36 ý kiến đánh giá thời gian lưu trú ngắn và 21 ý kiến cho rằng thời gian lưu trú dài. Xu hướng này cho thấy du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu hiện vẫn mang tính tham quan, trải nghiệm ngắn hạn, chưa hình thành được các chuỗi sản phẩm liên kết đủ sức giữ chân du khách trong thời gian dài.

Nhìn chung kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù du lịch cộng đồng đã đóng góp tích cực vào cải thiện thu nhập, tạo việc làm và giảm nghèo cho người dân địa phương, song hiệu quả kinh tế từ phía cầu du lịch vẫn còn hạn chế, thể hiện qua mức chi tiêu và thời gian lưu trú của khách chưa cao. Đây là những vấn đề đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa dịch vụ và tăng cường liên kết chuỗi giá trị nhằm hướng tới mục tiêu phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững và hiệu quả hơn trong giai đoạn tiếp theo.

4.3.2. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng trên khía cạnh văn hoá xã hội

4.3.2.1. Tài nguyên văn hóa và sản phẩm du lịch cộng đồng đặc trưng

Du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh được hình thành và phát triển trên cơ sở khai thác tổng hợp các giá trị văn hóa bản địa, tài nguyên cảnh quan tự nhiên và sự tham gia trực tiếp của cộng đồng dân cư địa phương trong quá trình cung ứng và hưởng lợi từ hoạt động du lịch. Mô hình này nhấn mạnh vai trò chủ thể của người dân, gắn phát triển du lịch với bảo tồn bản sắc văn hóa, duy trì sinh kế truyền thống và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Với cấu trúc địa hình đa dạng bao gồm vùng núi, trung du, ven biển và hải đảo, Quảng Ninh sở hữu nhiều không gian địa lý phù hợp cho phát triển du lịch cộng đồng. Đặc biệt, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà và một số địa phương vùng cao có điều kiện thuận lợi để triển khai các mô hình du lịch cộng đồng gắn với văn hóa tộc người, sinh thái rừng và nông nghiệp truyền thống. Đây là những khu vực còn bảo lưu tương đối nguyên vẹn các giá trị văn

hóa đặc thù, đồng thời sở hữu cảnh quan tự nhiên hấp dẫn, phù hợp với xu hướng du lịch trải nghiệm và du lịch bền vững.

Trong những năm gần đây, du lịch cộng đồng đã từng bước được tỉnh Quảng Ninh quan tâm và lồng ghép vào chiến lược phát triển du lịch theo hướng bền vững. Việc định hướng phát triển loại hình du lịch này không chỉ nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, giảm sự phụ thuộc vào các điểm du lịch trọng tâm như Hạ Long, mà còn góp phần phân bổ lại dòng khách theo không gian, hạn chế áp lực lên tài nguyên và môi trường tại các khu vực phát triển du lịch đại trà.

Đồng thời, du lịch cộng đồng được kỳ vọng sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua việc tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập và nâng cao năng lực tổ chức của cộng đồng dân cư. Thông qua sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn, trải nghiệm văn hóa và dịch vụ phụ trợ, người dân địa phương từng bước trở thành chủ thể trong chuỗi giá trị du lịch. Tuy nhiên, quá trình phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh hiện vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu, quy mô còn nhỏ và phân tán, đòi hỏi sự hỗ trợ đồng bộ về cơ chế chính sách, hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và quản lý điểm đến để đảm bảo tính bền vững lâu dài.

Bảng 4.10. Một số điểm du lịch cộng đồng tiêu biểu tại tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Điểm du lịch cộng đồng	Đặc trưng tài nguyên & sản phẩm	Tình trạng phát triển
Hạ Long	Làng chài Cửa Vạn	Văn hóa ngư dân vịnh Hạ Long, trải nghiệm đời sống làng chài, chèo kayak	Đã khai thác, cần định hướng bền vững
Cẩm Phả	Cộng đồng ven vịnh Bái Tử Long	Du lịch sinh thái biển đảo, trải nghiệm nghề cá	Đang phát triển
Móng Cái	Hải Sơn, Bắc Sơn	Văn hóa dân tộc Dao, sinh hoạt biên giới, du lịch nông nghiệp	Tiềm năng
Bình Liêu	Bản Phạt Chi, Khe Tiền	Văn hóa Dao, Sán Chỉ; ruộng bậc thang; lễ hội Soóng Cọ	Phát triển khá tốt
Ba Chẽ	Làng người Dao Thanh Phán	Văn hóa truyền thống, rừng quế, dược liệu	Mới hình thành

Địa phương	Điểm du lịch cộng đồng	Đặc trưng tài nguyên & sản phẩm	Tình trạng phát triển
Tiên Yên	Hà Lâu	Văn hóa dân tộc Tày, Dao, sinh thái suối, rừng	Tiềm năng
Vân Đồn	Xã đảo Quan Lạn, Minh Châu	Sinh thái biển đảo, làng chài, trải nghiệm ngư nghiệp	Phát triển nhanh
Đông Triều	Bình Khê, Việt Dân	Du lịch nông thôn gắn với di tích nhà Trần, làng quê	Đang mở rộng
Quảng Yên	Làng nghề đan ngư cụ, nuôi trồng thủy sản	Làng nghề truyền thống, sinh kế ven sông	Tiềm năng

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Các mô hình du lịch cộng đồng tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi và ven biển, nơi còn lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các địa phương không đồng đều, đa số vẫn ở quy mô nhỏ, mang tính thử nghiệm và chưa hình thành chuỗi giá trị du lịch hoàn chỉnh.

Bảng tổng hợp cho thấy các điểm du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh được phân bố tương đối rộng khắp, bao phủ cả không gian đô thị ven biển, khu vực hải đảo, vùng trung du và miền núi, phản ánh sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, văn hóa và sinh kế của địa phương. Mỗi khu vực có những lợi thế tài nguyên đặc thù, tạo tiền đề cho hình thành các sản phẩm du lịch cộng đồng mang tính khác biệt và hỗ trợ cho hệ thống sản phẩm du lịch của tỉnh.

Tại khu vực trung tâm du lịch như thành phố Hạ Long, mô hình du lịch cộng đồng tại làng chài Cửa Vạn đã được đưa vào khai thác tương đối sớm, dựa trên giá trị văn hóa ngư dân và cảnh quan đặc sắc của Vịnh Hạ Long. Tuy nhiên, do chịu áp lực lớn từ lượng khách đông và các hoạt động du lịch đại trà, mô hình này đang đối mặt với những thách thức về bảo tồn văn hóa, môi trường và sinh kế, đòi hỏi phải có định hướng quản lý và khai thác theo hướng bền vững.

Ở các khu vực ven biển và hải đảo như Cẩm Phả và Vân Đồn, du lịch cộng đồng gắn với sinh thái biển đảo và hoạt động ngư nghiệp đang phát triển tương đối nhanh. Đặc biệt, các xã đảo Quan Lạn và Minh Châu (Vân Đồn) đã hình thành các sản phẩm du lịch cộng đồng dựa trên trải nghiệm làng chài, du lịch sinh thái biển và dịch vụ lưu

trú tại hộ gia đình, thu hút ngày càng nhiều du khách. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh cũng đặt ra yêu cầu về kiểm soát môi trường biển và năng lực quản lý của cộng đồng địa phương.

Đối với các địa phương miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên và Móng Cái, du lịch cộng đồng chủ yếu dựa trên khai thác bản sắc văn hóa tộc người, cảnh quan sinh thái rừng và các hoạt động nông nghiệp truyền thống. Trong đó, Bình Liêu được đánh giá là địa bàn có mức độ phát triển tương đối tốt, với các điểm du lịch cộng đồng như Phạt Chi, Khe Tiên đã bước đầu hình thành sản phẩm rõ nét, gắn với lễ hội, văn hóa và cảnh quan ruộng bậc thang. Ngược lại, các địa phương như Ba Chẽ và Tiên Yên hiện mới ở giai đoạn khởi đầu hoặc tiềm năng, quy mô khai thác còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ chính quyền địa phương.

Tại khu vực phía Tây của tỉnh như Đông Triều và Quảng Yên, du lịch cộng đồng có xu hướng gắn với không gian nông thôn, làng nghề truyền thống và các di tích lịch sử, văn hóa. Các mô hình này đang trong quá trình mở rộng, song chưa thực sự trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng, cần được đầu tư đồng bộ hơn về hạ tầng, liên kết tuyến điểm và hoạt động xúc tiến quảng bá.

Nhìn chung, du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh hiện đang ở nhiều mức độ phát triển khác nhau, từ đã khai thác, đang phát triển đến mới hình thành và tiềm năng. Sự phân hóa này phản ánh sự khác biệt về điều kiện tài nguyên, hạ tầng, năng lực cộng đồng và mức độ quan tâm đầu tư của địa phương. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng để nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, phù hợp với đặc thù từng địa bàn trong tỉnh.

4.3.2.2. Sự tham gia của cộng đồng và phân bố không gian du lịch cộng đồng

Trong bối cảnh Quảng Ninh định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững và bao trùm, du lịch cộng đồng ngày càng được xem là một mô hình phù hợp nhằm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo tồn tài nguyên và nâng cao sinh kế cho người dân địa phương. Việc đánh giá các chỉ tiêu về mức độ tham gia của cộng đồng, quy mô lao động và lượng khách du lịch tại các địa phương có du lịch cộng đồng không chỉ phản ánh thực trạng phát triển của mô hình này, mà còn là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ đóng góp của du lịch cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn hiện nay.

Bảng 4.11. Phân bố không gian du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh

Loại hình địa hình	Phân bố không gian chủ yếu	Địa bàn tiêu biểu phát triển du lịch cộng đồng	Đặc trưng tài nguyên phục vụ du lịch cộng đồng	Thuận lợi và thách thức chính
Vùng núi và trung du	Phía Bắc và Đông Bắc tỉnh	Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, một phần Móng Cái	Cảnh quan núi rừng, sinh thái tự nhiên, văn hóa các dân tộc thiểu số (Tày, Dao, Sán Chỉ...), lễ hội truyền thống, làng bản	<i>Thuận lợi:</i> tài nguyên sinh thái và văn hóa đặc sắc, phù hợp du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng bền vững. <i>Thách thức:</i> hạ tầng giao thông hạn chế, khả năng tiếp cận thấp, năng lực cộng đồng chưa đồng đều
Vùng trung du, đồng bằng ven biển	Phía Tây và Tây Nam tỉnh	Đông Triều, Quảng Yên, Uông Bí (khu vực ngoại thành)	Không gian làng quê ven sông, di tích lịch sử – văn hóa, làng nghề truyền thống, nông nghiệp gắn với du lịch	<i>Thuận lợi:</i> giao thông thuận tiện, gần các trung tâm đô thị và tuyến du lịch lớn. <i>Thách thức:</i> mức độ đặc sắc tài nguyên thấp hơn so với vùng núi và biển đảo
Vùng ven biển	Trung tâm và Đông Nam tỉnh	Hạ Long (vùng ven), Cẩm Phả, Vân Đồn	Cảnh quan biển, hệ sinh thái ven bờ, sinh kế ngư nghiệp, văn hóa làng chài truyền thống	<i>Thuận lợi:</i> kết nối tốt, thị trường du khách lớn. <i>Thách thức:</i> áp lực môi trường, cạnh tranh với du lịch đại trà
Vùng hải đảo	Ngoài khơi Đông và	Cô Tô, Quan Lạn, Minh Châu (Vân	Biển đảo, sinh thái biển, văn hóa cư dân	<i>Thuận lợi:</i> tài nguyên tự nhiên nguyên sơ, phù

Loại hình địa hình	Phân bố không gian chủ yếu	Địa bàn tiêu biểu phát triển du lịch cộng đồng	Đặc trưng tài nguyên phục vụ du lịch cộng đồng	Thuận lợi và thách thức chính
	Đông Nam	Đồn)	đảo, đời sống ngư dân	hợp du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn. <i>Thách thức:</i> chi phí đầu tư hạ tầng cao, phụ thuộc thời tiết
Không gian di sản, cảnh quan đặc thù	Trung tâm tỉnh	Vịnh Hạ Long (vùng ven di sản)	Di sản thiên nhiên thế giới, cảnh quan địa chất, làng chài truyền thống	<i>Thuận lợi:</i> giá trị nổi trội toàn cầu, thương hiệu mạnh. <i>Thách thức:</i> yêu cầu cao về bảo tồn, hạn chế mở rộng du lịch cộng đồng

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Vùng núi và trung du tập trung ở phía Bắc và Đông Bắc tỉnh có lợi thế nổi trội về tài nguyên sinh thái và văn hóa dân tộc thiểu số, phù hợp với phát triển du lịch cộng đồng theo hướng trải nghiệm và bền vững; tuy nhiên, khu vực này còn gặp nhiều hạn chế về hạ tầng giao thông và năng lực cộng đồng. Vùng trung du và đồng bằng ven biển có ưu thế về khả năng tiếp cận và liên kết không gian nhờ vị trí gần các trung tâm đô thị, song mức độ đặc sắc của tài nguyên du lịch cộng đồng còn tương đối hạn chế. Trong khi đó, vùng ven biển và vùng hải đảo sở hữu nguồn tài nguyên biển đảo phong phú, thị trường du khách lớn và tiềm năng cao cho du lịch cộng đồng gắn với sinh kế ngư nghiệp, nhưng đang chịu áp lực môi trường, chi phí đầu tư hạ tầng cao và sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Đặc biệt, không gian di sản Vịnh Hạ Long có giá trị nổi trội toàn cầu và thương hiệu mạnh, tạo sức hút lớn đối với du khách, tuy nhiên, yêu cầu nghiêm ngặt về bảo tồn đã đặt ra những giới hạn đáng kể đối với việc mở rộng các mô hình du lịch cộng đồng trong khu vực này. Sự phân hóa theo địa hình cho thấy phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh cần có định hướng không gian

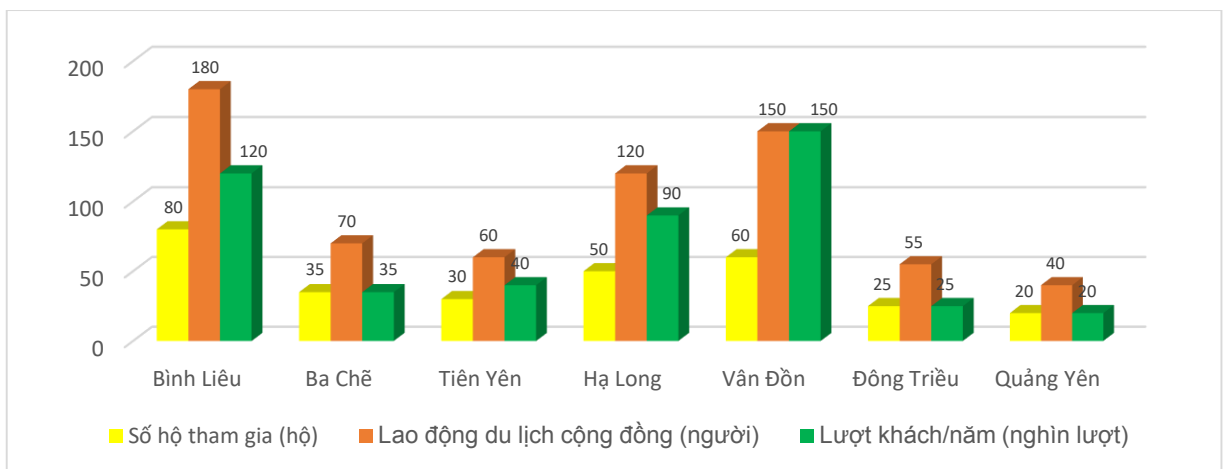
linh hoạt, gắn với lợi thế so sánh của từng vùng, đồng thời có các giải pháp phù hợp nhằm cân bằng giữa khai thác tài nguyên, bảo tồn và phát triển bền vững.

Bảng 4.12. Mức độ tham gia du lịch cộng đồng của người dân tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Số hộ tham gia (hộ)	Lao động du lịch cộng đồng (người)	Lượt khách/năm (nghìn lượt)
Bình Liêu	80	180	120
Ba Chẽ	35	70	35
Tiên Yên	30	60	40
Hạ Long	50	120	90
Vân Đồn	60	150	150
Đông Triều	25	55	25
Quảng Yên	20	40	20

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh năm 2024

Về khía cạnh kinh tế, việc thu hút từ 20 đến 150 nghìn lượt khách/năm tại các địa phương du lịch cộng đồng cho thấy mô hình này đã góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và tạo thêm nguồn thu ngoài các khu du lịch trọng điểm. Đặc biệt, các địa phương như Bình Liêu và Vân Đồn có tỷ lệ lao động tham gia tương đối cao so với số hộ, phản ánh khả năng lan tỏa sinh kế trong cộng đồng và giảm sự phụ thuộc vào các ngành kinh tế truyền thống. Tuy nhiên, tại một số địa bàn có lượng khách còn thấp như Đông Triều và Quảng Yên, hiệu quả kinh tế của du lịch cộng đồng chưa thực sự rõ nét, đòi hỏi các giải pháp nâng cao giá trị chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.



Biểu đồ 4.5. Thực trạng tham gia DLCD tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh năm 2024

Xét về khía cạnh xã hội, du lịch cộng đồng tạo điều kiện để người dân địa phương trực tiếp tham gia vào quá trình cung ứng dịch vụ du lịch, qua đó nâng cao năng lực tổ chức, kỹ năng nghề và ý thức bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Việc có từ 40 đến 180 lao động địa phương tham gia du lịch cộng đồng cho thấy mô hình này góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, đặc biệt ở các khu vực miền núi và nông thôn. Đồng thời, sự tham gia của cộng đồng cũng giúp tăng cường tính chủ động, giảm nguy cơ xung đột lợi ích và củng cố sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển du lịch.

Về khía cạnh môi trường và bảo tồn tài nguyên, quy mô khách tại hầu hết các địa phương vẫn ở mức vừa phải, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Đây là lợi thế quan trọng để các địa phương định hướng phát triển du lịch cộng đồng theo hướng “tăng chất lượng hơn số lượng”, tránh lặp lại mô hình khai thác du lịch đại trà. Tuy nhiên, tại các điểm có lượng khách cao như Vân Đồn và Hạ Long, nếu thiếu quy hoạch và cơ chế quản lý phù hợp, nguy cơ quá tải tài nguyên và suy giảm bản sắc văn hóa vẫn hiện hữu.

Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh có tiềm năng trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch bền vững của tỉnh. Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững lâu dài, cần có sự hỗ trợ đồng bộ từ chính quyền địa phương trong quy hoạch không gian du lịch, nâng cao năng lực cho cộng đồng, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và thiết lập các cơ chế giám sát nhằm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng du lịch, bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng đời sống của người dân địa phương.

4.3.2.3. Tác động văn hóa - xã hội của phát triển du lịch cộng đồng

Kết quả khảo sát 60 cán bộ quản lý và cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng cho thấy các chỉ tiêu phản ánh tác động xã hội của du lịch cộng đồng nhìn chung có xu hướng chuyển biến tích cực, đặc biệt trong các khía cạnh tạo việc làm, bảo tồn văn hóa, tăng cường gắn kết cộng đồng và duy trì ổn định xã hội. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định về mức độ và tính bền vững.

Bảng 4.13. Nhóm chỉ tiêu xã hội trong phát triển du lịch cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Biểu hiện thực tế
		Ít	Nhiều	
1	Cơ hội tiếp cận việc làm cho người dân địa phương từ du lịch cộng đồng	Ít (13)	Nhiều (47)	Xu hướng tốt hơn
2	Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	Giảm (9)	Tăng (51)	Xu hướng tốt hơn
3	Các hoạt động văn hóa truyền thống được tổ chức thường xuyên hơn nhờ du lịch	Không TX (40)	TX (20)	Xu hướng chưa nhiều
4	Mức độ gắn kết cộng đồng địa phương thông qua hoạt động du lịch	Giảm (17)	Tăng (43)	Xu hướng tốt hơn
5	Sự tham gia của phụ nữ và nhóm yếu thế trong du lịch cộng đồng	Ít (22)	Nhiều (38)	Xu hướng tốt hơn
6	Khả năng duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình phát triển du lịch	Thấp (8)	Cao (52)	Xu hướng tốt hơn

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Cụ thể, đối với cơ hội tiếp cận việc làm cho người dân địa phương từ hoạt động du lịch cộng đồng, đa số ý kiến đánh giá là nhiều, với 47/60 người được hỏi cho rằng du lịch cộng đồng đã mở rộng cơ hội việc làm cho người dân, trong khi chỉ có 13 ý kiến nhận định cơ hội việc làm còn hạn chế. Kết quả này cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần quan trọng vào việc huy động lao động địa phương tham gia vào các hoạt động dịch vụ, qua đó nâng cao thu nhập và giảm áp lực thất nghiệp tại chỗ.

Đối với vai trò của du lịch cộng đồng trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, có tới 51/60 ý kiến cho rằng tác động là tích cực, trong khi chỉ có 9 ý kiến cho rằng mức độ đóng góp giảm. Điều này phản ánh thực tế rằng du lịch cộng đồng đã trở thành động lực thúc đẩy việc khôi phục, bảo tồn và quảng bá các giá trị văn hóa bản địa, thông qua các hoạt động trải nghiệm văn hóa, lễ hội truyền thống và sản phẩm thủ công địa phương.

Tuy nhiên, khi xem xét tần suất tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống nhờ du lịch, kết quả cho thấy sự phân hóa rõ rệt, với 40/60 ý kiến cho rằng các hoạt động này chưa được tổ chức thường xuyên, trong khi 20 ý kiến đánh giá là thường xuyên. Xu hướng này cho thấy mặc dù du lịch cộng đồng có tác động tích cực đến bảo tồn văn

hóa, song việc duy trì tính liên tục và thường xuyên của các hoạt động văn hóa vẫn còn hạn chế, phần nào phụ thuộc vào mùa vụ du lịch và quy mô thị trường.

Đối với mức độ gắn kết cộng đồng địa phương thông qua hoạt động du lịch, đa số ý kiến (43/60) cho rằng mức độ gắn kết tăng lên, trong khi 17 ý kiến nhận định có xu hướng giảm. Điều này cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần thúc đẩy hợp tác, liên kết và chia sẻ lợi ích giữa các hộ dân tham gia, mặc dù vẫn còn tồn tại những thách thức liên quan đến phân phối lợi ích chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, sự tham gia của phụ nữ và các nhóm yếu thế trong du lịch cộng đồng được đánh giá là tương đối tích cực, với 38/60 ý kiến cho rằng mức độ tham gia là nhiều, trong khi 22 ý kiến cho rằng còn hạn chế. Kết quả này cho thấy du lịch cộng đồng có tiềm năng trở thành công cụ thúc đẩy hòa nhập xã hội và bình đẳng giới, đặc biệt thông qua các hoạt động dịch vụ, thủ công truyền thống và kinh doanh quy mô hộ gia đình.

Đối với khả năng duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình phát triển du lịch, hầu hết các ý kiến (52/60) đánh giá ở mức cao, chỉ có 8 ý kiến cho rằng mức độ ổn định còn thấp. Đây là một chỉ báo quan trọng khẳng định rằng phát triển du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu nhìn chung không làm phát sinh các xung đột xã hội đáng kể, đồng thời góp phần củng cố trật tự, an toàn xã hội và sự đồng thuận trong cộng đồng địa phương.

Nhìn chung, xét trên phương diện xã hội, du lịch cộng đồng đã mang lại những tác động tích cực rõ nét trong việc tạo việc làm, bảo tồn văn hóa, tăng cường gắn kết cộng đồng và thúc đẩy hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, cần tiếp tục nâng cao tính thường xuyên của các hoạt động văn hóa, tăng cường cơ chế phân phối lợi ích công bằng và mở rộng hơn nữa sự tham gia của các nhóm yếu thế trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng.

4.3.3. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh môi trường

4.3.3.1. Điều kiện và chất lượng môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng

Trong phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường đóng vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ góp phần duy trì chất lượng tài nguyên du lịch mà còn bảo đảm sự hài hòa giữa hoạt động khai thác du lịch với bảo tồn hệ sinh thái và cảnh quan địa phương. Đối với tỉnh Quảng Ninh, nhiều điểm du lịch cộng

đồng được hình thành trên cơ sở khai thác các giá trị tự nhiên, sinh thái và văn hóa bản địa, do đó chất lượng môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến sức hấp dẫn và khả năng phát triển lâu dài của điểm đến. Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng của hoạt động du lịch cộng đồng, các địa phương đã chú trọng hơn đến công tác thu gom và xử lý rác thải, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và tăng cường bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Để đánh giá thực trạng công tác bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng.

Bảng 4.14. Một số chỉ tiêu môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng tỉnh Quảng Ninh năm 2024

Địa phương	Tỷ lệ thu gom rác thải (%)	Hộ tham gia vệ sinh môi trường (%)	Sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường (%)
Bình Liêu	88	82	65
Ba Chẽ	80	75	55
Tiên Yên	84	78	60
Vân Đồn	95	90	78
Hạ Long (làng chài)	98	95	85
Đông Triều	86	80	58
Quảng Yên	90	84	62

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu cho thấy công tác bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng của tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những kết quả tương đối tích cực. Tỷ lệ thu gom rác thải tại các địa phương đều đạt từ 80% trở lên, trong đó Hạ Long và Vân Đồn đạt mức cao nhất (98% và 95%). Tỷ lệ hộ dân tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường cũng tương đối cao, dao động từ 75% đến 95%, phản ánh sự tham gia ngày càng tích cực của cộng đồng trong bảo vệ môi trường du lịch. Việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường đã được quan tâm hơn, tuy nhiên mức độ áp dụng vẫn còn chênh lệch giữa các địa phương, đặc biệt tại các huyện miền núi như Ba Chẽ và Tiên Yên. Bên cạnh đó, diện tích cảnh quan tự nhiên được bảo vệ tại các điểm du lịch cộng đồng đều duy trì ở mức cao, từ 88% đến 96%, góp phần bảo tồn tài nguyên

và nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến. Nhìn chung, các kết quả trên cho thấy du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh đang từng bước gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường, song vẫn cần tiếp tục nâng cao nhận thức cộng đồng và mở rộng các mô hình du lịch xanh để hướng tới phát triển bền vững lâu dài.

4.3.3.2. Công tác bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng

Trong những năm gần đây, phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) tại tỉnh Quảng Ninh ngày càng được chú trọng theo định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Với lợi thế về hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan thiên nhiên đặc sắc và nguồn tài nguyên văn hóa phong phú, nhiều địa phương như Bình Liêu, Vân Đồn, Cô Tô, Ba Chẽ và Đông Triều đã triển khai các mô hình DLCD gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Nhờ đó, khía cạnh môi trường trong phát triển DLCD đã đạt được một số kết quả tích cực.

Trước hết, công tác bảo vệ cảnh quan và tài nguyên môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng từng bước được cải thiện. Nhiều địa phương đã lồng ghép các hoạt động bảo vệ môi trường vào quá trình phát triển du lịch, khuyến khích người dân tham gia gìn giữ cảnh quan, bảo vệ rừng, nguồn nước và các hệ sinh thái tự nhiên. Tại Bình Liêu, các sản phẩm du lịch cộng đồng được xây dựng dựa trên lợi thế cảnh quan núi rừng, ruộng bậc thang và văn hóa dân tộc thiểu số, góp phần hạn chế tình trạng khai thác tài nguyên quá mức và nâng cao ý thức bảo tồn môi trường của cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, nhận thức của cộng đồng dân cư về vai trò của môi trường đối với sự phát triển du lịch đã có nhiều chuyển biến tích cực. Người dân tại các điểm DLCD ngày càng hiểu rõ rằng chất lượng môi trường và cảnh quan tự nhiên là yếu tố quan trọng quyết định sức hấp dẫn của điểm đến cũng như khả năng thu hút khách du lịch trong dài hạn. Điều này đã thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động vệ sinh môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và duy trì không gian sống thân thiện với du khách. Một số mô hình du lịch cộng đồng đã bước đầu áp dụng các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và khuyến khích sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường.

Bảng 4.15. Các hoạt động gắn với phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường tại tỉnh Quảng Ninh

Địa phương	Chỉ tiêu	Ghi chú
Bình Liêu	Bảo tồn cảnh quan sinh thái, rừng đầu nguồn và giảm thiểu tác động môi trường từ hoạt động du lịch cộng đồng	Gắn với phát triển du lịch cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số
Ba Chẽ	Bảo vệ hệ sinh thái rừng, nâng cao tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt tại các điểm du lịch sinh thái và cộng đồng	Giai đoạn 2025–2030
Tiên Yên	Xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp; khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện môi trường trong các cơ sở du lịch cộng đồng	Gắn với phát triển du lịch văn hóa và làng nghề
Hạ Long	Tăng cường kiểm soát rác thải nhựa trong hoạt động du lịch và dịch vụ trên Vịnh Hạ Long	Giai đoạn 2023–2030
Vân Đồn	Giảm 50% rác thải nhựa vào năm 2025; hướng tới không còn rác thải nhựa tại các xã đảo vào năm 2030	Thực hiện từ năm 2024
Đông Triều	Duy trì mô hình làng quê xanh; tăng cường phân loại và xử lý rác thải tại các điểm du lịch cộng đồng	Thực hiện thường xuyên từ năm 2020 đến nay
Quảng Yên	Bảo vệ môi trường sinh thái ven sông Bạch Đằng; giảm thiểu rác thải nhựa tại các điểm du lịch văn hóa, lịch sử và cộng đồng	Giai đoạn 2025–2030

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh đã từng bước lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường vào chiến lược phát triển du lịch. Các chỉ tiêu được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm tài nguyên và định hướng phát triển của từng địa phương, qua đó thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn đối với trụ cột môi trường trong phát triển du lịch bền vững. Các địa phương miền núi như Bình Liêu, Ba Chẽ và Tiên Yên tập trung vào bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và duy trì cảnh quan môi trường. Bình Liêu chú trọng bảo tồn cảnh quan sinh thái và rừng đầu nguồn, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch cộng đồng. Đây là định hướng phù hợp bởi tài nguyên du lịch chủ yếu của địa phương dựa trên cảnh quan núi rừng, ruộng bậc thang

và bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số. Tương tự, Ba Chẽ ưu tiên bảo vệ hệ sinh thái rừng kết hợp nâng cao hiệu quả thu gom chất thải sinh hoạt tại các điểm du lịch sinh thái, trong khi Tiên Yên hướng đến xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp và khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường trong hoạt động du lịch. Điều này cho thấy các địa phương miền núi đang tập trung vào việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên như nền tảng cho phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

Đối với các địa phương ven biển và hải đảo như Hạ Long, Vân Đồn và Quảng Yên, trọng tâm bảo vệ môi trường được đặt vào kiểm soát rác thải nhựa và bảo vệ hệ sinh thái biển. Hạ Long tập trung kiểm soát rác thải nhựa trong các hoạt động du lịch và dịch vụ trên Vịnh Hạ Long nhằm bảo vệ di sản thiên nhiên thế giới trước áp lực ngày càng gia tăng của khách du lịch. Vân Đồn là địa phương có mục tiêu cụ thể và tham vọng nhất khi đặt mục tiêu giảm 50% lượng rác thải nhựa vào năm 2025 và tiến tới không còn rác thải nhựa vào năm 2030. Đây là chỉ tiêu định lượng rõ ràng, phản ánh quyết tâm xây dựng hình ảnh điểm đến du lịch biển đảo xanh và bền vững. Trong khi đó, Quảng Yên chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái khu vực ven sông Bạch Đằng kết hợp giảm thiểu rác thải nhựa tại các điểm du lịch văn hóa, lịch sử và cộng đồng. Đông Triều có cách tiếp cận khác biệt khi tập trung duy trì mô hình du lịch cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn xanh. Các hoạt động phân loại, thu gom và xử lý rác thải được triển khai thường xuyên, góp phần tạo dựng môi trường du lịch thân thiện và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương. Mô hình này thể hiện sự gắn kết giữa phát triển du lịch cộng đồng với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường sống của người dân.

Thực tế tại các địa phương cho thấy phần lớn các chỉ tiêu hiện nay mới dừng ở mức định hướng hoặc mục tiêu quản lý, trong khi các chỉ tiêu định lượng cụ thể còn tương đối ít. Ngoại trừ Vân Đồn đưa ra mục tiêu giảm 50% rác thải nhựa vào năm 2025, đa số các địa phương chưa xác định rõ các chỉ tiêu đo lường về tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải, mức giảm phát thải hoặc mức độ cải thiện chất lượng môi trường. Điều này cho thấy công tác giám sát và đánh giá hiệu quả môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng vẫn cần được hoàn thiện trong thời gian tới. Không thể phủ nhận rằng tỉnh Quảng Ninh đã bước đầu hình thành định hướng phát triển du lịch cộng đồng theo hướng xanh và bền vững. Các địa phương đã chú trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát chất thải và nâng cao nhận thức môi trường của cộng đồng. Tuy nhiên, để

nâng cao hiệu quả quản lý và đánh giá tính bền vững môi trường, tỉnh cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu định lượng cụ thể hơn, tăng cường đầu tư hạ tầng xử lý chất thải và đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch cộng đồng. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để bảo đảm sự phát triển bền vững của du lịch cộng đồng trong dài hạn.

4.3.3.3. Đánh giá về phát triển bền vững du lịch cộng đồng theo khía cạnh môi trường

Các chỉ tiêu phản ánh tác động môi trường của hoạt động du lịch cộng đồng có sự đan xen giữa các xu hướng tích cực và những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro, phản ánh tính hai mặt của quá trình phát triển du lịch trong bối cảnh khai thác tài nguyên tại địa phương.

Bảng 4.16. Nhóm chỉ tiêu về môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Biểu hiện thực tế
1	Chất lượng môi trường tự nhiên tại điểm du lịch cộng đồng	Giảm (16)	Tăng (44)	Xu hướng tốt
2	Cảnh quan thiên nhiên và không gian sinh thái	Suy giảm (19)	Cải thiện (41)	Xu hướng tốt
3	Công tác thu gom và xử lý rác thải du lịch	Chưa tốt (32)	Tốt (28)	Xu hướng chưa tốt
4	Ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương	Thấp (12)	Cao (48)	Xu hướng tốt
5	Ý thức bảo vệ môi trường của khách du lịch	Thấp (36)	Cao (24)	Xu hướng chưa tốt
6	Mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động du lịch	Quá mức (35)	Hợp lý (25)	Xu hướng quá mức
7	Khả năng duy trì môi trường bền vững trong dài hạn	Thấp (34)	Cao (26)	Xu hướng rủi ro

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Đối với chất lượng môi trường tự nhiên tại các điểm du lịch cộng đồng, đa số ý kiến (44/60) cho rằng chất lượng môi trường có xu hướng cải thiện, trong khi 16 ý kiến nhận định môi trường bị suy giảm. Kết quả này cho thấy, bên cạnh những tác động tiêu cực cục bộ, các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường gắn với phát triển du lịch cộng đồng bước đầu đã phát huy hiệu quả nhất định.

Tương tự, cảnh quan thiên nhiên và không gian sinh thái được đánh giá có xu hướng cải thiện, với 41/60 ý kiến ghi nhận sự tích cực, so với 19 ý kiến cho rằng có dấu hiệu suy giảm. Điều này phản ánh việc khai thác cảnh quan phục vụ du lịch tại một số điểm đã gắn với các hoạt động chỉnh trang, bảo tồn và nâng cao giá trị thẩm mỹ, tuy nhiên mức độ cải thiện vẫn chưa thực sự bền vững và đồng đều giữa các địa bàn.

Ngược lại, các chỉ tiêu liên quan đến công tác thu gom và xử lý rác thải du lịch lại cho thấy nhiều hạn chế, khi có 32/60 ý kiến cho rằng công tác này chưa tốt, so với 28 ý kiến đánh giá là tốt. Xu hướng này cho thấy hệ thống hạ tầng môi trường và cơ chế quản lý chất thải tại các điểm du lịch cộng đồng hiện vẫn chưa theo kịp tốc độ gia tăng hoạt động du lịch, đặc biệt trong các giai đoạn cao điểm.

Đối với ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương, phần lớn ý kiến (48/60) đánh giá ở mức cao, trong khi chỉ có 12 ý kiến cho rằng ý thức còn thấp. Kết quả này phản ánh nhận thức của cộng đồng địa phương về vai trò của môi trường đối với phát triển du lịch cộng đồng ngày càng được nâng lên, góp phần tích cực vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên và cảnh quan tại địa phương.

Tuy nhiên, ý thức bảo vệ môi trường của khách du lịch lại được đánh giá là chưa cao, với 36/60 ý kiến cho rằng ý thức còn thấp, chỉ có 24 ý kiến đánh giá ở mức cao. Điều này cho thấy hành vi của một bộ phận du khách vẫn còn gây áp lực đáng kể lên môi trường du lịch, đặc biệt trong các hoạt động xả rác, sử dụng tài nguyên và tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường tại điểm đến.

Đáng chú ý, mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động du lịch được nhiều ý kiến (35/60) cho rằng đang quá mức, trong khi có 25 ý kiến đánh giá là hợp lý. Xu hướng này phản ánh nguy cơ khai thác tài nguyên vượt quá sức chịu tải của môi trường, đặc biệt tại các điểm du lịch cộng đồng có quy mô nhỏ và hạ tầng hạn chế.

Cuối cùng, đối với khả năng duy trì môi trường bền vững trong dài hạn, đa số ý kiến (34/60) đánh giá ở mức thấp, trong khi có 26 ý kiến cho rằng khả năng duy trì ở mức cao. Đây là một chỉ báo quan trọng cho thấy, mặc dù có những cải thiện ngắn hạn về môi trường, song nếu không có các biện pháp quản lý tổng thể và dài hạn, phát triển du lịch cộng đồng có thể đối mặt với những rủi ro về suy thoái môi trường trong tương lai.

Xét trên phương diện môi trường, du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đã bước đầu mang lại một số tác động tích cực về cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, các hạn chế liên quan đến quản lý rác thải, ý thức của du khách, mức độ khai thác tài nguyên và khả năng duy trì bền vững trong dài hạn vẫn là những thách thức lớn, đòi hỏi cần có các giải pháp đồng bộ nhằm cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển bền vững.

4.3.4. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng trên khía cạnh hạ tầng và dịch vụ phục vụ

4.3.4.1. Điều kiện hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch cộng đồng

Hạ tầng kỹ thuật và hệ thống dịch vụ tại nhiều điểm du lịch cộng đồng hiện vẫn được xem là “nút thắt” quan trọng, tác động trực tiếp đến chất lượng trải nghiệm của du khách cũng như khả năng đa dạng hóa sản phẩm và kéo dài thời gian lưu trú. Việc thiếu đồng bộ về giao thông tiếp cận, cơ sở lưu trú, dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích thiết yếu không chỉ làm giảm mức độ hài lòng của du khách mà còn hạn chế năng lực cạnh tranh của du lịch cộng đồng so với các loại hình du lịch khác. Bên cạnh đó, trong bối cảnh lượng khách ngày càng gia tăng, công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại một số điểm du lịch cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm chất lượng cảnh quan, gia tăng rác thải và ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững lâu dài của mô hình du lịch này.

**Bảng 4.17. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại một số điểm du lịch cộng đồng tỉnh
Quảng Ninh năm 2024**

Địa phương	Đường ô tô đến điểm du lịch (%)	Hộ sử dụng điện lưới (%)	Hộ sử dụng nước sạch (%)	Phủ sóng Internet (%)	Cơ sở lưu trú cộng đồng (homestay/hộ)
Bình Liêu	95	99	88	90	32
Ba Chẽ	85	98	80	82	12
Tiên Yên	90	99	85	88	15
Vân Đồn	100	100	95	98	45
Hạ Long (làng chài)	100	100	100	100	20
Đông Triều	95	100	92	95	10
Quảng Yên	98	100	94	96	8

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch Quảng Ninh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Ninh, báo cáo xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch cộng đồng các địa phương năm 2024

Bảng số liệu cho thấy cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch cộng đồng tại các địa phương của tỉnh Quảng Ninh nhìn chung đã được cải thiện đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch theo hướng bền vững. Hầu hết các địa phương đều có tỷ lệ đường ô tô tiếp cận điểm du lịch đạt từ 85% trở lên, trong đó Vân Đồn và Hạ Long đạt 100%, phản ánh khả năng kết nối giao thông tương đối thuận lợi. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia rất cao, dao động từ 98% đến 100%, cho thấy hạ tầng điện cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và hoạt động du lịch. Đối với hạ tầng nước sạch và viễn thông, Hạ Long và Vân Đồn tiếp tục là những địa phương có điều kiện tốt nhất với tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt từ 95–100% và tỷ lệ phủ sóng Internet từ 98–100%. Trong khi đó, Ba Chẽ là địa phương còn nhiều hạn chế nhất khi chỉ có 80% hộ sử dụng nước sạch và 82% khu vực được phủ sóng Internet. Điều này cho thấy sự chênh lệch nhất định về điều kiện hạ tầng giữa các địa phương ven biển, đô thị với các địa phương miền núi. Số lượng cơ sở lưu trú cộng đồng cũng có sự khác biệt rõ rệt. Vân Đồn dẫn đầu với 45 homestay, tiếp theo là Bình Liêu với 32 homestay, phản ánh mức độ phát triển du lịch cộng đồng tương đối cao tại hai địa phương này.

Ngược lại, Đông Triều và Quảng Yên chỉ có từ 8–10 cơ sở lưu trú cộng đồng, cho thấy hoạt động du lịch cộng đồng vẫn đang ở giai đoạn đầu phát triển.

4.3.4.2. Một số hạn chế về hạ tầng và dịch vụ phục vụ phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, phản ánh sự chưa đồng đều trong quá trình phát triển giữa các địa phương cũng như giữa các thành phần cấu thành hoạt động du lịch cộng đồng. Những hạn chế này cho thấy việc khai thác các nguồn lực phục vụ phát triển du lịch cộng đồng vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có của địa phương. Đồng thời, trong bối cảnh nhu cầu của du khách ngày càng cao và yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững ngày càng được chú trọng, việc khắc phục các tồn tại hiện nay có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao chất lượng điểm đến, tăng cường khả năng cạnh tranh và bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa lợi ích kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường.

Bảng 4.18. Một số hạn chế về hạ tầng và dịch vụ phục vụ du lịch cộng đồng

STT	Yếu tố	Thực trạng	Hạn chế
1	Giao thông	Cải thiện nhưng còn khó tiếp cận	Xa trung tâm
2	Lưu trú	Homestay nhỏ lẻ	Chất lượng không đồng đều
3	Dịch vụ hỗ trợ	Thiếu hướng dẫn viên, bán lẻ	Chưa chuyên nghiệp
4	Môi trường	Còn tương đối tốt	Nguy cơ rác thải

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Bảng tổng hợp cho thấy thực trạng các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương, đồng thời phản ánh rõ những điểm nghẽn cần được giải quyết để hướng tới phát triển bền vững.

Thứ nhất, về hạ tầng giao thông, mặc dù trong những năm gần đây hệ thống giao thông đến các điểm du lịch cộng đồng đã được cải thiện nhất định, song khả năng tiếp cận vẫn còn hạn chế do phần lớn các điểm nằm xa trung tâm đô thị, địa hình phức tạp. Điều này làm gia tăng chi phí và thời gian di chuyển của du khách, ảnh hưởng đến sức hấp dẫn và khả năng mở rộng thị trường du lịch cộng đồng. Thứ hai, về cơ sở lưu trú, loại hình homestay bước đầu được hình thành và phát triển, góp phần tạo sinh kế cho

người dân địa phương. Tuy nhiên, quy mô còn nhỏ lẻ, phân tán và chất lượng dịch vụ không đồng đều giữa các hộ gia đình, dẫn đến trải nghiệm của du khách chưa ổn định, khó xây dựng hình ảnh và thương hiệu du lịch cộng đồng mang tính lâu dài. Thứ ba, dịch vụ hỗ trợ du lịch còn nhiều hạn chế, thể hiện ở tình trạng thiếu hướng dẫn viên địa phương, dịch vụ bán lẻ và các sản phẩm hỗ trợ. Hoạt động cung ứng dịch vụ chưa mang tính chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm tự phát của người dân, làm giảm giá trị gia tăng và khả năng kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Cuối cùng, về môi trường, nhìn chung các điểm du lịch cộng đồng hiện vẫn giữ được môi trường tự nhiên tương đối tốt, chưa chịu tác động tiêu cực mạnh từ hoạt động du lịch. Tuy nhiên, nguy cơ phát sinh rác thải sinh hoạt và ô nhiễm môi trường đang gia tăng cùng với số lượng khách, đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý môi trường, nâng cao ý thức cộng đồng và lồng ghép các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững.

Nhìn chung, các hạn chế nêu trên cho thấy du lịch cộng đồng tại địa phương vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu, cần có sự hỗ trợ đồng bộ về hạ tầng, dịch vụ, nguồn nhân lực và quản lý môi trường để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững trong thời gian tới.

4.3.4.3. Mức độ đáp ứng hạ tầng và dịch vụ đối với phát triển du lịch cộng đồng bền vững

Các chỉ tiêu phản ánh điều kiện hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch cộng đồng nhìn chung có xu hướng được cải thiện, tuy nhiên mức độ phát triển giữa các chỉ tiêu vẫn còn chưa đồng đều, đặc biệt trong khía cạnh ứng dụng công nghệ.

Về khả năng tiếp cận về giao thông phục vụ du lịch cộng đồng, đa số ý kiến (47/60) cho rằng việc tiếp cận là dễ dàng, trong khi 13 ý kiến nhận định còn khó khăn. Kết quả này phản ánh hệ thống giao thông đến các điểm du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đã được đầu tư và cải thiện đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và kết nối các điểm đến.

Đối với cơ sở lưu trú phục vụ du lịch cộng đồng, phần lớn ý kiến (36/60) đánh giá chất lượng cơ sở lưu trú ngày càng đồng đều hơn, trong khi vẫn còn 24 ý kiến cho rằng chất lượng chưa đồng đều. Điều này cho thấy mặc dù hệ thống cơ sở lưu trú đã có những bước phát triển nhất định, song vẫn tồn tại sự chênh lệch về tiêu

chuẩn, mức độ đầu tư và chất lượng dịch vụ giữa các hộ và các điểm du lịch cộng đồng khác nhau.

Bảng 4.19. Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ du lịch cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Biểu hiện thực tế
1	Tiếp cận về giao thông phục vụ du lịch cộng đồng	Dễ (47)	Khó (13)	Xu hướng dễ tiếp cận
2	Cơ sở lưu trú cho du lịch cộng đồng	Chất lượng không đồng đều (24)	Chất lượng đồng đều (36)	Xu hướng tốt
3	Dịch vụ hỗ trợ cho du lịch cộng đồng	Chưa đáp ứng (38)	Đáp ứng (22)	Xu hướng còn hạn chế
4	Ứng dụng công nghệ phục vụ du lịch cộng đồng	Thấp (45)	Cao (15)	Xu hướng còn hạn chế
5	Đảm bảo an toàn - vệ sinh cho du lịch cộng đồng	Thấp (10)	Cao (50)	Xu hướng tốt

Ngược lại, đối với các dịch vụ hỗ trợ cho du lịch cộng đồng, kết quả khảo sát cho thấy nhiều hạn chế khi có tới 38/60 ý kiến cho rằng các dịch vụ này chưa đáp ứng nhu cầu của du khách, trong khi chỉ có 22 ý kiến đánh giá là đáp ứng. Điều này cho thấy hệ thống dịch vụ đi kèm như vui chơi giải trí, trải nghiệm văn hóa, mua sắm sản phẩm địa phương và hướng dẫn du lịch còn thiếu và yếu, làm giảm khả năng kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của khách du lịch.

Tuy nhiên, đối với mức độ ứng dụng công nghệ phục vụ du lịch cộng đồng, phần lớn ý kiến (45/60) cho rằng mức độ ứng dụng còn thấp, chỉ có 15 ý kiến đánh giá là cao. Xu hướng này cho thấy việc áp dụng các công nghệ số trong quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý khách và kết nối thị trường vẫn còn hạn chế, làm giảm khả năng tiếp cận thị trường, nâng cao hiệu quả quản lý và gia tăng giá trị dịch vụ của du lịch cộng đồng.

Đối với việc đảm bảo an toàn và vệ sinh trong hoạt động du lịch cộng đồng, hầu hết các ý kiến (50/60) đánh giá ở mức cao, chỉ có 10 ý kiến cho rằng mức độ đảm bảo

còn thấp. Đây là một chỉ báo tích cực cho thấy các cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng ngày càng quan tâm đến tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh môi trường và sức khỏe du khách, góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín của điểm đến.

Nhìn chung kết quả trên cho thấy, xét trên phương diện hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt về giao thông, dịch vụ hỗ trợ và an toàn - vệ sinh. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất hiện nay vẫn nằm ở mức độ ứng dụng công nghệ và sự đồng đều về chất lượng cơ sở lưu trú, đây là những vấn đề cần được ưu tiên cải thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững và hiện đại.

4.3.5. Thực trạng phát triển bền vững du lịch cộng đồng trên khía cạnh công tác quản lý và chính sách

4.3.5.1. Mức độ tham gia quản lý, điều hành trong hoạt động du lịch cộng đồng

Hiện nay du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh chủ yếu được tổ chức dưới hình thức hộ gia đình (homestay), tổ hợp tác hoặc hợp tác xã du lịch, trong đó người dân địa phương trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn trải nghiệm văn hóa và sản xuất sản phẩm thủ công truyền thống. Người dân đã bước đầu tham gia vào chuỗi giá trị du lịch, song vai trò chủ thể của cộng đồng vẫn chưa được phát huy đầy đủ. Phần lớn hoạt động du lịch phụ thuộc vào sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các dự án bên ngoài, trong khi năng lực tự quản và tự tổ chức còn hạn chế.

Bảng 4.20. Mức độ tham gia của cộng đồng trong du lịch cộng đồng

STT	Tiêu chí	Biểu hiện thực tế	Đánh giá
1	Tham gia cung cấp dịch vụ	Homestay, ăn uống, trải nghiệm	Khá
2	Tham gia quản lý, điều hành	Lập kế hoạch, ra quyết định	Hạn chế
3	Chia sẻ lợi ích	Thu nhập từ du lịch	Chưa đồng đều
4	Nâng cao năng lực	Đào tạo kỹ năng du lịch	Chưa thường xuyên

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Văn hoá, TT&DL tỉnh Quảng Ninh

Sự tham gia của cộng đồng trong cung cấp dịch vụ du lịch được đánh giá ở mức khá. Người dân đã trực tiếp tham gia vào các hoạt động như kinh doanh homestay, dịch vụ ăn uống, tổ chức trải nghiệm văn hóa sinh hoạt truyền thống, qua đó góp phần tạo sinh kế và tăng thu nhập. Tuy nhiên, sự tham gia này chủ yếu tập trung ở khâu cung ứng dịch vụ trực tiếp, trong khi mức độ liên kết và chuyên nghiệp hóa còn hạn chế.

Bên cạnh đó, vai trò của cộng đồng trong quản lý và điều hành hoạt động du lịch vẫn còn tương đối hạn chế. Việc tham gia vào các khâu lập kế hoạch, ra quyết định và giám sát hoạt động du lịch chủ yếu do chính quyền địa phương hoặc các đơn vị bên ngoài đảm nhiệm, khiến tiếng nói và quyền chủ động của cộng đồng chưa được phát huy đầy đủ. Điều này chưa phù hợp với nguyên tắc lấy cộng đồng làm trung tâm trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững.

Ngoài ra, cơ chế chia sẻ lợi ích từ du lịch chưa thực sự đồng đều giữa các hộ gia đình và các nhóm trong cộng đồng. Thu nhập từ du lịch có xu hướng tập trung vào một số hộ có điều kiện tham gia sớm hoặc có lợi thế về vị trí và nguồn lực, trong khi nhiều hộ khác chưa được hưởng lợi tương xứng. Thực trạng này tiềm ẩn nguy cơ gia tăng bất bình đẳng và làm suy giảm tính gắn kết cộng đồng.

Hơn thế nữa hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng thông qua đào tạo kỹ năng du lịch, quản lý, bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa chưa được tổ chức thường xuyên và liên tục. Việc thiếu các chương trình đào tạo bài bản làm hạn chế khả năng tự chủ, đổi mới và thích ứng của cộng đồng trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường du lịch.

4.3.5.2. Đánh giá thực trạng về góc độ quản lý và chính sách phát triển

Chính sách và công tác quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch cộng đồng có sự đan xen giữa những chuyển biến tích cực và các hạn chế mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của mô hình du lịch này.

Trước hết, đối với công tác quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng, đa số ý kiến (42/60) cho rằng đã có định hướng tương đối rõ ràng, trong khi vẫn còn 18 ý kiến đánh giá là chưa có định hướng cụ thể. Kết quả này cho thấy công tác quy hoạch bước đầu đã được quan tâm và cải thiện, tuy nhiên mức độ rõ ràng và tính nhất quán trong triển khai giữa các địa phương vẫn còn chưa đồng đều.

Bảng 4.21. Nhóm chỉ tiêu quản lý và chính sách phát triển du lịch cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Biểu hiện thực tế
1	Quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng	Chưa có định hướng rõ ràng (18)	Có định hướng rõ ràng (42)	Xu hướng tốt
2	Cơ chế hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	Chưa hiệu quả (30)	Hiệu quả (30)	Xu hướng chưa tốt
3	Đào tạo nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng	Không thường xuyên (38)	Thường xuyên (22)	Xu hướng chưa tốt
4	Tiêu chuẩn phát triển du lịch cộng đồng	Chưa thống nhất (25)	Đã thống nhất (35)	Xu hướng tốt
5	Liên kết công - tư trong phát triển du lịch cộng đồng	Chưa tốt (43)	Tốt (17)	Xu hướng chưa tốt

Đối với cơ chế hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, số ý kiến đánh giá hiệu quả và chưa hiệu quả là tương đương (mỗi nhóm 30/60). Sự cân bằng này phản ánh thực tế rằng các chính sách hỗ trợ hiện hành tuy đã tạo ra một số tác động tích cực, song hiệu quả thực thi còn phụ thuộc nhiều vào năng lực triển khai ở cấp cơ sở, mức độ tiếp cận của các hộ dân và sự phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Về công tác đào tạo nhân lực phục vụ phát triển du lịch cộng đồng, phần lớn ý kiến (38/60) cho rằng các hoạt động đào tạo chưa được tổ chức thường xuyên, trong khi có 22 ý kiến đánh giá là thường xuyên. Xu hướng này cho thấy nguồn nhân lực du lịch cộng đồng hiện vẫn còn hạn chế về kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý

và phục vụ khách, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh của điểm đến.

Đối với hệ thống tiêu chuẩn phát triển du lịch cộng đồng, đa số ý kiến (35/60) cho rằng các tiêu chuẩn đã được thống nhất, trong khi 25 ý kiến nhận định còn thiếu sự đồng bộ. Kết quả này cho thấy đã có những nỗ lực trong việc xây dựng khung tiêu chuẩn nhằm định hướng phát triển du lịch cộng đồng, song việc áp dụng và giám sát thực hiện các tiêu chuẩn này trên thực tế vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện.

Về sự liên kết công tư trong phát triển du lịch cộng đồng được đánh giá là chưa hiệu quả, với 43/60 ý kiến cho rằng mức độ liên kết còn yếu, chỉ có 17 ý kiến đánh giá là tốt. Đây là một trong những hạn chế nổi bật, phản ánh sự thiếu vắng các cơ chế phối hợp hiệu quả giữa khu vực nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương trong việc huy động nguồn lực, chia sẻ lợi ích và phát triển chuỗi giá trị du lịch cộng đồng.

Xét trên phương diện thể chế và quản lý, phát triển du lịch cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu đã có những bước tiến nhất định trong công tác quy hoạch và xây dựng tiêu chuẩn, tuy nhiên vẫn tồn tại những hạn chế đáng kể liên quan đến hiệu quả cơ chế hỗ trợ, đào tạo nhân lực và đặc biệt là liên kết công tư. Đây là những vấn đề then chốt cần được ưu tiên giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường huy động nguồn lực xã hội và hướng tới phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững và dài hạn.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

4.4.1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Nhằm xem xét một cách thực nghiệm tác động của các yếu tố tới phát triển du lịch cộng đồng bền vững, nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên dữ liệu khảo sát thu thập từ những hộ kinh doanh du lịch cộng đồng, cán bộ quản lý và du khách tham gia trải nghiệm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tổng cộng có 500 bảng hỏi được phát ra, trong đó thu về 482 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ phản hồi cao (96,4%) và đáp ứng yêu cầu thống kê về tính đại diện của mẫu nghiên cứu, 18 phiếu khảo sát bị loại bỏ do thiếu thông tin quan trọng hoặc có sự không nhất quán trong câu trả lời.

Bảng 4.22. Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm mẫu	Phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng		482	100
Giới tính	Nam	298	61,83
	Nữ	184	38,17
Cơ cấu nhóm tuổi	Dưới 20	36	7,47
	Từ 20 - <30 tuổi	84	17,43
	Từ 30 - <40 tuổi	156	32,37
	Từ 40 - <50 tuổi	111	23,03
	Từ 50 - <60 tuổi	61	12,66
	Trên 60 tuổi	34	7,05
Trình độ học vấn	Chưa tốt nghiệp THPT	23	4,77
	Tốt nghiệp THPT	98	20,33
	Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học	326	67,63
	Tốt nghiệp trên ĐH	35	7,26
Thu nhập trung bình/tháng	Dưới 5 triệu	37	7,68
	Trên 5 - <10 triệu	78	16,18
	Trên 10 - <15 triệu	189	39,21
	Từ 15 - <20 triệu	132	27,39
	Trên 20 triệu	46	9,54

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra)

Về giới tính, mẫu nghiên cứu bao gồm 298 nam (51,1%) và 184 nữ (38,17%). Cơ cấu này cho thấy nam giới chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng thể mẫu, phản ánh đặc điểm của nhóm đối tượng khảo sát chủ yếu tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực nghiên cứu. Đồng thời, tỷ lệ nữ giới ở mức tương đối đáng kể góp phần bảo đảm tính đa dạng giới và tăng cường tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Xét theo cơ cấu độ tuổi, nhóm tuổi từ 30 đến dưới 40 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất (32,37%), tiếp theo là nhóm từ 40 đến dưới 50 tuổi với 23,03%. Hai nhóm tuổi này chiếm hơn một nửa tổng số quan sát, cho thấy đa số người được khảo sát đang ở giai

đoạn lao động chính, có mức độ tích lũy kinh nghiệm thực tiễn cao và tham gia tích cực vào các hoạt động KTXH. Nhóm tuổi từ 20 đến dưới 30 tuổi chiếm 17,43%, phản ánh sự hiện diện của lực lượng lao động trẻ trong mẫu nghiên cứu. Trong khi đó, tỷ lệ các nhóm dưới 20 tuổi và trên 60 tuổi tương đối thấp, lần lượt là 7,47% và 7,05%, phù hợp với phạm vi nghiên cứu tập trung vào các chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh tế.

Về trình độ học vấn, phần lớn người tham gia khảo sát có trình độ từ trung cấp, cao đẳng đến đại học, chiếm 67,63%, cho thấy mặt bằng học vấn của mẫu nghiên cứu tương đối cao. Ngoài ra, 7,26% số người được khảo sát có trình độ trên đại học, phản ánh sự hiện diện của nhóm có chuyên môn sâu và năng lực tiếp cận tri thức tốt. Ngược lại, tỷ lệ người chưa tốt nghiệp trung học phổ thông ở mức thấp (4,77%), cho thấy mẫu nghiên cứu có trình độ học vấn phù hợp để bảo đảm khả năng tiếp cận, hiểu và phản hồi các nội dung khảo sát một cách hiệu quả.

Xét theo thu nhập bình quân hàng tháng, nhóm có thu nhập trên 10 đến dưới 15 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (39,21%), tiếp theo là nhóm từ 15 đến dưới 20 triệu đồng/tháng với 27,39%. Cơ cấu thu nhập này cho thấy phần lớn người được khảo sát có mức thu nhập ở mức trung bình khá, phù hợp với đặc điểm của nhóm đối tượng đang tham gia hoặc có liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh tế trong lĩnh vực nghiên cứu. Nhóm có thu nhập trên 20 triệu đồng/tháng chiếm 9,54%, phản ánh sự tồn tại của nhóm có mức thu nhập cao trong mẫu nghiên cứu. Trong khi đó, nhóm có thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ thấp (7,68%), cho thấy mức sống của đa số đối tượng khảo sát tương đối ổn định.

4.4.2. Kết quả độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Dựa theo khuyến nghị của Hair et al. (2016), các biến quan sát có hệ số tải ngoài thấp hơn ngưỡng 0,7 cần được xem xét loại bỏ nhằm bảo đảm độ tin cậy và giá trị của thang đo trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.23 : Kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha cho các nhân tố (lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,788							
CAPA2	0,855							
CAPA3	0,852							
CAPA4	0,768							
CAPA5	0,150							
CULTUR1		0,822						
CULTUR2		0,799						
CULTUR3		0,785						
CULTUR4		0,868						
ENMA1			0,857					
ENMA2			0,791					
ENMA3			0,784					
ENMA4			0,768					
INFRA1				0,856				
INFRA2				0,856				
INFRA3				0,879				
INFRA4				0,875				
INFRA5				0,898				
MARK1					0,782			
MARK2					0,819			
MARK3					0,790			
MARK4					0,845			
SHARE1						0,883		
SHARE2						0,808		
SHARE3						0,817		
SHARE4						0,807		
SUST1							0,861	
SUST2							0,855	
SUST3							0,817	
SUST4							0,836	
TRUST1								0,847
TRUST2								0,842
TRUST3								0,814
TRUST4								0,878

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng cho thấy các nhân tố được đề xuất đều có độ tin cậy tốt, giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7. Tuy nhiên chỉ báo CAPA5 có hệ số outer loading không đạt ngưỡng yêu cầu (<0.7), phản ánh mức độ đóng góp hạn chế của biến quan sát vào việc đo lường khái niệm tiềm ẩn tương ứng. Do đó, biến CAPA5 đã được loại khỏi mô hình nghiên cứu để cải thiện chất lượng đo lường. Sau khi thực hiện điều chỉnh này, mô hình đã được phân tích lại nhằm đánh

giá sự thay đổi và bảo đảm rằng các chỉ số còn lại đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về độ tin cậy và giá trị hội tụ theo chuẩn mực phương pháp luận.

Bảng 4.24: Kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha cho các nhân tố (lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,787							
CAPA2	0,855							
CAPA3	0,852							
CAPA4	0,769							
CULTUR1		0,822						
CULTUR2		0,799						
CULTUR3		0,785						
CULTUR4		0,868						
ENMA1			0,857					
ENMA2			0,791					
ENMA3			0,784					
ENMA4			0,768					
INFRA1				0,856				
INFRA2				0,856				
INFRA3				0,879				
INFRA4				0,875				
INFRA5				0,898				
MARK1					0,782			
MARK2					0,819			
MARK3					0,790			
MARK4					0,845			
SHARE1						0,883		
SHARE2						0,808		
SHARE3						0,817		
SHARE4						0,807		
SUST1							0,861	
SUST2							0,855	
SUST3							0,817	
SUST4							0,836	
TRUST1								0,847
TRUST2								0,842
TRUST3								0,814
TRUST4								0,878

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Sau khi biến CAPA5 được loại bỏ khỏi mô hình nghiên cứu và quá trình phân tích vòng hai được tiến hành, các kết quả thu được cho thấy toàn bộ các biến quan sát đều đạt giá trị lớn hơn 0.7, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về độ tin cậy theo những chuẩn

mức phương pháp luận đã được thiết lập. Cụ thể, các chỉ số đo lường phản ánh mức độ nhất quán nội tại và độ ổn định của các thang đo đều đạt ngưỡng chấp nhận, cho thấy các biến quan sát còn lại có khả năng đại diện phù hợp cho các khái niệm tiềm ẩn tương ứng. Trên cơ sở đó, tất cả các cấu trúc trong mô hình sau điều chỉnh đều được giữ lại và tiếp tục sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo nhằm kiểm định các mối quan hệ nghiên cứu và giả thuyết đề xuất.

4.4.3. Độ tin cậy và giá trị của thang đo

Bảng 4.25: Độ tin cậy và giá trị của thang đo

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
CAPA	0,833	0,833	0,889	0,667
CULTUR	0,837	0,854	0,891	0,671
ENMA	0,813	0,816	0,877	0,641
INFRA	0,922	0,928	0,941	0,762
MARK	0,824	0,829	0,884	0,655
SHARE	0,849	0,852	0,898	0,688
SUST	0,863	0,864	0,907	0,710
TRUST	0,867	0,868	0,909	0,715

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Các kết quả được trình bày trong bảng cho thấy cả hai chỉ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability của các thang đo đều vượt ngưỡng 0,7 theo khuyến nghị của các nghiên cứu phương pháp luận, qua đó khẳng định mức độ tin cậy và tính nhất quán nội tại của các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu. Điều này phản ánh rằng các biến quan sát thuộc từng cấu trúc có sự liên kết chặt chẽ và đo lường ổn định các khái niệm tiềm ẩn tương ứng. Bên cạnh đó, giá trị Phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE) của tất cả các cấu trúc đều lớn hơn 0,5, cho thấy phần lớn phương sai của các biến quan sát được giải thích bởi cấu trúc tiềm ẩn mà chúng đại diện. Kết quả này chứng minh rằng các thang đo trong mô hình đạt được mức độ giá trị hội tụ thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

4.4.4. Giá trị phân biệt của thang đo

Bảng 4.26: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell–Larcker

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA	0,817							
CULTUR	0,115	0,819						
ENMA	0,296	0,021	0,801					
INFRA	0,284	0,271	0,179	0,873				
MARK	0,387	0,479	0,248	0,422	0,809			
SHARE	0,322	0,268	0,226	0,317	0,577	0,830		
SUST	0,250	0,372	0,204	0,501	0,537	0,435	0,842	
TRUST	0,401	0,415	0,331	0,507	0,715	0,525	0,723	0,846

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Dựa trên tiêu chí Fornell–Larcker, kết quả phân tích cho thấy giá trị phân biệt giữa các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu được bảo đảm. Cụ thể, các giá trị nằm trên đường chéo chính của bảng, đại diện cho căn bậc hai của AVE đối với từng cấu trúc, đều lớn hơn các hệ số tương quan tương ứng được thể hiện trong cùng hàng và cùng cột. Điều này cho thấy mỗi cấu trúc tiềm ẩn có mức độ chia sẻ phương sai với các biến quan sát của chính nó cao hơn so với mức độ tương quan với các cấu trúc khác trong mô hình. Như vậy, các cấu trúc trong mô hình được chứng minh là có sự phân biệt rõ ràng, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về giá trị phân biệt theo chuẩn mực phương pháp luận và đủ điều kiện để tiếp tục các bước phân tích mối quan hệ cấu trúc.

4.4.5. Mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 4.27: Mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0,060	0,064
d_ULS	2,042	2,312
d_G	0,961	0,979
Chi-Square	2681,763	2712,115
NFI	0,747	0,744

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Kết quả đánh giá độ phù hợp tổng thể của mô hình cho thấy các chỉ số Model Fit đều đạt mức chấp nhận được. Cụ thể, chỉ số SRMR của mô hình ước lượng đạt 0,064, nhỏ hơn ngưỡng khuyến nghị 0,08, cho thấy mức độ sai lệch giữa ma trận tương quan quan sát và ma trận ước lượng là thấp, phản ánh sự phù hợp tương đối tốt của mô hình với dữ liệu thực nghiệm. Bên cạnh đó, các chỉ số d_ULS (2,312) và d_G (0,979) đều ở mức thấp, cho thấy khoảng cách giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu quan sát không đáng kể. Mặc dù giá trị Chi-square của mô hình ước lượng đạt 2712,115 và chỉ số NFI đạt 0,744, thấp hơn ngưỡng thường được áp dụng trong các mô hình SEM dựa trên hiệp phương sai, song đây là hiện tượng phổ biến trong các nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM, đặc biệt với cỡ mẫu lớn và mô hình nghiên cứu có cấu trúc phức tạp. Nhìn chung, các chỉ số Model Fit cho thấy mô hình nghiên cứu đạt mức độ phù hợp tổng thể chấp nhận được và đủ điều kiện để tiếp tục phân tích mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

4.4.6. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

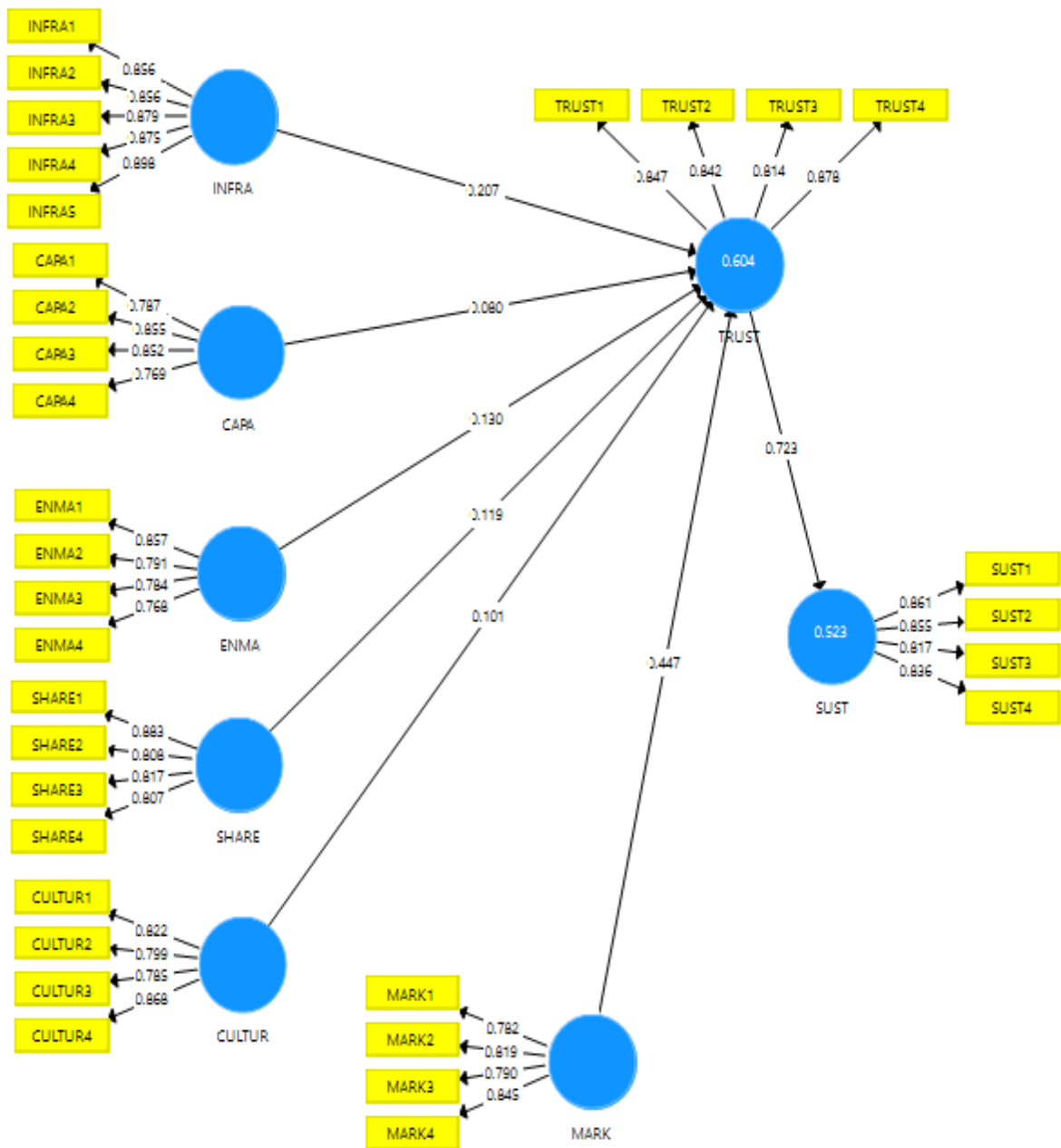
Bảng 4.28: Hệ số ước lượng của các mối quan hệ

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,032	2,491	0,013	Accepted
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,032	3,191	0,002	Accepted
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,033	3,995	0,000	Accepted
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	0,035	5,904	0,000	Accepted
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,050	8,907	0,000	Accepted
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,039	3,038	0,003	Accepted
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,016	46,189	0,000	Accepted

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các mối quan hệ đường dẫn đều đạt ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm ủng hộ toàn bộ các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Sự nhất quán về ý nghĩa thống kê trên toàn bộ mô hình phản ánh mức độ phù hợp và tính logic của khung lý thuyết nghiên cứu, đồng thời khẳng định vai trò và mối quan hệ tương tác giữa các biến nghiên cứu trong việc lý giải các động lực của phát triển bền vững. Đáng chú ý, các

kết quả thực nghiệm xác nhận vai trò trung gian của “Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm” trong mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và phát triển bền vững du lịch cộng đồng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố đa chiều, bao gồm hạ tầng và dịch vụ du lịch, năng lực cộng đồng, quản lý môi trường và tài nguyên, cơ chế chia sẻ lợi ích và công bằng, bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch, cũng như hoạt động tiếp thị và liên kết thị trường, trong việc định hình và thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại địa phương.



Hình 4.2: Mô hình cấu trúc

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Bảng 4.29. Tác động giữa các yếu tố trong mô hình SEM

No	Elements	Specific Indirect Effects
1	CAPA -> TRUST -> SUST	0,058
2	CULTUR -> TRUST -> SUST	0,073
3	ENMA -> TRUST -> SUST	0,094
4	INFRA -> TRUST -> SUST	0,149
5	MARK -> TRUST -> SUST	0,323
6	SHARE -> TRUST -> SUST	0,086
7	CAPA -> TRUST -> SUST	0,058

Nguồn: Kết quả từ số liệu khảo sát

Kết quả phân tích hiệu ứng gián tiếp cụ thể cho thấy niềm tin (TRUST) đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và phát triển bền vững (SUST). Trong đó, tiếp thị và liên kết thị trường (MARK) thể hiện hiệu ứng gián tiếp mạnh nhất ($\beta = 0,323$), tiếp theo là hạ tầng và dịch vụ du lịch (INFRA) ($\beta = 0,149$). Các yếu tố còn lại, bao gồm quản lý môi trường và tài nguyên, chia sẻ lợi ích và công bằng, bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch, cũng như năng lực cộng đồng, đều cho thấy tác động gián tiếp tích cực thông qua TRUST, mặc dù với mức độ khác nhau. Những kết quả này khẳng định vai trò trung gian của niềm tin trong việc kết nối các yếu tố phát triển với kết quả phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

4.4.7. Nhận xét sự ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích mô hình cấu trúc, có thể khẳng định rằng niềm tin và sự gắn bó với địa điểm (TRUST) không chỉ đóng vai trò như một biến trung gian về mặt lý thuyết mà còn thể hiện ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc chuyển hóa các nguồn lực và điều kiện phát triển tại địa phương thành các kết quả phát triển bền vững của du lịch cộng đồng. Ở góc độ thực tế, TRUST chính là cơ chế then chốt kết nối giữa các nỗ lực quản lý, tổ chức và đầu tư của cộng đồng địa phương với phản ứng hành vi cụ thể của du khách, bao gồm mức độ hài lòng, ý định quay trở lại, hành vi truyền miệng tích cực và sự sẵn sàng tham gia vào các hoạt động du lịch có trách nhiệm. Điều này hàm ý rằng, ngay cả khi các yếu tố đầu vào được cải thiện đáng kể, tác động của chúng đến phát triển bền vững sẽ bị hạn chế nếu không được “kích hoạt” thông qua niềm tin và sự gắn bó cảm xúc của du khách đối với điểm đến.

❖ *Năng lực cộng đồng*

Trước hết, năng lực cộng đồng (CAPA), mặc dù trong mô hình nghiên cứu chỉ thể hiện tác động gián tiếp ở mức độ vừa phải, song lại đóng vai trò nhân tố nền tảng và có ý nghĩa quyết định trong dài hạn đối với phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu. Trong bối cảnh vận hành du lịch cộng đồng, năng lực của người dân địa phương không chỉ giới hạn ở kỹ năng cung ứng dịch vụ, mà còn bao hàm khả năng tổ chức hoạt động du lịch, năng lực phối hợp giữa các chủ thể trong cộng đồng, mức độ hiểu biết về nguyên tắc phát triển bền vững và ý thức bảo tồn tài nguyên văn hóa, môi trường.

Trên phương diện trải nghiệm du khách, năng lực cộng đồng quyết định trực tiếp đến cách thức du khách tiếp xúc, tương tác và hình thành nhận thức về điểm đến. Khi cộng đồng địa phương sở hữu kỹ năng giao tiếp, phục vụ và quản lý hoạt động du lịch một cách bài bản, du khách không chỉ cảm nhận được tính chuyên nghiệp trong cung ứng dịch vụ mà còn hình thành cảm giác an tâm, tin cậy và tôn trọng, vốn là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến mức độ hài lòng và ý định quay trở lại của du khách. Ngược lại, hạn chế về năng lực cộng đồng có thể làm gia tăng rủi ro về trải nghiệm tiêu cực, gây tổn hại đến hình ảnh điểm đến và làm suy giảm hiệu quả của các nỗ lực phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững.

Về mặt thực tiễn, việc nâng cao năng lực cộng đồng giúp giảm thiểu sự biến động về chất lượng dịch vụ, tăng khả năng duy trì các chuẩn mực phục vụ ổn định giữa các hộ tham gia và hạn chế tình trạng phát triển tự phát, thiếu kiểm soát. Đồng thời, cộng đồng có năng lực tốt sẽ chủ động hơn trong việc tiếp thu phản hồi của du khách, điều chỉnh sản phẩm dịch vụ và tham gia vào các hoạt động bảo tồn tài nguyên, qua đó tạo ra sự hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương.

Ở góc độ phát triển bền vững, CAPA còn đóng vai trò nhân tố trung gian quan trọng, tác động gián tiếp đến các kết quả dài hạn như sự gắn bó cảm xúc của du khách, mức độ ủng hộ của cộng đồng đối với các chính sách phát triển du lịch và khả năng duy trì sinh kế ổn định cho người dân địa phương. Khi người dân được trang bị đầy đủ năng lực và được trao quyền tham gia vào quá trình ra quyết định, họ không chỉ trở thành người cung ứng dịch vụ mà còn là chủ thể đồng kiến tạo giá trị du lịch, từ đó gia tăng sự đồng thuận xã hội và tính bền vững của mô hình du lịch cộng đồng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, trong đó nhấn mạnh vai trò trung tâm của

năng lực cộng đồng đối với sự thành công và bền vững của du lịch cộng đồng (Aref & Redzuan, 2009).

❖ *Bản sắc văn hoá và sản phẩm du lịch*

Bản sắc văn hóa và sản phẩm du lịch (CULTUR) là một trong những nhân tố thể hiện ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét đến tiến trình phát triển bền vững du lịch cộng đồng, đặc biệt thông qua việc xây dựng và củng cố niềm tin của du khách đối với điểm đến. Trong bối cảnh du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh, nơi tồn tại sự đa dạng về văn hóa dân tộc, không gian sinh kế truyền thống và hệ giá trị bản địa, bản sắc văn hóa không chỉ là nguồn lực tài nguyên mà còn là yếu tố cốt lõi định hình tính khác biệt và sức cạnh tranh dài hạn của sản phẩm du lịch cộng đồng.

Về phương diện trải nghiệm, du khách ngày càng có xu hướng tìm kiếm những sản phẩm du lịch mang tính chân thực và chiều sâu văn hóa, thay vì các hình thức du lịch đại trà, đồng nhất và dễ thay thế. Khi các yếu tố văn hóa bản địa như phong tục tập quán, lễ hội truyền thống, tri thức bản địa, ẩm thực, kiến trúc và lối sống cộng đồng được lồng ghép một cách nhất quán, có chọn lọc và tôn trọng giá trị nguyên gốc vào sản phẩm du lịch, trải nghiệm của du khách không dừng lại ở việc tiêu dùng dịch vụ mà mở rộng sang quá trình tiếp nhận, thấu hiểu và đồng cảm với các giá trị văn hóa địa phương. Chính quá trình này góp phần hình thành niềm tin mang tính cảm xúc và đạo đức, trong đó du khách đánh giá cao sự minh bạch, trách nhiệm và định hướng phát triển dựa trên bảo tồn của điểm đến.

Ở góc độ phát triển bền vững, việc khai thác bản sắc văn hóa gắn với xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng không chỉ mang lại giá trị kinh tế trực tiếp, mà còn tạo ra cơ chế bảo tồn nội sinh, khi cộng đồng địa phương nhận thức rõ hơn về giá trị của di sản văn hóa và chủ động gìn giữ, tái tạo các thực hành văn hóa truyền thống. Đồng thời, các sản phẩm du lịch mang đậm dấu ấn văn hóa bản địa có khả năng kéo dài thời gian lưu trú, nâng cao mức chi tiêu và gia tăng sự gắn bó lâu dài của du khách, từ đó góp phần ổn định sinh kế và phân bổ lợi ích công bằng hơn trong cộng đồng.

Trong bối cảnh tỉnh Quảng Ninh, nơi du lịch đại trà và du lịch di sản phát triển mạnh, CULTUR còn giữ vai trò điều tiết và bổ trợ, giúp du lịch cộng đồng tránh rơi vào quỹ đạo thương mại hóa quá mức hoặc sao chép mô hình thiếu bản sắc. Việc phát triển sản phẩm du lịch dựa trên nền tảng văn hóa địa phương, nếu được quản trị tốt,

sẽ góp phần giảm áp lực lên các điểm du lịch trọng điểm, phân tán dòng khách và thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bao trùm và bền vững hơn. Những lập luận này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, trong đó nhấn mạnh rằng bản sắc văn hóa và tính chân thực của sản phẩm du lịch là yếu tố then chốt trong việc xây dựng niềm tin, định hình thái độ tích cực của du khách và khuyến khích các hành vi tiêu dùng có trách nhiệm, qua đó củng cố nền tảng cho phát triển bền vững du lịch cộng đồng (Richards, 2018).

❖ *Quản lý môi trường và tài nguyên*

Từ góc độ quản trị phát triển, quản lý môi trường và tài nguyên (ENMA) đóng vai trò như một điều kiện nền tảng chi phối tính bền vững của du lịch cộng đồng, đồng thời là tín hiệu thể chế phản ánh mức độ trách nhiệm và năng lực điều hành của địa phương. Trong thực tiễn, các cơ chế quản lý môi trường hiệu quả bao gồm kiểm soát chất thải, bảo vệ hệ sinh thái, sử dụng hợp lý tài nguyên và giám sát hoạt động du lịch không chỉ góp phần duy trì chất lượng không gian du lịch mà còn tạo ra khuôn khổ phát triển ổn định, hạn chế các tác động tiêu cực phát sinh trong quá trình khai thác.

Đối với tỉnh Quảng Ninh, nơi tập trung nhiều hệ sinh thái biển, đảo và ven bờ có mức độ nhạy cảm cao, ENMA trở thành yếu tố then chốt bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên. Việc thực thi nhất quán các nguyên tắc quản lý môi trường không chỉ giúp giảm thiểu nguy cơ suy thoái tài nguyên mà còn nâng cao mức độ dự đoán và tin cậy của điểm đến trong mắt du khách. Trong bối cảnh này, niềm tin của du khách không chỉ được hình thành từ trải nghiệm cá nhân mà còn từ nhận thức về khả năng kiểm soát và định hướng phát triển bền vững của địa phương.

Về dài hạn, quản lý môi trường và tài nguyên hiệu quả góp phần định hình hình ảnh điểm đến có trách nhiệm, tạo lợi thế cạnh tranh bền vững cho du lịch cộng đồng trước áp lực gia tăng của du lịch đại trà. Đồng thời, ENMA còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu hiện tượng khai thác quá mức, bảo vệ năng lực chịu tải của tài nguyên du lịch và duy trì sinh kế ổn định cho cộng đồng địa phương, những yếu tố cốt lõi của phát triển bền vững du lịch cộng đồng (Bramwell & Lane, 2011).

❖ *Hạ tầng và dịch vụ du lịch*

Xét dưới góc độ phát triển hệ thống, hạ tầng và dịch vụ du lịch (INFRA) không chỉ đóng vai trò hỗ trợ về mặt kỹ thuật mà còn là yếu tố kích hoạt bảo đảm tính thông suốt và an toàn của chuỗi trải nghiệm du lịch cộng đồng. Trong thực tiễn, mức độ hoàn thiện của hạ tầng giao thông, cơ sở lưu trú và các dịch vụ công cộng thiết yếu quyết định khả năng tiếp cận điểm đến, giảm thiểu chi phí giao dịch và hạn chế các rủi ro phát sinh trong quá trình di chuyển và lưu trú của du khách.

Khi hạ tầng và dịch vụ được đầu tư một cách đồng bộ, phù hợp với quy mô và đặc thù địa phương, INFRA góp phần tạo dựng môi trường trải nghiệm ổn định và dễ dự đoán, qua đó củng cố cảm giác an toàn và niềm tin của du khách đối với điểm đến. Đối với du lịch cộng đồng, nơi trải nghiệm thường diễn ra trong không gian sinh hoạt thường nhật của người dân, sự hiện diện của hệ thống hạ tầng và dịch vụ vận hành hiệu quả còn phản ánh mức độ cam kết lâu dài của chính quyền và cộng đồng địa phương đối với định hướng phát triển bền vững.

Về dài hạn, INFRA không chỉ tác động đến mức độ hài lòng ngắn hạn mà còn đóng vai trò trung gian thúc đẩy các hành vi hậu tiêu dùng tích cực, bao gồm ý định quay trở lại, giới thiệu điểm đến và duy trì mối quan hệ gắn bó với cộng đồng sở tại. Nhờ đó, hạ tầng và dịch vụ du lịch góp phần hình thành nguồn cầu ổn định, giảm tính thời vụ và tạo nền tảng vật chất cần thiết cho phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu (Sharpley, 2020).

❖ *Tiếp thị và liên kết thị trường*

Đáng chú ý, tiếp thị và liên kết thị trường (MARK) được xác định là nhân tố tạo ra tác động gián tiếp mạnh nhất thông qua biến trung gian là niềm tin của du khách, qua đó phản ánh vai trò then chốt của hoạt động truyền thông và kết nối thị trường trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Về bản chất, tiếp thị không chỉ thực hiện chức năng quảng bá mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình định hình kỳ vọng của du khách trước chuyến đi. Khi thông tin được truyền tải một cách minh bạch, nhất quán và phản ánh đúng giá trị thực của điểm đến, khoảng cách giữa kỳ vọng và trải nghiệm thực tế được thu hẹp, từ đó làm giảm nguy cơ thất vọng và gia tăng mức độ tin cậy đối với sản phẩm du lịch cộng đồng.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh điểm đến ngày càng gay gắt, việc tăng cường liên kết du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh với các nền tảng trực tuyến, các doanh nghiệp lữ hành, cũng như chuỗi giá trị du lịch rộng hơn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Không chỉ giúp mở rộng phạm vi tiếp cận thị trường và đa dạng hóa nhóm khách mục tiêu, các hoạt động liên kết này còn góp phần xây dựng hình ảnh điểm đến chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đáng tin cậy trong nhận thức của du khách. Về dài hạn, MARK đóng vai trò như một cơ chế lan tỏa, chuyển hóa niềm tin của du khách thành các hành vi ủng hộ cụ thể, bao gồm lựa chọn điểm đến, gia tăng thời gian lưu trú và ý định quay trở lại, qua đó tạo động lực thị trường bền vững cho phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu.

❖ *Cơ chế chia sẻ lợi ích và công bằng*

Cuối cùng, cơ chế chia sẻ lợi ích và bảo đảm công bằng (SHARE), dù chủ yếu vận hành trong phạm vi nội bộ cộng đồng địa phương, vẫn tạo ra tác động gián tiếp đáng kể đến niềm tin của du khách thông qua nhận thức về trách nhiệm xã hội và tính bao trùm của mô hình phát triển du lịch. Trong bối cảnh du khách ngày càng quan tâm đến các giá trị đạo đức và tính bền vững, việc lợi ích từ hoạt động du lịch được phân bổ tương đối công bằng, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân và hạn chế bất bình đẳng xã hội trở thành một tín hiệu quan trọng phản ánh chất lượng quản trị điểm đến.

Khi nhận thức được rằng du lịch cộng đồng không chỉ phục vụ mục tiêu kinh tế mà còn hỗ trợ phát triển cộng đồng địa phương một cách hài hòa, du khách có xu hướng hình thành sự tin tưởng và đồng cảm sâu sắc hơn đối với điểm đến. Về lâu dài, SHARE đóng vai trò như một cơ chế củng cố niềm tin mang tính chuẩn mực, thúc đẩy các hành vi ủng hộ tích cực của du khách, bao gồm lựa chọn điểm đến có trách nhiệm, gia tăng ý định quay trở lại và sẵn sàng giới thiệu điểm đến cho người khác, qua đó góp phần nâng cao tính bền vững xã hội của du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu (Moscardo, 2011).

Kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin và sự gắn bó với địa điểm của du khách không chỉ là biến kết quả mà còn giữ vai trò cơ chế trung gian cốt lõi, giúp chuyển hóa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường thành động lực thực sự cho phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh. Điều này hàm ý rằng, hiệu quả của

các chính sách và chương trình đầu tư phát triển du lịch cộng đồng không phụ thuộc đơn thuần vào mức độ đầu tư nguồn lực, mà phụ thuộc đáng kể vào khả năng tạo dựng và duy trì niềm tin của du khách trong suốt quá trình trải nghiệm. Ở góc độ thực tiễn, TRUST không chỉ phản ánh mức độ hài lòng sau chuyến đi mà còn đóng vai trò như một “đòn bẩy chiến lược”, khuếch đại tác động của các yếu tố đầu vào như năng lực cộng đồng, bản sắc văn hóa, quản lý môi trường, hạ tầng, tiếp thị và cơ chế chia sẻ lợi ích. Khi niềm tin được hình thành, các yếu tố này không còn tác động rời rạc mà liên kết với nhau trong một hệ sinh thái trải nghiệm tích cực, qua đó làm gia tăng sự gắn bó cảm xúc, sự đồng cảm và cam kết dài hạn của du khách đối với điểm đến. Về dài hạn, niềm tin của du khách góp phần chuyển dịch mối quan hệ giữa cung và cầu du lịch từ giao dịch ngắn hạn sang mối quan hệ dựa trên giá trị và trách nhiệm, thể hiện qua các hành vi như quay trở lại, giới thiệu điểm đến và ủng hộ các mô hình du lịch có trách nhiệm. Nhờ đó, TRUST trở thành nhân tố then chốt bảo đảm tính ổn định của dòng cầu du lịch, giảm áp lực khai thác quá mức tài nguyên và tạo nền tảng cho phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu trong bối cảnh cạnh tranh và biến động ngày càng gia tăng.

4.5. Đánh giá chung về phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

4.5.1. Những kết quả đạt được trong phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong những năm gần đây, phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những thành tựu bước đầu đáng ghi nhận, thể hiện trên cả ba trụ cột của phát triển bền vững gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Các kết quả này phản ánh nỗ lực của chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong việc từng bước chuyển dịch từ mô hình khai thác du lịch truyền thống sang định hướng phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn tài nguyên và nâng cao sinh kế địa phương.

**Bảng: 4.30. Kết quả phát triển bền vững tại một số địa phương tỉnh
Quảng Ninh đánh giá trên 3 trụ cột Kinh tế, Xã hội và Môi trường**

Khía cạnh	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả nổi bật	Xu hướng chung	Đánh giá
Kinh tế	Thu nhập từ DLCĐ	58/60 ý kiến cho rằng tăng	Tích cực	Khá
	Giảm nghèo	54/60 cho rằng tỷ lệ hộ thoát nghèo tăng	Tích cực	Khá
	Việc làm tại chỗ	55/60 cho rằng tăng	Tích cực	Khá
	Chi tiêu của khách	43/60 cho rằng mức chi tiêu thấp	Hạn chế	Trung bình thấp
	Thời gian lưu trú	39/60 cho rằng ngắn	Hạn chế	Trung bình thấp
Xã hội	Cơ hội việc làm	47/60 cho rằng tăng	Tích cực	Khá
	Bảo tồn văn hóa	51/60 cho rằng được cải thiện	Tích cực	Khá
	Tần suất hoạt động văn hóa	40/60 cho rằng chưa thường xuyên	Hạn chế	Trung bình
	Gắn kết cộng đồng	43/60 cho rằng tăng	Tích cực	Khá
	Tham gia của nhóm yếu thế	38/60 cho rằng tăng	Tích cực	Khá
	Ổn định xã hội	52/60 đánh giá cao	Tích cực	Tốt
Môi trường	Chất lượng môi trường	44/60 cho rằng cải thiện	Tích cực	Khá
	Cảnh quan sinh thái	41/60 cho rằng cải thiện	Tích cực	Khá
	Quản lý rác thải	32/60 cho rằng chưa tốt	Hạn chế	Trung bình thấp
	Ý thức người dân	48/60 đánh giá cao	Tích cực	Khá
	Ý thức du khách	36/60 đánh giá thấp	Hạn chế	Trung bình thấp
	Sử dụng tài nguyên	35/60 cho rằng quá mức	Rủi ro	Thấp
	Bền vững dài hạn	34/60 đánh giá thấp	Rủi ro	Thấp

Nguồn: Tổng hợp từ bảng 4.14; 4.15; 4.16

4.5.1.1. Kết quả đạt được về kinh tế

Trên phương diện kinh tế, du lịch cộng đồng đã và đang đóng vai trò là nguồn sinh kế hỗ trợ quan trọng cho người dân địa phương, đặc biệt tại các khu vực miền núi, ven biển và hải đảo như Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô hay các vùng ven di sản. Thông qua việc cung cấp các dịch vụ lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn trải nghiệm và bán sản phẩm thủ công truyền thống, người dân có thêm cơ hội tạo thu nhập tại chỗ, giảm sự phụ thuộc vào các ngành sinh kế truyền thống có tính bất bình đẳng cao như nông nghiệp, ngư nghiệp khai thác tự nhiên.

Kết quả khảo sát cho thấy thu nhập từ du lịch cộng đồng tại nhiều địa phương có xu hướng tăng lên, đồng thời khả năng tạo việc làm tại chỗ được cải thiện rõ rệt. Đây là yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ chân lao động địa phương, hạn chế tình trạng di cư lao động, đặc biệt là lao động trẻ, ra các trung tâm đô thị lớn. Bên cạnh đó, sự cải thiện về hạ tầng giao thông, cơ sở lưu trú và dịch vụ hỗ trợ tại một số điểm đến đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận của du khách, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quy mô hoạt động du lịch cộng đồng.

Đáng chú ý, các kết quả phân tích SEM cho thấy, mặc dù các yếu tố kinh tế không phải lúc nào cũng tác động trực tiếp đến phát triển bền vững, song thông qua cơ chế trung gian là niềm tin và sự gắn bó của du khách, hiệu quả kinh tế từ du lịch cộng đồng được khuếch đại theo hướng ổn định và dài hạn. Điều này cho thấy du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh đang từng bước chuyển từ mô hình tăng trưởng ngắn hạn sang định hướng phát triển dựa trên giá trị và mối quan hệ lâu dài với thị trường.

4.5.1.2. Kết quả đạt được về văn hoá - xã hội

Về mặt văn hoá - xã hội, du lịch cộng đồng đã góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa, đặc biệt là văn hóa của các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi và văn hóa làng chài truyền thống ở khu vực ven biển, hải đảo. Nhiều địa phương đã bước đầu lồng ghép các yếu tố văn hóa truyền thống như lễ hội, ẩm thực, nghề thủ công và phong tục tập quán vào sản phẩm du lịch, qua đó tạo ra những trải nghiệm mang tính bản sắc và khác biệt cho du khách.

Bên cạnh đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch ngày càng được mở rộng, không chỉ ở vai trò cung cấp dịch vụ mà còn trong quá trình tổ chức, quản lý và ra quyết định ở quy mô cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ gắn kết cộng đồng và sự tham gia của phụ nữ, nhóm yếu thế trong du lịch

cộng đồng có xu hướng được cải thiện, góp phần nâng cao tính bao trùm và công bằng xã hội trong phát triển du lịch.

Một kết quả quan trọng khác là sự hình thành niềm tin và mối quan hệ tích cực giữa du khách và cộng đồng địa phương. Khi du khách cảm nhận được tính chân thực, sự thân thiện và trách nhiệm xã hội của điểm đến, họ có xu hướng đánh giá cao mô hình du lịch cộng đồng và sẵn sàng ủng hộ lâu dài. Đây chính là nền tảng xã hội quan trọng giúp du lịch cộng đồng phát triển theo hướng bền vững, tránh các xung đột xã hội thường gặp trong quá trình phát triển du lịch đại trà.

4.5.1.3. Kết quả đạt được về môi trường

Trên phương diện môi trường, một số địa phương đã có những chuyển biến tích cực trong việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương, thể hiện qua việc cải thiện cảnh quan, giữ gìn không gian sinh thái và bước đầu triển khai các hoạt động thu gom, xử lý rác thải phục vụ du lịch. Việc gắn du lịch cộng đồng với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt tại các khu vực có hệ sinh thái nhạy cảm như ven biển và hải đảo, đã góp phần nâng cao hình ảnh điểm đến xanh và có trách nhiệm.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, quản lý môi trường và tài nguyên có tác động gián tiếp tích cực đến phát triển bền vững thông qua việc củng cố niềm tin của du khách. Khi du khách nhận thức được cam kết bảo vệ môi trường của địa phương, họ có xu hướng lựa chọn điểm đến, kéo dài thời gian lưu trú và hình thành ý định quay trở lại, qua đó góp phần giảm áp lực khai thác tài nguyên quá mức trong ngắn hạn.

4.5.2. Những hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh vẫn tồn tại nhiều hạn chế và thách thức, phản ánh tính chất chuyển tiếp và chưa hoàn thiện của mô hình phát triển hiện nay.

4.5.2.1. Hạn chế về hiệu quả kinh tế và tính ổn định của thị trường

Mặc dù thu nhập từ du lịch cộng đồng có xu hướng tăng, song hiệu quả kinh tế vẫn chưa thực sự bền vững. Mức chi tiêu bình quân và thời gian lưu trú của du khách còn thấp, dòng khách chưa ổn định và phụ thuộc nhiều vào mùa vụ. Nhiều điểm đến vẫn chủ yếu đón khách tham quan ngắn ngày, thiếu các sản phẩm trải nghiệm chiều sâu để kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng giá trị gia tăng.

Ngoài ra, năng lực kinh doanh du lịch của cộng đồng địa phương còn hạn chế, thể hiện qua khả năng tổ chức dịch vụ, quản lý chất lượng và tiếp cận thị trường. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch cộng đồng chưa được triển khai thường xuyên và có hệ thống, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể về chất lượng dịch vụ giữa các địa phương và giữa các hộ tham gia.

4.5.2.2. Hạn chế về văn hóa - xã hội và quản trị cộng đồng

Về văn hóa - xã hội, mặc dù bản sắc văn hóa được khai thác trong du lịch cộng đồng, song tại một số địa phương, các hoạt động văn hóa còn mang tính trình diễn, thiếu chiều sâu và chưa phản ánh đầy đủ giá trị văn hóa bản địa. Nguy cơ thương mại hóa văn hóa, nếu không được kiểm soát, có thể làm suy giảm tính chân thực và ảnh hưởng đến sự gắn bó của cộng đồng với hoạt động du lịch.

Cơ chế chia sẻ lợi ích trong cộng đồng tuy đã được hình thành nhưng vẫn chưa thực sự minh bạch và công bằng tại một số địa phương. Điều này tiềm ẩn nguy cơ phát sinh mâu thuẫn lợi ích, làm suy giảm sự gắn kết cộng đồng và ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững xã hội của du lịch cộng đồng trong dài hạn.

4.5.2.3. Hạn chế về môi trường và năng lực quản lý tài nguyên

Trên phương diện môi trường, công tác quản lý rác thải và sử dụng tài nguyên tại nhiều điểm du lịch cộng đồng còn bất cập. Áp lực từ gia tăng lượng khách, đặc biệt tại các khu vực ven biển, hải đảo và không gian di sản, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận du khách chưa cao, trong khi các biện pháp kiểm soát và chế tài chưa đủ mạnh để điều chỉnh hành vi.

Bên cạnh đó, khả năng duy trì môi trường bền vững trong dài hạn vẫn còn nhiều rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và gia tăng cạnh tranh điểm đến. Nếu không có các giải pháp quản lý tổng hợp và dài hạn, du lịch cộng đồng có thể đối mặt với nguy cơ tái diễn mô hình phát triển theo chiều rộng, gây tổn hại đến tài nguyên nền tảng.

4.5.2.4. Hạn chế về quy hoạch, liên kết và ứng dụng công nghệ

Một hạn chế mang tính hệ thống là sự chưa đồng bộ trong quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng, liên kết công tư và kết nối thị trường. Nhiều địa phương chưa có

định hướng rõ ràng hoặc thiếu các tiêu chuẩn thống nhất cho phát triển du lịch cộng đồng, dẫn đến việc triển khai còn manh mún và thiếu nhất quán.

Mặc dù tiếp thị và liên kết thị trường được xác định là yếu tố có tác động gián tiếp mạnh thông qua niềm tin của du khách, song trên thực tế việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong du lịch cộng đồng vẫn còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng tiếp cận thị trường, đặc biệt là các phân khúc khách có nhu cầu trải nghiệm bền vững và có mức chi tiêu cao.

CHƯƠNG 5

CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH

5.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước đối với phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh

Trong giai đoạn hiện nay, phát triển du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng đang chịu tác động mạnh mẽ từ những biến động phức tạp của môi trường quốc tế. Sự gia tăng của các xung đột địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và các cuộc chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến dòng khách du lịch quốc tế và hành vi tiêu dùng của du khách. Trong bối cảnh đó, sự cần thiết phải chuyển đổi mô hình phát triển du lịch theo hướng bền vững, linh hoạt và có khả năng chống chịu cao trước các cú sốc bên ngoài.

Bên cạnh đó, những thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực từ phát triển du lịch đại trà tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc tái cấu trúc ngành du lịch theo hướng xanh, bao trùm và có trách nhiệm. Xu hướng du lịch trải nghiệm, du lịch gắn với cộng đồng và du lịch nội địa đang gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh du khách có xu hướng ưu tiên các điểm đến an toàn, quy mô nhỏ và mang tính bản địa cao. Đây là cơ hội quan trọng để du lịch cộng đồng phát triển nếu được định hướng đúng đắn.

Ở trong nước, Việt Nam đang triển khai các chiến lược phát triển du lịch theo hướng bền vững, thích ứng với bối cảnh mới của kinh tế thế giới, đồng thời tăng cường khai thác thị trường nội địa nhằm giảm phụ thuộc vào khách quốc tế. Các định hướng của Đảng và Chính phủ tiếp tục khẳng định vai trò của du lịch như một ngành kinh tế quan trọng, trong đó nhấn mạnh phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên và nâng cao sinh kế cho cộng đồng.

Đối với tỉnh Quảng Ninh, trong những năm gần đây, địa phương đã ban hành nhiều chủ trương và chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng bền vững, tiêu biểu như các nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và chương trình phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương như Bình Liêu, Vân Đồn, Ba Chẽ. Đặc biệt,

việc khai thác hiệu quả giá trị của Vịnh Hạ Long gắn với mở rộng không gian du lịch ra các khu vực lân cận đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DLCĐ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh bất ổn kinh tế và chính trị toàn cầu, phát triển DLCĐ tại tỉnh cũng đối mặt với nhiều thách thức như sự biến động của thị trường khách quốc tế, áp lực cạnh tranh giữa các điểm đến và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng dịch vụ và bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi tỉnh cần có định hướng phát triển phù hợp, linh hoạt và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

5.2. Quan điểm và định hướng phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương tỉnh Quảng Ninh

5.2.1. Quan điểm

Trong bối cảnh kinh tế và chính trị toàn cầu có nhiều biến động phức tạp, đặc biệt là tác động của chiến tranh thương mại, bất ổn địa chính trị và sự dịch chuyển của dòng khách du lịch quốc tế, phát triển bền vững du lịch cộng đồng (DLCĐ) tại tỉnh Quảng Ninh cần được tiếp cận theo các quan điểm mang tính hệ thống, thích ứng và dài hạn.

Trước hết, phát triển DLCĐ cần đặt trong yêu cầu nâng cao khả năng thích ứng và chống chịu trước các cú sốc bên ngoài. Điều này đòi hỏi mô hình phát triển phải linh hoạt, đa dạng hóa thị trường khách, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống và tăng cường khai thác thị trường nội địa cũng như các thị trường ổn định.

Thứ hai, phát triển DLCĐ phải đảm bảo sự hài hòa giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó chuyển trọng tâm từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng của hoạt động du lịch, đồng thời gắn với bảo vệ tài nguyên và cải thiện sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Thứ ba, cộng đồng địa phương cần được xác định là chủ thể trung tâm của quá trình phát triển. Việc trao quyền, nâng cao năng lực và đảm bảo phân phối lợi ích công bằng không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính bền vững xã hội của mô hình DLCĐ.

Thứ tư, phát triển DLCĐ phải gắn liền với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, coi đây là nền tảng cốt lõi để tạo nên bản sắc riêng và lợi thế cạnh tranh của

sản phẩm du lịch, đồng thời hạn chế xu hướng thương mại hóa làm mai một các giá trị truyền thống.

Thứ năm, phát triển DLCĐ cần được đặt trong tổng thể chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ với các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch bền vững, đặc biệt là các định hướng trong Kế hoạch 19/KH-UBND năm 2025 và các nghị quyết liên quan. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tối ưu hóa việc huy động, phân bổ nguồn lực.

Cuối cùng, cần thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị trải nghiệm, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách, qua đó khắc phục những hạn chế về hiệu quả kinh tế đã được chỉ ra trong phần thực trạng.

5.2.2. Định hướng

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, định hướng phát triển bền vững DLCĐ tại các địa phương tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

Trước hết, phát triển DLCĐ cần gắn chặt với chiến lược phát triển du lịch của tỉnh theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và nâng cao chất lượng. Các mục tiêu cụ thể như thu hút khoảng 20 triệu lượt khách và đạt doanh thu trên 55.000 tỷ đồng theo Kế hoạch 19/KH-UBND năm 2025 cần được cụ thể hóa thông qua việc phát triển các mô hình DLCĐ phù hợp, góp phần đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến.

Thứ hai, mở rộng không gian phát triển du lịch theo hướng giảm dần sự tập trung vào các trung tâm truyền thống, đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo như Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn.... Định hướng này không chỉ giúp phân bổ lại dòng khách mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển DLCĐ và lan tỏa lợi ích du lịch đến cộng đồng địa phương.

Thứ ba, đa dạng hóa thị trường khách du lịch theo hướng tăng cường khai thác thị trường nội địa và các thị trường quốc tế có tính ổn định cao, ít chịu tác động từ biến động kinh tế chính trị toàn cầu, qua đó nâng cao khả năng chống chịu và tính bền vững của hoạt động du lịch.

Thứ tư, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm DLCĐ thông qua phát triển các sản phẩm đặc thù gắn với văn hóa bản địa, sinh thái và trải nghiệm, đồng thời cải thiện chất lượng dịch vụ nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Đây là định hướng quan trọng nhằm chuyển đổi mô hình phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu.

Thứ năm, tăng cường vai trò và năng lực của cộng đồng địa phương thông qua các chương trình đào tạo, hỗ trợ phát triển mô hình kinh doanh và nâng cao kỹ năng quản lý, qua đó nâng cao tính chủ động và khả năng tham gia của người dân trong chuỗi giá trị du lịch.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo hướng kiểm soát chặt chẽ việc khai thác tài nguyên, nâng cao hiệu quả xử lý rác thải và cải thiện ý thức bảo vệ môi trường của cả người dân và du khách, hướng tới phát triển du lịch xanh và bền vững trong dài hạn.

Thứ bảy, thúc đẩy liên kết vùng và liên kết giữa các chủ thể trong phát triển du lịch, đặc biệt là kết nối các điểm DLCĐ với các trung tâm du lịch trọng điểm như Vịnh Hạ Long nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và quảng bá du lịch.

Thứ tám, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và phát triển du lịch, bao gồm quảng bá trực tuyến, kết nối với các nền tảng du lịch số và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của các điểm DLCĐ.

Bên cạnh đó, việc triển khai các chính sách kích cầu du lịch như Nghị quyết 256/2020/NQ-HĐND cần tiếp tục được phát huy nhằm hỗ trợ phục hồi thị trường và tăng cường sức hấp dẫn của điểm đến trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng.

5.2.3. Mục tiêu

Trên cơ sở các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt là Kế hoạch 19/KH-UBND năm 2025 và định hướng phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch kết nối khu vực và quốc tế, mục tiêu phát triển bền vững du lịch cộng đồng (DLCĐ) trong thời gian tới cần được xác định theo hướng toàn diện, đảm bảo sự hài hòa giữa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh của điểm đến.

Mục tiêu về phương diện kinh tế: Phát triển DLCĐ hướng tới góp phần hiện thực hóa mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh với quy mô

và chất lượng ngày càng cao. Theo đó, tỉnh đặt mục tiêu thu hút khoảng 20 triệu lượt khách và đạt tổng thu du lịch trên 55.000 tỷ đồng vào năm 2025, đồng thời hướng tới trên 26 triệu lượt khách và doanh thu khoảng 158.000 tỷ đồng vào năm 2030. Trong bối cảnh đó, DLCĐ cần được phát triển theo hướng gia tăng đóng góp vào tổng doanh thu du lịch của địa phương, nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư. Đồng thời, việc đa dạng hóa sản phẩm du lịch gắn với đặc trưng văn hóa và tài nguyên bản địa cần được chú trọng nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Qua đó, DLCĐ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng du lịch từ chiều rộng sang chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế.

Mục tiêu về phương diện xã hội: Mục tiêu phát triển DLCĐ tập trung vào việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân địa phương, đảm bảo tính bao trùm và công bằng xã hội trong tiếp cận lợi ích từ du lịch. Điều này bao gồm việc mở rộng cơ hội việc làm tại chỗ, góp phần giảm nghèo bền vững và hạn chế tình trạng di cư lao động. Đồng thời, cần tăng cường mức độ tham gia của cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ và các nhóm yếu thế trong hoạt động du lịch, qua đó nâng cao vai trò chủ thể của cộng đồng trong quá trình phát triển. Bên cạnh đó, phát triển DLCĐ cần gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần duy trì bản sắc văn hóa và tạo nền tảng cho phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù. Những yếu tố này không chỉ nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn góp phần củng cố sự gắn kết cộng đồng, duy trì ổn định xã hội và phát triển nguồn nhân lực địa phương có đủ năng lực tham gia vào chuỗi giá trị du lịch.

Về phương diện môi trường: Phát triển DLCĐ tại tỉnh Quảng Ninh cần gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái, phù hợp với định hướng phát triển du lịch xanh và kinh tế tuần hoàn. Theo đó, cần chú trọng bảo tồn cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đặc thù, đồng thời kiểm soát việc khai thác tài nguyên du lịch theo hướng hợp lý, tránh vượt quá sức chịu tải của môi trường. Bên cạnh đó, việc nâng cao hiệu quả quản lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các điểm DLCĐ và tăng cường ý thức bảo vệ môi trường của cả cộng đồng địa phương và du khách là những yêu cầu cấp thiết. Mục tiêu dài hạn là đảm bảo khả năng duy trì môi trường bền vững, tạo nền tảng cho sự phát triển du lịch lâu dài.

Về các phương diện khác: Ngoài ba trụ cột cơ bản, mục tiêu phát triển DLCĐ còn hướng tới nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển hệ thống du lịch theo hướng hiện đại và đồng bộ. Theo đó, DLCĐ cần được phát triển gắn với quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh, đồng thời mở rộng không gian du lịch ra các khu vực có tiềm năng như Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên và phân bổ lại dòng khách. Việc tăng cường liên kết vùng, kết nối các điểm DLCĐ với các trung tâm du lịch lớn, cùng với đẩy mạnh chuyển đổi số và xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh, sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường của điểm đến. Qua đó, phát triển DLCĐ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường tại địa phương mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu đưa tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5.3. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh

5.3.1. Nhóm giải pháp về kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của du lịch cộng đồng

- **Đa dạng hóa sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với lợi thế bản địa**

Mặc dù du lịch cộng đồng đã bước đầu được hình thành và phát triển, song hệ thống sản phẩm du lịch còn bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện ở sự trùng lặp về nội dung, thiếu chiều sâu trải nghiệm và giá trị gia tăng mang lại cho cộng đồng địa phương còn thấp. Những hạn chế này đã làm suy giảm khả năng lan tỏa các lợi ích kinh tế - xã hội của du lịch cộng đồng, đồng thời chưa phát huy đầy đủ vai trò của DLCĐ như một công cụ thúc đẩy phát triển bền vững.

Thực tiễn tại Bình Liêu cho thấy, các sản phẩm du lịch cộng đồng hiện nay chủ yếu tập trung vào tham quan cảnh quan thiên nhiên và trải nghiệm không gian văn hóa dân tộc thiểu số, song còn thiếu các hoạt động trải nghiệm gắn với sinh kế truyền thống như sản xuất nông nghiệp, canh tác rừng hoặc nghề thủ công bản địa. Điều này dẫn đến thời gian lưu trú của du khách ngắn, mức chi tiêu hạn chế và lợi ích kinh tế thu được chủ yếu tập trung vào một số hộ tham gia trực tiếp dịch vụ lưu trú. Tương tự, tại Ba Chẽ, mặc dù có tiềm năng lớn về tài nguyên rừng, văn hóa cộng đồng và tri thức bản địa, song việc khai thác du lịch cộng đồng vẫn còn mang tính tự phát, sản

phẩm đơn giản và thiếu sự khác biệt, chưa tạo được các gói trải nghiệm có khả năng thu hút và giữ chân du khách trong dài hạn.

Trong khi đó, tại các địa phương ven biển và hải đảo như Vân Đồn và Cô Tô, du lịch cộng đồng bước đầu được lồng ghép vào hoạt động du lịch biển đảo, tuy nhiên sản phẩm DLCĐ vẫn còn mờ nhạt, chưa gắn kết chặt chẽ với đời sống sản xuất ngư nghiệp và văn hóa làng chài truyền thống. Phần lớn các hoạt động du lịch vẫn tập trung vào khai thác cảnh quan tự nhiên, trong khi các giá trị văn hóa, sinh kế bản địa chưa được chuyển hóa thành các sản phẩm trải nghiệm có giá trị gia tăng cao và mang tính bền vững theo đúng tinh thần của mô hình phát triển DLCĐ.

Từ góc độ mô hình phân tích, những hạn chế nêu trên cho thấy mối liên kết giữa trụ cột kinh tế (giá trị gia tăng và thu nhập), trụ cột xã hội (sự tham gia và hưởng lợi của cộng đồng) và trụ cột môi trường - văn hóa (bảo tồn tài nguyên bản địa) trong phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh còn chưa chặt chẽ. Do đó, việc đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch cộng đồng cần được xem là giải pháp then chốt nhằm củng cố sự tương tác tích cực giữa các trụ cột này trong khuôn khổ phát triển bền vững.

Theo đó, các sản phẩm du lịch cộng đồng cần được thiết kế theo hướng trải nghiệm thực chất, gắn với đời sống sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực bản địa và các lễ hội dân gian đặc sắc của từng địa phương. Việc cho phép du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động sinh kế truyền thống không chỉ góp phần nâng cao chiều sâu trải nghiệm và giá trị gia tăng của sản phẩm du lịch, mà còn tạo điều kiện để cộng đồng địa phương tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch, phù hợp với nguyên tắc “lấy cộng đồng làm trung tâm” đã được xác lập trong mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, trên cơ sở phân tích yếu tố liên kết vùng trong mô hình phát triển bền vững, cần khuyến khích hình thành các chuỗi sản phẩm du lịch cộng đồng liên kết theo không gian và chủ đề giữa các địa phương như Bình Liêu, Ba Chẽ (du lịch cộng đồng gắn với rừng và văn hóa miền núi) hoặc Vân Đồn, Cô Tô (du lịch cộng đồng gắn với biển đảo và ngư nghiệp truyền thống). Việc xây dựng các chuỗi sản phẩm liên kết không chỉ góp phần kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách, mà còn tạo ra sự phân bổ lợi ích kinh tế đồng đều hơn giữa các cộng

đồng tham gia, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tính bao trùm xã hội và mức độ bền vững của du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh.

- **Tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong phát triển du lịch cộng đồng**

Việc tăng cường liên kết chuỗi giá trị du lịch cộng đồng cần được xem là giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao tính hiệu quả, tính bao trùm và tính bền vững của mô hình DLCĐ.

Theo đó, cần xây dựng và hoàn thiện các cơ chế thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể theo hướng tạo điều kiện để cộng đồng địa phương tham gia sâu hơn vào các khâu cung ứng dịch vụ du lịch, không chỉ giới hạn ở lưu trú và ăn uống mà còn mở rộng sang các hoạt động hướng dẫn trải nghiệm, tổ chức sự kiện văn hóa, cung ứng sản phẩm nông nghiệp và thủ công địa phương. Việc nâng cao vai trò của cộng đồng trong chuỗi giá trị không chỉ góp phần gia tăng thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân, mà còn phù hợp với nguyên tắc “lấy cộng đồng làm trung tâm” đã được xác lập trong mô hình nghiên cứu của luận án.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp lữ hành hợp tác chặt chẽ với cộng đồng địa phương trong các khâu thiết kế, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm du lịch cộng đồng. Sự hợp tác này cần được thể chế hóa thông qua các thỏa thuận rõ ràng về trách nhiệm, quyền lợi và cơ chế phân chia lợi ích giữa các bên, nhằm bảo đảm tính công bằng, minh bạch và ổn định trong dài hạn. Việc xây dựng cơ chế phân chia lợi ích hợp lý không chỉ giúp nâng cao niềm tin và sự gắn kết của cộng đồng đối với hoạt động du lịch, mà còn tạo động lực để người dân chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo tồn tài nguyên và tham gia tích cực hơn vào quá trình phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại tỉnh Quảng Ninh.

5.3.2. Nhóm giải pháp về xã hội nhằm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương

- **Nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng trong phát triển du lịch cộng đồng bền vững**

Minh chứng thực tiễn tại các địa phương miền núi như Bình Liêu và Ba Chẽ cho thấy, nhiều hộ gia đình tham gia cung ứng dịch vụ du lịch cộng đồng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm truyền thống, thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn về phục vụ du lịch, quản lý cơ sở lưu trú và giao tiếp với du khách. Điều này dẫn đến chất

lượng dịch vụ không đồng đều, khó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, đồng thời làm hạn chế khả năng mở rộng quy mô và nâng cao giá trị gia tăng của hoạt động DLCĐ. Tại các địa phương ven biển và hải đảo như Vân Đồn và Cô Tô, mặc dù người dân có lợi thế về kinh nghiệm sản xuất ngư nghiệp và am hiểu môi trường biển, song kỹ năng chuyển hóa các hoạt động sinh kế truyền thống thành các sản phẩm du lịch trải nghiệm còn hạn chế; nhận thức về bảo vệ môi trường du lịch và ứng xử với du khách chưa thực sự đồng bộ.

Từ góc độ mô hình phân tích, những hạn chế về năng lực cộng đồng nêu trên cho thấy mối liên kết giữa trụ cột xã hội (năng lực, sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng), trụ cột kinh tế (chất lượng dịch vụ, thu nhập và sinh kế) và trụ cột môi trường (bảo tồn tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực) trong phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh còn chưa được phát huy đầy đủ. Do đó, nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương cần được coi là giải pháp then chốt nhằm củng cố vai trò chủ thể của cộng đồng, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai các giải pháp khác trong mô hình phát triển bền vững DLCĐ.

Theo đó, cần đẩy mạnh các chương trình đào tạo và tập huấn chuyên sâu, có tính hệ thống và dài hạn, tập trung vào các kỹ năng cốt lõi trong hoạt động du lịch cộng đồng như kỹ năng làm du lịch, quản lý và vận hành cơ sở lưu trú, kỹ năng giao tiếp và phục vụ du khách, cũng như kiến thức về bảo tồn văn hóa bản địa và bảo vệ môi trường du lịch. Nội dung đào tạo cần được thiết kế phù hợp với đặc điểm, trình độ và nhu cầu của từng nhóm đối tượng trong cộng đồng, đồng thời gắn chặt với điều kiện thực tiễn và mô hình phát triển DLCĐ tại từng địa phương cụ thể.

Bên cạnh đó, để bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của công tác nâng cao năng lực cộng đồng, các chương trình đào tạo cần được lồng ghép với hoạt động thực hành, hướng dẫn tại chỗ và cơ chế theo dõi, đánh giá sau đào tạo. Việc kết hợp giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn không chỉ giúp người dân nâng cao kỹ năng nghề và nhận thức về du lịch bền vững, mà còn góp phần thúc đẩy sự thay đổi về tư duy, tăng cường tính chủ động và trách nhiệm của cộng đồng địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển du lịch cộng đồng theo định hướng bền vững tại tỉnh Quảng Ninh.

- **Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa trong phát triển du lịch cộng đồng**

Thực tiễn phân tích tại một số địa phương cho thấy, quá trình phát triển du lịch cộng đồng trong thời gian qua còn tiềm ẩn nguy cơ khai thác văn hóa theo hướng

hình thức, đơn giản hóa hoặc thương mại hóa quá mức, làm suy giảm ý nghĩa nguyên gốc của các giá trị văn hóa truyền thống và hạn chế vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương. Do đó, việc lồng ghép mục tiêu bảo tồn văn hóa vào quá trình phát triển du lịch cộng đồng không chỉ mang ý nghĩa gìn giữ bản sắc, mà còn là điều kiện cần thiết để bảo đảm tính bền vững lâu dài của mô hình phát triển.

Theo đó, giải pháp bảo tồn văn hóa trong phát triển du lịch cộng đồng cần được triển khai trên cơ sở tăng cường sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương vào quá trình gìn giữ và thực hành các giá trị văn hóa phi vật thể, bao gồm lễ hội truyền thống, phong tục tập quán, tri thức bản địa và các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian. Cộng đồng cần được trao quyền trong việc lựa chọn nội dung, hình thức và mức độ đưa các yếu tố văn hóa vào hoạt động du lịch, nhằm bảo đảm sự phù hợp với không gian văn hóa bản địa và tránh tình trạng “biểu diễn hóa” văn hóa phục vụ du lịch. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với các địa phương miền núi như Bình Liêu và Ba Chẽ, nơi văn hóa dân tộc thiểu số đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc sản phẩm du lịch cộng đồng.

Bên cạnh đó, việc gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng cần được thực hiện theo hướng có kiểm soát và gắn với thực tiễn sinh kế của từng địa phương. Tại các khu vực ven biển và hải đảo như Vân Đồn và Cô Tô, các phong tục, tập quán và tri thức gắn với đời sống ngư nghiệp truyền thống có thể được tích hợp vào các hoạt động du lịch trải nghiệm, giáo dục môi trường và văn hóa biển đảo, qua đó vừa góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch cộng đồng, vừa nâng cao nhận thức của du khách và người dân về bảo tồn giá trị văn hóa, sinh thái đặc thù.

Từ góc độ phát triển bền vững, giải pháp bảo tồn và phát huy văn hóa bản địa trong du lịch cộng đồng không chỉ đóng góp vào trụ cột xã hội thông qua việc duy trì bản sắc và tăng cường sự gắn kết cộng đồng, mà còn tạo nền tảng cho trụ cột kinh tế thông qua việc hình thành các sản phẩm du lịch có chiều sâu trải nghiệm và giá trị gia tăng cao. Đồng thời, việc phát huy tri thức bản địa gắn với sử dụng tài nguyên hợp lý còn góp phần hỗ trợ trụ cột môi trường trong mô hình phát triển bền vững DLCĐ. Việc triển khai đồng bộ giải pháp này sẽ góp phần khắc phục những hạn chế đã được chỉ ra trong phân tích thực trạng, đồng thời tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn tới.

5.3.3. Nhóm giải pháp về môi trường nhằm bảo đảm phát triển du lịch cộng đồng theo hướng xanh và bền vững

- **Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên môi trường**

Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh đang gia tăng cả về quy mô và cường độ khai thác, việc tăng cường bảo vệ môi trường cần được xác định là một trong những giải pháp trọng tâm nhằm bảo đảm tính bền vững của mô hình DLCĐ. Các kết quả phân tích thực trạng cho thấy, tại một số điểm du lịch cộng đồng, áp lực từ rác thải sinh hoạt, nước thải du lịch và suy giảm cảnh quan tự nhiên đang có xu hướng gia tăng, trong khi cơ chế quản lý và giám sát môi trường còn chưa đồng bộ. Do đó, việc xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch cộng đồng là yêu cầu cấp thiết, góp phần kiểm soát các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với tài nguyên và hệ sinh thái địa phương.

Theo đó, cần hoàn thiện và cụ thể hóa các quy định, tiêu chuẩn môi trường áp dụng riêng cho hoạt động du lịch cộng đồng, phù hợp với quy mô hộ gia đình và điều kiện đặc thù của từng địa phương. Việc thực thi các quy định này cần được lồng ghép với vai trò điều phối và giám sát của chính quyền cơ sở, đồng thời tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương. Cách tiếp cận này đặc biệt có ý nghĩa tại các địa bàn miền núi như Bình Liêu và Ba Chẽ, nơi tài nguyên rừng và cảnh quan sinh thái giữ vai trò nền tảng đối với phát triển du lịch cộng đồng, song khả năng kiểm soát tác động môi trường còn hạn chế.

Bên cạnh các biện pháp quản lý mang tính hành chính, cần khuyến khích áp dụng các mô hình du lịch xanh và du lịch ít phát thải trong hoạt động du lịch cộng đồng, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. Cụ thể, các cơ sở DLCĐ cần được hỗ trợ và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, các thiết bị tiết kiệm năng lượng, vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng và vận hành cơ sở lưu trú, cũng như áp dụng các giải pháp phân loại, tái chế rác thải tại nguồn. Tại các địa phương ven biển và hải đảo như Vân Đồn và Cô Tô, việc áp dụng các mô hình du lịch xanh gắn với bảo vệ môi trường biển và hệ sinh thái ven bờ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hạn chế ô nhiễm và suy giảm tài nguyên biển đảo.

Đồng thời, cần tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng địa phương trong công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch. Việc huy động cộng đồng tham gia

giám sát không chỉ giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gây tổn hại đến môi trường, mà còn góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm và quyền làm chủ của người dân đối với tài nguyên địa phương. Từ góc độ mô hình phát triển bền vững, giải pháp này góp phần củng cố trụ cột môi trường, đồng thời tạo ra sự tương tác tích cực với trụ cột xã hội thông qua việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng, qua đó nâng cao hiệu quả và tính bền vững của du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh trong dài hạn.

- **Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của du khách và cộng đồng**

Trong chiến lược phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh, công tác tuyên truyền và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng địa phương và du khách cần được xác định là một giải pháp mang tính hỗ trợ quan trọng, có vai trò điều chỉnh hành vi và giảm thiểu các tác động tiêu cực phát sinh trong quá trình phát triển du lịch. Trên cơ sở những vấn đề môi trường đã được chỉ ra trong phân tích thực trạng, việc tác động vào nhận thức và hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch được xem là điều kiện cần thiết nhằm bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của các giải pháp kỹ thuật và quản lý môi trường.

Theo đó, các hoạt động tuyên truyền và giáo dục về bảo vệ môi trường cần được triển khai một cách thường xuyên, có hệ thống và phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng. Đối với cộng đồng địa phương, nội dung tuyên truyền cần tập trung vào nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa bảo vệ tài nguyên môi trường và sinh kế bền vững từ du lịch cộng đồng, qua đó thúc đẩy sự tự giác và trách nhiệm trong việc gìn giữ cảnh quan, môi trường sống và các giá trị sinh thái bản địa. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp tại các địa phương như Tiên Yên, Bình Liêu và Ba Chẽ, nơi môi trường tự nhiên và cảnh quan sinh thái là nền tảng cốt lõi của sản phẩm du lịch cộng đồng.

Đối với du khách, hoạt động tuyên truyền cần được lồng ghép vào toàn bộ quá trình trải nghiệm du lịch thông qua các hình thức đa dạng như bảng thông tin, tài liệu hướng dẫn, hoạt động giới thiệu tại điểm đến và vai trò của người hướng dẫn địa phương. Việc cung cấp thông tin rõ ràng, dễ tiếp cận về các quy định bảo vệ môi trường và ứng xử văn minh sẽ góp phần định hướng hành vi của du khách theo hướng có trách nhiệm, giảm thiểu các hành vi gây tổn hại đến môi trường và không gian văn hóa – xã hội của cộng đồng. Tại các điểm du lịch ven biển và hải đảo như Hạ Long,

Vân Đồn và Cô Tô, nội dung tuyên truyền cần đặc biệt nhấn mạnh đến bảo vệ môi trường biển, hạn chế rác thải nhựa và tôn trọng sinh hoạt truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương.

Bên cạnh đó, việc xây dựng và áp dụng các bộ quy tắc ứng xử du lịch có trách nhiệm, gắn với đặc thù tài nguyên, văn hóa và điều kiện khai thác của từng điểm du lịch cộng đồng, là giải pháp cần thiết nhằm chuẩn hóa hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch. Các bộ quy tắc này cần được xây dựng với sự tham gia của cộng đồng địa phương, chính quyền cơ sở và các bên liên quan, bảo đảm tính phù hợp, khả thi và dễ áp dụng trong thực tiễn. Từ góc độ phát triển bền vững, giải pháp này góp phần củng cố trụ cột môi trường và trụ cột xã hội trong mô hình phân tích, đồng thời hỗ trợ giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội, qua đó nâng cao tính bền vững của du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh trong dài hạn.

5.3.4. Nhóm giải pháp về thể chế và quản lý nhà nước trong phát triển du lịch cộng đồng

- **Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng**

Để bảo đảm sự phát triển bền vững của du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh, việc rà soát và hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ cần được xác định là một giải pháp mang tính nền tảng, có vai trò định hướng và tạo động lực lâu dài cho các chủ thể tham gia. Trên cơ sở những bất cập đã được chỉ ra trong phân tích trước đó, các chính sách phát triển du lịch cộng đồng cần được xây dựng theo hướng đồng bộ, ổn định và có tầm nhìn dài hạn, tránh tình trạng manh mún, thiếu liên kết và thay đổi thường xuyên, gây khó khăn cho cộng đồng trong quá trình tiếp cận và triển khai.

Cụ thể, hệ thống chính sách cần tập trung ưu tiên hỗ trợ về nguồn vốn, quỹ đất, đầu tư hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và xúc tiến, quảng bá du lịch, gắn với đặc điểm và mức độ phát triển của từng địa phương. Tại các khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Tiên Yên, Hải Hà, Bình Liêu và Ba Chẽ, chính sách hỗ trợ cần chú trọng đến đầu tư hạ tầng giao thông, cơ sở lưu trú quy mô nhỏ và nâng cao năng lực quản lý du lịch cho cộng đồng, qua đó tạo nền tảng để người dân tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch. Trong khi đó, đối với các địa phương có lợi thế về du lịch biển đảo như Quan Lạn, Minh Châu Vân Đồn và Cô Tô, chính sách cần hướng đến hỗ trợ phát triển các mô hình du lịch cộng đồng gắn với sinh kế bền vững

của ngư dân, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc khai thác tài nguyên nhằm bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh nội dung hỗ trợ, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch và khả năng tiếp cận của cộng đồng địa phương đối với các chính sách cũng là yêu cầu quan trọng. Các cơ chế triển khai cần được thiết kế theo hướng lấy cộng đồng làm trung tâm, tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở và các tổ chức trung gian trong việc hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn lực chính sách. Giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách trong thực tiễn mà còn tạo điều kiện để cộng đồng địa phương thực sự trở thành chủ thể của quá trình phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại tỉnh Quảng Ninh.

- **Tăng cường vai trò điều phối và giám sát của chính quyền địa phương**

Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng theo định hướng bền vững, chính quyền địa phương tại tỉnh Quảng Ninh cần giữ vai trò nòng cốt trong việc điều phối, định hướng và giám sát toàn bộ quá trình phát triển. Cụ thể, chính quyền các cấp cần thiết lập cơ chế quản trị thống nhất, bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các phòng, ban chuyên môn, chính quyền cơ sở, doanh nghiệp du lịch và cộng đồng dân cư. Thông qua đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương không chỉ dừng lại ở mức độ thụ hưởng mà được thể hiện một cách thực chất trong các khâu ra quyết định, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động du lịch, phù hợp với nguyên tắc lấy cộng đồng làm trung tâm và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan.

Song song với vai trò điều phối, việc xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững du lịch cộng đồng phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Quảng Ninh là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch. Bộ tiêu chí cần được thiết kế trên cơ sở tích hợp các trụ cột kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, đồng thời phản ánh được những đặc thù về không gian du lịch, tài nguyên và trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh. Việc áp dụng bộ tiêu chí này sẽ tạo cơ sở khoa học để theo dõi thường xuyên mức độ bền vững của các điểm du lịch cộng đồng, kịp thời phát hiện những dấu hiệu phát triển lệch hướng, từ đó hỗ trợ chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh chính sách và giải pháp quản lý một cách linh hoạt và hiệu quả.

Thông qua việc tăng cường vai trò quản trị của chính quyền địa phương gắn với công cụ đánh giá bền vững cụ thể, quá trình phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng

Ninh sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn, bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển bền vững và phù hợp với chiến lược phát triển du lịch của tỉnh trong dài hạn.

5.3.5. Nhóm giải pháp xây dựng niềm tin và sự gắn bó với điểm đến

• Tăng cường tính xác thực và minh bạch trong hoạt động du lịch

Một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành và củng cố niềm tin cũng như sự gắn bó của du khách đối với điểm đến là mức độ xác thực của trải nghiệm du lịch. Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng, tính xác thực không chỉ phản ánh sự trung thực của các giá trị văn hóa được truyền tải mà còn thể hiện cách thức cộng đồng địa phương duy trì và tái hiện bản sắc trong quá trình tương tác với du khách. Khi các yếu tố văn hóa bị “sân khấu hóa” hoặc thương mại hóa quá mức nhằm phục vụ mục tiêu ngắn hạn, trải nghiệm du lịch có nguy cơ trở nên hình thức, thiếu chiều sâu và xa rời giá trị nguyên bản. Điều này không chỉ làm suy giảm cảm nhận về tính chân thực mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của du khách, từ đó hạn chế khả năng quay trở lại và mức độ gắn bó lâu dài với điểm đến.

Trong bối cảnh đó, việc đảm bảo tính xác thực cần được xem là nguyên tắc cốt lõi trong phát triển du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh. Các sản phẩm du lịch cần được xây dựng trên nền tảng tôn trọng và bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa, trong đó các hoạt động trải nghiệm như lễ hội, nghề truyền thống và sinh hoạt cộng đồng phải được tổ chức theo hướng tự nhiên, phản ánh đúng đời sống thực tiễn của người dân, hạn chế dàn dựng mang tính hình thức. Đồng thời, việc minh bạch hóa thông tin về giá cả, nội dung dịch vụ và trải nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro nhận thức và gia tăng sự tin cậy của du khách. Sự kết hợp giữa tính xác thực và minh bạch không chỉ nâng cao chất lượng trải nghiệm mà còn tạo nền tảng vững chắc để duy trì mối quan hệ lâu dài, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

• Phát triển các chương trình trải nghiệm sâu nhằm tăng cường sự gắn bó của du khách

Sự gắn bó với điểm đến không chỉ được hình thành từ hoạt động tham quan đơn thuần mà còn phụ thuộc đáng kể vào mức độ tham gia và tương tác của du khách với cộng đồng địa phương trong suốt quá trình trải nghiệm. Trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng, sự gắn bó mang tính cảm xúc và nhận thức này đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi quay trở lại và mức độ cam kết của du khách đối

với điểm đến. Do đó, việc thiết kế các chương trình du lịch theo hướng trải nghiệm sâu, tạo điều kiện để du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động sinh kế, văn hóa và đời sống thường nhật của người dân là hết sức cần thiết.

Tại các địa phương như Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn và Cô Tô, có thể phát triển đa dạng các loại hình trải nghiệm như tham gia sản xuất nông nghiệp, khai thác thủy sản, chế biến ẩm thực truyền thống, tham dự lễ hội dân gian hoặc học nghề thủ công bản địa. Những hoạt động này không chỉ giúp du khách hiểu rõ hơn về đời sống và văn hóa địa phương mà còn tạo ra sự tương tác hai chiều giữa khách du lịch và cộng đồng, từ đó hình thành mối liên kết chặt chẽ hơn với điểm đến. Trải nghiệm mang tính nhập vai và tương tác cao sẽ góp phần gia tăng giá trị cảm xúc, nâng cao sự hài lòng và củng cố ấn tượng tích cực của du khách. Khi mức độ gắn bó được tăng cường, du khách có xu hướng quay trở lại, kéo dài thời gian lưu trú, gia tăng mức chi tiêu và tích cực lan tỏa hình ảnh điểm đến, qua đó đóng góp thiết thực vào sự phát triển bền vững của du lịch cộng đồng.

• Xây dựng hình ảnh điểm đến thân thiện, có trách nhiệm và lấy cộng đồng làm trung tâm

Hình ảnh điểm đến đóng vai trò then chốt trong việc hình thành niềm tin ban đầu và duy trì sự gắn bó lâu dài của du khách đối với một địa phương. Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các điểm đến ngày càng gia tăng, hình ảnh không chỉ đơn thuần là công cụ quảng bá mà còn là sự phản ánh tổng thể về chất lượng trải nghiệm, mức độ xác thực văn hóa và trách nhiệm xã hội của hoạt động du lịch. Đối với du lịch cộng đồng tại Quảng Ninh, việc định vị điểm đến theo hướng thân thiện, chân thực và có trách nhiệm với cộng đồng và môi trường là yêu cầu mang tính chiến lược, góp phần tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững và khác biệt so với các loại hình du lịch đại trà.

Để đạt được mục tiêu này, cần tăng cường các hoạt động truyền thông và quảng bá theo hướng nhấn mạnh những giá trị đặc trưng của du lịch cộng đồng, đặc biệt là vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong việc cung cấp trải nghiệm và bảo tồn tài nguyên văn hóa – tự nhiên. Nội dung truyền thông cần phản ánh đúng bản sắc địa phương, tránh khuynh hướng lý tưởng hóa hoặc thương mại hóa quá mức, qua đó góp phần củng cố niềm tin của du khách. Đồng thời, cần thúc đẩy và lan tỏa các thực hành du lịch có trách nhiệm như bảo vệ môi trường, tôn trọng văn hóa bản địa và hỗ trợ sinh kế cộng đồng. Việc xây dựng hình ảnh điểm đến tích cực, nhất quán và đáng

tin cậy không chỉ giúp thu hút du khách mà còn góp phần định hướng hành vi tiêu dùng du lịch theo hướng bền vững, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài của du lịch cộng đồng.

• **Thúc đẩy tương tác và duy trì mối quan hệ lâu dài với du khách**

Niềm tin và sự gắn bó với điểm đến không chỉ được hình thành trong quá trình trải nghiệm mà còn cần được duy trì và củng cố sau chuyến đi thông qua các cơ chế tương tác liên tục giữa du khách và điểm đến. Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc phát triển các kênh giao tiếp và chăm sóc khách hàng sau chuyến đi như nền tảng mạng xã hội, website du lịch cộng đồng hoặc các chương trình khách hàng thân thiết có ý nghĩa quan trọng trong việc kéo dài mối quan hệ giữa du khách và cộng đồng địa phương. Đây không chỉ là công cụ hỗ trợ truyền thông mà còn là phương thức quản trị quan hệ khách hàng hiệu quả, góp phần nâng cao mức độ hài lòng và trung thành của du khách.

Việc duy trì liên lạc, cung cấp thông tin cập nhật và khuyến khích phản hồi từ du khách giúp điểm đến kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện chất lượng dịch vụ và trải nghiệm. Đồng thời, quá trình tương tác hai chiều này còn tạo ra cảm giác được quan tâm và trân trọng, từ đó củng cố niềm tin và tăng cường sự gắn bó của du khách với điểm đến. Bên cạnh đó, việc khai thác hiệu quả truyền miệng tích cực và các đánh giá trực tuyến trên nền tảng số đóng vai trò quan trọng trong việc lan tỏa hình ảnh điểm đến, gia tăng độ tin cậy và thu hút khách du lịch tiềm năng. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, đây được xem là giải pháp có tính chi phí thấp nhưng hiệu quả cao, góp phần mở rộng thị trường và thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng.

5.4. Một số kiến nghị

5.4.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

Thứ nhất, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện khung thể chế và chính sách phát triển du lịch theo hướng bền vững, trong đó xây dựng các quy định riêng hoặc hướng dẫn cụ thể đối với mô hình du lịch cộng đồng. Việc chuẩn hóa khái niệm, tiêu chí và cơ chế quản lý DLCĐ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Thứ hai, cần ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ phát triển DLCĐ, đặc biệt tại các khu vực miền núi, vùng

sâu, vùng xa. Trọng tâm là đầu tư kết cấu hạ tầng, bảo tồn tài nguyên văn hóa và nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương.

Thứ ba, tăng cường chỉ đạo công tác quy hoạch phát triển du lịch theo hướng liên kết vùng, tích hợp DLCĐ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch du lịch quốc gia, qua đó tạo nền tảng cho các địa phương phát huy lợi thế và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị du lịch.

Thứ tư, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành du lịch thông qua việc xây dựng các nền tảng số quốc gia, hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch và các công cụ hỗ trợ quản lý, quảng bá điểm đến, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ năm, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch bền vững, đặc biệt là thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong phát triển DLCĐ, qua đó nâng cao vị thế của du lịch Việt Nam trên thị trường quốc tế.

5.4.2. Kiến nghị đối với các Bộ, ngành liên quan

Thứ nhất, các Bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cần xây dựng và ban hành các hướng dẫn cụ thể về phát triển DLCĐ, bao gồm tiêu chuẩn chất lượng, mô hình tổ chức, cơ chế quản lý và giám sát, nhằm tạo sự thống nhất trong triển khai trên phạm vi cả nước.

Thứ hai, tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch, trong đó chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành cho cộng đồng địa phương, nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh và phục vụ du lịch theo hướng chuyên nghiệp.

Thứ ba, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính trong việc xây dựng các chính sách hỗ trợ bảo vệ tài nguyên, kiểm soát tác động môi trường và thu hút đầu tư cho phát triển DLCĐ.

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch quốc gia theo hướng tích hợp DLCĐ vào các chương trình quảng bá chung, qua đó nâng cao nhận diện và thu hút khách du lịch đến các điểm DLCĐ.

Thứ năm, xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho ngành du lịch, giúp các địa phương và cộng đồng dễ dàng tiếp cận các nền tảng số, nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng tiếp cận thị trường.

5.4.3. Kiến nghị đối với chính quyền địa phương tỉnh Quảng Ninh

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh, trong đó cụ thể hóa các mục tiêu phát triển DLCĐ thành các chương trình, dự án phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

Thứ hai, tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ DLCĐ, bao gồm hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch và hạ tầng môi trường, nhằm nâng cao chất lượng điểm đến và trải nghiệm của du khách.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý, kinh doanh du lịch, kỹ năng phục vụ và ứng dụng công nghệ số.

Thứ tư, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường du lịch, bao gồm kiểm soát sức chứa du lịch, nâng cao hiệu quả xử lý chất thải và giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên, đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ năm, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển du lịch, đồng thời tăng cường kết nối các điểm DLCĐ với các trung tâm du lịch trọng điểm như Vịnh Hạ Long nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và quảng bá.

Thứ sáu, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và phát triển du lịch, bao gồm xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch, phát triển các nền tảng quảng bá trực tuyến và hỗ trợ các điểm DLCĐ tiếp cận thị trường thông qua các kênh số.

Thứ bảy, xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng tham gia phát triển DLCĐ, đảm bảo phân phối lợi ích công bằng, qua đó tạo động lực cho người dân tham gia tích cực và lâu dài vào hoạt động du lịch.

KẾT LUẬN

Phát triển bền vững du lịch cộng đồng đang trở thành một yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh ngành du lịch Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, bao trùm và bền vững. Với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án đã tiếp cận một cách hệ thống và toàn diện vấn đề phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở kết hợp giữa nghiên cứu lý luận và phân tích thực tiễn.

Về phương diện lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở khoa học về phát triển bền vững du lịch cộng đồng, bao gồm các khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung và tiêu chí đánh giá. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết và kết quả nghiên cứu trước đây, luận án đã xây dựng khung nghiên cứu về phát triển bền vững du lịch cộng đồng theo ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển du lịch cộng đồng trong điều kiện cụ thể của địa phương. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về phát triển bền vững du lịch cộng đồng trong bối cảnh các địa phương đang thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên và nâng cao sinh kế cộng đồng.

Về phương diện thực tiễn, luận án đã đánh giá toàn diện thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh thông qua các tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy du lịch cộng đồng đã có những đóng góp tích cực trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế còn tồn tại như mức độ tham gia của cộng đồng chưa đồng đều, chất lượng nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế, sản phẩm du lịch chưa thực sự đặc sắc, liên kết giữa các chủ thể còn thiếu chặt chẽ và áp lực đối với môi trường tại một số điểm du lịch vẫn còn hiện hữu.

Kết quả phân tích cho thấy phát triển bền vững du lịch cộng đồng chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau, trong đó nổi bật là sự tham gia của cộng đồng địa phương, cơ chế và chính sách hỗ trợ của chính quyền, chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật, hoạt động bảo tồn tài nguyên du lịch, năng lực quảng bá điểm đến và mức độ liên kết giữa các bên liên quan. Đây là những yếu tố có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động du lịch cộng đồng tại các địa phương nghiên cứu.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới. Các giải pháp tập trung vào nâng cao hiệu quả kinh tế của du lịch cộng đồng, tăng cường bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, bảo vệ môi trường và tài nguyên du lịch, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ, đẩy mạnh chuyển đổi số và tăng cường liên kết giữa chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và các tổ chức liên quan. Các giải pháp này không chỉ có ý nghĩa đối với tỉnh Quảng Ninh mà còn có thể tham khảo cho các địa phương có điều kiện tương đồng trong cả nước.

Về đóng góp khoa học, luận án đã bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững du lịch cộng đồng thông qua việc xây dựng khung nghiên cứu phù hợp với điều kiện địa phương, đồng thời cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về thực trạng, các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp phát triển bền vững du lịch cộng đồng tại tỉnh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo có giá trị đối với các nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý và các chủ thể tham gia phát triển du lịch cộng đồng.

Mặc dù đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định về phạm vi nghiên cứu và dữ liệu khảo sát. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững du lịch cộng đồng; nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tham gia và phân phối lợi ích giữa các bên liên quan; đồng thời mở rộng phạm vi nghiên cứu và xem xét tác động của chuyển đổi số, biến đổi khí hậu cũng như các xu hướng du lịch mới đối với phát triển bền vững du lịch cộng đồng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Báo cáo quốc gia về thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam*. Hà Nội.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2020). *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*. Hà Nội.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2021). *Báo cáo phát triển du lịch bền vững Việt Nam*.
5. Bùi Thị Thu, Phạm Văn Linh & Nguyễn Hồng Quang. (2021). Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 292(2), 95–104.
6. Các báo cáo của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024.
7. Cương, B. T. H. v. N. Đ. H. (2007). Nghiên cứu các mô hình du lịch cộng đồng ở Việt Nam. Trường đại học Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
9. Hạnh, N. T. M. (2016). *Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi: Nghiên cứu điển hình tại Sa Pa, Lào Cai*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
10. Hằng, P. T. X. (2023). Phát triển du lịch bền vững ở Ninh Thuận. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 8(188), 47–54.
11. Hòa, N. Đ. (2017). Phát triển du lịch bền vững gắn với văn hóa địa phương. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
12. Hoàng, N. P. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học - Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(4), 16–33.
13. Hương, D. H. (2017). *Phát triển du lịch bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
14. Loan, L. T. T. (2020). Du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa. *Tạp chí Du lịch*.
15. Luật Du lịch số 09/2017/QH14. (2017). Quốc hội Việt Nam.

16. Lương, P. T. (2007). *Du lịch sinh thái - những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. NXB Giáo dục.
17. Lương, P. T. (2020). *Quản lý phát triển du lịch bền vững*.
18. Mai, T. T. (2018). Du lịch cộng đồng và sinh kế bền vững. *Tạp chí Du lịch*.
19. Mạnh, N. V. (2015). *Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
20. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024.
21. Nguyễn Thị Lan Hương. (2019). Năng lực cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Du lịch*.
22. Nguyễn Thị Minh Hằng. (2020). Cơ chế chia sẻ lợi ích trong phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*.
23. Nguyễn Thị Minh Hằng. (2020). Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 5, 22–29.
24. Nguyễn Văn Đính. (2021). Quản lý môi trường trong phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam. *Tạp chí Môi trường*.
25. Nguyễn Văn Mạnh & Trần Thị Thu. (2020). Phát triển hạ tầng phục vụ du lịch cộng đồng ở miền núi phía Bắc Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 271.
26. Nguyễn Văn Mạnh & Nguyễn Thị Thu Hương. (2017). Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
27. Nguyễn Văn Tuấn. (2019). Liên kết thị trường trong phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*.
28. Nguyen, Q., Nguyen, T., & Tran, N. (2012). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia tổ chức du lịch cộng đồng của người dân ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (23b), 194–202.
29. Phạm Thị Hồng. (2021). Bảo tồn bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*.
30. Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*.
31. Thủy, N. T. B. (2017). Hợp tác giữa các bên liên quan trong mạng lưới du lịch để phát triển bền vững tại điểm đến Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, 126(5C), 45–59.
32. Thục, N. T. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng.
33. Tô Duy Hợp & Lương Hồng Quang. (2000). *Phát triển cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*. Hà Nội: NXB Văn hóa – Thông tin.

34. Trần, N. T. (2021). Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng trước và sau dịch COVID-19: Trường hợp nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(12), 1662–1671.
35. Tứ, N. H. (2016). *Quản lý nhà nước địa phương đối với phát triển du lịch bền vững tại các tỉnh miền Trung*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại.

II. Tài liệu tiếng Anh

36. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
37. Akis, S., Peristianis, N., & Warner, J. (1996). Residents' attitudes to tourism development: the case of Cyprus. *Tourism Management*, 17(7), 481–494.
38. Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005). Residents' perceptions of community tourism impacts. *Annals of Tourism Research*, 32(4), 1056–1076.
39. Aref, F. (2011). Sense of community and participation for tourism development. *Life Science Journal*, 8(1), 20–25.
40. Aref, F., & Redzuan, M. (2009). Community capacity building for tourism development. *Journal of Human Ecology*, 27(1), 21–25.
41. Ashley, C., & Mitchell, J. (2009). *Tourism and poverty reduction: Pathways to prosperity*. Routledge.
42. Ashley, C., & Roe, D. (2002). Making tourism work for the poor: Strategies and challenges in southern Africa. *Development Southern Africa*, 19(1), 61–82.
43. Bamberg, S. (2003). How does environmental concern influence environmentally related behaviors? *Journal of Environmental Psychology*, 23(1), 21–32.
44. Beck, U. (1992). *Risk society: Towards a new modernity*. Sage.
45. Bello, F. G., Lovelock, B., & Carr, N. (2018). Enhancing community participation in tourism planning associated with protected areas in developing countries: Lessons from Malawi. *Tourism Hospitality Research*, 18(3), 309–320.
46. Bertalanffy, L. von. (1968). *General system theory*. George Braziller.
47. Biggs, D., Hall, C. M., & Stoeckl, N. (2012). The resilience of formal and informal tourism enterprises to disasters: Reef tourism in Phuket, Thailand. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(5), 645–665.

48. Boley, B. B., & McGehee, N. G. (2014). Measuring empowerment: Developing and validating the resident empowerment through tourism scale (RETS). *Tourism Management*, 45, 85–94.
49. Bradshaw, T. (2008). The post-place community. *Journal of the Community Development Society*, 39(1), 5–16.
50. Bramwell, B., & Lane, B. (2011). Governance of tourism and sustainability. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4–5), 411–421.
51. Bramwell, B., & Lane, B. (2013). Getting from here to there: Systems change, behavioural change and sustainable tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 21(1), 1–4.
52. Brida, J., Monterubbianesi, P., & Zapata-Aguirre, S. (2011). The impacts of tourism on economic growth and development: the case of the main Colombian destinations.
53. Buckley, R. (2012). Sustainable tourism: Research and reality. *Annals of Tourism Research*, 39(2), 528–546.
54. Buckley, R. (2018). Tourism and natural World Heritage: A complicated relationship. *Journal of Travel Research*, 57(5), 563–578.
55. Buhalis, D., & Law, R. (2008). IT in tourism management. *Tourism Management*, 29(4), 609–623.
56. Buhalis, D., & Sinarta, Y. (2019). Real-time co-creation and nowness service: lessons from tourism and hospitality. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 36(5), 563–582.
57. Butler, R. W. (1980). The concept of a tourist area cycle of evolution. *The Canadian Geographer*, 24(1), 5–12.
58. Butler, R. W. (1999). Sustainable tourism: A state- of- the- art review. *Tourism Geographies*, 1(1), 7–25.
59. Butler, R. W. (2006). *The tourism area life cycle*. Channel View Publications.
60. Chaskin, R. J. (2001). Building community capacity. *Urban Affairs Review*, 36(3), 291–323.
61. Chen, C.-F., & Chen, F.-S. (2010). Experience quality, perceived value, satisfaction and behavioral intentions for heritage tourists. *Tourism Management*, 31(1), 29–35.

62. Chen, N., Dwyer, L., & Firth, T. (2014). Conceptualisation and measurement of dimensionality of place attachment. *Tourism Management*, 40, 451–452. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2013.07.009>
63. Cheng, M., & Edwards, D. (2019). A comparative automated content analysis approach on the review of the sharing economy discourse in tourism and hospitality. *Current Issues in Tourism*, 22(1), 35–49.
64. Chi, C. G. Q., & Qu, H. (2008). Destination image and loyalty. *Tourism Management*, 29(4), 624–636.
65. Choi, H. C., & Sirakaya, E. (2006). Sustainability indicators for managing community tourism. *Tourism Management*, 27(6), 1274–1289. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2005.05.018>
66. Cohen, E. (1988). Authenticity and commoditization in tourism. *Annals of Tourism Research*, 15(3), 371–386.
67. Cole, S. (2006). Tourism and empowerment. *Journal of Sustainable Tourism*, 14(6), 629–644.
68. Cole, S. (2017). *Tourism, culture and development: Hopes, dreams and realities in East Indonesia*. Channel View Publications.
69. Crouch, G. I. (2011). Destination competitiveness. *Journal of Travel Research*, 50(1), 27–45.
70. Daly, H. E. (1990). Operational principles of sustainable development. *Ecological Economics*, 2(1), 1–6.
71. Dwyer, L., & Kim, C. (2003). Destination competitiveness. *Current Issues in Tourism*, 6(5), 369–414.
72. Elkington, J. (1997). *Cannibals with forks*. Capstone.
73. Flores, R. P., & Costa, C. (2022). Capacity development for destination communities: A review. *Revista Turismo Desenvolvimento*, 39, 83–100.
74. Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman.
75. Giampiccoli, A., & Mtapuri, O. (2015). Community-based tourism. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 4(1), 1–9.
76. Giampiccoli, A., & Saayman, M. (2017). Community-based tourism, responsible tourism, and infrastructure development and poverty. *African Journal of Hospitality, Tourism*, 6(2), 1–28.

77. Giampiccoli, A., & Saayman, M. (2018). Community-based tourism development model and community participation. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 7(4), 1–27.
78. Giampiccoli, A., Muhsin, B. A., & Mtapuri, O. (2020). Community-based tourism in the case of the Maldives. *Geo Journal of Tourism Geosites*, 29(2), 428–439.
79. Godfrey, K., & Clarke, J. (2000). *The tourism development handbook*. Continuum.
80. Goodland, R. (1995). Environmental sustainability. *Annual Review of Ecology and Systematics*, 26, 1–24.
81. Goodman, R. M., et al. (1998). Community capacity dimensions. *Health Education & Behavior*, 25(3), 258–278.
82. Goodwin, H. (2009). Pro-poor tourism reflections. *Journal of Policy Research in Tourism*, 1(1), 90–94.
83. Goodwin, H. (2011). *Taking responsibility for tourism*.
84. Goodwin, H. (2017). The challenge of overtourism. *Responsible Tourism Partnership*, 4(2017), 1–19.
85. Goodwin, H., & Santilli, R. (2009). *Community-based tourism: A success?* ICRT.
86. Gössling, S. (2002). Environmental consequences of tourism. *Global Environmental Change*, 12(4), 283–302.
87. Gössling, S. (2021). Tourism, technology and ICT: a critical review of affordances and concessions. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(5), 733–750.
88. Gössling, S., Scott, D., & Hall, C. M. (2020). COVID-19 and tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(1), 1–20.
89. Greenwood, D. J. (1989). Culture by the pound: An anthropological perspective on tourism as cultural commoditization.
90. Grönroos, C. (2007). *Service management and marketing*. Wiley.
91. Group, W. B. (2020). Rebuilding tourism competitiveness: Tourism response, recovery and resilience to the COVID-19 crisis. In: World Bank.
92. Hair Jr, J. F., Matthews, L. M., Matthews, R. L., & Sarstedt, M. (2017). PLS-SEM or CB-SEM: updated guidelines on which method to use. *International Journal of Multivariate Data Analysis*, 1(2), 107–123.

93. Hall, C. (2019). *Social work as narrative: Storytelling and persuasion in professional texts*. Routledge.
94. Hall, C. M. (2008). *Tourism planning*. Pearson.
95. Hall, C. M. (2011). Health and medical tourism: a kill or cure for global public health? *Tourism Review*, 66(1–2), 4–15.
96. Hall, C. M., & Lew, A. A. (2009). *Understanding tourism impacts*. Routledge.
97. Hall, C. M., & Williams, A. M. (2019). *Tourism and innovation*. Routledge.
98. Hall, C. M., Prayag, G., & Amore, A. (2018). *Tourism and resilience*. Channel View Publications.
99. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sinkovics, R. R. (2009). The use of partial least squares path modeling in international marketing.
100. Hillery, G. (1955). Definitions of community. *Rural Sociology*, 20, 111–123.
101. Honey, M. (2008). *Ecotourism and sustainable development*. Island Press.
102. Hua, H., & Wondirad, A. (2020). Tourism network in urban agglomerated destinations: Implications for sustainable tourism destination development through a critical literature review. *Sustainability*, 13(1), 285.
103. Kavaratzis, M. (2004). City branding. *Place Branding*, 1(1), 58–73.
104. Khalid, S., Ahmad, M. S., Ramayah, T., Hwang, J., & Kim, I. (2019). Community empowerment and sustainable tourism development: The mediating role of community support for tourism. *Sustainability*, 11(22), 6248.
105. Kline, R. B. (2023). *Principles and practice of structural equation modeling*. Guilford Publications.
106. Ko, D. W. (2005). Assessing progress of tourism sustainability. *Annals of Tourism Research*, 32(2), 303–320.
<https://doi.org/10.1016/j.annals.2004.10.002>
107. Kontogeorgopoulos, N. (2005). Community-based ecotourism in Thailand: The case of Mae Kampong. *Journal of Sustainable Tourism*, 13(5), 423–439.
108. Kontogeorgopoulos, N., Churyen, A., & Duangsaeng, V. (2015). Homestay tourism and the commercialization of the rural home in Thailand. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 20(1), 29–50.
109. Kotler, P. (2022). *Marketing for hospitality and tourism*. Pearson.
110. Kyle, G., Graefe, A., Manning, R., & Bacon, J. (2004). Effect of activity involvement and place attachment on recreationists' perceptions of setting density. *Journal of Leisure Research*, 36(2), 209–231.

111. Lança, M., Pereira, L. N., Renda, A. I., Pinto, P. S., Marques, J. F., Ramos, C., . . . Lai, H. K. (2024). Building bridges between residents and tourism: Attitudinal support, emotional solidarity, and intentions for pro-tourism behaviours. *Tourism Management Studies*, 20(4), 63–71.
112. Lee, T. H. (2009). A structural model to examine how destination image, attitude, and motivation affect the future behavior of tourists. *Leisure Sciences*, 31(3), 215–236.
113. Lee, T. H., & Jan, F.-H. (2019). Can community-based tourism contribute to sustainable development? Evidence from residents' perceptions of the sustainability. *Tourism Management*, 70, 368–380.
114. Long, P. H., & Kayat, K. (2011). Residents' perceptions of tourism impact and their support for tourism development: The case study of Cuc Phuong National Park, Ninh Binh province, Vietnam. *European Journal of Tourism Research*, 4(2), 123–146.
115. MacCannell, D. (1973). Staged authenticity: Arrangements of social space in tourist settings. *American Journal of Sociology*, 79(3), 589–603.
116. MacCannell, D. (1984). Reconstructed ethnicity tourism and cultural identity in third world communities. *Annals of Tourism Research*, 11(3), 375–391.
117. Mattessich, P., & Monsey, B. (2004). *Collaboration: What makes it work*.
118. Mbaiwa, J. E. (2005). Tourism development, environmental and socio-economic impacts in the Okavango Delta, Botswana. *Tourism Management*, 26(2), 157–172.
119. Mensah, J. (2019). Sustainable development: Meaning, history, principles, pillars, and implications for human action. *Cogent Social Sciences*, 5(1).
120. Mihalic, T. (2020). Conceptualising overtourism: A sustainability approach. *Annals of Tourism Research*, 84, 103025.
121. Morgan, R. M., & Hunt, S. D. (1994). The commitment-trust theory of relationship marketing. *Journal of marketing*, 58(3), 20-38.
122. Moscardo, G. (2008). *Building community capacity for tourism development*. CABI.
123. Moscardo, G. (2011). Exploring social representations of tourism planning: Issues for governance. *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4–5), 423–436.

124. Moswete, N., & Thapa, B. (2018). Local communities, CBOs/trusts, and people–park relationships: A case study of the Kgalagadi Transfrontier Park, Botswana. *The George Wright Forum*.
125. Mtapuri, O., & Giampiccoli, A. (2019). Tourism, community-based tourism and ecotourism: a definitional problematic. *South African Geographical Journal*, 101(1), 22–35.
126. Murphy, P. E. (1985). *Tourism: A community approach*. Methuen.
127. Murphy, P. (2013). *Tourism: A community approach (RLE Tourism)*. Routledge.
128. Nainggolan, H. C., Negara, S., Fitri, I., & Purwoko, A. (2025). Resilient Ecotourism and Community Well-Being: A PLS-SEM Approach in Bukit Lawang. *International Journal of Sustainable Development Planning*, 20(8).
129. Nguyen, N. V., & Nguyen, A. N. N. (2025). Bibliometric analysis of the theory of planned behavior and its role in agritourism. *Cogent Social Sciences*, 11(1), 2573158.
130. Nilsson, M., Griggs, D., & Visbeck, M. (2016). Policy: Map the interactions between Sustainable Development Goals. *Nature*, 534, 320–322.
131. Nitikasetsoontorn, S. (2015). The success factors of community-based tourism in Thailand. *NIDA Development Journal*, 55(2), 24–58.
132. Novelli, M., Schmitz, B., & Spencer, T. (2006). Networks, clusters and innovation in tourism: A UK experience. *Tourism Management*, 27(6), 1141–1152.
133. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012). Power, trust, social exchange and community support. *Annals of tourism research*, 39(2), 997–1023.
134. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2016). Stakeholders' views of enclave tourism: A grounded theory approach. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 40(5), 557–558.
135. OECD. (2019). *OECD Tourism Trends and Policies 2019*.
136. OECD. (2020). *Building back better: A sustainable, resilient recovery after COVID-19*.
137. Pham, H. L., & Nguyen, T. T. K. (2019). Community-Based Tourism (CBT): A way of creating and enhancing the livelihood of local people. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 35(2).
138. Pike, S. (2008). *Destination marketing*. Elsevier.

139. Prahalad, C. K., & Ramaswamy, V. (2004). Co-creation experiences: The next practice in value creation. *Journal of Interactive Marketing*, 18(3), 5–14.
140. Prayag, G., Hosany, S., & Odeh, K. (2013). The role of tourists' emotional experiences and satisfaction in understanding behavioral intentions. *Journal of Destination Marketing & Management*, 2(2), 118–127.
141. Pulido-Fernández, J. I., Cárdenas-García, P. J., & Espinosa-Pulido, J. A. (2019). Does environmental sustainability contribute to tourism growth? An analysis at the country level. *Journal of Cleaner Production*, 213, 309–319.
142. Ramkissoon, H. (2023). Introduction to the handbook on tourism and behaviour change. In *Handbook on tourism and behaviour change* (pp. 1–19). Edward Elgar Publishing.
143. Ramkissoon, H., Smith, L. D. G., & Weiler, B. (2013). Testing the dimensionality of place attachment and its relationships with place satisfaction and pro-environmental behaviours: A structural equation modelling approach. *Tourism Management*, 36, 552–566.
<https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.09.003>
144. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Ahmad, A. G., & Barghi, R. (2017). Community participation in World Heritage Site conservation and tourism development. *Tourism Management*, 58, 142–153.
145. Rasoolimanesh, S. M., Seyfi, S., Hall, C. M., & Hatamifar, P. (2021). Understanding memorable tourism experiences and behavioural intentions of heritage tourists. *Journal of Destination Marketing & Management*, 21, 100621.
146. Richards, G. (1996). *Cultural tourism in Europe*. CAB International.
147. Richards, G. (2018). Cultural tourism: A review of recent research and trends. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36, 12–21.
148. Richards, G., & Hall, D. (2000). *Tourism and sustainable community development*. Routledge.
149. Saarinen, J. (2006). Traditions of sustainability in tourism studies. *Annals of Tourism Research*, 33(4), 1121–1140.
<https://doi.org/10.1016/j.annals.2006.06.007>
150. Saarinen, J. (2020). Tourism and sustainable development goals: Research on sustainable tourism geographies. In *Tourism and Sustainable Development Goals* (pp. 1–10). Routledge.

151. Saarinen, J., Rogerson, C. M., & Hall, C. M. (2017). Geographies of tourism development and planning. In (Vol. 19, pp. 307–317). Taylor & Francis.
152. Saarinen, J., & Rogerson, J. M. (2021). Tourism and change: Issues and challenges in the Global South. *Tourism, Change and the Global South*, 3–14.
153. Sachs, J. D. (2015). *The age of sustainable development*. Columbia University Press.
154. Salazar, N. B. (2012). Community-based cultural tourism: Issues, threats and opportunities. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(1), 9–22.
155. Satarat, N. (2010). *Sustainable management of community-based tourism in Thailand*. Bangkok: School of Public Administration, National Institute of Development Administration.
156. Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*, 20(2), 245–249. [https://doi.org/10.1016/S0261-5177\(98\)00069-7](https://doi.org/10.1016/S0261-5177(98)00069-7)
157. Scheyvens, R. (2002). *Tourism for development: Empowering communities*. Pearson.
158. Scheyvens, R., & Biddulph, R. (2020). Inclusive tourism development. In *Tourism and Sustainable Development Goals* (pp. 45–65). Routledge.
159. Schott, C., & Nhem, S. (2018). Paths to the market: analysing tourism distribution channels for community-based tourism. *Tourism Recreation Research*, 43(3), 356–371.
160. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis.
161. Scott, J. (2000). *Rational choice theory*. Sage.
162. Sebele, L. S. (2010). Community-based tourism ventures, benefits and challenges: Khama Rhino Sanctuary Trust, Central District, Botswana. *Tourism Management*, 31(1), 136–146. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.01.005>
163. Sharpley, R. (2000). Tourism and sustainable development: Exploring the theoretical divide. *Journal of Sustainable Tourism*, 8(1), 1–19.
164. Sharpley, R. (2009). *Tourism and the environment: Principles and practice*. Earthscan.
165. Sharpley, R. (2020). Tourism, sustainable development and the theoretical divide: 20 years on. *Journal of Sustainable Tourism*, 28(11), 1932–1946.

166. Shen, F., Hughey, K. F., & Simmons, D. G. (2008). Connecting the sustainable livelihoods approach and tourism: A review of the literature. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 15(1), 19–31.
167. Smith, M. K. (2009). *Cultural tourism studies*. Routledge.
168. Snyman, S. L. (2017). The role of tourism employment in poverty reduction and community perceptions of conservation and tourism in southern Africa. In *Tourism and Poverty Reduction* (pp. 145–166). Routledge.
169. Solomon, M. R. (2013). *Consumer behavior*. Pearson.
170. Spenceley, A. (2012). Implications of responsible tourism for conservation and development in southern Africa. In *Responsible Tourism* (pp. 361–376). Routledge.
171. Stone, M. T., & Nyaupane, G. P. (2018). Protected areas, wildlife-based community tourism and community livelihoods dynamics: Spiraling up and down of community capitals. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(2), 307–324.
172. Stronza, A., & Durham, W. H. (Eds.). (2008). *Ecotourism and conservation in the Americas*. CABI Publishing.
173. Su, M. M., Wall, G., Wang, Y., & Jin, M. (2019). Livelihood sustainability in a rural tourism destination – Hetu Town, Anhui Province, China. *Tourism Management*, 71, 272–281.
174. Sutawa, G. K. (2012). Issues on Bali tourism development and community empowerment to support sustainable tourism development. *Procedia Economics and Finance*, 4, 413–422.
175. Tasci, A. D., Fyall, A., & Woosnam, K. M. (2022). Sustainable tourism consumer: socio-demographic, psychographic and behavioral characteristics. *Tourism Review*, 77(2), 341–375.
176. Timothy, D. J. (1999). Participatory planning: A view of tourism in Indonesia. *Annals of Tourism Research*, 26(2), 371–391.
177. Timothy, D. J. (2011). *Cultural heritage and tourism*. Channel View Publications.
178. Timothy, D. J., & Nyaupane, G. P. (2009). *Cultural heritage and tourism in the developing world*. Routledge.
179. Tosun, C. (2000). Limits to community participation in the tourism development process in developing countries. *Tourism Management*, 21(6), 613–633.

180. Tosun, C. (2006). Expected nature of community participation in tourism development. *Tourism Management*, 27(3), 493–504.
181. Tsai, S. P. (2012). Place attachment and tourism marketing: Investigating international tourists in Singapore. *International Journal of Tourism Research*, 14(2), 139–152. <https://doi.org/10.1002/jtr.842>
182. United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*.
183. UNDP. (2020). *Human Development Report 2020*.
184. UNEP. (2005). *Making tourism more sustainable: A guide for policy makers*.
185. UNEP. (2022). *Sustainable Tourism and Circular Economy*. United Nations Environment Programme.
186. UNESCO. (2003). *Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*.
187. UNWTO. (2005). *Making tourism more sustainable*.
188. UNWTO. (2011). *Tourism and risk management*.
189. UNWTO. (2013). *Sustainable tourism for development guidebook*.
190. UNWTO. (2018). *Overtourism: Understanding and managing urban tourism growth beyond perceptions*.
191. UNWTO. (2018). *Measuring the Sustainability of Tourism (MST) Framework*.
192. UNWTO. (2018). *Tourism and the Sustainable Development Goals – Journey to 2030*.
193. UNWTO. (2019). *International tourism highlights*.
194. UNWTO. (2021). *Tourism for Inclusive Growth*. Madrid: World Tourism Organization.
195. UNWTO. (2022). *Statistical framework for measuring the sustainability of tourism*.
196. UNWTO, U. (2015). *World heritage and sustainable tourism programme*.
197. Wang, Y., & Krakover, S. (2008). Destination marketing: Competition, cooperation or coopetition? *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 20(2), 126–141.
198. WCED. (1987). *Our Common Future*. Oxford University Press.
199. Weaver, D. (2006). *Sustainable tourism*. Elsevier.
200. Weaver, D. (2010). Community-based tourism as strategic dead-end. *Tourism Recreation Research*, 35(2), 206–208.

201. Weaver, D. (2012). Organic, incremental and induced paths to sustainable mass tourism convergence. *Tourism Management*, 33(5), 1030–1037.
202. Wearing, S., McDonald, M., Taylor, G., & Ronen, T. (2019). Neoliberalism and global tourism. *Handbook of Globalisation and Tourism Geographies*, 27–43.
203. Williams, D. R., & Vaske, J. J. (2003). The measurement of place attachment: Validity and generalizability of a psychometric approach. *Forest Science*, 49(6), 830–840.
204. World Bank. (2001). *Sustainable development in a dynamic world*.
205. World Bank. (2010). *Tourism and poverty reduction*.
206. Xiang, Z. (2018). From digitization to the age of acceleration: On information technology and tourism. *Tourism Management Perspectives*, 25, 147–150.
207. Zhang, J., & Zhang, Y. (2022). Tourism, transport infrastructure and income inequality: A panel data analysis of China. *Current Issues in Tourism*, 25(10), 1607–1626.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng)

Xin chào anh/chị, tôi hiện đang nghiên cứu về đề tài ***“Phát triển bền vững du lịch cộng đồng, nghiên cứu điểm tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh”***. Để hoàn thành nghiên cứu này, tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Anh/Chị bằng cách trả lời về những câu hỏi được thiết kế trong khảo sát dưới đây cũng như những ý kiến và các nhận định đối với hoạt động du lịch cộng đồng, các điểm du lịch cộng đồng hiện tại mà Anh/Chị hiểu biết và có trải nghiệm.

Những ý kiến của Anh/Chị đều giúp ích cho nghiên cứu của tôi mà không có ý kiến nào là sai hay đúng. Bởi vậy, mong Anh/Chị bớt chút thời gian trả lời một cách trung thực nhất giúp chúng tôi.

Mọi thông tin cá nhân (nếu có) của Anh/Chị đều được giữ bí mật và xử lý thông qua các phương pháp thống kê, không xuất hiện trong nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn!

Phần I: Thông tin cá nhân của anh/chị

Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào những thông tin thích hợp với anh/chị cho những câu hỏi dưới đây:

1. Họ và tên người được khảo sát:.....

2. Công việc:.....

1. Giới tính:

a. Nam ☐ b. Nữ ☐

2. Độ tuổi:

a. < 20 ☐ b. 20 – <30 ☐ c. 30– <40 ☐

d. 40 – <50 ☐ e. 50 – <60 ☐ f. Trên 60 ☐

3. Học vấn:

a. Chưa tốt nghiệp THPT ☐ b. Tốt nghiệp Trung học phổ thông ☐

c. Tốt nghiệp đại học ☐ d. Tốt nghiệp trên đại học ☐

4. Thu nhập trung bình/tháng

a. < 5 Tr.đ ☐ b. Từ 5 – <10 Tr.đ ☐ c. Từ 10 – <15 Tr.đ ☐

d. Từ 15 - <20 Tr.đ ☐ e. Trên 20 Tr.đ

Phần II. Thực trạng của phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Nhờ anh/chị đánh giá về các phát biểu dưới đây:

• Về khía cạnh kinh tế

3.1. Thu nhập từ du lịch cộng đồng/hộ

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.2. Tỷ lệ hộ thoát nghèo

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.3. Việc làm tại chỗ

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.4. Mức chi tiêu/khách du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.5. Thời gian lưu trú của khách

☐ Ngắn ngày

☐ Dài ngày

• Về khía cạnh xã hội

3.6. Cơ hội tiếp cận việc làm cho người dân địa phương từ du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.7. Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.8. Các hoạt động văn hóa truyền thống được tổ chức thường xuyên hơn nhờ du lịch

☐ Không thường xuyên

☐ Thường xuyên

3.9. Mức độ gắn kết cộng đồng địa phương thông qua hoạt động du lịch

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.10. Sự tham gia của phụ nữ và nhóm yếu thế trong du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.11. Khả năng duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình phát triển du lịch

☐ Thấp

☐ Cao

- ***Về khía cạnh môi trường***

3.12. Chất lượng môi trường tự nhiên tại điểm du lịch cộng đồng

- ☐ Giảm ☐ Tăng lên

3.13. Cảnh quan thiên nhiên và không gian sinh thái

- ☐ Bị suy giảm ☐ Được cải thiện

3.14. Công tác thu gom và xử lý rác thải du lịch

- ☐ Chưa tốt ☐ Thực hiện tốt

3.15. Ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương

- ☐ Thấp ☐ Cao

3.16. Ý thức bảo vệ môi trường của khách du lịch

- ☐ Thấp ☐ Cao

3.17. Mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động du lịch

- ☐ Khai thác quá mức ☐ Khai thác hợp lý

3.18. Khả năng duy trì môi trường bền vững trong dài hạn

- ☐ Thấp ☐ Cao

- ***Về hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ du lịch cộng đồng***

3.19. Tiếp cận về giao thông phục vụ du lịch cộng đồng

- ☐ Dễ dàng tiếp cận ☐ Khó tiếp cận

3.20. Cơ sở lưu trú cho du lịch cộng đồng

- ☐ Chất lượng không đồng đều ☐ Chất lượng đồng đều

3.21. Dịch vụ hỗ trợ cho du lịch cộng đồng

- ☐ Chưa đáp ứng ☐ Đáp ứng

3.22. Ứng dụng công nghệ phục vụ du lịch cộng đồng

- ☐ Thấp ☐ Cao

3.23. Đảm bảo an toàn – vệ sinh cho du lịch cộng đồng

- ☐ Thấp ☐ Cao

- ***Về chính sách phát triển du lịch cộng đồng***

3.24. Quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng

☐ Chưa có định hướng rõ ràng ☐ Đã có định hướng rõ ràng

3.25. Cơ chế hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng

☐ Chưa hiệu quả ☐ Hiệu quả

3.26. Đào tạo nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng

☐ Không thường xuyên ☐ Thường xuyên

3.27. Tiêu chuẩn phát triển du lịch cộng đồng

☐ Chưa thống nhất ☐ Đã thống nhất

3.28. Liên kết công - tư trong phát triển du lịch cộng đồng

☐ Chưa tốt ☐ Tốt

Phần III. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Các mức ý kiến của người được khảo sát được chia thành 7 mức độ:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn)

1. Hoàn toàn không ảnh hưởng	2. Không ảnh hưởng	3. Hơi không ảnh hưởng	4. Bình thường/Phân vân	5. Hơi không ảnh hưởng	6. Ảnh hưởng	7. Rất ảnh hưởng
------------------------------	--------------------	------------------------	-------------------------	------------------------	--------------	------------------

Ông/Bà hãy cho biết mức độ ý kiến đối với mỗi nhận định sau đây:

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
Hạ tầng & dịch vụ du lịch	Đường vào thôn/bản/điểm du lịch thuận tiện và an toàn quanh năm	1	2	3	4	5	6	7
	Hệ thống điện, nước và vệ sinh tại điểm đến đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Có phương tiện cứu hộ/an toàn (biển báo, thiết bị cứu hộ, tàu/đò an toàn)	1	2	3	4	5	6	7
	Hạ tầng thông tin (biển chỉ dẫn, điểm thông tin, kết nối Internet) đầy đủ	1	2	3	4	5	6	7
	Dịch vụ hỗ trợ du khách (nhà nghỉ, ẩm thực, y tế cơ bản) được cung cấp ổn định	1	2	3	4	5	6	7
Năng lực cộng đồng	Thành viên cộng đồng được đào tạo kỹ năng đón tiếp và phục vụ du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Người dân có khả năng quản lý kinh doanh du lịch nhỏ (định giá, sổ sách cơ bản)	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng có khả năng tổ chức các hoạt động du lịch (phân công, lịch biểu)	1	2	3	4	5	6	7
	Thành viên cộng đồng hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng có khả năng xử lý tình huống khẩn cấp (tai nạn, thiên tai)	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
Quản lý môi trường & tài nguyên	Có quy ước/quy định về bảo vệ môi trường được chấp hành tại điểm du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng thực hiện phân loại rác và giảm thiểu rác nhựa	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế kiểm soát số lượng khách vào mùa cao điểm	1	2	3	4	5	6	7
	Hoạt động du lịch không làm suy giảm chất lượng cảnh quan/sinh thái	1	2	3	4	5	6	7
Chia sẻ lợi ích & công bằng	Lợi ích từ du lịch được phân chia công bằng giữa các hộ	1	2	3	4	5	6	7
	Nhóm yếu thế (phụ nữ, hộ nghèo) có cơ hội tham gia và hưởng lợi	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế minh bạch trong phân phối lợi ích (quỹ cộng đồng, chia lợi nhuận)	1	2	3	4	5	6	7
	Quyết định phân phối lợi ích có sự tham gia của đa số cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7
Bản sắc văn hóa & sản phẩm du lịch	Sản phẩm du lịch phản ánh rõ bản sắc văn hóa địa phương	1	2	3	4	5	6	7
	Có hoạt động diễn giải/giải thích di sản cho du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Nghi lễ/hoạt động văn hóa được bảo tồn, tránh thương mại hoá quá mức	1	2	3	4	5	6	7
	Sản phẩm du lịch mang lại giá trị gia tăng cho cộng đồng (thu nhập, việc làm)	1	2	3	4	5	6	7
Tiếp thị & liên kết thị trường	Điểm đến có kênh quảng bá hiệu quả (mạng xã hội, website, tờ rơi)	1	2	3	4	5	6	7
	Có liên kết với doanh nghiệp lữ hành hoặc điểm đến khác để bán gói sản phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Điểm đến được quảng bá trên các nền tảng đặt dịch vụ (OTA, mạng đặt phòng)	1	2	3	4	5	6	7
	Nhận diện thương hiệu/điểm đến được duy trì ổn định, dễ nhận biết	1	2	3	4	5	6	7
Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm	Tôi cảm thấy nơi đây có ý nghĩa đặc biệt đối với bản thân	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi gắn bó lâu dài với địa điểm này và mong muốn quay lại thường xuyên	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi tin tưởng cộng đồng địa phương trong việc quản lý và phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi cảm thấy tự hào khi gắn bó và tham gia các hoạt động tại địa điểm này	1	2	3	4	5	6	7
Phát triển	Du lịch cộng đồng góp phần cải thiện sinh kế và thu nhập cho người dân địa phương	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
bền vững du lịch cộng đồng	Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng thúc đẩy sự tham gia, đồng thuận và đoàn kết trong cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7

Phần IV: Những đề xuất kiến nghị của Anh/Chị nhằm phát triển bền vững du lịch cộng đồng của địa phương

Theo anh/chị, cần phải làm gì để phát triển BỀN VỮNG du lịch cộng đồng địa phương trong thời gian tới

.....

....

.....

....

.....

....

.....

....

.....

....

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho Cán bộ quản lý của địa phương)

Xin chào anh/chị, tôi hiện đang nghiên cứu về đề tài ***“Phát triển bền vững du lịch cộng đồng, nghiên cứu điểm tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh”***. Để hoàn thành nghiên cứu này, tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Anh/Chị bằng cách trả lời về những câu hỏi được thiết kế trong khảo sát dưới đây cũng như những ý kiến và các nhận định đối với hoạt động du lịch cộng đồng, các điểm du lịch cộng đồng hiện tại mà Anh/Chị hiểu biết và có trải nghiệm.

Những ý kiến của Anh/Chị đều giúp ích cho nghiên cứu của tôi mà không có ý kiến nào là sai hay đúng. Bởi vậy, mong Anh/Chị bớt chút thời gian trả lời một cách trung thực nhất giúp chúng tôi.

Mọi thông tin cá nhân (nếu có) của Anh/Chị đều được giữ bí mật và xử lý thông qua các phương pháp thống kê, không xuất hiện trong nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn!

Phần I: Thông tin cá nhân của anh/chị

Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào những thông tin thích hợp với anh/chị cho những câu hỏi dưới đây:

2. Họ và tên người được khảo sát:.....

2. Công việc:.....

1. Giới tính:

a. Nam ☐ b. Nữ ☐

2. Độ tuổi:

a. < 20 ☐ b. 20 – <30 ☐ c. 30– <40 ☐

d. 40 – <50 ☐ e. 50 – <60 ☐ f. Trên 60 ☐

3. Học vấn:

a. Chưa tốt nghiệp THPT ☐ b. Tốt nghiệp Trung học phổ thông ☐

c. Tốt nghiệp đại học ☐ d. Tốt nghiệp trên đại học ☐

4. Thu nhập trung bình/tháng

a. < 5 Tr.đ ☐ b. Từ 5 – <10 Tr.đ ☐ c. Từ 10 – <15 Tr.đ ☐

d. Từ 15 - <20 Tr.đ ☐ e. Trên 20 Tr.đ

Phần II. Thực trạng của phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Nhờ anh/chị đánh giá về các phát biểu dưới đây:

• Về khía cạnh kinh tế

3.1. Thu nhập từ du lịch cộng đồng/hộ

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.2. Tỷ lệ hộ thoát nghèo

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.3. Việc làm tại chỗ

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.4. Mức chi tiêu/khách du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.5. Thời gian lưu trú của khách

☐ Ngắn ngày

☐ Dài ngày

• Về khía cạnh xã hội

3.6. Cơ hội tiếp cận việc làm cho người dân địa phương từ du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.7. Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.8. Các hoạt động văn hóa truyền thống được tổ chức thường xuyên hơn nhờ du lịch

☐ Không thường xuyên

☐ Thường xuyên

3.9. Mức độ gắn kết cộng đồng địa phương thông qua hoạt động du lịch

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.10. Sự tham gia của phụ nữ và nhóm yếu thế trong du lịch cộng đồng

☐ Ít

☐ Nhiều

3.11. Khả năng duy trì sự ổn định xã hội trong quá trình phát triển du lịch

☐ Thấp

☐ Cao

- ***Về khía cạnh môi trường***

3.12. Chất lượng môi trường tự nhiên tại điểm du lịch cộng đồng

☐ Giảm

☐ Tăng lên

3.13. Cảnh quan thiên nhiên và không gian sinh thái

☐ Bị suy giảm

☐ Được cải thiện

3.14. Công tác thu gom và xử lý rác thải du lịch

☐ Chưa tốt

☐ Thực hiện tốt

3.15. Ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương

☐ Thấp

☐ Cao

3.16. Ý thức bảo vệ môi trường của khách du lịch

☐ Thấp

☐ Cao

3.17. Mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động du lịch

☐ Khai thác quá mức

☐ Khai thác hợp lý

3.18. Khả năng duy trì môi trường bền vững trong dài hạn

☐ Thấp

☐ Cao

- ***Về hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ du lịch cộng đồng***

3.19. Tiếp cận về giao thông phục vụ du lịch cộng đồng

☐ Dễ dàng tiếp cận

☐ Khó tiếp cận

3.20. Cơ sở lưu trú cho du lịch cộng đồng

☐ Chất lượng không đồng đều

☐ Chất lượng đồng đều

3.21. Dịch vụ hỗ trợ cho du lịch cộng đồng

☐ Chưa đáp ứng

☐ Đáp ứng

3.22. Ứng dụng công nghệ phục vụ du lịch cộng đồng

☐ Thấp

☐ Cao

3.23. Đảm bảo an toàn – vệ sinh cho du lịch cộng đồng

☐ Thấp

☐ Cao

- ***Về chính sách phát triển du lịch cộng đồng***

3.24. Quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng

- ☐ Chưa có định hướng rõ ràng ☐ Đã có định hướng rõ ràng

3.25. Cơ chế hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng

- ☐ Chưa hiệu quả ☐ Hiệu quả

3.26. Đào tạo nhân lực cho phát triển du lịch cộng đồng

- ☐ Không thường xuyên ☐ Thường xuyên

3.27. Tiêu chuẩn phát triển du lịch cộng đồng

- ☐ Chưa thống nhất ☐ Đã thống nhất

3.28. Liên kết công - tư trong phát triển du lịch cộng đồng

- ☐ Chưa tốt ☐ Tốt

Phần III. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Các mức ý kiến của người được khảo sát được chia thành 7 mức độ:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn)

1. Hoàn toàn không ảnh hưởng	2. Không ảnh hưởng	3. Hơi không ảnh hưởng	4. Bình thường/Phân vân	5. Hơi không ảnh hưởng	6. Ảnh hưởng	7. Rất ảnh hưởng
------------------------------	--------------------	------------------------	-------------------------	------------------------	--------------	------------------

Ông/Bà hãy cho biết mức độ ý kiến đối với mỗi nhận định sau đây:

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
Hạ tầng & dịch vụ du lịch	Đường vào thôn/bản/điểm du lịch thuận tiện và an toàn quanh năm	1	2	3	4	5	6	7
	Hệ thống điện, nước và vệ sinh tại điểm đến đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Có phương tiện cứu hộ/an toàn (biển báo, thiết bị cứu hộ, tàu/đò an toàn)	1	2	3	4	5	6	7
	Hạ tầng thông tin (biển chỉ dẫn, điểm thông tin, kết nối Internet) đầy đủ	1	2	3	4	5	6	7
	Dịch vụ hỗ trợ du khách (nhà nghỉ, ẩm thực, y tế cơ bản) được cung cấp ổn định	1	2	3	4	5	6	7
Năng lực cộng đồng	Thành viên cộng đồng được đào tạo kỹ năng đón tiếp và phục vụ du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Người dân có khả năng quản lý kinh doanh du lịch nhỏ (định giá, sổ sách cơ bản)	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
	Cộng đồng có khả năng tổ chức các hoạt động du lịch (phân công, lịch biểu)	1	2	3	4	5	6	7
	Thành viên cộng đồng hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng có khả năng xử lý tình huống khẩn cấp (tai nạn, thiên tai)	1	2	3	4	5	6	7
Quản lý môi trường & tài nguyên	Có quy ước/quy định về bảo vệ môi trường được chấp hành tại điểm du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng thực hiện phân loại rác và giảm thiểu rác nhựa	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế kiểm soát số lượng khách vào mùa cao điểm	1	2	3	4	5	6	7
	Hoạt động du lịch không làm suy giảm chất lượng cảnh quan/sinh thái	1	2	3	4	5	6	7
Chia sẻ lợi ích & công bằng	Lợi ích từ du lịch được phân chia công bằng giữa các hộ	1	2	3	4	5	6	7
	Nhóm yếu thế (phụ nữ, hộ nghèo) có cơ hội tham gia và hưởng lợi	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế minh bạch trong phân phối lợi ích (quỹ cộng đồng, chia lợi nhuận)	1	2	3	4	5	6	7
	Quyết định phân phối lợi ích có sự tham gia của đa số cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7
Bản sắc văn hóa & sản phẩm du lịch	Sản phẩm du lịch phản ánh rõ bản sắc văn hóa địa phương	1	2	3	4	5	6	7
	Có hoạt động diễn giải/giải thích di sản cho du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Nghi lễ/hoạt động văn hóa được bảo tồn, tránh thương mại hoá quá mức	1	2	3	4	5	6	7
	Sản phẩm du lịch mang lại giá trị gia tăng cho cộng đồng (thu nhập, việc làm)	1	2	3	4	5	6	7
Tiếp thị & liên kết thị trường	Điểm đến có kênh quảng bá hiệu quả (mạng xã hội, website, tờ rơi)	1	2	3	4	5	6	7
	Có liên kết với doanh nghiệp lữ hành hoặc điểm đến khác để bán gói sản phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Điểm đến được quảng bá trên các nền tảng đặt dịch vụ (OTA, mạng đặt phòng)	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
	Nhận diện thương hiệu/điểm đến được duy trì ổn định, dễ nhận biết	1	2	3	4	5	6	7
Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm	Tôi cảm thấy nơi đây có ý nghĩa đặc biệt đối với bản thân	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi gắn bó lâu dài với địa điểm này và mong muốn quay lại thường xuyên	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi tin tưởng cộng đồng địa phương trong việc quản lý và phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi cảm thấy tự hào khi gắn bó và tham gia các hoạt động tại địa điểm này	1	2	3	4	5	6	7
Phát triển bền vững du lịch cộng đồng	Du lịch cộng đồng góp phần cải thiện sinh kế và thu nhập cho người dân địa phương	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng thúc đẩy sự tham gia, đồng thuận và đoàn kết trong cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7

Phần IV: Những đề xuất kiến nghị của Anh/Chị nhằm phát triển bền vững du lịch cộng đồng của địa phương

Theo anh/chị, cần phải làm gì để phát triển BỀN VỮNG du lịch cộng đồng địa phương trong thời gian tới

.....

....

.....

....

.....

....

.....

....

.....

....

.....
....
.....
....
.....
....
.....
....

PHỤ LỤC 3

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho du khách tại cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng)

Xin chào anh/chị, tôi hiện đang nghiên cứu về đề tài ***“Phát triển bền vững du lịch cộng đồng, nghiên cứu điểm tại một số địa phương của tỉnh Quảng Ninh”***. Để hoàn thành nghiên cứu này, tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Anh/Chị bằng cách trả lời về những câu hỏi được thiết kế trong khảo sát dưới đây cũng như những ý kiến và các nhận định đối với hoạt động du lịch cộng đồng, các điểm du lịch cộng đồng hiện tại mà Anh/Chị hiểu biết và có trải nghiệm.

Những ý kiến của Anh/Chị đều giúp ích cho nghiên cứu của tôi mà không có ý kiến nào là sai hay đúng. Bởi vậy, mong Anh/Chị bớt chút thời gian trả lời một cách trung thực nhất giúp chúng tôi.

Mọi thông tin cá nhân (nếu có) của Anh/Chị đều được giữ bí mật và xử lý thông qua các phương pháp thống kê, không xuất hiện trong nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn!

Phần I: Thông tin cá nhân của anh/chị

Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào những thông tin thích hợp với anh/chị cho những câu hỏi dưới đây:

3. Họ và tên người được khảo sát:.....

2. Công việc:.....

1. Giới tính:

a. Nam ☐ b. Nữ ☐

2. Độ tuổi:

a. < 20 ☐ b. 20 – <30 ☐ c. 30– <40 ☐

d. 40 – <50 ☐ e. 50 – <60 ☐ f. Trên 60 ☐

3. Học vấn:

a. Chưa tốt nghiệp THPT ☐ b. Tốt nghiệp Trung học phổ thông ☐

c. Tốt nghiệp đại học ☐ d. Tốt nghiệp trên đại học ☐

4. Thu nhập trung bình/tháng

a. < 5 Tr.đ ☐ b. Từ 5 – <10 Tr.đ ☐ c. Từ 10 – <15 Tr.đ ☐

d. Từ 15 - <20 Tr.đ ☐ e. Trên 20 Tr.đ

5. Đây là lần đầu tiên anh/chị đến thăm địa điểm du lịch này:

a. Đúng b. Sai

6. Trung bình 1 năm anh/chị đi du lịch bao nhiêu lần: (lần)

7. Hình thức đi du lịch của anh/chị cho chuyến du lịch này:

a. Đi theo tour b. Tự tổ chức c. Đi cá nhân

8. Anh/chị đi du lịch cùng với ai:

a. Một mình b. Bạn thân c. Thành viên gia đình d. Cơ quan e. Khác

9. Mức chi phí trung bình cho mỗi ngày du lịch của anh/chị là bao nhiêu (VND/USD):

.....
.....

10. Anh/chị có ý định giới thiệu với bạn bè, người thân trải nghiệm du lịch cộng đồng này không?

a. Có ☐ b. Không ☐

Phần II. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch cộng đồng

Các mức ý kiến của người được khảo sát được chia thành 7 mức độ:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn)

1. Hoàn toàn không ảnh hưởng	2. Không ảnh hưởng	3. Hơi không ảnh hưởng	4. Bình thường/Phân vân	5. Hơi không ảnh hưởng	6. Ảnh hưởng	7. Rất ảnh hưởng
------------------------------	--------------------	------------------------	-------------------------	------------------------	--------------	------------------

Ông/Bà hãy cho biết mức độ ý kiến đối với mỗi nhận định sau đây:

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
Hạ tầng & dịch vụ du lịch	Đường vào thôn/bản/điểm du lịch thuận tiện và an toàn quanh năm	1	2	3	4	5	6	7
	Hệ thống điện, nước và vệ sinh tại điểm đến đáp ứng nhu cầu du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Có phương tiện cứu hộ/an toàn (biển báo, thiết bị cứu hộ, tàu/đò an toàn)	1	2	3	4	5	6	7
	Hạ tầng thông tin (biển chỉ dẫn, điểm thông tin, kết nối Internet) đầy đủ	1	2	3	4	5	6	7
	Dịch vụ hỗ trợ du khách (nhà nghỉ, ẩm thực, y tế cơ bản) được cung cấp ổn định	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
Năng lực cộng đồng	Thành viên cộng đồng được đào tạo kỹ năng đón tiếp và phục vụ du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Người dân có khả năng quản lý kinh doanh du lịch nhỏ (định giá, sổ sách cơ bản)	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng có khả năng tổ chức các hoạt động du lịch (phân công, lịch biểu)	1	2	3	4	5	6	7
	Thành viên cộng đồng hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng có khả năng xử lý tình huống khẩn cấp (tai nạn, thiên tai)	1	2	3	4	5	6	7
Quản lý môi trường & tài nguyên	Có quy ước/quy định về bảo vệ môi trường được chấp hành tại điểm du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng đồng thực hiện phân loại rác và giảm thiểu rác nhựa	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế kiểm soát số lượng khách vào mùa cao điểm	1	2	3	4	5	6	7
	Hoạt động du lịch không làm suy giảm chất lượng cảnh quan/sinh thái	1	2	3	4	5	6	7
Chia sẻ lợi ích & công bằng	Lợi ích từ du lịch được phân chia công bằng giữa các hộ	1	2	3	4	5	6	7
	Nhóm yếu thế (phụ nữ, hộ nghèo) có cơ hội tham gia và hưởng lợi	1	2	3	4	5	6	7
	Có cơ chế minh bạch trong phân phối lợi ích (quỹ cộng đồng, chia lợi nhuận)	1	2	3	4	5	6	7
	Quyết định phân phối lợi ích có sự tham gia của đa số cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7
Bản sắc văn hóa & sản phẩm du lịch	Sản phẩm du lịch phản ánh rõ bản sắc văn hóa địa phương	1	2	3	4	5	6	7
	Có hoạt động diễn giải/giải thích di sản cho du khách	1	2	3	4	5	6	7
	Nghi lễ/hoạt động văn hóa được bảo tồn, tránh thương mại hoá quá mức	1	2	3	4	5	6	7
	Sản phẩm du lịch mang lại giá trị gia tăng cho cộng đồng (thu nhập, việc làm)	1	2	3	4	5	6	7
Tiếp thị & liên	Điểm đến có kênh quảng bá hiệu quả (mạng xã hội, website, tờ rơi)	1	2	3	4	5	6	7

Nhóm	Nội dung	Mức đánh giá						
kết thị trường	Có liên kết với doanh nghiệp lữ hành hoặc điểm đến khác để bán gói sản phẩm	1	2	3	4	5	6	7
	Điểm đến được quảng bá trên các nền tảng đặt dịch vụ (OTA, mạng đặt phòng)	1	2	3	4	5	6	7
	Nhận diện thương hiệu/điểm đến được duy trì ổn định, dễ nhận biết	1	2	3	4	5	6	7
Niềm tin và sự gắn bó với địa điểm	Tôi cảm thấy nơi đây có ý nghĩa đặc biệt đối với bản thân	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi gắn bó lâu dài với địa điểm này và mong muốn quay lại thường xuyên	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi tin tưởng cộng đồng địa phương trong việc quản lý và phát triển du lịch	1	2	3	4	5	6	7
	Tôi cảm thấy tự hào khi gắn bó và tham gia các hoạt động tại địa điểm này	1	2	3	4	5	6	7
Phát triển bền vững du lịch cộng đồng	Du lịch cộng đồng góp phần cải thiện sinh kế và thu nhập cho người dân địa phương	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng hướng tới bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý	1	2	3	4	5	6	7
	Du lịch cộng đồng thúc đẩy sự tham gia, đồng thuận và đoàn kết trong cộng đồng	1	2	3	4	5	6	7

Phần III: Những đề xuất kiến nghị của Anh/Chị nhằm phát triển bền vững du lịch cộng đồng của địa phương

Theo anh/chị, cần phải làm gì để phát triển BỀN VỮNG du lịch cộng đồng địa phương trong thời gian tới

.....

....

.....

....

.....

....

.....

....

.....
....
.....
....
.....
....
.....
....
.....
....
.....
....

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ TỪ SMARTPLS

Path Coefficients (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA								0,081
CULTUR								0,101
ENMA								0,130
INFRA								0,207
MARK								0,447
SHARE								0,119
SUST								
TRUST							0,723	

Path Coefficients (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA								0,080
CULTUR								0,101
ENMA								0,130
INFRA								0,207
MARK								0,447
SHARE								0,119
SUST								
TRUST							0,723	

Total Indirect Effects (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA							0,058	
CULTUR							0,073	
ENMA							0,094	
INFRA							0,149	
MARK							0,323	
SHARE							0,086	
SUST								
TRUST								

Total Indirect Effects (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA							0,058	
CULTUR							0,073	
ENMA							0,094	
INFRA							0,149	
MARK							0,323	

SHARE							0,086	
SUST								
TRUST								

Specific Indirect Effects (Lần 1)

	Specific Indirect Effects
CAPA -> TRUST -> SUST	0,058
CULTUR -> TRUST -> SUST	0,073
ENMA -> TRUST -> SUST	0,094
INFRA -> TRUST -> SUST	0,149
MARK -> TRUST -> SUST	0,323
SHARE -> TRUST -> SUST	0,086

Specific Indirect Effects (Lần 2)

	Specific Indirect Effects
CAPA -> TRUST -> SUST	0,058
CULTUR -> TRUST -> SUST	0,073
ENMA -> TRUST -> SUST	0,094
INFRA -> TRUST -> SUST	0,149
MARK -> TRUST -> SUST	0,323
SHARE -> TRUST -> SUST	0,086

Total Effects (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA							0,058	0,081
CULTUR							0,073	0,101
ENMA							0,094	0,130
INFRA							0,149	0,207
MARK							0,323	0,447
SHARE							0,086	0,119
SUST								
TRUST							0,723	

Total Effects (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA							0,058	0,080
CULTUR							0,073	0,101
ENMA							0,094	0,130
INFRA							0,149	0,207
MARK							0,323	0,447
SHARE							0,086	0,119
SUST								

TRUST							0,723	
-------	--	--	--	--	--	--	-------	--

Outer Loadings (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,788							
CAPA2	0,855							
CAPA3	0,852							
CAPA4	0,768							
CAPA5	0,150							
CULTUR1		0,822						
CULTUR2		0,799						
CULTUR3		0,785						
CULTUR4		0,868						
ENMA1			0,857					
ENMA2			0,791					
ENMA3			0,784					
ENMA4			0,768					
INFRA1				0,856				
INFRA2				0,856				
INFRA3				0,879				
INFRA4				0,875				
INFRA5				0,898				
MARK1					0,782			
MARK2					0,819			
MARK3					0,790			
MARK4					0,845			
SHARE1						0,883		
SHARE2						0,808		
SHARE3						0,817		
SHARE4						0,807		
SUST1							0,861	
SUST2							0,855	
SUST3							0,817	
SUST4							0,836	
TRUST1								0,847
TRUST2								0,842
TRUST3								0,814
TRUST4								0,878

Outer Loadings (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,787							
CAPA2	0,855							
CAPA3	0,852							

CAPA4	0,769							
CULTUR1		0,822						
CULTUR2		0,799						
CULTUR3		0,785						
CULTUR4		0,868						
ENMA1			0,857					
ENMA2			0,791					
ENMA3			0,784					
ENMA4			0,768					
INFRA1				0,856				
INFRA2				0,856				
INFRA3				0,879				
INFRA4				0,875				
INFRA5				0,898				
MARK1					0,782			
MARK2					0,819			
MARK3					0,790			
MARK4					0,845			
SHARE1						0,883		
SHARE2						0,808		
SHARE3						0,817		
SHARE4						0,807		
SUST1							0,861	
SUST2							0,855	
SUST3							0,817	
SUST4							0,836	
TRUST1								0,847
TRUST2								0,842
TRUST3								0,814
TRUST4								0,878

Outer Weights (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,293							
CAPA2	0,302							
CAPA3	0,317							
CAPA4	0,316							
CAPA5	-0,009							
CULTUR1		0,306						
CULTUR2		0,274						
CULTUR3		0,266						
CULTUR4		0,369						
ENMA1			0,339					
ENMA2			0,297					

ENMA3			0,313					
ENMA4			0,299					
INFRA1				0,204				
INFRA2				0,224				
INFRA3				0,210				
INFRA4				0,266				
INFRA5				0,241				
MARK1					0,294			
MARK2					0,307			
MARK3					0,290			
MARK4					0,342			
SHARE1						0,280		
SHARE2						0,273		
SHARE3						0,317		
SHARE4						0,338		
SUST1							0,305	
SUST2							0,279	
SUST3							0,299	
SUST4							0,305	
TRUST1								0,305
TRUST2								0,289
TRUST3								0,288
TRUST4								0,302

Outer Weights (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA1	0,292							
CAPA2	0,302							
CAPA3	0,316							
CAPA4	0,316							
CULTUR1		0,306						
CULTUR2		0,274						
CULTUR3		0,266						
CULTUR4		0,369						
ENMA1			0,339					
ENMA2			0,297					
ENMA3			0,313					
ENMA4			0,299					
INFRA1				0,204				
INFRA2				0,224				
INFRA3				0,210				
INFRA4				0,266				
INFRA5				0,241				

MARK1					0,294			
MARK2					0,307			
MARK3					0,290			
MARK4					0,342			
SHARE1						0,280		
SHARE2						0,273		
SHARE3						0,317		
SHARE4						0,338		
SUST1							0,305	
SUST2							0,279	
SUST3							0,299	
SUST4							0,305	
TRUST1								0,305
TRUST2								0,289
TRUST3								0,288
TRUST4								0,302

Latent Variable Correlations (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA	1,000	0,115	0,297	0,284	0,388	0,322	0,251	0,401
CULTUR	0,115	1,000	0,021	0,271	0,479	0,268	0,372	0,415
ENMA	0,297	0,021	1,000	0,179	0,248	0,226	0,204	0,331
INFRA	0,284	0,271	0,179	1,000	0,422	0,317	0,501	0,507
MARK	0,388	0,479	0,248	0,422	1,000	0,577	0,537	0,715
SHARE	0,322	0,268	0,226	0,317	0,577	1,000	0,435	0,525
SUST	0,251	0,372	0,204	0,501	0,537	0,435	1,000	0,723
TRUST	0,401	0,415	0,331	0,507	0,715	0,525	0,723	1,000

Latent Variable Correlations (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA	1,000	0,115	0,296	0,284	0,387	0,322	0,250	0,401
CULTUR	0,115	1,000	0,021	0,271	0,479	0,268	0,372	0,415
ENMA	0,296	0,021	1,000	0,179	0,248	0,226	0,204	0,331
INFRA	0,284	0,271	0,179	1,000	0,422	0,317	0,501	0,507
MARK	0,387	0,479	0,248	0,422	1,000	0,577	0,537	0,715
SHARE	0,322	0,268	0,226	0,317	0,577	1,000	0,435	0,525
SUST	0,250	0,372	0,204	0,501	0,537	0,435	1,000	0,723
TRUST	0,401	0,415	0,331	0,507	0,715	0,525	0,723	1,000

LV Descriptives (Lần 1)

	Mean	Median	Min	Max	Standard Deviation	Excess Kurtosis	Skewness	Number of Observations Used
--	------	--------	-----	-----	--------------------	-----------------	----------	-----------------------------

CAPA	0,000	0,211	-2,592	1,326	1,000	-0,225	-0,692	482,000
CULTUR	0,000	0,143	-3,574	1,499	1,000	0,783	-0,907	482,000
ENMA	0,000	0,042	-2,253	2,301	1,000	0,102	0,208	482,000
INFRA	0,000	0,241	-2,593	1,159	1,000	-0,274	-0,805	482,000
MARK	0,000	0,041	-2,606	1,806	1,000	-0,117	-0,346	482,000
SHARE	0,000	-0,148	-2,632	1,984	1,000	-0,260	0,072	482,000
SUST	0,000	0,028	-1,860	1,491	1,000	-1,505	-0,129	482,000
TRUST	0,000	0,044	-2,824	1,745	1,000	-0,398	-0,308	482,000

LV Descriptives (Lần 2)

	Mean	Median	Min	Max	Standard Deviation	Excess Kurtosis	Skewness	Number of Observations Used
CAPA	0,000	0,219	-2,576	1,311	1,000	-0,233	-0,689	482,000
CULTUR	0,000	0,143	-3,574	1,499	1,000	0,783	-0,907	482,000
ENMA	0,000	0,042	-2,253	2,301	1,000	0,102	0,208	482,000
INFRA	0,000	0,241	-2,593	1,159	1,000	-0,274	-0,805	482,000
MARK	0,000	0,041	-2,606	1,806	1,000	-0,117	-0,346	482,000
SHARE	0,000	-0,148	-2,632	1,984	1,000	-0,260	0,072	482,000
SUST	0,000	0,028	-1,860	1,491	1,000	-1,505	-0,129	482,000
TRUST	0,000	0,044	-2,824	1,745	1,000	-0,398	-0,308	482,000

Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA								
CULTUR	0,164							
ENMA	0,361	0,093						
INFRA	0,318	0,294	0,209					
MARK	0,457	0,574	0,304	0,479				
SHARE	0,376	0,316	0,273	0,355	0,690			
SUST	0,300	0,430	0,245	0,560	0,633	0,500		
TRUST	0,464	0,480	0,394	0,562	0,843	0,607	0,833	

Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA								
CULTUR	0,154							
ENMA	0,363	0,093						
INFRA	0,323	0,294	0,209					
MARK	0,464	0,574	0,304	0,479				
SHARE	0,379	0,316	0,273	0,355	0,690			
SUST	0,294	0,430	0,245	0,560	0,633	0,500		

TRUST	0,472	0,480	0,394	0,562	0,843	0,607	0,833	
-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	--

Collinearity Statistics (VIF) (Lần 1)
Outer VIF Values

	VIF
CAPA1	1,662
CAPA2	2,271
CAPA3	2,231
CAPA4	1,551
CAPA5	1,041
CULTUR1	1,830
CULTUR2	1,777
CULTUR3	1,705
CULTUR4	2,024
ENMA1	2,036
ENMA2	1,704
ENMA3	1,581
ENMA4	1,551
INFRA1	2,728
INFRA2	2,665
INFRA3	3,561
INFRA4	2,662
INFRA5	3,761
MARK1	1,617
MARK2	1,828
MARK3	1,672
MARK4	1,920
SHARE1	2,722
SHARE2	1,972
SHARE3	1,852
SHARE4	1,672
SUST1	2,251
SUST2	2,267
SUST3	1,814
SUST4	1,942
TRUST1	2,090
TRUST2	2,065
TRUST3	1,857
TRUST4	2,457

Collinearity Statistics (VIF) (Lần 2)
Outer VIF Values

	VIF
CAPA1	1,661
CAPA2	2,268
CAPA3	2,231
CAPA4	1,517
CULTUR1	1,830
CULTUR2	1,777
CULTUR3	1,705
CULTUR4	2,024
ENMA1	2,036
ENMA2	1,704
ENMA3	1,581
ENMA4	1,551
INFRA1	2,728
INFRA2	2,665
INFRA3	3,561
INFRA4	2,662
INFRA5	3,761
MARK1	1,617
MARK2	1,828
MARK3	1,672
MARK4	1,920
SHARE1	2,722
SHARE2	1,972
SHARE3	1,852
SHARE4	1,672
SUST1	2,251
SUST2	2,267
SUST3	1,814
SUST4	1,942
TRUST1	2,090
TRUST2	2,065
TRUST3	1,857
TRUST4	2,457

Model_Fit (Lần 1)
Fit Summary

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0,060	0,064
d_ULS	2,139	2,412
d_G	0,989	1,007
Chi-Square	2747,921	2778,320

NFI	0,742	0,739
------------	-------	-------

Model_Fit (Lần 2)
Fit Summary

	Saturated Model	Estimated Model
SRMR	0,060	0,064
d_ ULS	2,042	2,312
d_ G	0,961	0,979
Chi-Square	2681,763	2712,115
NFI	0,747	0,744

Mean, STDEV, T-Values, P-Values (Lần 1)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,032	2,491	0,013
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,032	3,191	0,002
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,033	3,995	0,000
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	0,035	5,904	0,000
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,050	8,907	0,000
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,039	3,038	0,003
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,016	46,189	0,000

Mean, STDEV, T-Values, P-Values (Lần 2)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,032	2,491	0,013
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,032	3,191	0,002
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,033	3,995	0,000
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	0,035	5,904	0,000
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,050	8,907	0,000
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,039	3,038	0,003
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,016	46,189	0,000

Confidence Intervals (Lần 1)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	2.5%	97.5%
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,019	0,145
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,035	0,165
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,075	0,196

INFRA -> TRUST	0,207	0,205	0,137	0,277
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,352	0,541
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,042	0,197
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,694	0,753

Confidence Intervals (Lần 2)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	2.5%	97.5%
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,019	0,145
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,035	0,165
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,075	0,196
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	0,137	0,277
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,352	0,541
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,042	0,197
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,694	0,753

Confidence Intervals Bias Corrected (Lần 1)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Bias	2.5%	97.5%
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,000	0,020	0,145
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,003	0,028	0,159
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,001	0,077	0,198
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	-0,002	0,139	0,282
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,000	0,350	0,535
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,001	0,043	0,197
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,001	0,694	0,753

Confidence Intervals Bias Corrected (Lần 2)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Bias	2.5%	97.5%
CAPA -> TRUST	0,080	0,081	0,000	0,020	0,145
CULTUR -> TRUST	0,101	0,104	0,003	0,028	0,159
ENMA -> TRUST	0,130	0,132	0,001	0,077	0,198
INFRA -> TRUST	0,207	0,205	-0,002	0,139	0,282
MARK -> TRUST	0,447	0,447	0,000	0,350	0,535
SHARE -> TRUST	0,119	0,120	0,001	0,043	0,197
TRUST -> SUST	0,723	0,724	0,001	0,694	0,753

R Square (Lần 1)

	R Square	R Square Adjusted
--	----------	-------------------

SUST	0,523	0,522
TRUST	0,604	0,599

R Square (Lần 2)

	R Square	R Square Adjusted
SUST	0,523	0,522
TRUST	0,604	0,599

Construct Reliability and Validity (Lần 1)

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
CAPA	0,757	0,832	0,835	0,538
CULTUR	0,837	0,854	0,891	0,671
ENMA	0,813	0,816	0,877	0,641
INFRA	0,922	0,928	0,941	0,762
MARK	0,824	0,829	0,884	0,655
SHARE	0,849	0,852	0,898	0,688
SUST	0,863	0,864	0,907	0,710
TRUST	0,867	0,868	0,909	0,715

Construct Reliability and Validity (Lần 2)

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
CAPA	0,833	0,833	0,889	0,667
CULTUR	0,837	0,854	0,891	0,671
ENMA	0,813	0,816	0,877	0,641
INFRA	0,922	0,928	0,941	0,762
MARK	0,824	0,829	0,884	0,655
SHARE	0,849	0,852	0,898	0,688
SUST	0,863	0,864	0,907	0,710
TRUST	0,867	0,868	0,909	0,715

Fornell-Larcker Criterion (Lần 1)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA	0,734							
CULTUR	0,115	0,819						
ENMA	0,297	0,021	0,801					
INFRA	0,284	0,271	0,179	0,873				
MARK	0,388	0,479	0,248	0,422	0,809			
SHARE	0,322	0,268	0,226	0,317	0,577	0,830		
SUST	0,251	0,372	0,204	0,501	0,537	0,435	0,842	

TRUST	0,401	0,415	0,331	0,507	0,715	0,525	0,723	0,846
--------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Fornell-Larcker Criterion (Lần 2)

	CAPA	CULTUR	ENMA	INFRA	MARK	SHARE	SUST	TRUST
CAPA	0,817							
CULTUR	0,115	0,819						
ENMA	0,296	0,021	0,801					
INFRA	0,284	0,271	0,179	0,873				
MARK	0,387	0,479	0,248	0,422	0,809			
SHARE	0,322	0,268	0,226	0,317	0,577	0,830		
SUST	0,250	0,372	0,204	0,501	0,537	0,435	0,842	
TRUST	0,401	0,415	0,331	0,507	0,715	0,525	0,723	0,846

